

H1.514

TS. ĐINH VĂN MINH

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THAM NHŨNG
VÀ NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA
LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG
NĂM 2018



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THAM NHŨNG
VÀ NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN
CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG
NĂM 2018**



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

HEL. 5.14/2019



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TS. ĐÌNH VĂN MINH

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THAM NHŨNG
VÀ NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN
CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG
NĂM 2018**





**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phần thứ nhất

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THAM NHŨNG VÀ ĐẤU TRANH CHỐNG THAM NHŨNG

I. Khái niệm, nguồn gốc và dấu hiệu đặc trưng của tham nhũng

1. Khái niệm

Tham nhũng là một hiện tượng xã hội gắn liền với sự hình thành giai cấp và sự ra đời, phát triển của bộ máy nhà nước. Tệ nạn tham nhũng diễn ra ở tất cả các quốc gia, không phân biệt chế độ chính trị, không kể quốc gia đó giàu hay nghèo, đang ở trình độ phát triển kinh tế như thế nào; tham nhũng diễn ra ở mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hoá, nó tồn tại và phát triển thường xuyên, hàng ngày, hàng giờ, nó len lỏi vào mọi mặt của đời sống xã hội và đụng chạm đến lợi ích của hầu hết cư dân. Tham nhũng là một căn bệnh nguy hiểm, nó gây ra những hậu quả hết sức nguy hại về mặt kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, nó cản trở sự phát triển đi lên của xã hội, có khi nó dẫn đến sự sụp đổ của cả một thể chế...

Cũng như quan liêu, tham nhũng là căn bệnh đồng hành đặc trưng của mọi Nhà nước, nó là khuyết tật bẩm sinh của quyền lực, đó là biểu hiện của sự “tha hoá quyền lực của Nhà nước”, là căn bệnh không thể tránh khỏi của các chế độ. Nhà tư tưởng Montesquieu đã chỉ rõ: “mọi người có quyền lực đều có xu hướng lạm dụng quyền lực

đó”¹. Hình thức, tính chất, mức độ và phương thức tham nhũng thay đổi tùy thuộc vào bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội, phụ thuộc vào mối quan hệ giữa sự quan tâm của xã hội đối với vấn đề tham nhũng, đặc biệt trong mối quan hệ với nền dân chủ.

Dưới đây xin nêu ra một số khái niệm về tham nhũng ở một số nước trên thế giới:

Ở Đức, theo Từ điển bách khoa của Đức thì “ tham nhũng là hiện tượng mất phẩm chất, hối lộ, đút lót, thường xảy ra đối với công chức có quyền hành”.

Ở Áo: Tham nhũng là hiện tượng lừa đảo, hối lộ, bóc lột.

Ở Thụy Sĩ, theo Từ điển bách khoa của Thụy Sĩ thì “tham nhũng là hậu quả nghiêm trọng của sự vô tổ chức của tầng lớp có trách nhiệm trong bộ máy nhà nước. Đó là hành vi phạm pháp để phục vụ lợi ích cá nhân”².

Ở Pháp, nói đến tham nhũng, người ta nghĩ ngay đến mối quan hệ giữa hai khái niệm quyền lực và tiền bạc. Hiểu theo nghĩa chung, tham nhũng bao gồm những hành vi lạm dụng quyền hạn để thu vén lợi ích vật chất.

Hiện nay, do sự phát triển của kinh tế xã hội trên thế giới, khái niệm tham nhũng còn được hiểu một cách rộng rãi hơn với những cách tiếp cận khác nhau.

¹ www.philosophiparadise.com, Famous Montesquieu Quotes

² *Pháp luật chống tham nhũng của các nước trên thế giới*, NXB Văn hóa dân tộc 2003, trang 10.

Từ điển “The Oxford Unabridged Dictionary” định nghĩa “tham nhũng là sự bóp méo hoặc phá hoại tính liêm chính trong thực hiện công vụ bởi hối lộ hay thiên vị”.

Từ điển “Webste’s Collegiate Dictionary” định nghĩa tham nhũng là “sự khích lệ làm điều sai trái bởi những phương tiện không đúng đắn hoặc bất hợp pháp (như hối lộ)”. Định nghĩa ngắn gọn của Ngân hàng thế giới sử dụng là “sự lạm dụng chức vụ công để tư lợi”. OECD (Cơ quan hợp tác và phát triển kinh tế) cũng định nghĩa tham nhũng là “sự lạm dụng chức vụ, vai trò và nguồn lực công để trục lợi cá nhân”¹. Những định nghĩa vừa nêu cũng tương tự như những định nghĩa mà tổ chức Minh bạch quốc tế - một tổ chức phi chính phủ đi đầu trong nỗ lực chống tham nhũng toàn cầu sử dụng, theo đó “tham nhũng là bao gồm hành vi vi phạm của công chức trong khu vực công, dù là chính trị gia hay công chức dân sự, trong đó họ làm giàu một cách không đúng đắn hoặc bất hợp pháp cho bản thân hay cho người thân của mình bằng cách lạm dụng quyền lực công đã giao cho họ”. Những định nghĩa này không bao gồm vấn đề tham nhũng trong khu vực tư hoặc chỉ đề cập đến một vài khía cạnh nhỏ về vai trò của khu vực tư trong việc làm tăng tham nhũng trong Chính phủ.

Cuốn từ điển pháp luật nổi tiếng thế giới - Từ điển Black Law - định nghĩa: ‘Tham nhũng là hành vi cố ý làm trái, lợi dụng công vụ nhằm trục lợi cho cá nhân hoặc cho những kẻ có liên quan tới hành động đó mà trái với quyền

¹ TS. Đinh Văn Minh - TS Phạm Thị Huệ, *Vấn đề tham nhũng trong khu vực tư ở Việt Nam hiện nay*, NXB Tư pháp 2016, trang 21, 22.



THƯ VIỆN

HỘI

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lợi của những người khác”. Theo Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI), ‘Tham nhũng là hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn để phục vụ cho lợi ích cá nhân’. Ngân hàng Thế giới cũng cho rằng căn nguyên của tham nhũng là sự lạm dụng quyền lực công nên đã định nghĩa: “Tham nhũng là sự lạm dụng chức vụ công để tư lợi”. Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) xác định, “Tham nhũng là việc các cán bộ trong bộ máy hành chính và chính trị sử dụng công quyền một cách bất hợp pháp vì lợi ích cá nhân”. Mở rộng khái niệm tham nhũng tới khu vực tư nhân, Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) cho rằng: “Tham nhũng là sự lợi dụng chức vụ công hoặc tư để tư lợi”¹.

Theo từ điển tiếng Việt thì “tham nhũng là lợi dụng quyền hành để những nhiều dân và lấy của”².

Mặc dù được thể hiện theo những cách khác nhau, song tham nhũng được hiểu khá thống nhất trong văn hoá pháp lý ở các nước trên thế giới là việc lợi dụng vị trí, quyền hạn, thực hiện hành vi trái pháp luật nhằm trục lợi cá nhân, hay nói một cách khác tham nhũng là việc sử dụng hoặc chiếm đoạt bất hợp pháp công quyền hay nguồn lực tập thể.

Có thể nhận xét một cách khái quát rằng khi nói đến tham nhũng với ý nghĩa là một khái niệm chỉ một tệ nạn xã hội hay căn bệnh của quyền lực thì nó được hiểu khá rộng rãi so với khi đề cập đến nó như một loại hành vi vi

¹ Nguyễn Đăng Dung - Phạm Hồng Thái - Chu Hồng thanh - Vũ Công Giao, *Giáo trình lý luận và pháp luật về phòng, chống tham nhũng*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 33

² *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội. 1998, tr.1523.

phạm cụ thể của công chức hay với tính cách là một loại tội phạm dưới góc độ luật pháp.

2. Nguồn gốc của tham nhũng

Các định nghĩa quan niệm này có thể có những điểm không giống nhau do có các cách tiếp cận khác nhau nhưng bất luận từ góc độ nào thì cũng thống nhất ở một điểm, đó là tham nhũng luôn được coi như là sự lợi dụng quyền lực (công) để thu lại lợi ích (vật chất hoặc phi vật chất) cho cá nhân mình. Tính chất phi pháp hay phi đạo đức của tham nhũng bắt nguồn từ những lập luận khá đơn giản và rõ ràng về nguồn gốc quyền lực, gắn bó với sự ra đời của quyền lực công hay quyền lực nhà nước. Nghiên cứu về bản chất của tham nhũng liên quan đến lý thuyết về quyền lực, mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội công dân. Năm 1887, Lord John Acton (1834-1902) - một nhà sử học người Anh đã đưa ra một nhận định sau này trở thành một luận điểm kinh điển cho các nhà nghiên cứu luật pháp và chính trị khi bàn đến các vấn đề liên quan đến quyền lực và kiểm soát quyền lực: “Quyền lực dẫn tới sự tha hoá. Quyền lực tuyệt đối sẽ dẫn đến sự tha hoá tuyệt đối”¹. Tuy nhiên sự tha hoá của quyền lực không chỉ là sự tha hoá chung chung mà nó luôn hướng tới những lợi ích cụ thể, đó chính là tham nhũng. Xã hội loài người đã chỉ ra nguồn

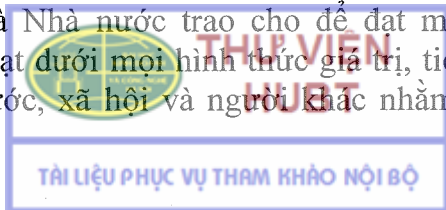
¹ Nguyên văn: “power tends to corrupt; absolute power corrupt absolutely”, xem Lord Acton, Letter to Bishop Mandell Creighton, 1887, tại http://www.Quotationsspage.com/quotes/Lord_Acton/ (Dẫn theo GSTS Nguyễn Đăng Dung và TS Vũ Công Giao “Hiến pháp và cuộc chiến chống tham nhũng” trong cuốn Sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 - Những vấn đề lý luận và thực tiễn - NXB Hồng Đức, Hà Nội 2012)

gốc của tệ tham nhũng là lòng tham của con người hướng tới lợi ích.

Khi nghiên cứu về những dấu hiệu đặc trưng của tham nhũng chúng ta thấy rằng yếu tố quyền lực và lợi ích kinh tế là những dấu hiệu đặc trưng, cơ bản của hành vi tham nhũng. Ở đây cũng vậy, nói đến nguồn gốc tham nhũng thì người ta nghĩ ngay đến sự gặp gỡ giữa hai yếu tố lợi ích kinh tế và quyền lực. Nguồn gốc sâu xa của tham nhũng là sự gặp nhau của hai yếu tố khách quan này.

Một là, trong quá trình hình thành và phát triển của xã hội loài người đòi hỏi phải có những cơ quan quyền lực, đó là Nhà nước, để điều hoà những lợi ích khác nhau, thậm chí đối lập nhau giữa cá nhân với cá nhân, giữa tập đoàn người này với tập đoàn người khác, giữa cá nhân với tập đoàn người và xã hội. Quyền lực thì bao giờ cũng được thực thi thông qua con người cụ thể.

Hai là, con người sống và hành động theo lợi ích. Lợi ích được hiểu theo những nhu cầu và mục đích của con người. Các Mác đã nói: “Lịch sử loài người là lịch sử của những con người hành động nhằm theo đuổi những mục đích của mình, nhằm thoả mãn những nhu cầu của mình”. Những nhu cầu (tinh thần và vật chất) của con người không ngừng nhiều hơn, cao hơn. Những mục đích nhằm thoả mãn những nhu cầu, do đó không ngừng nảy sinh. Một số người nảy sinh xu hướng tận dụng quyền lực, địa vị, chức vụ mà Nhà nước trao cho để đạt mục đích cá nhân, chiếm đoạt dưới mọi hình thức giá trị, tiền bạc, của cải của Nhà nước, xã hội và người khác nhằm thoả mãn



nhu cầu, lợi ích của bản thân. Đó là những yếu tố chủ yếu dẫn đến tệ tham nhũng.

Có thể khẳng định rằng, lợi ích kinh tế là động lực cơ bản, là mục tiêu hoạt động của con người và là nguồn gốc của sự phát triển của xã hội, và đó cũng chính là mục tiêu của các hành vi của những kẻ cầm quyền “tha hoá” mà người ta gọi là tham nhũng. Mác đã từng nói rằng “cội nguồn của sự phát triển xã hội không nằm trong quá trình nhận thức mà ở trong các quan hệ vật chất, tức là trong các lợi ích kinh tế của con người”¹.

Các lợi ích chính là sự phản ánh nhu cầu của con người. Nhu cầu là một vấn đề của sự phát triển, nhu cầu mà không có tăng trưởng thì không thể có phát triển được hay nói cách khác nhu cầu là điểm đầu tiên của sự phát triển và chính nó cũng là một đòi hỏi của cuộc sống. Trước đây chúng ta phấn đấu để ăn no, mặc đủ, nhưng bây giờ chúng ta lại phấn đấu để ăn ngon, mặc đẹp. Như vậy là đã có sự chuyển dịch của nhu cầu từ phạm trù “ăn no, mặc đủ” đến “ăn ngon, mặc đẹp”. Nó là hiện tượng của sự phát triển các nhu cầu mà sự phát triển các nhu cầu là tiền đề của sự phát triển kinh tế. Cho nên, nhu cầu là một yếu tố luôn luôn phát triển, không thể và không nên tiết chế hoặc lên án nó mà chỉ có thể lên án hiện tượng không tương thích giữa sự cống hiến và nhu cầu. Con người bao giờ cũng thế, sau ăn ngon mặc đẹp là niềm kiêu hãnh chân

¹ Các Mác - Ăng ghen toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, tập 13 trang 5, (trích theo PTS, Phạm Văn Dũng *Tham nhũng nhìn từ góc độ kinh tế*, trong cuốn *Những vấn đề cơ bản về chống tham nhũng* - Thanh tra Nhà nước, Hà Nội 1998)

chính về các giá trị tinh thần. Người ta chỉ có thể kiêu hãnh về các giá trị tinh thần của mình chừng nào người ta trung thực, hay là người ta chỉ trả cho sự "ăn ngon, mặc đẹp" của mình bằng những lao động hết sức trung thực.

Có thể sự phát triển của một xã hội hiện đại sẽ khiến cho khái niệm lợi ích trở nên rộng rãi hơn và vì thế động cơ thúc đẩy hành vi tham nhũng cũng đa dạng hơn tuy nhiên lợi ích kinh tế vẫn được coi là yếu tố quan trọng nhất, là trung tâm của việc nghiên cứu các vấn đề liên quan đến tham nhũng. Sự tối đa hóa lợi ích và xu hướng ngày càng tăng của các nhu cầu chính là thể hiện lòng tham của con người, là động cơ thúc đẩy việc thực hiện các hành vi tham nhũng. Hiện vẫn chưa có một khái niệm về tham nhũng (corruption) được thừa nhận chung trên toàn thế giới. Do tính chất rộng lớn, phức tạp của vấn đề, Công ước của Liên hợp quốc về Chống tham nhũng (UNCAC) cũng không đưa ra một định nghĩa thống nhất về tham nhũng, mà chỉ nêu ra (nhưng không giới hạn) các hành vi cụ thể cần được coi là tham nhũng. Vì thế, khi nhìn nhận về tham nhũng, tuy chia sẻ một số thuộc tính phổ biến, mỗi quốc gia thường sử dụng định nghĩa khác nhau, dựa vào bối cảnh lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội và phương pháp tiếp cận của quốc gia đó.

Qua việc nghiên cứu các khái niệm, định nghĩa về tham nhũng có thể nhận thấy quan niệm về tham nhũng của các tổ chức quốc tế về cơ bản là thống nhất, theo đó, biểu hiện tập trung và điển hình nhất của hành vi tham nhũng là việc lạm dụng quyền lực được giao để thu lợi riêng, tuy phạm vi của các định nghĩa ít nhiều khác nhau,

trong đó có định nghĩa chỉ giới hạn vấn đề tham nhũng ở khu vực công, trong khi một số định nghĩa khác mở rộng khái niệm tham nhũng sang cả khu vực tư.

3. Các dấu hiệu (thuộc tính) cơ bản của hành vi tham nhũng

Các đặc trưng cơ bản của một hành vi, một mặt thể hiện bản chất của hành vi đó, mặt khác là cơ sở để xác định tội danh cũng như hình phạt áp dụng cho nó khi hành vi vi phạm pháp luật đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự của tội phạm. Phân tích cụ thể hơn, có thể xác định các dấu hiệu (thuộc tính) cơ bản của tham nhũng như sau:

- Các dấu hiệu thuộc về chủ thể của tội phạm tham nhũng: Đối chiếu với các định nghĩa hiện có, chủ thể của tham nhũng là những người được giao quyền lực (thẩm quyền) nhất định và đã lạm dụng quyền lực đó để thu lợi riêng, không nhất thiết thuộc khu vực công hay tư. Cần lưu ý rằng, chủ thể của tham nhũng không nhất thiết phải là người có chức danh lãnh đạo quản lý mà họ có thể là bất kỳ ai có nhiệm vụ, quyền hạn. Điều này là bởi trong thực tế tham nhũng không chỉ xảy ra trong bộ phận có chức quyền. Một nhân viên hành chính lợi dụng thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để gây khó dễ cho người dân nhằm buộc họ phải “bồi dưỡng”.

- Các dấu hiệu thuộc về mặt khách quan của tội phạm (hành vi khách quan) được thể hiện ở việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn, vị trí, địa vị công tác được giao để không làm hoặc làm trái với chức trách, nhiệm vụ được giao, gây thiệt hại cho lợi ích chung của nhà nước, xã hội, cơ quan

mình làm việc hoặc công dân. Thậm chí ngay cả khi họ thực hiện đúng chức trách nhiệm vụ nhưng có hành vi vụ lợi thì cũng bị coi là tham nhũng, chẳng hạn công chức nhận một món quà có giá trị của doanh nghiệp sau khi thực hiện một thủ tục hành chính theo đúng quy định của pháp luật.

- Các dấu hiệu về mặt chủ quan của tội phạm tham nhũng là sự cố ý trực tiếp nhằm mục đích vụ lợi cá nhân hoặc cho những người khác (người thân, bạn bè...). Vụ lợi ở đây bao gồm cả những lợi ích về vật chất và lợi ích tinh thần, lợi ích phi vật chất (ví dụ như hành vi hối lộ bằng các dịch vụ tình dục).

II. Bản chất của hoạt động chống tham nhũng - chống lại lòng tham của con người và kiểm soát việc thực hiện quyền lực công

Mặc dù có rất nhiều cách tiếp cận khác nhau về nguồn gốc và bản chất của quyền lực nhưng có một sự thừa nhận rộng rãi rằng quyền lực công hay quyền lực nhà nước thuộc về tất cả các thành viên trong cộng đồng xã hội, tức là thuộc về nhân dân. Nhà nước sinh ra từ xã hội, do nhu cầu của xã hội và được xã hội trao cho nó những quyền hạn nhất định để bảo đảm sự tồn tại và phát triển của mỗi cá nhân trong những khuôn khổ nhất định phù hợp với lợi ích chung và của các cá nhân khác. Người dân trao quyền lực của mình cho nhà nước và đòi hỏi bộ máy nhà nước phải sử dụng quyền lực đó phục vụ cho lợi ích của mình. Tuy nhiên, như đã có dịp trình bày ở trên, quyền lực luôn có xu hướng tha hoá nên nó cần được kiểm soát. Quyền lực không thể được thực hiện một cách chung chung, trừu

tượng mà thông qua những con người cụ thể. Mà con người, dù là bất kỳ ai thì do bản chất là thu vén cho lợi ích riêng nên nguy cơ lạm dụng quyền hành cũng là rất lớn. Để chống lại nguy cơ đó thì cần phải có những biện pháp chống lại sự tham lam, chính xác hơn là làm giảm bớt lòng tham của con người và tăng cường sự kiểm soát việc thực hiện quyền lực công hay quyền lực nhà nước.

Nói đến yếu tố thứ nhất, lòng tham con người, nguồn gốc của tham nhũng, cần có sự nhìn nhận một cách khách quan. Con người là một thực thể, là tổng hoà mối quan hệ xã hội. Con người luôn mang trong mình những đức tính tốt đẹp và cả những thói hư tật xấu. Cái tốt, cái xấu đó sẽ bộc phát và thể hiện tùy thuộc vào chính bản thân con người đó và những điều kiện hoàn cảnh nhất định. Về điểm này có hai cách tiếp cận khác nhau. Nếu như thuyết giáo Phương Đông cho rằng con người về cơ bản có tính thiện từ đó muốn hướng tới sự an hoà của xã hội thông qua việc khuyên nhủ người ta “tu thân, tích đức” thì người phương Tây lại cho rằng con người có tính ác, và để kiềm chế tính ác đó phải có các khuôn mẫu xử sự, có các biện pháp cưỡng bức hay trừng phạt. Trong một bài viết về giám sát quyền lực nhà nước, GSTS. Nguyễn Đăng Dung có nhắc lại nhận xét của ông Leo, một học giả lớn người Trung Quốc trong tác phẩm kỷ niệm 100 năm công dân Trung Quốc đã viết rằng: “Người Trung Quốc cổ đại nhằm tưởng rằng bản tính con người vốn là thiện, lừa người và tự lừa mình, từ đó hình thành đặc trưng nhân cách của quyền lực Trung Hoa, xem trọng nhân trị, xem nhẹ pháp trị, dẫn đến chủ nghĩa chuyên trị kéo dài suốt mấy nghìn

năm. Trong khi đó phương Tây cổ đại lại cho rằng bản tính con người vốn là ác, họ không tin vào nhân trị, mà rất coi trọng pháp trị, vì thế nhân cách thị trường của họ được coi trọng và đề cao, và cuối cùng hình thành một chế độ kiểm soát Chính phủ, điều đó khiến cho mức độ tai hại do quyền lực gây nên được giảm thiểu đi rất nhiều”¹. Như vậy, tham nhũng có thể được xem như một thói hư tật xấu của con người và nó sẽ phát tác khi có điều kiện và điều kiện đó không có gì thích hợp hơn là nắm giữ trong tay quyền hành, của cải. Cho dù các cách tiếp cận khác nhau, thậm chí ngược nhau về bản tính con người nhưng cho đến nay dường như sự khác nhau có tính “cổ điển” đó đã dần dần được xoá nhòa khi mà người ta đã có sự thống nhất chung trong nhận thức và xu hướng của các thiết chế hiện nay về tư tưởng nhà nước pháp quyền với sự thượng tôn luật pháp và nó được coi như giải pháp hữu hiệu nhất để kiểm soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng. Mọi thành viên trong một xã hội, kể cả những người nắm giữ quyền lực và nhất là những người nắm giữ quyền lực phải hành động trong những khuôn khổ nhất định được định ra bởi luật pháp. Có thể nói đấu tranh chống lại sự tha hoá quyền lực hay sự lạm quyền lạm quyền của những người nắm giữ quyền lực là vấn đề xuyên suốt quá trình phát triển của lịch sử nhân loại. Sự đấu tranh này có thể được thực hiện “từ bên ngoài” bộ máy nắm giữ quyền lực, sự phản ứng của người dân trước những hiện tượng vi phạm pháp luật, sử dụng quyền lực không vì những lợi ích của

¹ Leo, *Tính cách của người Trung Quốc*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội 2007, tr.137



người dân, người chủ đích thực của quyền lực. Nó tạo ra một sự kiểm soát thường xuyên, liên tục và rộng khắp với hình thức khác nhau. Sự kiểm soát việc thực hiện cũng có thể được thực hiện “từ bên trong” bộ máy quyền lực, thông qua các thiết chế do nhà nước lập ra nhưng trước hết bởi sự tổ chức phân công thực hiện quyền lực một cách hợp lý nhất. Đó chính là cốt lõi của học thuyết phân quyền mà hạt nhân là sự phân chia và chế ước, kiểm soát lẫn nhau giữa các nhánh quyền lực nhà nước.

Tuy nhiên nói như vậy không có nghĩa là để hạn chế sự “tha hoá” của những người thực thi quyền lực, chỉ cần đến nguyên tắc “kiềm chế-đối trọng” trong sự phân công quyền lực hay các quy tắc pháp luật với những chế tài, hình phạt nghiêm khắc mà cần thiết phải tạo ra các thiết chế kiểm soát quyền lực có hiệu quả cũng như các nền tảng chính trị đạo đức vững bền, phi tham nhũng. Từ đó chúng ta có thể nhận thấy hai phương diện cần hướng tới trong cuộc chiến chống tham nhũng sẽ được đề cập dưới đây:

1. Thiết lập các thiết chế góp phần kiểm soát quyền lực hữu hiệu

Tạo dựng ra các thiết chế kiểm soát quyền lực một cách có hiệu quả là phương diện đầu tiên cần tính đến. Kiểm soát bên trong giữa các nhánh quyền lực nhà nước bằng các cơ chế đối trọng kiềm chế lẫn nhau, các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp không thể vượt quá giới hạn được ấn định. Kiểm soát từ bên ngoài đối với công quyền được thực hiện bởi nhân dân với vai trò quan trọng của xã hội dân sự mà tiền đề là các quyền tự

do về ngôn luận, báo chí, lập hội, hội họp, biểu tình,... Khi đã xác định các thiết chế kiểm soát quyền lực thì vấn đề tiếp theo là đưa ra các giải pháp, biện pháp để bảo đảm cho các thiết chế này vận hành có hiệu quả. Nói về các yếu tố thể hiện quan hệ với tham nhũng, thiết nghĩ nên nhắc lại một công thức nhiều người biết được đưa ra tại Hội nghị quốc tế chống tham nhũng IACC lần thứ 13 ở Athens (Hi Lạp), đó là:

$$C=M+D-A.$$

Trong đó C là Corruption: tham nhũng, M là Monopoly: độc quyền, D là Discretion: không công khai, bưng bít thông tin và A là Accountability: trách nhiệm giải trình.

Từ công thức trên có thể suy ra muốn chống tham nhũng thì điều đầu tiên là phải có các giải pháp chống lại sự độc quyền, chuyên chế. Đó chính là lý do khiến cho các nhà tư tưởng ngay từ những thế kỷ trước đã xây dựng nên học thuyết về sự phân chia quyền lực hay còn gọi là thuyết tam quyền phân lập. Dù có nhiều biến thể khác nhau nhưng học thuyết về sự phân chia quyền lực không chấp nhận sự độc quyền trong bộ máy quyền lực. Sự tiếp nhận cái lõi hợp lý của học thuyết này đã dẫn đến những thay đổi về nhận thức trong quan điểm của Đảng và Nhà nước ta khi chúng ta ghi nhận Hiến pháp trong lần sửa đổi năm 2001, một mặt vẫn khẳng định tính tập trung của quyền lực nhà nước, mặt khác đã chỉ rõ có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Từ Nghị quyết Đại hội toàn quốc của Đảng lần thứ 11 đã có thêm

cụm từ “kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan...”; tinh thần này cũng đã được thể hiện trong Hiến pháp sửa đổi được thông qua năm 2013. “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”¹.

Để chống lại sự bùng phát thì tất nhiên giải pháp tiếp theo là tăng cường tính công khai, minh bạch trong hoạt động công quyền. Một chuyên gia nổi tiếng về lĩnh vực công pháp đã nói rằng: người ta bùng phát vì hai lý do chủ yếu: một là, do không đủ tự tin để mọi người biết việc mình đang làm; hai là, do những ý đồ không trong sáng mà phải bùng phát. Mục đích vụ lợi, tham nhũng chính là ý đồ không sáng của những người lợi dụng công quyền để thu lợi bất chính. Công khai, minh bạch sẽ làm mất đi cơ hội của những kẻ tham nhũng. Tuy nhiên mức độ công khai, minh bạch luôn là vấn đề gây ra nhiều tranh cãi. Thông thường có hai lĩnh vực được đề cập đến.

Thứ nhất, công khai minh bạch trong hoạt động công quyền, tức là hoạt động của các cơ quan và những người được trao quyền lực và sử dụng quyền lực đó vào mục đích và vì lợi ích của cộng đồng. Đây là mong muốn của cộng đồng xã hội nhưng có vẻ như ở hầu khắp các nơi trên thế giới, người nắm giữ quyền lực luôn có xu hướng chống lại việc công khai hoạt động của mình và chỉ chịu công khai đến mức nào đó theo sự đòi hỏi của cộng đồng. Ngay cả khi có các quy định của pháp luật họ cũng sẽ tìm đủ

¹ Điều 2 Hiến pháp năm 2013.



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cách để thực hiện việc này một cách hình thức mà thôi. Thực tế qua việc thực hiện các quy định của pháp luật nước ta cho thấy rõ điều này. Luật phòng, chống tham nhũng đã nêu ra công khai minh bạch trở thành một nguyên tắc hoạt động của bộ máy nhà nước. Nhiều văn bản hướng dẫn thi hành đã cố gắng đến mức cao nhất cụ thể hóa cơ chế công khai và kiểm soát việc thực hiện việc công khai. Tuy nhiên việc thực hiện công khai minh bạch chưa thực sự đi vào đời sống công quyền. Chỉ số minh bạch của Việt Nam vẫn còn ở mức rất thấp theo đánh giá của Tổ chức minh bạch quốc tế (Việt Nam đạt 35/100 điểm, xếp hạng 107/180 toàn cầu). Người dân còn rất khó khăn tiếp cận các thông tin công quyền, chẳng hạn như Ban thanh tra nhân dân hay Ban giám sát đầu tư cộng đồng khó có thể tiếp cận được hồ sơ công trình được xây dựng trên địa bàn xã, phường, thị trấn để có thể thực hiện quyền giám sát của mình mặc dù pháp luật đã quy định khá cụ thể.

Thứ hai, công khai minh bạch về tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn cũng là một giải pháp hữu hiệu trong việc đấu tranh chống các biểu hiện tham nhũng. Nhiều vụ việc mà công luận và báo chí nêu ra trong thời gian gần đây về những “biệt phủ” hay tài sản của một số quan chức hoặc dưới danh nghĩa của con cái những vị quan chức này cho thấy sự hạn chế trong kiểm soát tài sản, thu nhập của những người có chức vụ quyền hạn, trong đó có nguyên nhân quan trọng từ sự thiếu minh bạch tài sản của họ. Tuy nhiên đây là điều còn khó khăn hơn nữa vì nó đụng chạm trực tiếp đến những người có chức vụ, quyền

hạn. Nếu như công khai, minh bạch hoạt động công quyền khó khăn chủ yếu trong quá trình triển khai thực hiện thì vấn đề công khai tài sản, thu nhập của người có chức vụ quyền hạn (chủ yếu là đội ngũ cán bộ, công chức trong các cơ quan đảng và nhà nước) khó khăn đến ngay từ nhận thức và về phương diện lý luận. Trong khi thừa nhận việc công khai là cần thiết để góp phần phòng ngừa tham nhũng thì nhiều ý kiến băn khoăn về phạm vi công khai và việc quản lý tiếp cận của người dân đối với bản kê khai tài sản, thu nhập. Ở nước ta, mặc dù Nghị quyết của Đảng nêu ra cần công khai bản kê khai tài sản thu nhập tại nơi công tác và nơi cư trú nhưng quá trình thảo luận nhằm sửa đổi quy định về vấn đề này trong Luật phòng, chống tham nhũng thì còn nhiều ý kiến không thống nhất, nhất là việc công khai tại nơi cư trú với lý do quan ngại về sự an toàn cho người kê khai tài sản, thu nhập. Vì vậy mà cho đến nay, luật mới chỉ có các quy định công khai bản kê khai tại nơi làm việc và đối tượng cũng như phạm vi công khai cũng khá hạn hẹp, chủ yếu có tính chất nội bộ mà thôi. Đây rõ ràng là một hạn chế trong hệ thống quy định của pháp luật nước ta. Kinh nghiệm của Mỹ và nhiều nước trên thế giới về vấn đề này trong việc quản lý tiếp cận thông tin về tài sản của công chức cho chúng ta nhiều gợi ý tốt và có thể học hỏi.

Trách nhiệm giải trình là yếu tố quan trọng và được nói đến rất nhiều trong thời gian gần đây. Công ước của liên hợp quốc cũng đề cập đến vấn đề này như một trong những giải pháp phòng ngừa tham nhũng. Đây là một khái

niệm đã quen dùng nhưng thực ra nội hàm của nó còn chưa thực sự thống nhất.

Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 08 năm 2013 quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn được giao, đưa ra khái niệm về giải trình như sau: Giải trình là việc cơ quan nhà nước cung cấp, giải thích, làm rõ các thông tin về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đó (Khoản 1, Điều 3 của Nghị định). Từ quy định như trên có thể định nghĩa trách nhiệm giải trình theo quy định của Nghị định nói trên là Trách nhiệm của cơ quan nhà nước cung cấp, giải thích, làm rõ các thông tin về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đó.

Có thể thấy rằng quan niệm của chúng ta về trách nhiệm giải trình còn khá hạn hẹp và chủ yếu vào những mối quan hệ trực tiếp với công chúng của cơ quan công quyền (trách nhiệm giải trình hành chính). Vì vậy vấn đề trách nhiệm giải trình cần được tiếp tục nghiên cứu làm sáng tỏ và đầy đủ hơn trong thời gian tới. Thêm nữa pháp luật quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, tức là của một pháp nhân công quyền chứ không quy định trách nhiệm có tính chất cá nhân. Mặc dù trong nội dung của việc thực hiện trách nhiệm giải trình thì có đề cập đến trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức. Dù cách hiểu thế nào đi chăng nữa thì rõ ràng trách nhiệm giải trình cũng là một yếu tố quan trọng trong việc kiểm soát quyền

lực, góp phần tích cực vào việc đấu tranh chống lại sự lạm quyền, tham nhũng.

2. Tạo ra những nền tảng của một xã hội liêm chính phi tham nhũng trong đó các giá trị đạo đức được đề cao

Xét về khía cạnh đạo đức và văn hóa thì tham nhũng có nguồn gốc xấu xa từ lòng tham, nguyên nhân sâu xa của đa số các biểu hiện phi pháp và vô đạo đức của con người.

Mặc dù một thiết chế kiểm soát quyền lực có hiệu quả là điều vô cùng quan trọng nhưng sự “tự kiểm soát” của mỗi con người dưới tác động của những quy tắc xử sự mang tính đạo đức xã hội cũng không hề bị xem nhẹ. Thực tế đã chỉ ra rằng một nền tảng đạo đức xã hội bền vững và một nền giáo dục tốt sẽ góp phần vô cùng quan trọng trong việc tạo lập trật tự xã hội, giảm trừ các thói hư tật xấu ngay chính trong cơ quan, tổ chức và những cá nhân thực thi quyền lực. Điều đó giải thích vì sao càng ngày người ta càng coi trọng các biện pháp giáo dục đạo đức, sự liêm chính trong mỗi con người, từ một người công chức bình thường đến một quan chức thực thi quyền lực, coi đó như là những trụ cột không thể thiếu để tạo dựng một xã hội minh bạch, cơ sở của sự phát triển bền vững và phi tham nhũng. Đây cũng là một nội dung rất được quan tâm trong khi hoạch định chính sách, chiến lược phòng chống tham nhũng ở hầu khắp các nước trên thế giới và Việt Nam cũng không phải là một ngoại lệ. Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2013 về việc đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào giảng dạy tại các cơ sở giáo dục,

đào tạo từ năm học 2013-2014 có thể coi là một trong những biểu hiện cụ thể điều này.

Pháp luật hay đạo đức chẳng qua đều là các quy tắc xử sự mà xã hội mong muốn mọi thành viên thực hiện. Sự khác nhau giữa đạo đức và pháp luật cũng chủ yếu chỉ bằng phương pháp tác động mà thôi. Pháp luật buộc người ta phải làm, nếu không làm thì sẽ dùng biện pháp trừng phạt, cưỡng bức trong khi đạo đức khuyên nhủ người ta những điều nên làm, nếu không làm thì sẽ bị phê phán bởi công luận, bởi cộng đồng. Sự tác động của pháp luật nhanh hơn, trực tiếp hơn, sự tác động của các quy phạm đạo đức thì chậm chạp hơn nhưng bền bỉ và vững chắc hơn. Người ta có các hành xử đúng có thể do tác động từ yếu tố bên ngoài (pháp luật) hay do chính những yếu tố xuất phát từ nhận thức bên trong (đạo đức). Thông thường thì cái gì nội tại bao giờ cũng có tính bền vững hơn. Người Trung Quốc đã có lý khi nói rằng: cần lấy pháp trị gần và lấy đức trị xa. Nói như vậy để thấy được ý nghĩa của các biện pháp giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức trong số các giải pháp phòng, chống tham nhũng.

Như vậy nhìn một các tổng quát thì đấu tranh chống tham nhũng là đấu tranh với thói hư tật xấu, căn bệnh bẩm sinh của quyền lực thực chất là việc chống lại sự lợi dụng quyền lực để mưu lợi cá nhân, chống lại sự tha hoá của những người thực thi quyền lực, vốn mang trong mình lòng tham cố hữu của con người đã trở dậy khi cơ hội quyền lực mang đến cho họ. Điều đó dẫn đến cách tiếp cận chủ yếu trong quan điểm đấu tranh chống tham nhũng hiện nay của chúng ta hiện nay khi nó được nhìn nhận như là

một vấn đề nan giải cần được thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp vừa có tính trước mắt vừa có tính lâu dài chứ không thể nghĩ đến việc “tiêu diệt” nạn tham nhũng trong một sớm một chiều.

III. Tác hại của tham nhũng

Tham nhũng là một tệ nạn nguy hiểm, gây tác hại vô cùng to lớn, có khả năng gây hậu quả rất nghiêm trọng. Có thể nói, các hình thức tham nhũng, mức độ tham nhũng và những tác hại, hậu quả của tham nhũng đối với một quốc gia tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, sự quan tâm của quốc gia đó đối với công tác phòng, chống tham nhũng. Sinh thời, Hồ Chủ tịch đã từng gọi tham nhũng là “kẻ thù bên trong”. Trong tác phẩm “Chống bệnh quan liêu, tham ô, lãng phí” đăng trên báo Nhân dân số ra ngày 31-7-1952, Người chỉ rõ: “... Tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu dù cố ý hay không cũng là bọn đồng minh của thực dân phong kiến”, “... những kẻ tham ô, lãng phí và quan liêu thì phá hoại tinh thần, phí phạm sức lực, tiêu hao của cải của Chính phủ và nhân dân. Tội ấy nặng như tội Việt gian, mật thám...”, “Trộm cắp tiền bạc của nhân dân, tổn hại kinh tế của Chính phủ, cũng là mật thám, phản quốc, nếu không phải là tệ hại hơn...”.

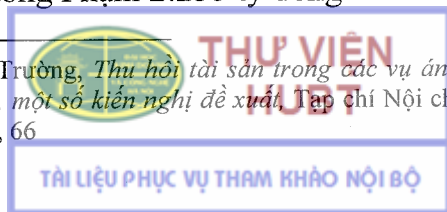
Ở nước ta hiện nay, trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, tham nhũng đã bị nhận diện là một căn bệnh nguy hiểm, là mối đe dọa đối với toàn xã hội, đối với sự nghiệp cách mạng mà toàn Đảng, toàn dân ta đã và đang dày công xây dựng, tham nhũng trái với bản chất của chế độ, cần phải đấu tranh quyết liệt để ngăn chặn, tiến tới đẩy lùi.

Tham nhũng có thể gây ra rất nhiều hậu quả nghiêm trọng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Có thể khái quát những tác hại chủ yếu của tham nhũng ở những điểm chính dưới đây:

1. Tham nhũng gây thiệt hại rất lớn về tài sản của Nhà nước, của tập thể và của công dân

Ở nước ta, trong thời gian qua, nạn tham nhũng diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, gây thiệt hại lớn đến tài sản của Nhà nước, tiền bạc, thời gian, công sức của nhân dân. Hàng loạt vụ tham nhũng lớn, nghiêm trọng đã bị phát hiện như vụ án Dương Chí Dũng; vụ án Vũ Quốc Hảo; vụ án Huỳnh Thị Huyền Như; vụ án Phạm Công Danh; vụ án Hà Văn Thắm; vụ án Giang Kim Đạt; vụ án Đinh La Thăng; vụ án Trịnh Xuân Thanh; vụ án Phan Văn Anh Vũ (Vũ Nhôm); vụ án Đinh Ngọc Hệ (Út trọc); vụ án đánh bạc và tổ chức đánh bạc xảy ra tại Phú Thọ và một số địa phương;...). Giá trị tài sản bị thiệt hại, bị thất thoát của mỗi vụ lên tới hàng chục, hàng trăm, thậm chí là hàng ngàn tỷ đồng. Chỉ riêng các vụ án liên quan đến tài chính - ngân hàng do Viện kiểm soát nhân dân tối cao thụ lý từ 2013-2017, tổng số thiệt hại đã lên đến 49.640 tỷ đồng, trong đó vụ Phạm Công Danh và đồng bọn giai đoạn 1 và giai đoạn 2 là 15.264 tỷ đồng, vụ Huỳnh Thị Huyền Như và đồng phạm 3.986 tỷ đồng, vụ Phạm thị Bích Lương và đồng phạm 2.478 tỷ đồng, vụ Hà Văn Thắm và đồng phạm 2.235 tỷ đồng¹...

¹ Th.s Nông Xuân Trường, *Thu hồi tài sản trong các vụ án liên quan đến lĩnh vực ngân hàng, một số kiến nghị đề xuất*, Tạp chí Nội chính chuyên đề tháng 9/2018, tr. 65, 66



Số lượng tài sản được thu hồi qua các vụ án tham nhũng, kinh tế nghiêm trọng cũng cho thấy mức độ thiệt hại về kinh tế (vụ Giang Kim Đạt hơn 300 tỉ đồng; vụ Hứa Thị Phấn hơn 10.000 tỉ đồng; vụ Ngân hàng Đông Á hơn 2.000 tỉ đồng; vụ AVG hơn 8.500 tỉ đồng...). Trong điều kiện là một nước đang phát triển, mọi nguồn lực cần phải huy động tối đa cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đòi hỏi phải chất chiu cho việc xóa đói, giảm nghèo và thực hiện các chính sách xã hội khác thì việc lãng phí, thất thoát tài sản, tiền của, thời gian, công sức do tham nhũng phải được coi là một thứ tội ác cần phải đấu tranh và xử lý mạnh mẽ.

Với động cơ vụ lợi, một số người đã lợi dụng vị trí của mình trong bộ máy nhà nước hoặc lợi dụng những quyền hạn nhất định được pháp luật hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho để thực hiện các hành vi nhằm chiếm đoạt tài sản hoặc các lợi ích khác của Nhà nước, của tập thể hoặc cá nhân. Hậu quả của hành vi tham nhũng không chỉ là việc tài sản, lợi ích của Nhà nước, của tập thể hoặc của cá nhân bị biến thành tài sản riêng của người thực hiện hành vi tham nhũng, hơn nữa, hành vi tham nhũng còn gây thiệt hại, gây thất thoát, lãng phí một lượng lớn tài sản của Nhà nước, của tập thể, của công dân. Vì lợi ích cá nhân mà những kẻ tham nhũng sẵn sàng nhập cả một dây chuyền sản xuất đã lạc hậu hay một con tàu mua về chỉ có thể bán sắt vụn, những công trình xây dựng bị rút ruột chưa sử dụng đã hư hỏng...

Ngoài ra, trong nhiều vụ, việc Nhà nước đầu tư cho một chương trình phát triển quy mô lớn hoặc đầu tư để xây

dựng cơ sở đường sá, cầu cống, đê điều bị tham nhũng; một mặt, đội giá của chương trình hoặc công trình lên cao hơn rất nhiều so với giá trị thực, hơn nữa, còn làm chậm tiến độ, giảm chất lượng của công trình. Điều đó dẫn đến việc đầu tư của Nhà nước không hiệu quả trong khi kinh phí ngân sách lại rất tốn kém. Mặt khác, đối với những chương trình, công trình có vai trò quan trọng đối với quốc kế dân sinh như các chương trình phát triển nông nghiệp, y tế, giáo dục hoặc xây dựng đường sá, cầu cống, đê điều nếu như không đạt yêu cầu chất lượng thì bắt buộc phải tăng vốn đầu tư để hoàn thiện chất lượng công trình, thậm chí phải làm lại từ đầu đối với những chương trình, công trình kém chất lượng; điều này dẫn đến một sự lãng phí rất lớn tài sản của Nhà nước.

Xét dưới mức độ thấp hơn, việc một số cán bộ, công chức quan liêu, sách nhiễu đối với nhân dân trong khi thực thi công vụ, lạm dụng quyền hạn trong khi thi hành công vụ khiến cho nhân dân phải mất rất nhiều thời gian, công sức, tiền bạc để có thể thực hiện được công việc của mình như xin cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận, hoặc các loại giấy tờ khác. Nếu xét từng trường hợp một thì giá trị vật chất bị lãng phí có thể không quá lớn, nhưng nếu tổng hợp những vụ việc diễn ra thường xuyên, liên tục trong cuộc sống hàng ngày thì con số bị chiếm đoạt đã ở mức độ nghiêm trọng.

2. Tham nhũng là trở lực lớn đối với quá trình đổi mới

Tinh thần đổi mới đất nước một cách toàn diện đã mang đến cho đất nước ta một thể và lực mới. Những điều



chính đúng đắn về chiến lược và sách lược đã phát huy tác dụng của nó và tạo đà cho sự phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, tình trạng tham nhũng đã là một trở lực không nhỏ đối với quá trình này. Quan điểm và tư duy đổi mới cùng với cơ chế, pháp luật đúng đắn phù hợp đã bị tệ tham nhũng làm cho méo mó. Kẻ tham nhũng đã lợi dụng sự thông thoáng của cơ chế, chính sách để ban ơn, vụ lợi đòi hỏi lộ. Ngược lại, kẻ tham nhũng lại lợi dụng yêu cầu tăng cường công tác quản lý, tăng cường kiểm tra, giám sát và các biện pháp khác để bảo đảm an toàn pháp lý cho quá trình phát triển để dọa dẫm đòi hỏi lộ của các đối tượng bị thanh tra, kiểm tra. Cơ chế chính sách đã bị những kẻ tham nhũng bóp méo làm công cụ để thực hiện những lợi ích cá nhân. Tham nhũng làm cho các nhà đầu tư háo hức bao nhiêu khi tìm hiểu cơ chế chính sách thì thất vọng bấy nhiêu trong quá trình thực hiện bởi tệ vôi vĩnh, sách nhiễu đòi hỏi lộ trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính và trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Tình trạng “trên rải thảm, dưới rải đinh” đã và sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư; mặc dù Việt Nam được coi là có một sự ổn định, an toàn về chính trị, xã hội.

Nhìn vào những thành quả của việc cải cách trong nước mà chúng ta đang tiến hành, có thể nhận thấy chủ trương thì luôn đúng đắn, kiên quyết và mạnh mẽ nhưng khi thực hiện thì bị cản trở rất nhiều do người thực hiện xuất phát từ mưu lợi cá nhân. Mặc dù cải cách hành chính tiến bộ bước đầu nhưng cho đến nay, phải thừa nhận rằng tính phục vụ và tính công tâm vẫn là điều gì đó còn khá xa lạ của nền hành chính. Mặc dù Chính phủ đã kiên quyết

yêu cầu các bộ ngành cắt giảm thủ tục và điều kiện kinh doanh nhưng tình trạng “đề” thêm giấy phép con vẫn khó bề kiểm soát, cản trở sự phát triển của các doanh nghiệp. Các đạo luật về sản xuất kinh doanh, về đầu tư...đã tạo ra hành lang pháp lý rất thông thoáng, cởi mở, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân bỏ vốn làm ăn nhưng thực tế doanh nghiệp vẫn bị hành. Luật Đất đai đã thường xuyên được sửa đổi, bổ sung nhưng khi kiểm tra quá trình thực hiện vẫn còn quá nhiều vi phạm trong quản lý và sử dụng đất, tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chậm chạp, chủ yếu do nạn tham nhũng, đầu óc vụ lợi của những cán bộ có chức có quyền; chính sách ưu tiên cho con em dân tộc miền núi trong quá trình cử tuyển vào đại học, xét tuyển vào làm công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước đã bị biến thành nơi đặc quyền, đặc lợi của con cháu những người có chức, có quyền hoặc của những kẻ có tiền; tiền hỗ trợ của nhà nước bị xà xẻo, chuyện “dê lạc vò và nhà quan xẽ” không phải là hiếm... Tham ô, vơ vét, sách nhiễu vẫn là hình ảnh “quen thuộc” của nền hành chính. Với một thực trạng đáng lo ngại như thế thì khó có thể nói đến việc đẩy nhanh quá trình đổi mới đất nước.

3. Tham nhũng làm thay đổi, thậm chí đảo lộn những chuẩn mực đạo đức xã hội, tha hoá đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước

Trước những lợi ích bất chính về vật chất to lớn đã hoặc hứa hẹn có được qua hành vi tham nhũng, nhiều cán bộ, công chức đã không giữ được phẩm chất đạo đức của người cán bộ cách mạng. Họ đã không còn làm việc vì

mục đích phục vụ sự nghiệp cách mạng, phục vụ nhân dân mà hướng tới việc thu được các lợi ích bất chính, bất chấp việc vi phạm pháp luật, làm trái công vụ, trái lương tâm, đạo đức nghề nghiệp.

Vì vậy, tham nhũng không chỉ phát sinh ở trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, xây dựng cơ bản, quản lý đất đai... mà còn có xu hướng lan sang các lĩnh vực từ trước tới nay ít có khả năng xảy ra tham nhũng như văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục thể thao. Thậm chí, cả những lĩnh vực lẽ ra không thể có tham nhũng, cả dưới góc độ đạo đức và pháp luật, như lĩnh vực phúc lợi xã hội hay bảo vệ pháp luật. Hành vi tham nhũng xảy ra không ít trong các chương trình trợ cấp cho thương binh, liệt sỹ, các gia đình chính sách; tham nhũng cả tiền, hàng hoá cứu trợ cho đồng bào gặp thiên tai, bão lũ, tham nhũng trong cả xét duyệt công nhận di tích lịch sử, văn hoá, thi đua khen thưởng. Tham nhũng xảy ra ở ngay các cơ quan bảo vệ pháp luật, những cơ quan tượng trưng cho công lý và công bằng xã hội.

Điều đáng báo động là việc tham nhũng, ăn hối lộ dường như đã trở thành thói quen ở một số cán bộ, công chức. Họ cho rằng, nhân dân, hoặc những người thuộc phạm vi quản lý của mình đương nhiên phải "bồi dưỡng" khi muốn họ thực hiện các công việc mà người dân phải "đi xin" và họ là người "ban ơn" mà không biết rằng thực hiện công vụ, phục vụ nhân dân là nghĩa vụ, là trách nhiệm, là vinh dự của người cán bộ, công chức xã hội chủ nghĩa. Đó chính là biểu hiện của sự suy thoái, xuống cấp về đạo đức một cách nghiêm trọng. Hơn thế, tham nhũng

còn xâm phạm những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc. Một khi người tham nhũng lại ở trong đội ngũ các nhà giáo, những lương y, những nhà văn hoá thì những truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc như "Tôn sư trọng đạo", "Lương y như từ mẫu" sẽ có nguy cơ không còn được tôn trọng.

Tham nhũng với những mối lợi to lớn của nó đã là một trong những nguyên nhân gây ra mất đoàn kết nội bộ, tranh giành đấu đá vì chức quyền. Nó cũng là một nguyên nhân quan trọng của việc ham muốn quyền chức, nẩy sinh chạy chức, chạy quyền. Không ít nhà khoa học, chuyên gia giỏi đã sao nhãng chuyên môn của mình để lao vào con đường mua danh bán chức, sao nhãng chuyên môn. Chức quyền thành một tiêu chí quan trọng hàng đầu để đánh giá năng lực trình độ và chất lượng công việc, đặc biệt là các công trình nghiên cứu, người ta đánh giá kết quả công trình nhiều khi dựa vào danh sách những người tham gia có chức quyền nhiều hay ít, cao hay thấp hơn là công sức và những đóng góp của công trình nghiên cứu cho xã hội.

Nghiêm trọng hơn nữa, tệ tham nhũng đã diễn ra ở ngay trong những cơ quan bảo vệ pháp luật. Tham nhũng đã làm méo mó sự thật, sai lệch cán cân công lý. Không ít vụ việc không bị đưa ra xét xử, không thiếu vụ án oan sai do các hành vi tham nhũng của cán bộ, công chức làm công tác bảo vệ pháp luật, giữ gìn công lý. Không ít cán bộ, công chức cơ quan bảo vệ pháp luật đã bán mình, trở thành kẻ "bảo kê" cho tội phạm. Vụ việc một số tướng lĩnh công an phạm tội trong đường dây đánh bạc nghìn tỷ là một ví dụ. Tệ tham nhũng diễn ra cả trong quá trình hoạch

định chính sách, xây dựng pháp luật dẫn đến “lợi ích nhóm” với sự câu kết tinh vi khó bề phát hiện.

Tham nhũng đang ăn mòn, huỷ hoại đạo đức của không ít cán bộ, công chức, phá hoại các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Điều đó đòi hỏi việc nỗ lực của toàn thể xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước cần phải tích cực tham gia đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, bảo vệ các giá trị, chuẩn mực đạo đức cách mạng, các giá trị truyền thống của dân tộc.

4. Tham nhũng làm xói mòn lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, đối với sự nghiệp đổi mới đất nước

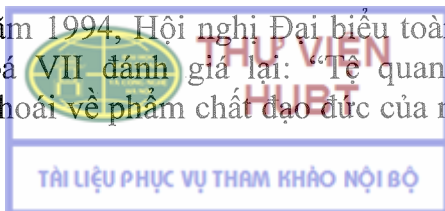
Hiện nay, tệ tham nhũng ở nước ta đã ở mức nghiêm trọng, đáng báo động. Tham nhũng không chỉ xảy ra ở cấp Trung ương, ở những chương trình, dự án lớn mà tham nhũng còn xuất hiện nhiều trong các cấp chính quyền cơ sở - là cơ quan tiếp xúc với nhân dân hàng ngày, liên quan trực tiếp đến lợi ích của nhân dân. Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khoá IX chỉ rõ: “... Điều làm cho nhân dân còn nhiều bất bình, lo lắng, bức xúc nhất hiện nay là tình trạng quan liêu, tham nhũng, lãng phí, suy thoái về tư tưởng, chính trị và phẩm chất đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên vẫn còn rất nghiêm trọng...”.

“Tham nhũng lớn” ngày càng tăng về số lượng, mức độ thiệt hại, thất thoát. Đi cùng với đó, “tham nhũng nhỏ” diễn ra thường xuyên, tràn trề hơn. Hiện tượng nhũng nhiễu, hạch sách, ăn hối lộ ngày càng phổ biến. Những

điều này đã và đang làm giảm lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước; gây ra sự bất bình, bức xúc, thậm chí phản ứng của nhân dân đối với chính quyền cơ sở. Tình trạng khiếu kiện đông người, kéo dài, vượt cấp lên Trung ương, thậm chí trở thành các điểm nóng thể hiện rõ nét sự bất bình, sự suy giảm lòng tin của nhân dân đối với các cấp chính quyền, đối với một bộ phận cán bộ, công chức nhà nước. Cùng với các vụ án tham nhũng lớn đã bị phát hiện và xử lý, vụ việc Thủ Thiêm mới đây là một điển hình và đã làm tổn hại nghiêm trọng đến uy tín của Đảng và Nhà nước.

Tác hại hết sức nguy hiểm của tệ tham nhũng, lãng phí làm ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả trong việc thực hiện chủ trương, chính sách về kinh tế, xã hội hoặc một nhiệm vụ quản lý nhất định của Nhà nước. Tổng quát hơn, sự nghiệp cách mạng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, vì nhân dân. Nhân dân chính là động lực, chủ thể, mục đích của cách mạng. Để nhân dân mất niềm tin, tức là chúng ta đã đánh mất một sức mạnh vô cùng to lớn, thậm chí có tính chất quyết định đối với sự nghiệp cách mạng. Năm 1992, tại Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương (Khoá VII), đã nêu: “Tệ tham nhũng, hối lộ, ăn chơi phung phí tài sản của nhân dân rất nghiêm trọng và kéo dài. Những hiện tượng đó gây tác hại rất lớn, làm tổn hại thanh danh của Đảng”.

Tháng 1 năm 1994, Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII đánh giá lại: “Tệ quan liêu, tham nhũng và suy thoái về phẩm chất đạo đức của một bộ phận



cán bộ, đảng viên làm cho bộ máy của Đảng và Nhà nước suy yếu, lòng tin của nhân dân đối với Đảng, đối với chế độ bị xói mòn”.

Nghị quyết số 14 ngày 15-5-1996 của Bộ Chính trị về lãnh đạo cuộc đấu tranh chống tham nhũng đã nêu khái quát về tác hại của tệ tham nhũng như sau: Tình trạng tham nhũng đã và đang gây ra hậu quả hết sức nghiêm trọng, làm xói mòn bản chất của Đảng và Nhà nước, làm tha hoá đội ngũ cán bộ, đảng viên, tiếp tay cho các thế lực thù địch lợi dụng chống phá ta, uy hiếp sự tồn vong của chế độ ta.

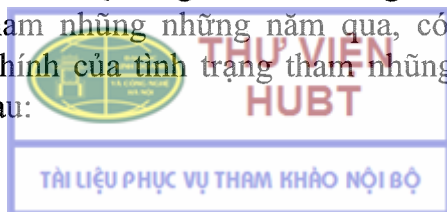
Tháng 4 năm 2001, Đại hội Đảng IX lại tiếp tục khẳng định: “Điều cần nhấn mạnh là: tình trạng tham nhũng và sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên đang cản trở việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, gây bất bình và làm giảm lòng tin trong nhân dân”. “Nạn tham nhũng diễn ra nghiêm trọng, kéo dài, gây bất bình trong nhân dân và là một nguy cơ lớn đe dọa sự sống còn của chế độ ta”.

Nghị quyết số 04 NQ-TW ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng lãng phí tiếp tục nhấn mạnh: “Tham nhũng, lãng phí vẫn diễn ra nghiêm trọng ở nhiều ngành, nhiều cấp, nhiều lĩnh vực với phạm vi rộng, tính chất phức tạp, gây hậu quả xấu về nhiều mặt, làm giảm sút lòng tin của nhân dân, là một trong những nguy cơ lớn đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ ta.”

Nghị quyết 04-NQ/TW ngày 30/10/2016, thay mặt Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã ký ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TW về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ một lần nữa chỉ rõ: Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa bị đẩy lùi, có mặt, có bộ phận còn diễn biến tinh vi, phức tạp hơn; tham nhũng, lãng phí, tiêu cực vẫn còn nghiêm trọng, tập trung vào số đảng viên có chức vụ trong bộ máy nhà nước...Những hạn chế, khuyết điểm nêu trên làm giảm sút vai trò lãnh đạo của Đảng; làm tổn thương tình cảm và suy giảm niềm tin của nhân dân đối với Đảng, là một nguy cơ trực tiếp đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ.

IV. NGUYÊN NHÂN CỦA TÌNH TRẠNG THAM NHŨNG Ở VIỆT NAM

Tham nhũng là vấn đề rất phức tạp. Nó thể hiện sự xuống cấp của đạo đức xã hội nói chung và đạo đức công vụ nói riêng cũng như sự yếu kém của nền quản trị Nhà nước. Ở Việt Nam hiện nay tham nhũng vẫn được coi là ở mức độ nghiêm trọng cần tiếp tục đấu tranh kiên trì và mạnh mẽ hơn nữa. Qua nghiên cứu tổng kết cuộc đấu tranh chống tham nhũng những năm qua, có thể chỉ ra nguyên nhân chính của tình trạng tham nhũng ở nước ta hiện nay như sau:



1. Nguyên nhân khách quan

1.1. Việt Nam là nước đang phát triển, trình độ quản lý còn lạc hậu, mức sống chưa cao, pháp luật chưa hoàn thiện.

Đây có thể nói là nguyên nhân đầu tiên của tình trạng tham nhũng. Thực tế cho thấy, tham nhũng thường phát triển ở những nước chậm phát triển hoặc đang phát triển. Xuất phát từ chức năng nhiệm vụ của mình, Nhà nước đại diện cho xã hội quản lý mọi mặt đời sống xã hội. Nếu Nhà nước quản lý xã hội lỏng lẻo sẽ tạo ra các sơ hở cho tệ tham nhũng nảy sinh và phát triển. Mặc dù chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể qua hơn 40 năm đổi mới nhưng về cơ bản vẫn chưa thoát ra khỏi nghèo nàn và lạc hậu, trình độ quản lý vẫn còn ở mức thấp. Điều này sẽ dẫn đến những sơ hở để những kẻ thoái hóa, biến chất lợi dụng mưu lợi cá nhân, chiếm đoạt tiền bạc của nhà nước hoặc lợi dụng quyền hạn nhà nước giao phó để sách nhiễu, đòi hối lộ, đút lót. Vì vậy, nạn tham nhũng ngày càng trở nên phổ biến trong mọi lĩnh vực, ở mọi ngành, mọi cấp.

1.2. Quá trình chuyển đổi cơ chế, tồn tại và đan xen giữa cái mới và cái cũ:

Đây cũng là một trong những nguyên nhân của tệ tham nhũng. Quá trình chuyển đổi là một quá trình đòi hỏi phải có thời gian, vừa làm vừa rút kinh nghiệm để tiếp tục hoàn thiện. Cơ chế cũ kỹ vốn quen thuộc bị thay thế những nếp nghĩ thói quen thì vẫn còn, trong khi đó cơ chế mới đang được hình thành còn sơ khai cả trong nhận thức và quá trình thực hiện không tránh khỏi lúng túng. Các chuẩn

mục đánh giá không rõ ràng, chắc chắn đã khiến không ít người lợi dụng danh nghĩa đổi mới, vượt rào, năng động, sáng tạo để đục khoét tài sản nhà nước, lợi dụng chủ trương xã hội hoá một số lĩnh vực để "thương mại hoá" thu lợi ích tối đa cho cá nhân hoặc một nhóm người, thậm chí một cơ quan, đơn vị hay một địa phương. Tình trạng "tranh tối tranh sáng" là mảnh đất tốt cho tệ nạn tham nhũng phát triển. Không ít những cá nhân, tập thể có lúc được biểu dương, ca tụng như là biểu hiện của sự năng động, dám nghĩ dám làm, thậm chí được tôn vinh nhưng sau một thời gian mới lộ rõ mặt trái, tiêu cực trong hoạt động sản xuất kinh doanh, thực chất chỉ là những kẻ chuyên móc ngoặc hối lộ, lợi dụng sơ hở của cơ chế để tham nhũng, vụ lợi cá nhân.

1.3. Ảnh hưởng của mặt trái cơ chế thị trường:

Trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới, chúng ta đã áp dụng việc quản lý nền kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đã đạt được những thành tích rất cơ bản và rất đáng tự hào. Tuy nhiên, cùng với những mặt tích cực, cơ chế thị trường cũng đã bộc lộ mặt trái của nó. Đó là sự cạnh tranh khốc liệt, sự ngự trị của đồng tiền làm cho người sản xuất kinh doanh có xu hướng tối đa hoá lợi nhuận bằng mọi giá, tìm cách hối lộ công chức nhà nước để tạo lợi thế trong kinh doanh. Trong xã hội, sự phân hoá giàu nghèo ngày càng rõ rệt, các giá trị xã hội bị đảo lộn, mọi người đều bị sức ép của việc kiếm thật nhiều tiền, tâm lý mọi việc đều có thể mua bán. Đây là điều chúng ta đã dự báo trước nhưng lại chưa kịp thời có biện pháp thích hợp để chủ động hạn chế ngay từ đầu, cho

nên từ mối lo về kinh tế đến nay chuyển sang những mối lo về các tệ nạn xã hội. Đời sống khá giả, thông tin dư thừa nhiều khi không kiểm soát được, tấn công vào chuẩn mực cũ, làm biến đổi các tiêu chí trong đạo đức lối sống đã được xác định trong truyền thống xã hội, mất chuẩn mực, thế hệ trẻ mất định hướng và không có lý tưởng. Những nghiên cứu gần đây cho thấy tác hại to lớn của những yếu tố tiêu cực của mặt trái cơ chế thị trường thật sự đã đến mức báo động và điều đó góp phần làm gia tăng tệ tham nhũng thông qua việc thúc đẩy các hành vi phạm pháp của cán bộ, công chức, ganh đua làm giàu phi pháp, đục khoét tiền của Nhà nước và nhân dân.

1.4. Ảnh hưởng của tập quán văn hoá

Mặc dù từ ngàn đời xưa, quan lại tham nhũng là những hiện tượng mà ai cũng lên án nhưng trong tâm lý xã hội của người Á Đông nói chung và người Việt Nam nói riêng có rất nhiều khía cạnh khiến cho tệ tham nhũng mà biểu hiện tập trung nhất là nạn quà cáp hối lộ có cơ sở tồn tại và phát triển. Chuyện biếu xén quà cáp được coi là một nét văn hoá của người Việt Nam. Mỗi khi gặp gỡ, nhờ vả trong dân gian cũng như trong hoạt động quan trường thì quà cáp dường như là điều đương nhiên và được dễ dàng chấp nhận. Tập quán “miếng trầu là đầu câu chuyện” cho đến nay vẫn tồn tại và bị lợi dụng thành nơi mua bán, hối lộ; rồi đạo lý “ăn quả nhớ người trồng cây”, hoa thơm mọi người cùng hưởng và nhất là chuyện ơn nghĩa, không chỉ là “nhớ ơn”, “biết ơn” mà phải “đền ơn”, “đáp nghĩa”. Kết quả điều tra xã hội học cho thấy có đến 41% số người dân được hỏi cho rằng việc đưa quà cáp chỉ là “món quà nhỏ”

cám ơn người đã giúp đỡ mình giải quyết công việc. Nhóm cán bộ doanh nghiệp, những người hay có quan hệ làm ăn thì lại cho rằng, đây là cách giải quyết công việc nhanh nhất và dễ thực hiện nhất (48,9%) hoặc chi phí đó rất nhỏ so với lợi ích công việc mang lại (46,4%) và cho rằng việc gì cũng cần mang lại lợi ích cho cả hai bên (28,2%). Thậm chí còn quan niệm “đồng tiền đi trước là đồng tiền khôn”!

Đó có thể coi là những yếu tố tâm lý xã hội ảnh hưởng không nhỏ và đã phát triển theo chiều hướng lệch lạc rất khó ngăn chặn trong xã hội khi mà các giá trị bị vật chất hoá. Chuyện làm ăn chia chác trong các vụ việc tham nhũng hiện nay rất phổ biến và khó phát hiện, đặc biệt là khi có sự thoả thuận đồng lòng của những người tham gia. Thêm vào đó, truyền thống nhân ái “đóng cửa bảo nhau”, “không vạch áo cho người xem lưng”, “đánh kẻ chạy đi không đánh người chạy lại” đã bị lợi dụng để biện minh cho việc bao che, thủ tiêu dấu tranh đấu với những kẻ vi phạm cũng là những ảnh hưởng không tốt đến cuộc đấu tranh chống tham nhũng.

2. Những nguyên nhân chủ quan

2.1. Hệ thống chính trị chậm được đổi mới, hoạt động của bộ máy nhà nước chưa hiệu quả: Đây là nguyên nhân bao trùm của yếu kém và bất cập của quá trình đổi mới đất nước, trong đó có tệ nạn tham nhũng. Một quốc gia quản lý tốt phải có bộ máy nhà nước tốt. Ở nước ta, sự quản lý, lãnh đạo điều hành đất nước là sự thống nhất và phối hợp giữa vai trò lãnh đạo của Đảng, trách nhiệm quản lý của Nhà nước và sự tham gia tích cực có hiệu quả của các tổ

chức chính trị - xã hội, đoàn thể quần chúng. Các yếu tố trong hệ thống chính trị phải thực hiện đúng vai trò của mình thì mới phát huy được tác dụng. *“tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị vẫn còn công kênh, nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối; hiệu lực, hiệu quả hoạt động chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, mối quan hệ của một số cơ quan, tổ chức chưa thật rõ, còn chồng chéo, trùng lặp... Việc phân công, phân cấp, phân quyền giữa các ngành, các cấp và trong từng cơ quan, tổ chức chưa hợp lý, mạnh mẽ và đồng bộ; còn tình trạng bao biện, làm thay hoặc bỏ sót nhiệm vụ... Năng lực quản lý, điều hành và hiệu lực, hiệu quả hoạt động của một số cơ quan nhà nước cả ở Trung ương và địa phương còn hạn chế.”*¹

Hiện nay, sự lẫn lộn giữa các yếu tố trong hệ thống chính trị vẫn chưa được khắc phục làm giảm hiệu quả lãnh đạo quản lý điều hành xã hội, gây ra nhiều tệ nạn trong đó có tham nhũng. Không ít nơi, tổ chức Đảng bao biện can thiệp vào hoạt động quản lý, cơ quan nhà nước ỷ lại, thụ động không làm hết trách nhiệm của mình. Các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng lúng túng không xác định được chương trình hoạt động phù hợp. *“Tổ chức bộ máy, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội chậm đổi mới, một số nhiệm vụ còn trùng lặp, vẫn còn tình trạng “hành chính hoá”, “công chức hoá”. Cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức*

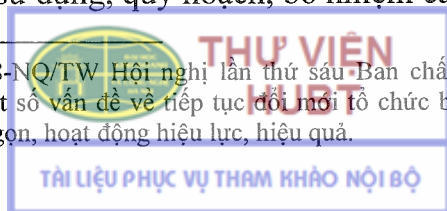
¹ Nghị quyết số 18-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Khóa XII, Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

giữa các cấp và trong từng cơ quan chưa hợp lý; năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp cơ sở còn hạn chế. Nội dung và phương thức hoạt động có lúc, có nơi chưa thiết thực, hiệu quả, thiếu sâu sát cơ sở”¹

Về nguyên tắc, Đảng lãnh đạo thông qua chủ trương, đường lối và công tác cán bộ, Nhà nước quản lý bằng chính sách, pháp luật, còn các tổ chức đoàn thể phải động viên nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội thông qua tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục động viên nhưng điều này chưa được phát huy trong quá trình thực hiện. Sự chông chéo, lẫn lộn là phổ biến trong cả tổ chức và hoạt động của các yếu tố trong hệ thống chính trị nước ta. Có thể nói khái quát là ở những mức độ khác nhau, chúng ta đã hành chính hoá hoạt động lãnh đạo của Đảng, đã chính trị hoá hoạt động quản lý của Nhà nước và đã nhà nước hoá hoạt động của các tổ chức xã hội.

2.2. *Phẩm chất đạo đức của một bộ phận cán bộ, đảng viên bị suy thoái, công tác quản lý, giáo dục cán bộ, đảng viên yếu kém:* trước tác động của mặt trái của cơ chế thị trường, nhiều cán bộ, đảng viên do không tự giác rèn luyện, tu dưỡng đã chạy theo các lợi ích trước mắt dẫn đến vi phạm pháp luật và làm nảy sinh tham nhũng. Đạo đức “cần, kiệm, liêm, chính” nhiều lúc bị chủ nghĩa thực dụng, cá nhân lấn át. Công tác quản lý, giáo dục, kiểm tra cán bộ, đảng viên bị buông lỏng, yếu kém, không theo kịp với tình hình. Việc sử dụng, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ nhiều

¹ Nghị quyết số 18-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Khóa XII, Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.



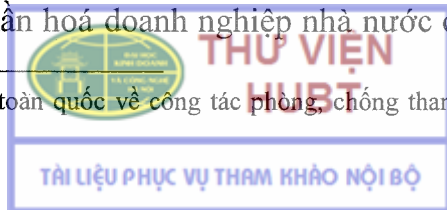
trường hợp không đúng năng lực, phẩm chất. Cán bộ, công chức chưa được thường xuyên bồi dưỡng, đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, trau dồi phẩm chất chính trị. Nhiều tổ chức Đảng, thủ trưởng cơ quan quản lý đảng viên, nhân viên của mình còn lỏng lẻo, chế độ sinh hoạt, kiểm điểm công tác bị bỏ bê hoặc mang tính hình thức, sức chiến đấu của các chi bộ, đảng bộ hạn chế, công tác phê bình, tự phê bình kém. Một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp chưa tự giác tự phê bình và phê bình, chưa làm gương cho cán bộ, đảng viên trong đấu tranh chống tham nhũng. Còn tình trạng e dè, nể nang hoặc vì lợi ích cục bộ mà không dám đấu tranh với các vi phạm của cán bộ, đảng viên chi bộ, tổ chức mình. Việc xử lý cán bộ còn chậm trễ, thiếu nghiêm khắc, nường nhẹ, thậm chí còn bao che lẫn nhau, vẫn còn có những vụ việc có biểu hiện "trên nhẹ, dưới nặng". Có những vụ tham nhũng lớn, một số cán bộ có liên quan dính líu chưa được đưa ra xét xử công minh. Không xử lý hoặc xử lý không nghiêm về trách nhiệm đối với người đứng đầu nơi để xảy ra những vụ tiêu cực, tham nhũng lớn. Đảng ta là một đảng cầm quyền cho nên muốn chống tham nhũng thì kỷ luật Đảng phải nghiêm và chống tham nhũng phải trước hết từ trong Đảng, đảng viên phải là những người đi đầu, gương mẫu thì mới bảo đảm hiệu quả, hiệu lực của cuộc đấu tranh cam go này, mặt khác còn đòi hỏi ý thức của toàn xã hội trong việc chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước.

Phát biểu khai mạc Hội nghị Trung ương 8 khóa 12 ngày 2/10/2018, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã chỉ rõ “Nhiều cán bộ, đảng viên, trong đó có cán bộ lãnh đạo chủ

chốt các cấp chưa xác định rõ trách nhiệm và chưa thật sự gương mẫu trong rèn luyện, giữ gìn phẩm chất, đạo đức, lối sống, tác phong với những biểu hiện như nói không đi đôi với làm, nói nhiều làm ít, có cán bộ còn trục lợi, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; đặc biệt có cán bộ lãnh đạo cấp cao, cả đương chức và nghỉ hưu, đã vi phạm nghiêm trọng kỷ luật của Đảng, pháp luật của Nhà nước, gây dư luận xấu trong cán bộ, đảng viên và nhân dân”.

2.3. *Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới thể chế kinh tế-xã hội và phòng chống tham nhũng trên một số lĩnh vực còn chậm, có lúc chưa được quan tâm, cơ chế chính sách pháp luật chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ*¹: Sự nghiệp đổi mới mà trọng tâm là đổi mới quản lý kinh tế với việc xác định phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đặt ra yêu cầu hết sức quan trọng là phải xây dựng một hệ thống cơ chế chính sách pháp luật đầy đủ và từng bước hoàn thiện. Trong khi đó, mặc dù chúng ta đã có rất nhiều cố gắng nhưng việc xây dựng thể chế pháp luật vẫn không theo kịp, mặt khác chưa phản ánh và điều chỉnh kịp thời những vấn đề đang đặt ra trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ chế chính sách pháp luật trong thời kỳ đổi mới chưa được hoàn thiện, thiếu cụ thể, còn có sơ hở và thiếu nhất quán. Việc phân cấp quản lý giữa Trung ương và địa phương, việc phân biệt quản lý nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh còn có phần chưa rõ. Quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước còn diễn ra

¹ Tài liệu Hội nghị toàn quốc về công tác phòng, chống tham nhũng ngày 25/6/2018.



chậm chạp và thiếu sự kiểm soát chặt chẽ, xảy ra nhiều sai phạm gây thất thoát, có dấu hiệu tham nhũng. Cơ chế quản lý tài sản công, quản lý vốn và tài sản trong doanh nghiệp nhà nước chưa chặt chẽ dẫn đến tình trạng "vô chủ", thiếu trách nhiệm. Bộ máy nhà nước còn cồng kềnh, nền hành chính chưa được cải cách. Những nhược điểm đó làm nảy sinh tệ quan liêu, tham nhũng và thiếu kỷ cương, tạo điều kiện cho tệ hối lộ, lạm dụng công quỹ, quấy nhiễu cấp dưới và nhân dân.

2.4. Cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính chuyển biến chậm, không đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu¹.

Mặc dù đã có những tiến bộ nhất định nhưng nhìn chung cải cách hành chính vẫn còn chậm và lúng túng, cơ chế "xin - cho" vẫn còn tồn tại; thủ tục hành chính phiền hà, nặng nề, bất hợp lý, tạo kẽ hở cho sự sách nhiễu, vòi vĩnh, ăn hối lộ.

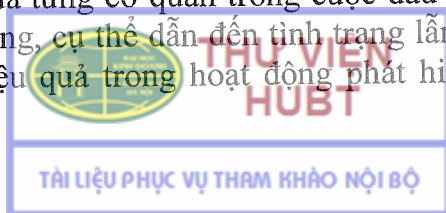
Chế độ công vụ của cán bộ, công chức mới bắt đầu được quan tâm xây dựng, thiếu cơ chế kiểm tra, giám sát có hiệu quả. Chế độ trách nhiệm của cán bộ, công chức thiếu rõ ràng, cụ thể, đặc biệt là trách nhiệm của cán bộ lãnh đạo đối với những sai phạm, tiêu cực xảy ra trong cơ quan, đơn vị mình. Chế độ tiền lương đối với đội ngũ cán bộ, công chức còn bất hợp lý, chậm được cải cách. Đồng lương không đủ đảm bảo nhu cầu của cuộc sống là

¹ Nghị quyết số 18-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Khóa XII, Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

một động cơ đẩy cán bộ, công chức thực hiện hành vi tham nhũng, tiêu cực khi có điều kiện, cơ hội. Công tác quản lý đất đai còn nhiều yếu kém, việc đăng ký quyền sử dụng đất, cấp đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển giao quyền sử dụng đất, v.v., còn nhiều kẽ hở, tạo điều kiện cho tiêu cực, sai phạm nảy sinh. Cơ chế quản lý tài chính công, mua sắm công, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản còn nhiều bất hợp lý, vòng vèo, qua nhiều khâu, nhiều “cửa”. Trình tự, thủ tục này tạo cảm giác chặt chẽ nhưng trên thực tế, cơ chế kiểm soát lại rất lỏng lẻo, mờ mịt đã tạo điều kiện cho tiêu cực, tham nhũng, lãng phí, thất thoát. Đây chính là những lĩnh vực hay xảy ra tham nhũng nhất trong thời gian vừa qua. Việc áp dụng khoa học công nghệ nhằm đổi mới phương thức thanh toán còn rất chậm chạp, hiệu ứng kinh tế tiền mặt vẫn đang tồn tại khiến cho chúng ta không thể kiểm soát và phát hiện được các giao dịch phi pháp.

2.5. Thiếu các công cụ phát hiện và xử lý tham nhũng hữu hiệu; các cơ quan, đơn vị chuyên trách chống tham nhũng chưa đủ mạnh

Hoạt động điều tra, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát đã thu được một số kết quả tích cực nhưng trên thực tế vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Cơ chế phối hợp của các cơ quan nói trên còn lỏng lẻo, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của từng cơ quan trong cuộc đấu tranh chung còn chưa rõ ràng, cụ thể dẫn đến tình trạng lẫn lộn, chồng chéo, thiếu hiệu quả trong hoạt động phát hiện và xử lý tham nhũng.



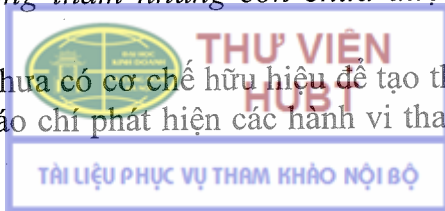
Về pháp luật, chúng ta chưa có những quy định cho phép các cơ quan chức năng áp dụng các biện pháp đặc biệt để có thể phát hiện các hành vi tham nhũng cho nên hiệu quả phát hiện tham nhũng là rất thấp, bởi vì tham nhũng là một loại tội phạm đặc biệt, chủ thể của nó là những người có chức vụ quyền hạn, có trình độ nên thực hiện hành vi tham nhũng rất tinh vi, khó phát hiện và trong nhiều trường hợp kẻ vi phạm dùng nhiều thủ đoạn, kể cả dưới danh nghĩa nhà nước để cản trở việc điều tra và truy cứu trách nhiệm. Đặc biệt là liên quan đến việc thu thập chứng cứ để chứng minh hành vi phạm tội tham nhũng là cực kỳ khó khăn, nhất là đối với hành vi nhận hối lộ. Trong rất nhiều vụ việc, số tài sản chứng minh là bị thất thoát thì rất lớn, trong đó kẻ vi phạm đã rút túi và đưa hối lộ cho các quan chức có liên quan những khoản tiền rất lớn, thậm chí có những vụ cơ quan điều tra thu giữ được những tài liệu trong đó có ghi chép danh sách tỉ mỉ tên tuổi những người nhận hối lộ với từng khoản tiền cụ thể nhưng đành bất lực vì không có chứng cứ để buộc tội người nhận hối lộ. Một điều hết sức vô lý là trong các vụ án hối lộ có người đưa hối lộ và bị kết tội đưa hối lộ nhưng lại không chứng minh được và không truy cứu trách nhiệm của người nhận hối lộ. Cho nên trong rất nhiều trường hợp, các cơ quan tố tụng hoặc là không quy kết được trách nhiệm hoặc là kết luận hành vi sai phạm của họ là “có ý làm trái...” hoặc “thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” là những hành vi không bị coi là tham nhũng với mức xử lý nhẹ hơn rất nhiều so với hành vi tham ô và nhận hối lộ. Sai phạm về kinh tế rất lớn trong nhiều công trình xây

dụng đã bị phát hiện mà cuối cùng đành phải kết luận là “chưa thấy có động cơ tư lợi” và không có ai bị xử lý về hành vi tham nhũng là điều công luận rất khó chấp nhận. Mô hình các cơ quan, đơn vị chuyên trách chống tham nhũng thiếu ổn định; quyền hạn, trách nhiệm chưa tương xứng với chức năng, nhiệm vụ được giao; phương tiện, điều kiện, môi trường làm việc, chế độ, chính sách bất cập, chất lượng của một bộ phận cán bộ công chức chưa đáp ứng yêu cầu.

Việc kiểm soát và minh bạch hoá thu nhập và tài sản của cán bộ, công chức gặp nhiều khó khăn và gần như không đạt kết quả mong muốn. Chế định kê khai tài sản đối với cán bộ, công chức đã được áp dụng nhưng chỉ mang nặng tính hình thức, một phần do chế độ quản lý tiền tệ và thanh toán qua ngân hàng còn chưa hiệu quả, mặt khác, việc quản lý tài sản, đặc biệt là nhà đất ở nước ta hầu như không thực hiện được. Việc không có cơ quan chủ trì, tổng hợp, kiểm tra, xử lý, đồng thời, việc thiếu vắng các quy định xử lý nghiêm khắc về trách nhiệm của cán bộ, công chức trong vấn đề kê khai tài sản đã dẫn đến sự thực thi không triệt để các quy định về kê khai tài sản, mặc dù đây là một chủ trương đúng đắn, tích cực được xã hội đồng tình, ủng hộ.

2.6. Việc huy động lực lượng đông đảo của nhân dân cũng như sự tham gia của lực lượng báo chí vào cuộc đấu tranh chống tham nhũng còn chưa được quan tâm đúng mức.

Chúng ta chưa có cơ chế hữu hiệu để tạo thuận lợi cho công dân và báo chí phát hiện các hành vi tham nhũng và



giám sát các hoạt động quyền lực. Chưa có cơ chế để bảo vệ người tố giác tránh sự trả thù, trù dập. quy định khen thưởng để khuyến khích động viên người tố cáo đúng, góp phần ngăn chặn ngay và thu hồi tài sản cho Nhà nước cũng còn chưa phù hợp. Cùng với những quy định cụ thể hơn trong Luật Tố cáo 2018, hiện nay các cơ quan có thẩm quyền đang nghiên cứu để xây dựng Đề án bảo vệ người tố cáo có như vậy mới động viên những người dũng cảm tố giác các hành vi tham nhũng, tiêu cực của các quan chức nhà nước.

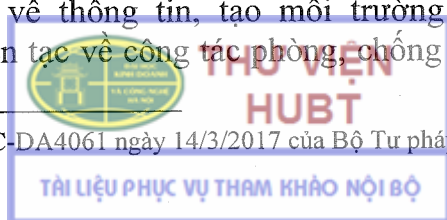
Báo chí và các phương tiện thông tin đại chúng đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong việc phát hiện và đấu tranh chống những hành vi vi phạm trong hoạt động của bộ máy nhà nước, nhất là tệ tham nhũng. Báo chí vừa có tác dụng cảnh báo những nơi có nguy cơ tham nhũng, vừa tham gia phát hiện và đặc biệt là tạo nên dư luận mạnh mẽ đòi xử lý tham nhũng không để cho các vụ việc tham nhũng bị ếm nhem "chìm xuống", xử lý nội bộ. Đây là kinh nghiệm chung của các nước trên thế giới. Mấy năm qua, báo chí ở nước ta đã phát huy vai trò nhất định của mình trong đấu tranh chống tham nhũng nhưng nhìn chung sự đóng góp của báo chí đối với công tác đấu tranh chống tham nhũng vẫn còn nhiều hạn chế do những nguyên nhân cả từ phía các cơ quan quản lý nhà nước và cả từ bản thân cơ quan báo chí, nhất là về sự phối hợp giữa hai loại cơ quan này. Vì những lý do khác nhau mà nhiều khi các cơ quan chức năng của Nhà nước e ngại sự tham gia của báo chí, hoặc là vì bản thân sự thông tin đôi khi không chính xác hoặc không đúng thời điểm đã gây khó khăn cho việc

phát hiện và phanh phui triệt để các vụ việc tham nhũng. Thêm nữa báo chí mới chỉ đấu tranh chống tham nhũng bằng việc phê phán những hành vi tiêu cực mà chưa thấy rằng để đấu tranh chống tham nhũng có hiệu quả còn cần coi trọng cả việc truyền đạt kịp thời những chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước đến toàn xã hội những thông tin tích cực, biểu dương và cổ vũ, động viên những gương người tốt, việc tốt, sáng kiến hay, những hoạt động lành mạnh để tạo môi trường tốt cho sự phát triển, để cái tốt lấn át cái xấu, để tham nhũng dần dần không có chỗ trong các tiêu chí chuẩn mực và trong các quan hệ xã hội. Đây có thể coi là một hạn chế không nhỏ trong hoạt động báo chí hiện nay với trách nhiệm tư cách là công cụ của Đảng và nhân dân trong đấu tranh chống tham nhũng.

2.7. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của xã hội về tham nhũng và đấu tranh chống tham nhũng hiệu quả chưa cao; chưa tạo ra một sự chuyển biến căn bản về nhận thức và hành động của cán bộ, đảng viên và người dân và phòng, chống tham nhũng

Nội dung, hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng chưa đa dạng, phong phú, phối hợp thực hiện chưa đồng bộ, chặt chẽ¹. Trong một số trường hợp, việc cung cấp thông tin về các vụ án, vụ việc tham nhũng chưa đầy đủ, kịp thời, tạo khoảng trống về thông tin, tạo môi trường cho những thông tin xuyên tạc về công tác phòng, chống tham nhũng

¹ Báo cáo số 75/BC-DA4061 ngày 14/3/2017 của Bộ Tư pháp.



của Đảng, Nhà nước; vẫn còn tư tưởng lo ngại đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, xử lý nghiêm nhiều cán bộ sai phạm sẽ làm giảm sự đổi mới, sáng tạo, làm “chùn bước” những người dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, làm “chậm” sự phát triển. Một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa nhận thức đầy đủ quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống tham nhũng nên thiếu tự giác trong việc chấp hành. Tình trạng cán bộ công chức có tâm lý thờ ơ, ngại đấu tranh với những biểu hiện tiêu cực trong nội bộ khá phổ biến. Việc xây dựng văn hóa tiết kiệm, không tham nhũng chưa được quan tâm đúng mức, trong xã hội vẫn có tâm lý phải hối lộ hoặc tác động bằng hình thức khác với người có chức vụ, quyền hạn để thuận lợi trong giải quyết công việc¹.

Công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật chưa được đầu tư đúng mức, người dân không hiểu được đầy đủ các quyền của mình trong mối quan hệ với cơ quan nhà nước nên vẫn có thói quen bất cứ việc gì cũng tìm cách chạy chọt, xin xỏ, làm việc gì xong cũng phải tìm cách “cám ơn”. Bác Hồ từng nói “quan tham vì dân dại” chính là như vậy và trong đó không thể không nói đến trách nhiệm của Nhà nước đã không tạo điều kiện để người dân nhận thức và có đủ điều kiện thực hiện tốt quyền của mình thay vì phải tìm cách hối lộ. Theo kết quả điều tra thì có đến gần 50% doanh nghiệp và hơn 30% người dân dùng cách đưa quà cáp, hối lộ để “bôi trơn” mỗi khi gặp khó khăn cần giải quyết công việc tại

¹ Tài liệu Hội nghị toàn quốc về phòng, chống tham nhũng ngày 25/6/2018.



THƯ VIỆN
HỘI Đ

cơ quan công quyền. Chính vì vậy, nguyên nhân dẫn đến tình trạng quạ cáp hồi lộ là cả từ hai phía, cả "quan tham" và "dân đại". Tất nhiên, xét cho cùng, nguyên nhân của tình trạng này vẫn chủ yếu thuộc về trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước.

V. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA VỀ ĐẤU TRANH CHỐNG THAM NHŨNG

1. Tư tưởng của Hồ Chí Minh về chống tham nhũng

Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến vấn đề phòng, chống tham ô, quan liêu, lãng phí. Người cho rằng đó chính là "tàn dư", "nọc xấu" của "tham nhũng". Theo Người, tham nhũng là bản chất, gắn liền với chế độ thực dân, phong kiến. Dưới chế độ cách mạng - chế độ dân chủ nhân dân, tham nhũng không còn tồn tại, chỉ còn những tàn dư của tham nhũng là tham ô, quan liêu, lãng phí. Đó chính là ba thứ "giặc nội xâm" nguy hiểm không kém "giặc ngoại xâm"; nếu toàn Đảng, toàn dân không kiên quyết đấu tranh phòng, chống thì sẽ dẫn đến những suy thoái, đổ vỡ không thể lường hết được. Hồ Chủ tịch đã có nhiều bài nói, bài viết chỉ rõ bản chất, nguyên nhân, phân tích các tác hại của tham ô, quan liêu, lãng phí. Người cũng đã đề ra nhiều chủ trương, biện pháp phòng, chống tham nhũng. Người cho rằng việc thực hiện các chủ trương, biện pháp đó là nhiệm vụ rất quan trọng, cần được Đảng, Nhà nước và toàn thể quần chúng nhân dân tiến hành thường xuyên, liên tục. Những lời dạy của Người còn nguyên giá trị với chúng ta trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng hiện nay.

1.1. Quan niệm của Hồ Chủ tịch về tệ tham ô, lãng phí, bệnh quan liêu

Chống tham ô, lãng phí, chống bệnh quan liêu là mối quan tâm lớn, thường xuyên của Hồ Chủ tịch. Người coi tham ô, lãng phí là "tội lỗi đê tiện nhất trong xã hội". Người chỉ rõ bản chất của tham ô: "là lấy của công làm của tư. Là gian lận tham lam", "tham ô là trộm cướp". Người nêu ra một khái niệm khái quát, làm rõ bản chất tham ô:

“Tham ô là gì?

- Đứng về phía cán bộ mà nói, tham ô là:

ăn cắp của công làm của tư

đục khoét của nhân dân

ăn bớt của bộ đội

Tiểu ít mà khai nhiều, lợi dụng của chung của Chính phủ để làm quỹ riêng cho địa phương mình, đơn vị mình cũng là tham ô.

Đứng về phía nhân dân mà nói, tham ô là:

ăn cắp của công, khai gian, lậu thuế”¹

Một điểm đặc trưng của hành vi tham ô theo Hồ Chủ tịch chính là việc biến "của công" thành "của tư". Nhưng hiểu thế nào là "của công", thế nào là "của tư"? "Của công" chính là tài sản của nhân dân, do nhân dân đóng góp, phục vụ mục đích chung là giải phóng dân tộc, xây

¹ Hồ Chí Minh toàn tập, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia H.1995, tập 6, tr.488



THƯ VIỆN
HUBT

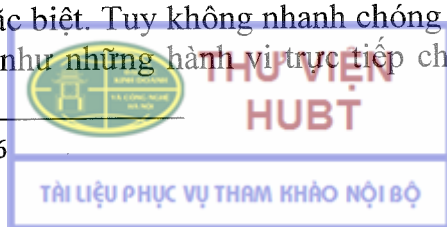
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dựng đất nước. "Của tư" không chỉ là tài sản riêng của một cán bộ, công chức nào. Tài sản chung khi không dành phục vụ mục đích chung, chỉ dành làm của riêng, quỹ riêng cho một tập thể, một địa phương cũng bị coi là "của tư".

Bất cứ hành vi nào lấy "của công" làm "của tư" cũng đều bị Hồ Chủ tịch coi là hành vi tham ô. Đây chính là hành vi tham ô hiểu theo nghĩa rộng. Theo nghĩa này, chủ thể của hành vi tham ô không chỉ là cán bộ, công chức - những người nắm chức vụ, quyền hạn nhất định trong bộ máy nhà nước. Người dân bình thường nếu như "ăn cắp của công, khai gian, lậu thuế" cũng có thể là chủ thể của hành vi tham ô. Trong công cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm, xây dựng đất nước xã hội chủ nghĩa, mọi nguồn lực đều phải được huy động cho sự nghiệp cách mạng. Nếu như tiền vốn, tài sản công bị chiếm đoạt dưới bất cứ hình thức nào, để phục vụ cho lợi ích cá nhân hẹp hòi thì đều có thể bị coi là tham ô.

Sâu sắc hơn nữa, Hồ Chủ tịch còn chỉ ra một hình thức tham ô tinh vi, rất khó nhận thấy trong cuộc sống đời thường, đó là tham ô gián tiếp. Người nêu ra một thí dụ về tham ô gián tiếp: "một cán bộ, Chính phủ, nhân dân trả lương hàng tháng đều cho, nhưng lại kém lòng trách nhiệm, đứng núi này, trông núi nọ, làm việc chậm chạp, ăn cắp giờ của Chính phủ, của nhân dân" ¹. Đây là một hình thức tham ô đặc biệt. Tuy không nhanh chóng gây hậu quả nghiêm trọng như những hành vi trực tiếp chiếm đoạt tài

¹ Sdd, tập 6, tr.436



sản công, nhưng "tham ô gián tiếp" xảy ra hàng ngày, thường xuyên, liên tục, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động đúng đắn của bộ máy nhà nước, hiệu lực của quản lý nhà nước, là một trong những mối nguy hại lớn đối với sự nghiệp cách mạng của đất nước.

Cùng với tham ô, lãng phí cũng bị Hồ Chủ tịch coi là một tội lỗi đối với đất nước, đối với nhân dân. Lãng phí là những việc làm của cán bộ cơ quan nhà nước, quân đội, xí nghiệp và nhân dân làm hao tổn, tốn kém vô ích sức lao động, thời giờ, tiền của. Người nói: "Có người lại nói tham ô mới có tội, còn lãng phí thì không có tội. Thực ra việc khác nhau nhưng kết quả vẫn hao tổn của công, của Chính phủ, của nhân dân"¹. Không những thế, có khi lãng phí còn có hại nhiều hơn tham ô, vì "lãng phí rất phổ biến: lãng phí của cải, thì giờ, lực lượng của nhân dân, của Chính phủ". Hồ Chủ tịch chỉ ra các loại lãng phí: "lãng phí sức lao động", "lãng phí thời giờ", "lãng phí tiền của". Mỗi loại lại có rất nhiều hình thức khác nhau, trên các lĩnh vực khác nhau: nông nghiệp, công nghiệp, vận tải, tài chính... Tất cả đều dẫn đến một hậu quả, "có khi còn tai hại hơn tham ô", đó là gây thiệt hại, thất thoát tài sản của Nhà nước, của nhân dân, ảnh hưởng đến công cuộc kháng chiến kiến quốc.

Do đâu mà có tham ô, lãng phí?

Tham ô, lãng phí là những căn bệnh nguy hiểm. Muốn chống tham ô, lãng phí hiệu quả, cần phải tìm hiểu nguồn gốc, nguyên nhân của chúng. Hồ Chủ tịch đã nói: "Tham

¹ Sdd, tập 6, tr.436



THƯ VIỆN
HUBT

ô, lãng phí đều do bệnh quan liêu mà ra”¹. Người chỉ rõ tệ quan liêu chính là căn nguyên sâu xa, nguyên nhân trực tiếp, là điều kiện của tham ô, lãng phí. Người khẳng định nơi nào có tệ quan liêu thì ở đó có tham ô, lãng phí; mà quan liêu càng nặng thì tham ô, lãng phí càng nhiều.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có rất nhiều bài nói, bài viết bàn về tệ quan liêu. Người phân tích cặn kẽ, chỉ ra bản chất, nguyên nhân, biểu hiện cụ thể của bệnh quan liêu. Theo Hồ Chủ tịch, quan liêu là "bệnh giầy tờ, bệnh hình thức, không thực tế, là xa cách quần chúng, không theo đường lối quần chúng, làm không đúng chính sách của Chính phủ và của Đoàn thể"². Quan liêu là cán bộ phụ trách xa rời thực tế, không đi sâu đi sát công việc, việc gì cũng không nắm vững, chỉ đạo một cách đại khái, chung chung. Quan liêu là xa rời quần chúng, không rõ lai lịch, tư tưởng và công tác của cán bộ mình, không lắng nghe ý kiến của quần chúng, sợ phê bình và tự phê bình. Tác phong của người cán bộ mắc bệnh quan liêu là thiếu dân chủ, không giữ đúng nguyên tắc lãnh đạo tập thể, phân công phụ trách.

Người nêu và lên án mạnh mẽ các biểu hiện của bệnh quan liêu. Theo Hồ Chủ tịch, người cán bộ mắc bệnh quan liêu là những người mang nặng chủ nghĩa cá nhân, luôn chỉ nghĩ đến lợi ích của bản thân, coi thường lợi ích của nhân dân, của Nhà nước. Bệnh quan liêu có các biểu hiện: đối với công việc không nắm rõ, không tường tận nội dung

¹ Sđd, tập 6, tr.394

² Sđd, tập 6, tr.394



công việc, chậm chạp, thiếu ý thức đối với công việc, chỉ "làm cho qua chuyện"; đối với cấp dưới, đối với nhân dân thì chỉ biết ra "mệnh lệnh", không biết giải thích, khuyến khích, giáo dục cấp dưới, không biết động viên, làm cho dân chúng tự giác, lại càng không biết lắng nghe ý kiến của cấp dưới, phê bình, góp ý của nhân dân. Nhưng cũng chính những người cán bộ quan liêu đó, đối với bản thân thì lại dễ dãi, không chịu tu dưỡng, phấn đấu, học tập để tiến bộ, ngại khó, ngại gian khổ, chỉ lo vun vén, chỉ biết hưởng thụ, chỉ chăm lo cho bản thân, lúc nào cũng muốn "nhân dân phụng sự mình", trước mặt nhân dân thì lên mặt "quan cách mạng".

Theo Hồ Chủ tịch, người cán bộ mắc bệnh quan liêu còn có biểu hiện “đối với công việc thì trọng hình thức, mà không xem xét mọi mặt, không vào sâu vấn đề. Chỉ biết khai hội nghị, viết chỉ thị, xem báo cáo trên giấy chứ không kiểm tra đến nơi, đến chốn”¹. Khi triển khai thực hiện công việc của bản thân, giao nhiệm vụ cho cấp dưới mà không biết kiểm tra thì sẽ không có điều kiện giải thích, hướng dẫn, đôn đốc cấp dưới, không kịp thời phát hiện, chấn chỉnh hay xử lý vi phạm, điều này dẫn đến công việc sẽ không có hiệu quả, gây thiệt hại về tài sản, tiền bạc, công sức của Nhà nước, của nhân dân.

Theo Hồ Chủ tịch, vì những người và những cơ quan lãnh đạo mắc bệnh quan liêu thành thử có mắt mà không thấy suốt, có tai mà không nghe thấu, có chế độ mà không giữ đúng, có kỷ luật mà không nắm vững. Kết quả là

¹ Sđd, tập 6, tr.489



THƯ VIỆN
HUBT

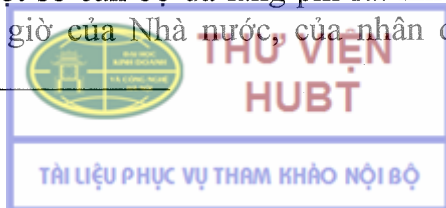
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

những người xấu, những cán bộ kém tha hồ tham ô, lãng phí. Điều đó dẫn đến hậu quả là không những bản thân người cán bộ mắc bệnh quan liêu có hành vi tham ô, lãng phí để chiếm đoạt của công làm của tư, thoả mãn lợi ích cá nhân mà việc buông lỏng quản lý, điều hành, giáo dục cán bộ không đến nơi đến chốn, bao che, ô dù dẫn đến việc dễ xảy ra tham ô, lãng phí của cán bộ cấp dưới, gây thiệt hại, thất thoát tài sản của Nhà nước, thời giờ, công sức của nhân dân.

Tác hại do các tệ tham ô, lãng phí, quan liêu gây ra

Hồ Chủ tịch khẳng định quan liêu, tham ô, lãng phí là "bạn đồng minh của thực dân, phong kiến", "kẻ thù của nhân dân, của bộ đội, của Chính phủ"¹. Bởi vì, tham ô, lãng phí có tác hại rất lớn. Trước hết và trực tiếp, nó gây thiệt hại cho tài sản của nhà nước, của nhân dân. Cán bộ được giao quản lý tài sản của Nhà nước, của nhân dân, tài sản do những nước bạn đóng góp, giúp đỡ để phục vụ cho kháng chiến, kiến quốc, nâng cao đời sống của nhân dân. Do chủ nghĩa cá nhân, do tư lợi một số cán bộ đã tham ô, chiếm đoạt của công, biến của công thành của tư, xâm phạm đến của công của Nhà nước, của tập thể, làm hại đến sự nghiệp xây dựng nước nhà, có hại đến công việc cải thiện đời sống của nhân dân. Cùng với tham ô, lãng phí cũng gây thiệt hại, thất thoát một lượng lớn tài sản công. Do mắc bệnh quan liêu, mệnh lệnh, do thiếu tinh thần trách nhiệm, một số cán bộ đã lãng phí rất nhiều tiền bạc, công sức, thời giờ của Nhà nước, của nhân dân. Không

¹ Sdd, tập 6, tr.490



trực tiếp trộm cắp của công làm của riêng nhưng lãng phí diễn ra thường xuyên, dưới nhiều hình thức cũng gây tổn hại nghiêm trọng cho Nhà nước, cho nhân dân không kém tham ô.

Tham ô, lãng phí còn làm tha hoá, suy thoái đạo đức cách mạng của cán bộ, phá hoại tinh thần trong sạch, ý chí vượt khó của cán bộ, nhân dân, xói mòn lòng tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước. Hồ Chủ tịch khẳng định: phần đông cán bộ, đảng viên, đoàn viên, công nhân viên chức ta đều trong sạch, tận tụy, đều là mang bản chất, đạo đức cách mạng là cần, kiệm, liêm, chính. Họ không ngại gian khổ, hy sinh vì cách mạng, vì nhân dân. Nhưng vẫn còn một bộ phận cán bộ do tham ô, quan liêu, lãng phí, do mưu lợi cá nhân, chỉ nghĩ đến hưởng thụ đã tha hoá, biến chất, không giữ được đạo đức cách mạng. Điều này làm giảm sức chiến đấu của Đảng, giảm lòng tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước, làm hại đến sự nghiệp cách mạng.

Trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, cả nước phải huy động và đã huy động được mọi nguồn lực: của cải vật chất, công sức, tinh thần... Vì sự nghiệp cách mạng của đất nước, "chiến sỹ thì hy sinh xương máu, đồng bào thì hy sinh mồ hôi nước mắt để đóng góp"¹. Những kẻ tham ô, lãng phí đã chiếm đoạt, đã phí phạm, huỷ hoại những nguồn lực ấy. Điều này dẫn đến một hậu quả nguy hại lớn hơn nữa, đó là sự cản trở, phá hoại sự

¹ Sdd, tập 6, tr.490



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nghiệp cách mạng, "làm chậm trễ công cuộc kháng chiến và kiến quốc của ta".

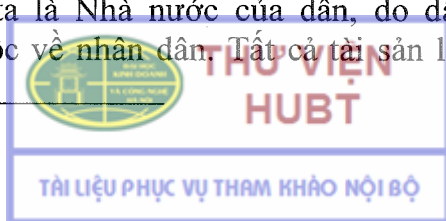
2. Quan điểm của Hồ Chủ tịch về chống tham ô, lãng phí, chống bệnh quan liêu

Sự nghiệp cách mạng do toàn thể hệ thống chính trị, toàn thể quần chúng nhân dân tiến hành, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Bác Hồ. Đấu tranh giành độc lập dân tộc, tiêu diệt chế độ thực dân, phong kiến, xây dựng đất nước tiến lên xã hội chủ nghĩa là nội dung, mục tiêu của cách mạng. Hồ Chủ tịch khẳng định: "tham ô, lãng phí, quan liêu là những xấu xa của xã hội cũ"¹, tham ô là đặc trưng, gắn liền với thực dân, phong kiến. Đấu tranh chống thực dân, phong kiến, xây dựng xã hội mới phải bao hàm cả đấu tranh chống tham ô, lãng phí, quan liêu. Cách mạng không thể thành công hoàn toàn nếu vẫn còn tham ô, lãng phí. Vì vậy, chống tham ô, lãng phí là một nội dung, nhiệm vụ quan trọng của cách mạng.

Tham ô, lãng phí, quan liêu ngăn trở, phá hoại sự nghiệp cách mạng. Tài sản của Nhà nước, của cải, công sức của nhân dân bị chiếm đoạt, lãng phí. Đội ngũ cán bộ cách mạng bị tha hoá, suy thoái đạo đức, sút giảm tính chiến đấu. Đó là hậu quả nguy hại tham ô, lãng phí, quan liêu gây ra, đe dọa gây ra đối với cách mạng. Do vậy, đấu tranh chống tham ô, lãng phí chính là để loại bỏ những trở lực của cách mạng, phục vụ cho sự nghiệp cách mạng.

Nhà nước ta là Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Quyền lực thuộc về nhân dân. Tất cả tài sản là của nhân

¹ Sđd, tập 6, tr.494



dân. Nhân dân đóng góp mồ hôi xương máu, tiền của cho công cuộc kháng chiến, xây dựng đất nước. Vì vậy, bảo vệ của công, chống tham ô, lãng phí là bảo vệ tài sản của nhân dân, bảo vệ quyền dân chủ của nhân dân.

Hồ Chủ tịch chỉ rõ: "phong trào chống tham ô, lãng phí, quan liêu ắt phải dựa vào lực lượng quần chúng thì mới thành công"¹. Dân chủ tức là nhân dân làm chủ. Cán bộ là người được giao quản lý tài sản để thực hiện các nhiệm vụ do nhân dân giao phó. Vì vậy, nhân dân có quyền và nghĩa vụ giám sát, phê bình cán bộ, đấu tranh chống mọi biểu hiện quan liêu, tham ô, lãng phí.

Sự tham gia của quần chúng quyết định sự thành công của công cuộc đấu tranh phòng, chống tham ô, lãng phí. Quần chúng tham gia tích cực, đông đảo thì cuộc đấu tranh càng mang lại hiệu quả cao. Bác Hồ khẳng định: "Quần chúng tham gia càng đông, thành công càng đầy đủ, mau chóng"².

Công tác chống tham ô, lãng phí là rất quan trọng, phải được tất cả các cấp, các ngành quan tâm và tiến hành thường xuyên. Cũng như các mặt trận khác, muốn giành thắng lợi trên mặt trận chống tham ô, lãng phí; chúng ta phải nắm được các quan điểm chính chỉ đạo cuộc đấu tranh trên mặt trận đó. Hồ Chủ tịch nêu rõ: "phải có chuẩn bị, có kế hoạch, có tổ chức, ắt phải có lãnh đạo và trung kiên"³. Đấu tranh chống tham ô, lãng phí cần phải bằng hệ

¹ Sdd, tập 6, tr.495

² Sdd, tập 6, tr.495

³ Sdd, tập 6, tr.490



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thống các biện pháp đồng bộ, cả trước mắt và lâu dài, kết hợp chặt chẽ giữa “xây” và “chống”. Cùng với việc xây dựng cơ chế phòng, chống, tấn công tham ô, lãng phí trên tất cả các lĩnh vực, cần xác định và tập trung vào các lĩnh vực trọng tâm và các biện pháp chủ yếu. Yếu tố quan trọng, quyết định hiệu lực, hiệu quả của cuộc đấu tranh phòng, chống tham ô, lãng phí chính là công tác lãnh đạo. Cũng như trong tất cả các hoạt động khác của cách mạng nước ta, sự lãnh đạo tập trung thống nhất của Đảng, thông qua các chủ trương, chính sách mang tính chỉ đạo, thông qua các tổ chức, các cấp uỷ Đảng, chính là mấu chốt, quyết định sự thành bại của cuộc đấu tranh chống tham ô, lãng phí, chống bệnh quan liêu.

Hồ Chủ tịch luôn nhấn mạnh trong cuộc đấu tranh chống tham ô, lãng phí phải kết hợp chặt chẽ giữa tuyên truyền, giáo dục và cưỡng chế, trong đó lấy tuyên truyền, giáo dục là nền tảng, cơ sở. Người nói: “Trong phong trào chống tham ô, lãng phí, quan liêu, giáo dục là chính, trừng phạt là phụ”¹. Việc tuyên truyền, giáo dục cần được đặc biệt coi trọng, làm cho cán bộ hiểu được sự nguy hại, xấu xa của tham ô, lãng phí, từ đó có các hành động tích cực nhằm phòng, chống. Đồng thời, qua công tác tuyên truyền, giáo dục sẽ giúp nêu gương tốt, lên án các hành vi tham ô, lãng phí, góp phần vào việc tích cực ngăn chặn nạn tham ô, lãng phí. Nhưng khi cần thiết, đối với những kẻ đã suy thoái về đạo đức, không chịu rèn luyện, ăn năn hối cải, cố tình tư lợi, chiếm đoạt tài sản của nhà nước, của nhân dân,

¹ Sdd, tập 6, tr.493



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phá hoại sự nghiệp cách mạng, phải trừng trị thẳng tay, đúng pháp luật để bảo vệ sự nghiêm minh của pháp luật và để răn đe, làm gương.

Phải phát động quần chúng, dựa vào quần chúng

Trên cơ sở nhận thức sâu sắc sự nguy hiểm, tìm ra bản chất, nguyên nhân của tham ô, lãng phí, quan liêu, Hồ Chủ tịch đã nêu ra hàng loạt biện pháp nhằm đấu tranh phòng, chống. Trong các biện pháp phòng, chống tham ô, lãng phí, quan liêu, Hồ Chủ tịch đặc biệt chú trọng biện pháp phát động tư tưởng của quần chúng. Người nói: “làm cho quần chúng khinh ghét tệ tham ô, lãng phí, quan liêu; biến hàng vạn, hàng triệu con mắt, lỗ tai cảnh giác của quần chúng thành những ngọn đèn pha soi sáng khắp mọi nơi, không để cho tệ tham ô, lãng phí, quan liêu còn chỗ ẩn nấp”¹. Quần chúng là lực lượng chính của cách mạng, sự tham gia tích cực của quần chúng quyết định sự thành bại của cách mạng. Trong cuộc đấu tranh phòng, chống tham ô, lãng phí, quan liêu, quần chúng nhân dân giám sát cán bộ, công chức, kịp thời phát hiện sai phạm, phê bình, lên án các biểu hiện tiêu cực của cán bộ. Sự giám sát gắt gao của quần chúng nhân dân đối với cán bộ, công chức nhà nước, thông qua các hình thức khác nhau là một cơ chế ngăn ngừa tham ô, lãng phí hữu hiệu. Đồng thời, sự giám sát chặt chẽ, với các phản ánh, kiến nghị kịp thời của nhân dân sẽ giúp các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sớm phát hiện các hành vi tham ô, lãng phí, từ đó có các biện pháp xử lý phù hợp.

¹ Sđd, tập 10, tr.576



THƯ VIỆN
HUBT

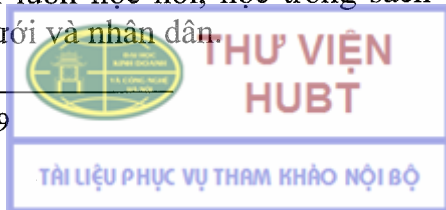
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chú trọng nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng của đội ngũ cán bộ, đảng viên

Tham ô, lãng phí, quan liêu là biểu hiện sự tha hoá, suy thoái đạo đức của cán bộ, công chức Nhà nước. Vì vậy, Hồ Chủ tịch luôn luôn chú trọng các biện pháp nhằm trong sạch hoá, nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng đối với đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước.

Người cho rằng tệ tham ô, lãng phí do chủ nghĩa cá nhân, bệnh quan liêu gây ra. Đó là chỉ lo vun vén, hưởng thụ, không quan tâm đến rèn luyện, tu dưỡng, thiếu trách nhiệm với công việc, không quan tâm đến tâm tư, nguyện vọng của cấp dưới, của nhân dân, sợ sự giám sát, phê bình. Đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, bệnh quan liêu chính là biện pháp phòng ngừa tham ô, lãng phí hữu hiệu nhất. Để đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, bệnh quan liêu có hiệu quả, Người chỉ thị: “Đảng ta phải ra sức tăng cường giáo dục toàn Đảng về lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, về đường lối, chính sách của Đảng, về nhiệm vụ và đạo đức của người đảng viên”¹. Người cán bộ cần xác định đúng vai trò của mình là công bộc của nhân dân, nhiệm vụ của mình là phục vụ sự nghiệp cách mạng, đặt lợi ích của cách mạng, của Đảng, của nhân dân lên trên hết, luôn đi sâu, đi sát công việc, gần gũi quần chúng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, nâng cao tinh thần tập thể, ý thức kỷ luật. Người cán bộ phải không ngừng tu dưỡng, phấn đấu, luôn luôn học hỏi, học trong sách vở, học hỏi cấp trên, cấp dưới và nhân dân.

¹ Sdd, tập 12, tr.439



Chủ tịch Hồ Chí Minh là người khởi xướng, phát động, chỉ đạo và hướng dẫn phong trào phê bình và tự phê bình trong đội ngũ cán bộ, đảng viên. Người chỉ đạo: "bộ đội, cơ quan, đoàn thể và nhân dân phải tổ chức một phong trào thật thà tự phê bình và phê bình từ cấp trên xuống, cấp dưới lên"¹. Trong phong trào này, mỗi cán bộ, Đảng viên phải luôn ý thức tự phê bình và phê bình, không phải để đả kích, hạ bệ nhau, mà để cùng nhau nhận thức các sai lầm, khuyết điểm, cùng bàn cách khắc phục, sửa chữa, để thực hiện chức trách, công vụ tốt hơn. Tự phê bình và phê bình phải hướng đến sự đoàn kết của cán bộ, đảng viên, hướng đến nâng cao tinh thần trách nhiệm, tinh thần vượt khó để hoàn thành các nhiệm vụ của cách mạng. Hồ Chủ tịch nêu quan điểm chỉ đạo đối với việc tự phê bình và phê bình, theo đó, cán bộ, đảng viên "tự kiểm thảo và kiểm thảo người khác phải thật thà, phải dựa vào sự thực, phải đào tận gốc rễ những khuyết điểm. Không nên thoa vẽ, che giấu. Không nên "ít thớt ra nhiều", càng không nên nói việc nhỏ bỏ việc lớn, nói việc cũ quên việc mới"². Người nêu các bước thực hiện tự phê bình và phê bình, trước hết, tự phê bình và phê bình ở các "tiểu tổ". Sau đó, cơ quan triển khai kiểm thảo chung. Phê bình và tự phê bình phải tiến hành từ trên xuống, từ dưới lên, phải làm thường xuyên, liên tục, phải có báo cáo, điều tra, hướng dẫn việc kiểm thảo. Sau khi công khai, thật thà tự phê bình và phê bình, cán bộ, đảng viên phải kiên quyết sửa đổi những sai lầm, khuyết điểm.

¹ Sdd, tập 6, tr.395

² Sdd, tập 6, tr.492



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Theo Hồ Chủ tịch, người cán bộ phải là tấm gương về sự trong sáng, lòng tận tụy, ý chí vượt khó, về phẩm chất đạo đức cách mạng; phải luôn luôn thực hiện “Cần, kiệm, liêm, chính”. Người dạy rằng: “Muốn giữ vững nhân cách, tránh khỏi hủ hoá thì phải luôn thực hành 4 chữ mà Bác thường nói. Đó là: Cần, Kiệm, Liêm, Chính”¹. Bác Hồ có rất nhiều bài nói, bài viết về Cần, Kiệm, Liêm, Chính. Hồ Chủ tịch phân tích, giải thích cụ thể căn cứ thể nào là Cần, Kiệm, Liêm, Chính. Người nói: “Cần tức là tăng năng suất trong công tác, bất kể công tác gì. Kiệm là không lãng phí thì giờ, của cải của mình và của nhân dân. Liêm tức là không tham ô và luôn luôn tôn trọng, giữ gìn của công và của nhân dân. Chính là việc phải thì dù nhỏ cũng phải làm, việc trái thì dù nhỏ cũng tránh”². Người yêu cầu, hướng dẫn cán bộ, công chức thực hành Cần, Kiệm, Liêm, Chính. Người cho rằng đó chính là phẩm chất cần phải có của người cán bộ cách mạng. Thực hành Cần, Kiệm, Liêm, Chính là theo “phe thiện”, “phe dân chủ hoà bình” chống lại tham ô, lãng phí, quan liêu là “phe ác”.

Phòng ngừa là chính đồng thời kết hợp với xử lý nghiêm minh người vi phạm

Hồ Chủ tịch coi giáo dục, thuyết phục, các biện pháp về tư tưởng, về phòng ngừa là chính, là nền tảng trong cuộc đấu tranh chống tham ô, lãng phí, quan liêu. Đồng thời, Người luôn nhấn mạnh việc nghiêm trị các hành vi tham ô, lãng phí. Việc trừng trị nghiêm khắc hành vi tham

¹ Sdd, tập 7, tr.347

² Sdd, tập 7, tr.392

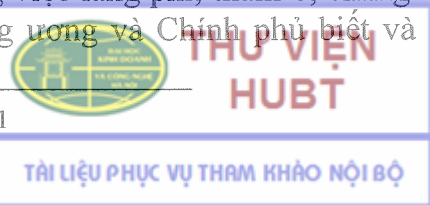


ô, lãng phí phải đúng các quy định của pháp luật, không được nể nang người có chức vụ, địa vị, với mục đích bảo vệ công lý, đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật, răn đe, làm gương cho những kẻ đang hoặc có ý định tham ô. Người chỉ thị: “Pháp luật phải thẳng tay trừng trị những kẻ Bất Liêm, bất kỳ kẻ ấy ở địa vị nào, làm nghề nghiệp gì”¹. Cùng với rất nhiều bài nói, bài viết, Bác Hồ đã có những hành động hết sức cụ thể minh chứng rằng Bác luôn nhân từ, coi giáo dục, thuyết phục là chính, nhưng Người cũng rất nghiêm khắc đối với những kẻ tham ô, tư lợi, phá hoại sự nghiệp cách mạng. Đại tá Trần Dụ Châu, Cục trưởng Cục Quân nhu, vốn là người có công với cách mạng, nhưng đã có hành động tham ô tài sản của Nhà nước. Toà án kết án Trần Dụ Châu tử hình. Gia đình Trần Dụ Châu đã làm đơn gửi Bác Hồ xin được ân giảm. Nhưng Bác Hồ bác đơn xin ân giảm đó. Và hình phạt đã được thi hành. Đây chính là sự thể hiện sinh động, cụ thể, rõ nét quan điểm, sự nghiêm khắc của Bác đối với hành vi tham ô, lãng phí.

Coi trọng công tác thanh tra, kiểm tra để chống tham ô, lãng phí, quan liêu

Trong công cuộc đấu tranh chống tham ô, lãng phí, chống bệnh quan liêu, các cơ quan thanh tra nhà nước đóng vai trò rất quan trọng. Hồ Chủ tịch huấn thị: “các ban thanh tra phải chú ý kiểm tra chống lãng phí, tham ô. Phát hiện ra những việc lãng phí, tham ô, chẳng những cần báo cáo với Trung ương và Chính phủ biết và giải quyết mà

¹ Sdd, tập 5, tr.641



còn giúp các cấp lãnh đạo địa phương tìm ra những biện pháp để tích cực chống lãng phí, tham ô”¹ .

Như vậy, thanh tra, kiểm tra không những để phát hiện vi phạm, phát hiện tham ô, lãng phí để xử lý. Quan trọng hơn, qua kiểm tra, các cơ quan thanh tra nhà nước tìm hiểu nguyên nhân tham ô, lãng phí, tìm ra biện pháp chống tham ô, lãng phí, từ đó, kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, với bản thân các cơ quan là đối tượng thanh tra, kiểm tra để có các giải pháp hữu hiệu nhằm chống tham ô, lãng phí có hiệu quả.

Bệnh quan liêu, mệnh lệnh là nguyên nhân, nguồn gốc của nạn tham ô, lãng phí. Vì vậy, các cơ quan thanh tra nhà nước chẳng những kiểm tra chống lãng phí, tham ô mà còn phải chống bệnh quan liêu, mệnh lệnh để giúp các cơ quan Nhà nước cải tiến công tác công tác, giữ gìn kỷ luật, thực hành dân chủ, góp phần củng cố bộ máy Nhà nước.

Cơ quan thanh tra nhà nước là cơ quan được Đảng, Chính phủ tín nhiệm giao trọng trách chống tham ô, lãng phí, chống bệnh quan liêu. Để thực hiện tốt, có hiệu quả nhiệm vụ của mình, cơ quan thanh tra nhà nước phải tự chống tham ô, lãng phí, bệnh quan liêu trong nội bộ cơ quan mình trước. Hồ Chủ tịch yêu cầu người cán bộ thanh tra phải tự mình nghiêm chỉnh, phải có đạo đức cách mạng, tự mình phải gương mẫu cho người khác. Người chỉ thị rõ ràng: “phái anh tham ô đi thanh tra tham ô thì không được, phái người lười đi thanh tra công việc người khác

¹ Sđd, tập 10, tr.81



cũng không được”¹. Người cán bộ thanh tra khi đi thanh tra chống quan liêu thì trước hết bản thân mình không được quan liêu. “Thanh tra muốn biết, muốn thấy, muốn hiểu rõ sự thật ở cơ quan, ở địa phương nào đấy phải đến tận nơi, nghe ngóng, tìm hiểu, chịu khó. Quan liêu sẽ không làm được nhiệm vụ”².

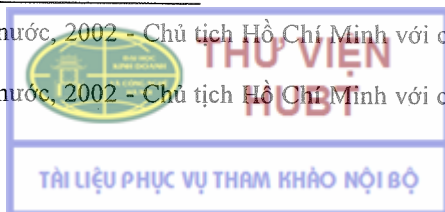
3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về chống tham nhũng

Nhận thức về tác hại của tham nhũng, Đảng và Nhà nước ta đã luôn coi trọng công tác đấu tranh chống tệ nạn này. Các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về chống tham nhũng đã được thể hiện qua các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng và Nhà nước qua từng thời kỳ.

Nghị quyết 14/NQ/TW ngày 15-5-1996 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: Đấu tranh chống tham nhũng là một bộ phận cấu thành quan trọng trong toàn bộ sự nghiệp đấu tranh cách mạng của Đảng và nhân dân ta hiện nay. Nó góp phần nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước, xây dựng Đảng và kiện toàn bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, thực hiện quyền dân chủ của nhân dân...Đấu tranh chống tham nhũng phải gắn liền và phục vụ cho đổi mới kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, tăng cường đại đoàn kết toàn dân, thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

¹ Thanh tra Nhà nước, 2002 - Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác thanh tra, tr.73

² Thanh tra Nhà nước, 2002 - Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác thanh tra, tr.177



Chống tham nhũng là cuộc đấu tranh hết sức phức tạp đòi hỏi có sự lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng, quan điểm nguyên tắc xây dựng Luật phòng, chống tham nhũng chủ yếu dựa trên các quan điểm lớn đã được chỉ ra tại Nghị quyết số 14 và trong một số văn kiện khác của Đảng như sau:

Đấu tranh chống tham nhũng phải gắn chặt với đổi mới kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, tăng cường đại đoàn kết toàn dân;

Đấu tranh chống tham nhũng phải gắn liền và phục vụ cho đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng Đảng và kiện toàn, tăng cường đoàn kết nội bộ;

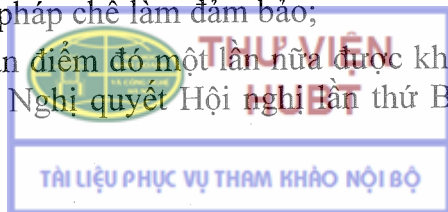
Chống tham nhũng phải gắn liền với chống quan liêu, lãng phí;

Đấu tranh chống tham nhũng phải kết hợp giữa xây, phòng và chống. Vừa tích cực phòng ngừa, vừa xử lý nghiêm mọi hành vi tham nhũng;

Đẩy mạnh phòng và chống tham nhũng một cách chủ động, huy động và phối hợp chặt chẽ mọi lực lượng đấu tranh chống tham nhũng, thực hiện chống tham nhũng ở mọi cấp, mọi ngành;

Đấu tranh chống tham nhũng là nhiệm vụ lâu dài, phải tiến hành kiên quyết, kiên trì và thận trọng, không nóng vội, không chủ quan; phải có kế hoạch cụ thể, có bước đi vững chắc: sử dụng nhiều biện pháp, trong đó lấy giáo dục làm cơ sở, lấy pháp chế làm đảm bảo;

Những quan điểm đó một lần nữa được khẳng định và nhấn mạnh tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ Ba Ban chấp



hành Trung ương (khoá X) về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí” như sau:

- Đảng lãnh đạo chặt chẽ công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của toàn dân; thực hiện đồng bộ các biện pháp chính trị, tư tưởng, tổ chức hành chính, kinh tế, hình sự.

- Phòng, chống tham nhũng, lãng phí phải phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, củng cố hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh.

- Vừa tích cực, chủ động phòng ngừa vừa kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, trong đó phòng ngừa là chính. Gắn phòng, chống tham nhũng lãng phí với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phát huy dân chủ, thực hành tiết kiệm, chống chủ nghĩa cá nhân, chống quan liêu.

- Phòng, chống tham nhũng, lãng phí là nhiệm vụ vừa cấp bách vừa lâu dài; phải tiến hành kiên quyết, kiên trì, liên tục với những bước đi vững chắc, tích cực và có trọng tâm, trọng điểm.

- Kế thừa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chú trọng tổng kết thực tiễn và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của nước ngoài.

Quan điểm đó đã được quán triệt sâu sắc trong Chiến lược Quốc gia về phòng chống tham nhũng (Ban hành

kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-CP, ngày 12 tháng 05 năm 2009 của Chính phủ)

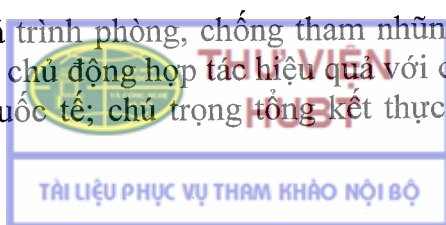
a) Phòng, chống tham nhũng là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, phát huy sức mạnh tổng hợp của các ngành, các cấp, nhấn mạnh trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị, đề cao vai trò của xã hội, các tổ chức đoàn thể và quần chúng nhân dân;

b) Phòng, chống tham nhũng là nhiệm vụ quan trọng, vừa cấp bách vừa lâu dài, xuyên suốt quá trình phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới;

c) Sử dụng tổng thể các giải pháp phòng, chống tham nhũng; vừa tích cực, chủ động trong phòng ngừa, vừa kiên quyết trong phát hiện, xử lý với những bước đi vững chắc, có trọng tâm, trọng điểm, trong đó phòng ngừa là cơ bản, lâu dài; gắn phòng, chống tham nhũng với thực hành tiết kiệm, chống quan liêu, lãng phí;

d) Xây dựng lực lượng chuyên trách đủ mạnh, có phẩm chất chính trị, bản lĩnh đạo đức nghề nghiệp làm nòng cốt trong công tác phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng theo hướng chuyên môn hóa với các phương tiện, công cụ, kỹ năng phù hợp, bảo đảm vừa chuyên sâu, vừa bao quát các lĩnh vực, các mặt của đời sống kinh tế - xã hội;

đ) Đặt quá trình phòng, chống tham nhũng trong điều kiện hội nhập, chủ động hợp tác hiệu quả với các quốc gia, các tổ chức quốc tế; chú trọng tổng kết thực tiễn và tiếp



thu có chọn lọc kinh nghiệm của nước ngoài trong công tác phòng, chống tham nhũng.

Tư tưởng của Hồ Chủ tịch, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đấu tranh chống tham nhũng đã được thể chế hóa trong các văn bản pháp luật về phòng, chống tham nhũng cũng như trong quá trình triển khai các biện pháp phòng, chống trên thực tế ngày càng hoàn thiện và có hiệu quả.



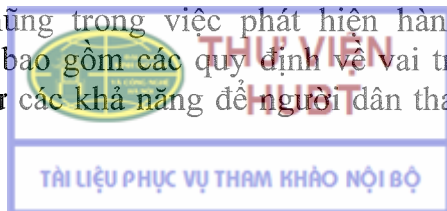
Phần thứ hai
SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT
VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Theo nghĩa chung nhất, Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, thể hiện ý chí, lợi ích của nhân dân, được nhà nước bảo đảm thực hiện, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội vì mục đích bảo vệ, bảo đảm các quyền, tự do của con người và sự phát triển bền vững của xã hội.

Pháp luật về phòng chống tham nhũng là tổng thể các VBQPPL do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực phòng chống tham nhũng.

Pháp luật về phòng chống tham nhũng xác định các hành vi tham nhũng và các chế tài tương ứng, điều chỉnh mối quan hệ giữa các chủ thể trong hoạt động phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng.

Đó là các quy định tạo cơ sở pháp lý để nhận diện tham nhũng, tạo khuôn khổ pháp lý để phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng; là cơ sở pháp lý để các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình trong phòng chống tham nhũng trong việc phát hiện hành vi tham nhũng. Nó còn bao gồm các quy định về vai trò và trách nhiệm cũng như các khả năng để người dân tham gia vào



nỗ lực chung của nhà nước phòng chống tham nhũng cũng như tạo điều kiện thực hiện hợp tác quốc tế trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng...

Như vậy theo nghĩa rộng thì pháp luật phòng, chống tham nhũng bao gồm rất nhiều văn bản, quy phạm pháp luật thuộc nhiều ngành luật: hình sự, hành chính, dân sự, kinh tế, quốc tế... Tuy nhiên trong cuốn sách này chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu pháp luật về phòng, chống tham nhũng trên cơ sở các văn bản pháp luật liên quan trực tiếp đến phòng, chống tham nhũng, nhất là từ khi Pháp lệnh Phòng, chống tham nhũng năm 1998, văn bản chuyên biệt đầu tiên trong lĩnh vực này ra đời và sau đó là Luật Phòng, chống tham nhũng ban hành năm 2005 với ba lần sửa đổi vào các năm 2007, 2013 và 2018 và các văn bản hướng dẫn thì hành và các biện pháp triển khai thực hiện.

I. VÀI NÉT VỀ PHÁP LUẬT CHỐNG THAM NHŨNG TRONG LỊCH SỬ

Nạn tham ô, những lạm, hay tham nhũng là “quốc nạn”, “nội nạn” của bất kỳ một triều đại, một thiết chế chính trị nào. “Quốc nạn” này, còn gọi là nạn sâu dân, một nước đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến sự thịnh suy của triều đại mà nó can dự. Đồng thời, vấn nạn tham nhũng phản ánh sự thịnh đạt hoặc suy thoái của triều đại nào đó trong từng thời điểm lịch sử, cũng như hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước, tính răn đe của pháp luật ở từng thời điểm lịch sử cụ thể.

Xét trong lịch sử dân tộc ta, các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê sơ... hầu như triều đại nào cũng có nạn sâu dân, một



nước. Vấn đề là, nạn tham nhũng có sự hiện diện ở mức độ khác nhau làm suy yếu tiềm lực của quốc gia, dân tộc, xuống cấp đạo đức xã hội, thể chế chính trị cũng theo đó bị gãy đổ nền móng...Cũng bởi mỗi nguy hại ấy mà bất kỳ thể chế, triều đại nào cũng đều muốn bài trừ, tận diệt loại giặc nội xâm cực kỳ nguy hiểm này.

Theo quan điểm của người xưa, thì “tham nhũng” được hiểu là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn đã có để nhũng nhiễu, hạch sách tiền của của nhân dân, tham ô, bòn rút của công nhà nước (“biếm công vi tư”). Những hành động ấy nhằm mục đích làm giàu cho cá nhân, vun vén lợi ích cho bản thân một cách không chính đáng.

Khi tìm hiểu qua những chiếu chỉ của vua, những tấu sớ của quan lại, những vụ tham nhũng cụ thể thời xưa, cùng với những điển chế, luật pháp có liên quan, chúng ta thấy tham nhũng diễn ra chủ yếu ở đối tượng là những người có quyền hành, mà thường là những người “quyền cao chức trọng”.

1. Các biện pháp xử lý nghiêm tham nhũng

Nhìn từ phương diện pháp luật thì ngay trong thời kỳ phong kiến đã có những quy định để xử phạt những kẻ tham nhũng. Ở thời Vua Lý Thái Tông (1028-1954), đã ban hành bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta là luật Hình thư giúp cho việc xét xử được thuận tiện. Dù hiện luật hình thư không còn nhưng qua những việc xét xử, quy định thời Lý, chúng ta có cơ sở để khẳng định trong bộ luật này đã đề cập đến tội tham ô, hối lộ. Điều này được chứng thực vào năm Quý Mùi (1042) khi vua xuống

chiếu “ai nhận riêng một thước lụa của người thì xử 100 trượng, từ 1 tấm đến 10 tấm trở lên thì phạt trượng theo số tấm, gia thêm khổ sai 10 năm”¹.

Trong thời gian Bình Định Vương Lê Lợi tiến hành khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427) để tập hợp lòng người, nêu cao tính chính nghĩa Lê Lợi đã có biện pháp ngăn chặn lòng tham của quan quân. Tháng 4 năm Đinh Mùi (1427), Bình Định Vương Lê Lợi đã nêu ra 10 điều quân luật cho các tướng hiệu và quân nhân, ai vi phạm một trong 10 điều đều bị chém. Trong đó điều thứ 8 là “bán đi hoặc buông thả quân lính, mập mờ che giấu số tiền quân nhân”. Lại có ba điều răn bảo các quan văn võ, trong đó điều thứ 3 là “chớ tham lam”. Đến tháng 5 năm ấy lại “hạ lệnh cho các tước hiệu lớn nhỏ phải làm tờ khai, cam đoan không gian tham nhận của đút lót, không lấy vợ người bản lộ, không chiếm giữ người họ hàng của quan lính để sai khiến riêng”².

Trong lịch sử nước ta, những đời vua rất nghiêm khắc trong việc chống tham nhũng, trong đó phải kể đến đời vua Lê Thánh Tông với bộ luật Hồng Đức và thời nhà Nguyễn với bộ luật Gia Long. Đặc biệt, đời vua Lê Thánh Tông được ghi nhận là thời kỳ “ngủ đêm mọi nhà không phải đóng cửa”.

Khi vua Lê Thánh Tông (1460-1497) mới lên ngôi, đất nước chìm trong quốc nạn tham nhũng, tướng sĩ thì lo

¹ Ngô Sĩ Liên và các quan sử nhà Lê, Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, NXB Khoa học xã hội, 2004, trang 283

² Theo Trần Đình Ba, Nhà Lê Sơ (1428-1527) với công cuộc chống nạn “sâu dân, một nước”, NXB Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2016, tr.40

hưởng lạc; quan lại chia bè phái và tham nhũng; người dân đói khổ oán thán. Vua nhìn nhận rằng nạn tham nhũng là nguyên nhân lớn nhất cần phải tiêu diệt.

Chính vì vậy, vua bổ sung hoàn thiện Bộ luật Hồng Đức, nhằm tăng sức mạnh chống tham nhũng cho bộ luật này. Việc chống tham nhũng được tiến hành từ các quan to đầu triều xuống tận đến địa phương. Trong 722 điều Bộ luật Hồng Đức thì có trên 40 điều thuộc về chống tham nhũng.

Điều 138 có đoạn quy định rõ như sau: “Quan lại mà tham nhũng, nhận hối lộ, làm sai phép nước thì bị phạt: tham ô từ 1 đến 9 quan tiền, bị cách chức. Từ 10 đến 19 quan bị đánh trượng, đi đày. Từ 20 quan trở lên, bị chém. Các người ăn lễ từ 1 đến 9 quan, phải phạt 50 quan. Từ 10 đến 19 quan, phạt từ 60 đến 100 quan. Từ 20 quan trở lên, phạt tội làm phu. Của hối lộ bỏ vào kho một phần, một phần trả lại chủ”. Việc xử phạt này không phân biệt giàu nghèo hay chức vụ đảm trách.

Luật Hồng Đức cho thấy sự nghiêm khắc của pháp luật ngày xưa, chỉ tham ô một quan tiền là mất chức, 20 quan tiền là bị tử hình.

Sách sử còn ghi chép lại chuyện Lê Bô phạm tội tham ô bị buộc vào tội “Hình”, có viên quan là Trần Phong xin cho Lê Bô nộp tiền chuộc tội thay vì phải chịu “Hình”. Thế nhưng vua Lê Thánh Tông cho rằng nếu cứ phạm tội rồi dùng tiền chuộc tội thì người giàu có sẽ không phải chịu tội, chỉ còn người nghèo khó thì phải chịu tội hay sao? Vua cho rằng Trần Phong đề xuất như thế là trái với tổ tông và trị tội cả ông ta nữa.

Vua Lê Thánh Tông chủ trương chống tham nhũng, chỉ dùng bậc hiền tài, loại trừ kẻ xu nịnh, khiến các quan chức vốn chỉ lo tiến thân bằng nịnh bợ không còn đất dụng võ nữa, nạn tham nhũng đang tàn phá đất nước bị đẩy lùi và dẹp bỏ.

Những quan thanh liêm, thực sự phục vụ cho dân đều được trọng dụng, thậm chí những người từng bị hàm oan trước đây thì cũng được minh oan. Ví dụ như vụ án “Lệ Chi viên” khiến Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc cũng được minh oan trong thời gian này. Từ đó bậc hiền tài an tâm phục vụ dân chúng, người dân được yên ổn.

Thời nhà Nguyễn việc tham ô tham nhũng của dân bị trừng trị rất nghiêm khắc. Bộ luật Gia Long ra đời có 400 điều thì có 79 điều quy định về các tội liên quan đến tham nhũng. Trong đó điều 31 quy định quan lại nhận hối lộ phải chịu hình phạt thấp nhất là 70 trượng, cao nhất là treo cổ. Điều 392 luật Gia Long quy định rõ: “Người nào dùng các thủ đoạn biến thủ, lấy trộm tiền lương, vật tư kho cũng như mạo phá vật liệu đem về nhà nếu tang vật thu được lên đến 40 lượng thì bị chém”.

Điều 111 quy định:

Quan lại dùng uy thế (chức vụ) vô cớ bắt trói người và tra khảo họ nơi tư gia (không kể có thương tích hay không thương tích) thì tăng hơn người thường hai bậc tội. Nếu nạn nhân chết, người ấy bị xử treo cổ.

Năm 1816 thượng thư bộ binh là Đặng Trần Thường bị xét xử. Trong thời gian làm quan ở Bắc thành đã những

hiều tham ô tiền thuế điền và ao đầm của dân, nên y bị khép vào tội tử hình và tịch biên hết tài sản.

Tháng 5/1823, một ông quan làm việc tại Phủ Nội vụ tên là Lý Hữu Diệm lấy trộm hơn một lạng vàng bị phát hiện, bị đưa ra giữa chợ Đông Ba xử chém cho dân chúng được chứng kiến.

Tháng 11/1831, Tư vụ Nội vụ phủ Nguyễn Đức Tuyên lại ăn bớt nhựa thơm, rồi lấy mật trộn lẫn vào, để ít hóa nhiều. Gian dối bị phát hiện, đáng lẽ cũng bị xử tử và chặt tay treo ở kho. Nhưng để răn đe nghiêm hơn, vua Minh Mạng ra chỉ dụ: “chặt một bàn tay thủ phạm Nguyễn Đức Tuyên đem treo, xóa tên trong sổ làm quan, để lại cho nó cái đầu, khiến nó suốt đời hối hận”.

Thời nhà Nguyễn các quan tham nhũng của dân đều bị tịch thu tài sản, đem xử chém trước dân chúng nhằm thị uy, các quan đều sợ mà không dám nhũng nhiễu của dân¹.

Nguyên tắc xử lý tài sản cũng được quy định trong bộ luật Gia Long: Điều 138: quan ty làm trái pháp luật mà ăn hối lộ (...) những tiền ăn hối lộ xử phạt gấp đôi nộp vào kho; Điều 560: Lãng phí của công (...) thì phải bồi thường gấp đôi².

¹ <https://trithucvn.net/van-hoa/chong-tham-nhung-giup-dai-viet-toan-thinh.html>

Chống tham nhũng từng giúp Đại Việt có được thời kỳ “ngủ yên mọi nhà không phải đóng cửa”, Trần Hưng

² Nguyễn Đăng Dung, Phạm Hồng Thái, Chu Hồng Thanh, Vũ Công Giao (đồng chủ biên), *Giáo trình lý luận và pháp luật về phòng, chống tham nhũng*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013 tr. 111

2. Các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, chống xung đột lợi ích

Thời Lý Thánh Tông (1054-1072) có một điểm đáng lưu ý là vua đã đề xuất ra loại “tiền dưỡng liêm” (tiền nuôi dưỡng sự liêm khiết) đối với quan giữ chức hình án, như lời bàn của nhà sử học Lê Thị Sĩ có đoạn: “lo rằng quan lại giữ việc hình ngục hoặc có kẻ vì nhà nghèo mà nhận tiền dứt lót thì cấp thêm cho tiền lương và thức ăn để nhà được no đủ”. Triều Nguyễn tiếp tục thực hiện chế độ dưỡng liêm, theo vua Minh Mạng “tiền dưỡng liêm là để khuyến khích tiết tháo trong sạch”. Các tài liệu lịch sử cho thấy, giá trị thực tế của khoản tiền dưỡng liêm mà quan lại được hạn dưới triều vua gia Long, Minh Mạng là khá lớn, tương đương với số tiền lương bổng mà họ thực nhận hàng tháng. Điều đáng nói là tiền dưỡng liêm lúc đầu chỉ cấp cho Tri phủ, tri huyện với lý do đây là những viên quan trực tiếp cai trị dân, thay mặt triều đình trung ương thu tô thuế, tuyển lính, bắt lao dịch, xử án thường. Trong thực tế quyền của họ rất lớn. Nếu họ là người thanh liêm chính trực thì công việc trên sẽ thực hiện tốt. Tới năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), tiền dưỡng liêm không cấp đồng loạt như trên nữa mà được cấp nhiều ít phụ thuộc vào tính chất của phủ, huyện.

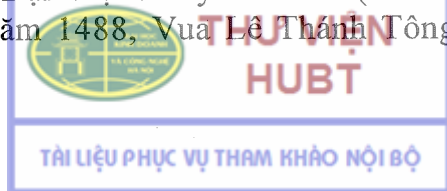
Sử sách cũng ghi nhận đời Lý Cao Tông đã quy định đến phẩm hạnh, sự liêm khiết được lựa chọn làm quan vào năm Kỷ Hợi (1179) và cũng lần đầu tiên nhà vua “xuống chiếu cầu người hiền lương”. Việc tổ chức thi tuyển khoa bảng lựa chọn người hiền tài làm quan cũng như chế độ dưỡng liêm được thực hiện trong nhiều đời vua là những

biện pháp quan trọng để phòng ngừa tham nhũng trong thời kỳ phong kiến. Vua Lê Thái Tông trong chiếu định khoa thi tiến sỹ đầu tiên của nhà Lê sơ năm Giáp Dần (1434) đã viết: “Muốn có được nhân tài, trước hết phải biệt lựa kẻ sĩ, mà phép chọn kẻ sĩ phải lấy thi cử làm đầu”. Việc lựa chọn người tài làm quan thông qua thi cử đã góp phần rất lớn cho Nhà nước chọn được những người thực tài để làm quan, và gián tiếp qua đó thanh lọc ngay từ đầu những kẻ yếu kém về tài - đức hoặc có tài mà kém phẩm hạnh để ngăn ngừa những tệ nạn không tốt nếu họ đỗ đạt làm quan.

Tuy nhiên biện pháp phòng ngừa tham nhũng rõ nét nhất có lẽ phải nói đến quy định về Hôi ty. Luật Hôi ty được áp dụng ở nhà nước phong kiến Việt Nam trong các thời Lê, Nguyễn. “Hôi ty”, theo Hán Việt từ điển của học giả Đào Duy Anh, giải nghĩa là “tránh đi”. “Hôi” là trở về, “ty” là lánh đi (như trong chữ ty nạn). Tức là nếu được bổ nhiệm về bản quán thì phải tránh đi. Luật Hôi ty được ban hành đầu tiên dưới thời vua Lê Thánh Tông. Trong bộ Lê triều Hình luật (còn gọi là Luật Hồng Đức) có quy định:

“Quan lại không được lấy vợ, kết hôn, làm thông gia ở nơi mình cai quản; cũng như không được tậu đất, vườn, ruộng, nhà ở nơi mình làm quan lớn, không được dùng người cùng quê làm người giúp việc”.

Quy định được áp dụng từ việc cất đặt xã quan ở các làng xã. Theo Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỷ, thực lục nhà Lê), thì năm 1488, Vua Lê Thánh Tông xuống dụ quy định:



"Từ nay các quan phủ, huyện, châu xét đặt xã trưởng, hễ là anh em ruột, anh em con chú, con bác, bác cháu, cậu cháu với nhau thì chỉ cho một người làm xã trưởng, không được cho cả hai cùng làm để trừ mối tội bè phái hòa nhau"¹.

Đến năm 1497, vua tiếp tục có dụ quy định bổ sung: "Các viên quan quản quân, quản dân nếu người nào có quê quán ở ngay phủ, huyện mình cai trị, có nhà ở nha môn mình làm việc, thì Bộ lại điều động đi nơi khác, chọn người khác bổ thay"².

Sang đến thời Nguyễn, sau khi vua Gia Long thiết lập bộ máy nhà nước, đến thời Minh Mạng, để củng cố nền cai trị, đảm bảo nền hành chính được vận hành hiệu quả, luật hồi ty còn triệt để hơn, được mở rộng phạm vi, đối tượng áp dụng và bổ sung những quy định mới.

Năm 1831, vua Minh Mạng ban hành Luật Hồi ty gồm các quy định cụ thể: Khi bổ trí quan về trị nhậm tác các địa phương cần phải tránh những nơi: Quê gốc (quê cha) là nơi có quan hệ họ nội nhiều đời; Trú quán là nơi bản thân đã ở lâu, học hành, sinh hoạt; Quê ngoại (bao gồm quê mẹ, quê vợ là nơi theo học trước đây). Ai man trá các điều này sẽ bị nghiêm trị.

Ngoài các điểm chung như luật hồi ty thời Lê Thánh Tông, vua Minh Mạng còn có nhiều quy định tích cực và triệt để hơn, như:

¹ Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ thực lục kỷ nhà Lê, tập 2, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, tr.534.

² Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ thực lục kỷ nhà Lê, tập 2, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, tr.534.

Các dịch lại ở các nha môn, các bộ ở Kinh đô và các tỉnh là bố con, anh em ruột, anh em con chú con bác với nhau thì phải tách ra, đổi bỏ đi nơi khác.

Các quan lại không được làm quan ở nơi cư trú (nơi ở một thời gian lâu), ở quê vợ, quê mẹ mình; thậm chí cả nơi học tập lúc nhỏ hoặc lúc trẻ tuổi. Các lại mục, thông lại cũng không được làm việc ở phủ, huyện là quê hương của mình.

Các lại mục, thông lại các nha phủ thuộc phủ huyện là người cùng làng cũng phải chuyển bỏ đi nơi khác.

Các quan viên từ Tham biện trở lên ở các trấn, tỉnh về Kinh đô dự đình nghị (họp bàn để quyết định một vấn đề), song trong các cuộc họp có bàn việc liên quan đến địa phương mà mình trị nhậm thì không được vào dự.

Đến năm 1836, Luật Hồi ty còn được bổ sung những qui định khắt khe hơn: Các quan đầu tỉnh như Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát, Lãnh binh, Đốc học đều không được cử những người cùng chung một quê. Trong từng Bộ, Nha, Sở, Cục không được bố trí những người có quan hệ cha - con, anh - em, thông gia, thầy - trò, họ hàng...

Khi thanh tra, thụ lý án, nếu trong đó có tình tiết liên quan đến người thân phải bẩm báo đề triều đình cử người khác thay thế.

Quan lại không được coi thi, chấm thi ở nơi nào có những người ruột thịt, thân quen dự thi. Nếu có, phải tâu trình thay người khác coi, chấm thi. Nghiêm cấm các quan đầu tỉnh đặt quan hệ giao du, kết thân, kết hôn với phụ nữ

nơi mình trị nhậm, cấm tậu nhà, tậu ruộng...trong địa hạt cai quản của mình...¹

Nhận thức rõ vai trò to lớn của đội ngũ quan lại có quan hệ tới sự yên bình hay nhiễu loạn, sự no đủ hay đói nghèo của dân tình ở các phiên, trấn, các đạo, triều đình Lê sơ hiểu rõ họ là những cánh tay nối dài của quyền lực trung ương nơi xa. Do đó, trong chính sách sắp xếp quan lại ở địa phương, pháp luật, điển chế nhà Lê sơ có một số điểm lưu tâm để giảm thiểu tệ bè cánh liên kết nhau mà bóc lột dân lành, những mong đội ngũ quan viên là những kẻ công bộc trong sạch, làm đúng trách nhiệm của kẻ ăn lộc nước, thay vua chăm “dân đen, con đỏ”.

Đối với đội ngũ quan lại trấn trị ở các địa phương, trong cuốn *Xã hội Việt Nam* của Lương Đức Thiệp có cho biết, triều đình thời Lê sơ “đã có lệ cấm quan lại không được trị nhậm ở hạt nhà cho quyền thuộc khỏi ý thể làm càn, cấm quan lại không được lấy vợ tại nơi trị nhậm hoặc tậu ruộng đất, nhà cửa ở nơi trị nhậm để tránh sự hà hiếp dân mà mua rẻ”. Rõ là việc không sắp xếp cho quan viên được trấn trị nơi bản quán là một việc làm hợp lý, thức thời. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho hay, năm Đinh Ty (1497) vua Lê Hiến Tông định lệnh “nếu có người nào có quê quán ở ngay bản phủ, huyện mình cai trị, có nhà ở gần nha môn mình làm việc, thì Lại bộ điều động đi nơi khác, chọn người khác bổ thay”.

¹ Theo LÊ TIẾN LONG, Luật cấm cha con làm quan một chỗ, Tri thức trẻ <http://soha.vn/luat-cam-cha-con-lam-quan-mot-cho-20160917235357774.htm>

Đây là biện pháp ngăn ngừa thân thích của quan viên nhờ vào người nhà làm quan mà cậy thế để ức hiếp, nhũng lạm dân lành. Không mua bán, tậu ruộng vườn, nhà cửa nơi mình đang làm “quan phụ mẫu”, không ngoài mục đích để ngoài việc không để viên quan ấy rơi vào cảnh “tình ngay lý gian” mà mất uy tín dù làm đúng, cũng không để cho dân sợ tại vì sợ bóng quan lớn mà phải chịu thiệt thòi.

Luật pháp, điển chế nhà Lê sơ cũng cấm quan viên không được lấy vợ ở nơi trị nhậm để ngăn ngừa, phòng tránh tình trạng thân thích bên vợ viên quan đó nhờ oai quyền mà làm tội dân. Sách *Thiên Nam dư hạ tập* cho biết năm Bính Ngọ (1486), nhà nước đã có lệnh “cấm quan nhận chức ở các tỉnh ngoài lấy con gái thuộc bản hạt”. Nếu phạm vào lệnh cấm này, sẽ chịu mức phạt đánh 70 trượng, biếm 3 tư và bãi chức. Trong Quốc triều hình luật, điều 33 thuộc chương Hộ hôn đã thể chế hóa rõ ràng lệnh cấm của năm Bính Ngọ (1486): “Các quan ty ở trấn ngoài mà lấy đàn bà con gái trong hạt mình, thì xử phạt 70 trượng, biếm 3 tư và bãi chức”. Luật pháp thành văn đã quy định chặt chẽ, nghiêm minh như vậy, bảo sao quan lại dám vượt qua ranh giới pháp luật để đến nỗi thân bị phạm, mà chức tước, đỉnh đai không còn.

Ở cấp thấp nhất trong cơ cấu hành chính của hàng quan chức thời Lê sơ là các xã trưởng (từ năm Bính Tuất (1466) về trước được gọi là xã quan), nhà nước cũng thực hiện nhiều quy định, lệnh cấm để ngăn ngừa tình trạng kéo bè kéo cánh tạo nên sự liên kết quyền lực. Trước hết là

quy định không cho anh em, thân thích cùng làm xã trưởng một xã. *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi: “Nếu là con cô cậu, đôi con dì với nhau và thông gia cùng gả bán cho nhau đều không được cùng làm xã trưởng một xã”.

Tiêu chí chọn xã trưởng thời Lê sơ cũng rất chặt chẽ. Xã trưởng phải được bầu chọn từ những người có tuổi, có uy tín nơi sở tại, hoặc giám sinh, sinh đồ đã qua nghiệp “lều chõng”, gốc nhà lương thiện, biết chữ, có hạnh kiểm. Trong chuyên luận *The Structure of Vietnam's Village in Red River Delta and Its Relation with the State during the Le Dynasty* (Cấu trúc của làng xã Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ và mối quan hệ của nó với nhà nước thời Lê), TS Yu Insun đã chỉ rõ: “Xã trưởng phải là một quan lại bậc thấp có tuổi, một cựu giám sinh hoặc một sinh đồ trên 30 tuổi, là người có học hành nhưng không đỗ đạt và là con cái của một gia đình nền nếp”.

Sách *Thiên Nam dư hạ tập* cho hay nếu xã trưởng nào “gian lận, ăn hối lộ, làm việc không công minh rõ ràng thì quan Hiến ty kiểm tra xem xét rồi tâu lên”. Dĩ nhiên khi xét ra tội, thì luật pháp nhà nước đã định, sẽ chẳng bỏ qua cho kẻ có tội, mà búa rìu dư luận nơi làng quê đất Việt, cũng là một thứ hình phạt ghê gớm chẳng nên coi nhẹ. Lê chọn đặt xã trưởng năm Bính Thìn (1496) quy định rõ xã trưởng được bầu chọn rồi, còn phải chịu sự khảo hạch của quan châu huyện, xét thấy xứng đáng về năng lực, phẩm chất thì mới trình lên Lại bộ chuẩn định.

Với những quy định về việc sắp đặt quan lại có phần rõ ràng, chặt chẽ như vậy, nên nhà Lê sơ trong phần lớn

thời gian góp mặt trong sử nước, đã đạt được nhiều thành tựu to lớn nơi công cuộc trị nước, an dân.¹

3. Tổ chức cơ quan giám sát quan lại và bộ máy hành chính

Các triều đại phong kiến đều có các hình thức tổ chức giám sát đội ngũ quan lại, với những tên gọi khác nhau: thời Lý có chức quan Giám nghị đại phu, thời Trần có Ngự sử đài, thời Lê Thánh Tông có Giám sát ngự sử...

Năm 1250, vua Trần Thái Tông đặt ra Ngự sử đài là cơ quan có nhiệm vụ giám sát các hoạt động của quan lại, giữ gìn kỷ cương trong triều đình. Đối với các địa phương, triều đình cho lập cơ quan Giám sát Ngự sử để thường xuyên xem xét, kiểm tra công việc cai trị².

Tháng 9 năm Nhâm Thìn, Minh Mệnh thứ 13 (1832), triều Nguyễn đặt ra Đô sát viện là cơ quan có trách nhiệm giám sát và tư pháp (cùng với Bộ hình và Đại lý tự) toàn bộ cơ quan hành chính. Đô sát viện được tổ chức độc lập không chịu sự kiểm tra của bất kỳ cơ quan nào ở Triều đình trung ương, chỉ chịu sự điều khiển và thay mặt người có quyền tối cao là nhà Vua.

Đô sát viện có quyền hạn rộng lớn:

¹ Theo Trần Đình Ba/Một thế giới)

<http://tailieuhocTap.com/baivietchongthamnhungtieucuc/chong-tham-nhung-trong-lich-su-nuoc-ta-nha-le-so-phong-chong-loi-ich-nhom-o-dia-phuong-10.hk3o0q.html>

² Nguyễn Đăng Dung, Phạm Hồng Thái, Chu Hồng Thanh, Vũ Công Giao (đồng chủ biên), *Giáo trình lý luận và pháp luật về phòng, chống tham nhũng*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2013 tr. 111

Quyền đàn hặc (tức là chỉ trích tội lỗi) quyền đàn hặc không bị hạn chế nào, có nghĩa là có quyền đàn hặc từ hoàng thân, quốc thích hoàng tử, chư công đến văn võ bá quan, tuy nhiên đàn hặc phải trên cơ sở thực và căn cứ pháp luật.

Quyền can gián Vua hay các nghị quyết do triều đình ban bố mà sai lầm.

Được nghe việc chính sự.

Các thành viên của Đô ngự sử (gọi là các khoa đạo) có quyền tâu thẳng lên nhà Vua khi được phái đi kiểm tra, giám sát nào nào đó mà không phải qua Viện trưởng.

Kiểm tra việc thi hành của cơ quan khác.

Phê duyệt các bản án tử hình: bản án tử hình sau khi được bộ Hình thẩm quyết để trình lên nhà Vua đều được giao tất cả hồ sơ cho Đô sát viện để phúc duyệt lại cả về nội dung và hình thức.

Ngoài ra, trong những trường hợp đặc biệt, nhất là ở các tỉnh vừa trải qua binh lửa, giặc dã, mất mùa đói kém, dân tình tao loạn, Minh Mệnh thường tổ chức một phái đoàn thanh tra đứng đầu là một hoặc hai viên quan đại thần, có uy tín, gọi là “Kinh lược đại sứ” đi kinh lý các tỉnh. Đoàn Kinh lược đại sứ này thường được Minh Mạng cho quyền hạn rộng lớn thay mặt vua giải quyết mọi công việc tại chỗ, sau đó mới phải báo cáo lại¹.

¹ Nguyễn Minh Tường, *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh*, NXB Khoa học xã hội, 1996, trang 183, 186, 189, 190, 191 và 195

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT CHỐNG THAM NHƯNG Ở VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN NAY

Có thể nêu một nhận định khái quát rằng: Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam từ khi được thành lập đến nay, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản đã trải qua một quá trình lâu dài đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội đem lại tự do, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước, vấn đề đấu tranh chống tệ tham nhũng và các tệ nạn tiêu cực khác luôn là một nhiệm vụ quan trọng với mục tiêu nổi bật là làm trong sạch bộ máy nhà nước, thể hiện bản chất Nhà nước ta thực sự là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Nếu như pháp luật nói chung và pháp luật chống tham nhũng trong các thời kỳ phong kiến trước kia, ngoài việc bảo vệ chế độ đương thời còn có nhiệm vụ quan trọng là bảo vệ những đặc quyền, đặc lợi của giai cấp thống trị thì pháp luật xã hội chủ nghĩa còn nhằm mục đích bảo vệ chính quyền nhân dân, đấu tranh chống những biểu hiện cửa quyền, sách nhiễu, tham ô, ăn hối lộ và loại trừ ra khỏi bộ máy những phần tử thoái hoá, biến chất, không xứng đáng với lòng tin của nhân dân, sự tin cậy của Đảng và Nhà nước.

1. Pháp luật chống tham nhũng trong thời kỳ đầu lập nước và kháng chiến chống thực dân Pháp

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà - Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á ra đời. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước thực sự là bộ máy phục vụ cho lợi ích của nhân dân Việt Nam. Ngay từ khi

thành lập, chính quyền non trẻ đã bắt tay ngay vào công cuộc kiến thiết đất nước đồng thời sẵn sàng chống lại âm mưu xâm lược của các thế lực thù địch bên ngoài. Đảng ta đã chỉ rõ: muốn đấu tranh thắng lợi với kẻ thù và vượt qua mọi khó khăn, đòi hỏi Đảng phải huy động tất cả sức mạnh của toàn thể dân tộc, thực hiện khối đại đoàn kết toàn dân, nhất là phải xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân. Đảng và Nhà nước ta xác định “giữ vững chính quyền là nhiệm vụ hàng đầu”.

Đây là một công việc hết sức mới mẻ và khó khăn. Một mặt, chúng ta sử dụng những người từng tham gia bộ máy của chính quyền cũ nhưng có tinh thần yêu nước và hiểu biết công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội; mặt khác và chủ yếu là huy động sức lực, trí tuệ và tinh thần của cán bộ và quần chúng cách mạng. Tuy nhiên, lúc đó chúng ta chưa có một hệ thống pháp luật làm cơ sở cho việc quản lý của chính quyền cho nên chính quyền tỏ ra lúng túng đồng thời cũng đã bắt đầu có hiện tượng một số người cố tình lợi dụng địa vị của mình trong bộ máy chính quyền để mưu lợi cá nhân, tham ô, lãng phí... Thấy trước nguy cơ đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ đã thảo luận để thành lập một tổ chức để giám sát hoạt động của các cơ quan chính quyền nhà nước, ngăn chặn và xử lý ngay những hành vi vi phạm, bảo đảm sự trong sạch của chính quyền nhân dân. Ngày 23 tháng 11 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 64/SL thành lập Ban Thanh tra đặc biệt với chức năng hết sức rõ ràng, đó là giám sát, kiểm soát hoạt động của các cơ quan chính quyền và nhân viên nhà nước.

Điều 1 Sắc lệnh này quy định: “Chính phủ sẽ lập ngay một Ban Thanh tra đặc biệt, có uỷ nhiệm là đi giám sát tất cả các công việc và các nhân viên của các Uỷ ban nhân dân và các cơ quan của Chính phủ”. Có thể thấy rõ ngay từ đầu, Đảng ta và Hồ Chủ tịch đã nhìn thấy nguy cơ của căn bệnh quyền lực có thể phá hoại sự nghiệp cách mạng của dân tộc, và ý thức được rằng, giành chính quyền đã khó, giữ chính quyền còn khó hơn rất nhiều; Chính quyền ta là chính quyền dân chủ nhân dân, vì vậy phải lấy lợi ích của nhân dân làm mục tiêu phục vụ. Mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, lợi dụng chức quyền để mưu lợi cá nhân đều xa lạ với bản chất Nhà nước ta và cần phải đấu tranh ngay từ đầu. Sắc lệnh cũng quy định cho Ban Thanh tra đặc biệt những quyền hạn hết sức rộng lớn: “Điều tra, hỏi chứng, xem xét các tài liệu giấy tờ của các Uỷ ban nhân dân hoặc các cơ quan của Chính phủ cần thiết cho công tác giám sát; Đình chức, bắt giam bất cứ nhân viên nào trong Uỷ ban nhân dân hay của Chính phủ đã phạm lỗi trước khi mang ra Hội đồng Chính phủ hay Toà án đặc biệt xét xử; Tịch biên hoặc niêm phong những tang vật và dùng mọi cách điều tra để lập một hồ sơ mang một phạm nhân ra Toà án đặc biệt...”

Điều 3 Sắc lệnh số 64/SL ngày 23-11-1945 quy định: Sẽ thiết lập ngay, tại Hà Nội một Toà án đặc biệt để xử những nhân viên của các Uỷ ban nhân dân hay các cơ quan của Chính phủ do Ban thanh tra truy tố.

Điều 6 Sắc lệnh 64/SL ngày 23-11-1945 quy định: Toà án đặc biệt có toàn quyền định án, có thể tuyên án tử hình. Những án tuyên lên sẽ được thi hành trong 48 giờ”.

Có thể nói trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và phức tạp của tình hình đối với Chính phủ còn non trẻ, Hồ Chủ tịch và Nhà nước ta đã có những biện pháp kịp thời và “đặc biệt” (Lập Ban Thanh tra đặc biệt, Toà án đặc biệt) để đấu tranh với những vi phạm trong đội ngũ cán bộ chính quyền của mình, tỏ rõ thái độ đấu tranh không khoan nhượng với những biểu hiện của tệ tham nhũng. Sắc lệnh số 64/SL ngày 23 tháng 11 năm 1945 cùng với sự ra đời của Ban Thanh tra đặc biệt và Toà án đặc biệt với các nhiệm vụ quyền hạn cũng như đối tượng hoạt động của nó chính là văn bản pháp lý đầu tiên về đấu tranh chống tham nhũng của Nhà nước ta, Nhà nước Dân chủ nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Sự ra đời của Ban Thanh tra đặc biệt và Toà án đặc biệt với những hoạt động của nó đã giúp cho chúng ta đấu tranh với những hành vi vi phạm của những kẻ thoái hoá, biến chất trong đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước. Nhiều vụ việc tiêu cực, tham nhũng đã bị phát hiện và xử lý, mang lại niềm tin của nhân dân vào chế độ mới.

Trong tình hình phức tạp thù trong, giặc ngoài, dù trăm công nghìn việc cấp bách nhưng chúng ta đã hết sức quan tâm đến việc ban hành những văn bản, tạo cơ sở pháp lý để ngăn chặn, trừng trị các tội phạm tham nhũng, điển hình là Sắc lệnh số 223 ngày 27 tháng 11 năm 1946 truy tố các tội hối lộ, phù lạm, biển thủ công quỹ.

Khi đó chủ thể của loại tội phạm này là công chức và “còn gồm nhân viên Chính phủ, trong các Ủy ban hành chính các cấp, các cơ quan do nhân dân bầu lên, trong bộ đội và tất cả người phụ trách trong một công vụ”. Như

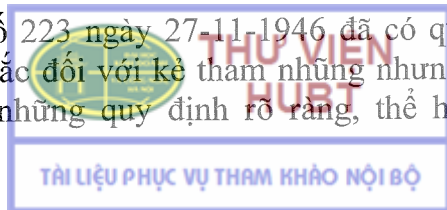
vậy, người bị coi là phạm tội tham nhũng là khá rộng và được hiểu có thể là bất kỳ ai có chức vụ, quyền hạn (“những người phụ trách trong một công vụ”).

Ngoài tội hối lộ, Sắc lệnh còn quy định việc trừng trị những người có hành vi “phù lạm, biển thủ công quỹ”, thực chất đây là những biểu hiện cụ thể của tội tham ô. Các hình phạt đưa ra đối với các tội này đều rất nghiêm khắc, thể hiện sự đấu tranh không khoan nhượng của Nhà nước.

Điều 1 Sắc lệnh 20/SL ngày 27-11-1946 quy định: “Tội đưa hối lộ cho công chức, tội công chức nhận hối lộ, hoặc phù lạm, hoặc biển thủ công quỹ, hay của công dân đều bị phạt khổ sai từ 5 năm đến 20 năm và phạt bạc gấp đôi tang vật hối lộ, phù lạm hay biển thủ; Tang vật hối lộ bị tịch thu sung công; Người phạm tội còn có thể bị xử tịch thu nhiều nhất là đến ba phần tư gia sản; Các đồng phạm và tòng phạm cũng bị phạt như trên”.

Như vậy, ngoài việc trừng trị nghiêm khắc các hành vi tham nhũng, Sắc lệnh rất chú trọng đến việc thu hồi tài sản cho Nhà nước và phạt nặng về kinh tế. Điều đó thể hiện một định hướng đúng cho cuộc đấu tranh chống loại tội phạm này, một loại tội phạm có mục đích chủ yếu là trục lợi trên cơ sở lợi dụng những quyền hạn và nhiệm vụ thuộc về chức trách hay vị trí trong bộ máy chính quyền nhà nước.

Sắc lệnh số 223 ngày 27-11-1946 đã có quy định hết sức nghiêm khắc đối với kẻ tham nhũng nhưng trong Sắc lệnh cũng có những quy định rõ ràng, thể hiện thái độ



nhân đạo khoan hồng và sự công bằng đối với người đưa hối lộ, phân biệt kẻ cố tình và vô tình, người bị bắt ép hoặc đã có hành vi tố giác. Điều thứ 2 Sắc lệnh quy định: “Người phạm tội đưa hối lộ cho một công chức mà tự ý cáo giác cho nhà chức trách việc hối lộ ấy và chứng minh rằng đưa hối lộ là vì bị công chức cưỡng bách ước hứa hay là dùng cách trả nguy thôi người ấy được miễn hết các tội. Trong trường hợp này, tang vật hối lộ được hoàn lại”.

Mặc dù còn hết sức sơ khai nhưng Sắc lệnh số 223/SL ngày 27 tháng 11 năm 1946 truy tố các tội hối lộ, phù lạm, biến thủ công quỹ đã thể hiện chính sách hình sự nhất quán của Nhà nước ta đối với các tội phạm tham nhũng mà điển hình là hai tội tham ô và nhận hối lộ cũng như việc động viên khuyến khích người chủ động tố giác các hành vi tham nhũng.

Ngoài ra cũng cần lưu ý rằng, trong các văn bản quy định về chức năng nhiệm vụ của tổ chức thanh tra nhà nước cũng có rất nhiều quy định liên quan đến việc đấu tranh với tham nhũng tiêu cực, chẳng hạn: Tại Điều 4 Sắc lệnh số 138/SL ngày 18 tháng 12 năm 1949 thành lập Ban Thanh tra Chính phủ thay thế Ban Thanh tra đặc biệt có quy định một trong những nhiệm vụ của Ban thanh tra là “Thanh tra các uỷ viên Uỷ ban kháng chiến hành chính và viên chức về phương diện liêm khiết...”.

2. Pháp luật chống tham nhũng cho đến trước khi có Pháp lệnh chống tham nhũng và những quy định về chống tham nhũng trong Bộ luật Hình sự năm 1999

Cho đến trước khi có Pháp lệnh chống tham nhũng và những quy định về chống tham nhũng trong Bộ luật Hình

sự năm 1999, trong các văn bản pháp luật có quy định rả rác về các biện pháp phòng ngừa và chống tham nhũng. Tuy nhiên, có thể kể đến một số văn bản pháp luật quy định trực tiếp về vấn đề chống tham nhũng như:

- Quyết định số 207/CP ngày 06-12-1962 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Ban chỉ đạo Trung ương cuộc vận động nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường quản lý kinh tế, tài chính, chống tham ô, lãng phí, quan liêu;

- Chỉ thị số 84/TTg ngày 09-9-1964 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổng hợp tình hình tham ô, lãng phí, quan liêu;

- Quyết định số 240/HĐBT ngày 26-6-1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về đấu tranh chống tham nhũng;

- Chỉ thị số 416/CT ngày 03-12-1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc tăng cường các công tác thanh tra, điều tra xử lý các việc tham nhũng và buôn lậu;

- Chỉ thị số 08/CT-TATC ngày 06-12-1990 của Tòa án nhân dân tối cao về việc triển khai chống tham nhũng, chống buôn lậu qua biên giới và một số loại tội phạm kinh tế khác;

- Quyết định số 114/TTg ngày 21-11-1992 của Thủ tướng Chính phủ về những biện pháp cấp bách nhằm ngăn chặn và bài trừ tệ tham nhũng và buôn lậu;

- Chỉ thị 171/TTg ngày 16/12/1992 của Thủ tướng Chính phủ về việc chống tham nhũng, lãng phí và thất thoát trong xây dựng cơ bản;

- Nghị quyết của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ Tư (từ 06 đến 30/12/1993) về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, chống buôn lậu;

- Nghị quyết số 176/NQ-UBTVQH9 ngày 16/3/1994 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, chống buôn lậu;

- Quyết định số 35/TTg ngày 19/01/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban công tác chống tham nhũng, chống buôn lậu.

Về các biện pháp hình sự nhằm xử lý các tội phạm về tham nhũng đáng kể nhất có các văn bản: Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1970, Pháp lệnh trừng trị tội hối lộ năm 1981, Các quy định về tội phạm về chức vụ trong Bộ luật Hình sự năm 1985...

Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa là một văn bản quan trọng ra đời trong bối cảnh “tình hình xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa và vi phạm những nguyên tắc chính sách, chế độ, thể lệ quản lý tài chính... có những diễn biến phức tạp.

Những nguyên tắc, chính sách và chế độ quản lý chưa được thi hành nghiêm chỉnh, ý thức làm chủ tập thể của cán bộ, công nhân và nông dân xã viên chưa tiên kịp với chế độ chính trị và quan hệ sản xuất mới. Tình trạng trộm cắp, tham ô, lãng phí, dễ mất mát, hư hao tài sản của tập thể và của nhà nước có nơi xảy ra rất nghiêm trọng”

(Tờ trình về hai Dự thảo Pháp lệnh ngày 19-10-1970 của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an gửi Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- + Trừng trị các tội xâm phạm xã hội chủ nghĩa;
- + Trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân).

Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa gồm 3 Chương, 25 Điều bao gồm nhiều tội danh và mức hình phạt, trong đó có tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa, một hành vi đặc trưng của tội tham nhũng.

“Điều 8. Tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa

1. Kẻ nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 7 năm.

2. Phạm tội trong các trường hợp sau đây:

- a) Tái phạm nguy hiểm;
- b) Có tổ chức;
- c) Có móc ngoặc;
- d) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;
- đ) Tham ô tài sản với số lượng lớn hoặc tài sản có giá trị đặc biệt;
- e) Dùng tài sản tham ô vào việc kinh doanh, bóc lột, đầu cơ, rút lót hoặc những việc phạm tội khác; thì bị phạt tù từ 5 năm đến 15 năm.

3. Phạm tội trong trường hợp số tài sản bị xâm phạm rất lớn hoặc có nhiều tình tiết nghiêm trọng, hoặc gây hậu



quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình”.

Năm 1981, Nhà nước ta đã ban hành Pháp lệnh trừng trị tội hối lộ. Trong đó có nhiều điểm cụ thể hơn so với Sắc lệnh 223/SL ngày 27-11-1946 và có thể coi là một bước phát triển của pháp luật trong lĩnh vực này. Tại Điều 1, khái niệm hối lộ bao gồm: Nhận hối lộ, đưa hối lộ và môi giới hối lộ. Ngoài ra Pháp lệnh này còn quy định thêm hành vi của người lợi dụng ảnh hưởng với người có chức vụ quyền hạn để phạm tội được hiểu là một người trực tiếp hoặc qua trung gian nhận tiền của hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào để thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm những việc thuộc trách nhiệm của mình hoặc không làm một việc phải làm (Điều 4). Quy định này tạo điều kiện để trừng trị tội hối lộ với những hình thức biến tướng của nó là việc thông qua vợ, con, bạn bè để thực hiện hành vi nhận hối lộ.

Pháp lệnh này cũng có nhiều quy định về tình tiết cần xử nặng, miễn trách nhiệm hình sự, giảm nhẹ hoặc miễn hình phạt, trường hợp được coi là không có tội; vấn đề xử lý tài sản hối lộ, v.v., tạo điều kiện cho các cơ quan nhà nước xử lý đúng người, đúng tội, bảo đảm tính nghiêm minh, công bằng của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Đặc biệt là trong Pháp lệnh trừng trị tội hối lộ năm 1981 có những quy định nhằm bảo vệ người tố cáo (Điều 10 về xử lý hành vi trả thù người tố giác) và việc khuyến khích, động viên, khen thưởng người tố giác, Điều 12 quy định về việc khen thưởng như sau:

“1. Những người không nhận hối lộ và tố giác cơ quan có trách nhiệm người đưa hối lộ hoặc người môi giới hối lộ thì được khen thưởng theo quy định chung của Nhà nước.

2. Những người tố giác và giúp đỡ cơ quan có trách nhiệm trừng trị tội hối lộ thì được khen và được thưởng tiền bằng 10% giá trị của hối lộ đã bị tịch thu...”.

Như vậy, xét về phương diện pháp luật hình sự thì cho đến năm 1970, hai tội phạm được coi là tham nhũng chủ yếu bao gồm hai hành vi tham ô và nhận hối lộ, thể hiện qua Sắc lệnh 223/SL ngày 27 tháng 11 năm 1946 (các tội hối lộ, phù lạm, biển thủ công quỹ), Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa năm 1970 (tội tham ô), Pháp lệnh trừng trị tội hối lộ năm 1981 (tội nhận hối lộ; tội lợi dụng ảnh hưởng của người có chức vụ quyền hạn để trục lợi...).

Với sự phát triển của khoa học pháp lý nói chung và pháp luật hình sự nói riêng, năm 1985 chúng ta đã ban hành Bộ luật Hình sự với 12 chương, 280 Điều. Trong Bộ luật này chưa có quy định về nhóm tội danh tham nhũng căn cứ vào dấu hiệu đặc trưng của loại tội phạm này là lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ để vụ lợi thì có thể thấy một số tội trong Chương: Các tội phạm về chức vụ có thể xếp vào nhóm tội phạm tham nhũng, cụ thể là:

- Tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa;
- Tội nhận hối lộ;



- Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của công dân;
- Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ;
- Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ;
- Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi;
- Tội giả mạo trong công tác.

Nhìn chung, qua các giai đoạn phát triển của lịch sử, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật tạo cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh chống tham nhũng tiêu cực trong bộ máy nhà nước. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng một số văn bản còn mang tính chung chung, định hướng, chủ trương mà chưa tạo ra những thiết chế, cơ chế cần thiết làm cơ sở vững chắc cho việc đấu tranh chống tham nhũng, các văn bản còn tản mát chưa tập trung. Đặc biệt là hầu hết các văn bản mới chỉ chú trọng đến việc xử lý các hành vi tham nhũng mà chưa có nhiều quy định liên quan đến việc tạo ra cơ chế phòng ngừa nhằm loại bỏ nguyên nhân và triệt tận gốc tệ tham nhũng nên hiệu quả thi hành còn hết sức hạn chế.

3. Pháp lệnh chống tham nhũng năm 1998 (sửa đổi 2000)

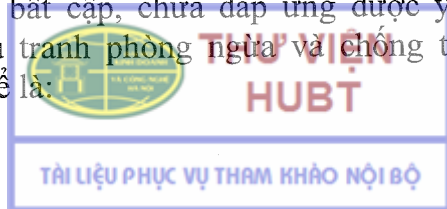
Ngày 26-2-1998, Pháp lệnh chống tham nhũng được ban hành. Đây là văn bản pháp lý đầu tiên chuyên biệt về chống tham nhũng, trong đó đưa ra định nghĩa về hành vi tham nhũng, người có chức vụ, quyền hạn, các biện pháp phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng... cũng

như quy định cụ thể có tính chất "lượng hoá" để phân biệt các hình thức xử lý người có hành vi tham nhũng.

Đặc biệt là với Pháp lệnh Chống tham nhũng, lần đầu tiên biện pháp kê khai tài sản đối với người có chức vụ, quyền hạn được quy định, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện biện pháp quan trọng này trong phòng, chống tham nhũng. Sau đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 64/1998/NĐ-CP ngày 17-8-1998 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh chống tham nhũng, (sau đó được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 13/2002/NĐ-CP ngày 30-01-2002 của Chính phủ).

Đến năm 1999, chúng ta ban hành Bộ luật Hình sự, trong đó quy định một nhóm tội tham nhũng bao gồm 7 tội danh. Vì vậy đến năm 2000, Pháp lệnh chống tham nhũng có những sửa đổi cần thiết cho phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Trên cơ sở các quy định của Pháp lệnh chống tham nhũng và các văn bản hướng dẫn thi hành nói trên, các Bộ, ngành đã có nhiều cố gắng trong việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời nhiều vụ việc tham nhũng, thu hồi một số lượng lớn tiền, tài sản cho nhà nước và nhân dân. Tuy nhiên như đã trình bày ở trên, tệ nạn tham nhũng vẫn không bị ngăn chặn và đẩy lùi mà còn có nguy cơ lan tràn, phát triển. Qua thực tiễn triển khai thực hiện, Pháp lệnh chống tham nhũng đã bộc lộ nhiều khiếm khuyết, bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tham nhũng hiện nay, cụ thể là:



Thứ nhất, các biện pháp phòng ngừa tham nhũng được quy định trong Pháp lệnh chống tham nhũng còn chưa đầy đủ, chưa cụ thể, chưa theo kịp sự phát triển xã hội:

- Thiếu những quy định nhằm tăng cường công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, sử dụng ngân sách và tài sản nhà nước, quản lý và sử dụng đất đai, mua sắm tài sản công, quản lý đầu tư xây dựng và nhiều lĩnh vực khác thường nảy sinh tham nhũng;

- Thiếu các quy định nhằm bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh hệ thống các chế độ, định mức, tiêu chuẩn, ngăn ngừa việc tự ý sửa đổi, bổ sung hoặc tự ý đặt ra các tiêu chuẩn chế độ định mức tiêu chuẩn trái pháp luật để vụ lợi;

- Thiếu cơ chế để bảo đảm thực hiện những điều cán bộ, công chức không được làm; chưa có quy định trách nhiệm báo cáo của công chức khi phát hiện hành vi tham nhũng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, công vụ; chưa có những quy tắc về ứng xử của cán bộ, công chức để bảo đảm tính liêm chính trong hoạt động công vụ.

- Chưa xác định đầy đủ trách nhiệm của người kê khai tài sản cũng như phát huy tác dụng của việc kê khai tài sản nhằm phòng ngừa tham nhũng;

- Các quy định về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình vừa thiếu, vừa chung chung và trên thực tế hầu như không thể áp dụng được.

Thứ hai, Pháp lệnh chống tham nhũng đã quy định trách nhiệm chung cho các cơ quan nhà nước trong phòng, chống tham nhũng mà chưa có quy định về cơ chế phối

hợp để lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng trong đấu tranh chống tham nhũng. Mặt khác, việc xác định phạm vi trách nhiệm và quyền hạn cụ thể của từng cơ quan có nhiệm vụ chống tham nhũng chưa được phân định rõ ràng, thiếu cơ chế điều phối hoạt động;

Thứ ba, chưa có các quy định để tạo điều kiện cho cơ quan thanh tra, điều tra, kiểm sát áp dụng các biện pháp có hiệu quả để đấu tranh chống tham nhũng; cơ chế tiếp nhận và xử lý tố cáo tham nhũng chưa hợp lý; thiếu các quy định tạo điều kiện thuận lợi, động viên, khuyến khích tố cáo tham nhũng;

Thứ tư, chưa có quy định nhằm tạo ra cơ chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước với các tổ chức, đoàn thể xã hội, cơ quan báo chí, cộng đồng doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp, công dân nhằm phát huy sức mạnh của toàn xã hội trong phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng;

4. Việc chủ động hội nhập với các nước và tham gia Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng với yêu cầu ban hành Luật phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam

Trong bối cảnh xu thế toàn cầu hoá về kinh tế, hoạt động của các quốc gia ngày càng mang tính quốc tế, có sự liên quan mật thiết và phụ thuộc sâu sắc vào các điều kiện quốc tế. Việc tham gia vào các khuôn khổ quốc tế vừa là quyền lợi, vừa là thách thức của mỗi quốc gia. Nhận thức được tầm quan trọng và tính thiết yếu của hoạt động hợp tác quốc tế, với đường lối đối ngoại đa phương và rộng mở, Việt Nam đã triển khai và đẩy mạnh hợp tác với nhiều

quốc gia, tổ chức quốc gia trong nhiều lĩnh vực khác nhau như kinh tế - xã hội, văn hoá - giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ. Trong đó, hoạt động hợp tác quốc tế về phòng ngừa và chống tham nhũng đã được chú trọng và triển khai trên thực tế.

Năm 2002-2003, Việt Nam đã tham dự đầy đủ 7 vòng đàm phán nhằm xây dựng Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng. Tháng 12 năm 2003, tại Mêrida (Méhicô), Chính phủ Việt Nam đã ký Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng. Việc ký kết Công ước thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong việc:

“(a) Thúc đẩy và tăng cường các biện pháp phòng, chống tham nhũng có hiệu lực và hiệu quả hơn;

(b) Thúc đẩy, tạo điều kiện và hỗ trợ hợp tác quốc tế và trợ giúp kỹ thuật trong phòng, chống tham nhũng, bao gồm cả việc thu hồi tài sản;

(c) Thúc đẩy tính liêm chính, chế độ trách nhiệm và việc quản lý đúng đắn việc công và tài sản công”.

Tiếp theo, Việt Nam đang tích cực tiến hành các hoạt động nhằm chuẩn bị cho việc phê chuẩn và thực thi Công ước. Các hoạt động chính gồm có: nghiên cứu, rà soát hệ thống pháp luật Việt Nam so với yêu cầu của Công ước; xây dựng phương án nội luật các quy định của Công ước; đánh giá thuận lợi, khó khăn và khả năng của Việt Nam trong việc phê chuẩn và thực thi Công ước.

Năm 2004, Việt Nam đã tham gia Chương trình hành động chống tham nhũng châu Á - Thái Bình Dương theo sáng kiến của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) và Tổ

chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD). Với tư cách là thành viên của Chương trình hành động, Việt Nam đã tham gia đầy đủ các phiên họp, các hoạt động của Chương trình hành động. Việt Nam đã xây dựng báo cáo quốc gia về chống tham nhũng năm 2004 theo các trụ cột của Chương trình hành động.

Cũng trong năm 2004, Việt Nam đã tham gia các hoạt động trong khuôn khổ Chương trình hành động chống tham nhũng của APEC.

Việt Nam cũng tham gia tích cực tất cả các chương trình, diễn đàn, khuôn khổ quốc tế về phòng ngừa và chống tham nhũng. Thông qua các hoạt động hợp tác này, Việt Nam sẽ có cơ hội để trao đổi, tiếp thu kinh nghiệm, hỗ trợ kỹ thuật nhằm tăng cường các chính sách, hoạt động phòng, chống tham nhũng trong nước. Năm 2009, Việt Nam đã phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng và đã tích cực tham gia các hoạt động trong khuôn khổ Công ước với tư cách là nước thành viên đồng thời hệ thống pháp luật của Việt Nam cũng đã được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện từng bước đáp ứng các yêu cầu thực thi Công ước.

5. Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 và các lần sửa đổi, bổ sung

5.1. Việc ban hành Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005

Có thể thấy rằng, pháp luật về chống tham nhũng của nước ta, cụ thể và trực tiếp là Pháp lệnh chống tham nhũng năm 1998 đã bộc lộ nhiều khiếm khuyết nên hiệu quả của

công tác đấu tranh chống tham nhũng còn thấp. Mặt khác, yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế nói chung, trong lĩnh vực pháp luật nói riêng, đặc biệt là việc chúng ta ký kết và tham gia Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu ban hành đạo luật mới, tạo ra một khuôn khổ pháp luật đầy đủ và mạnh mẽ hơn để nâng cao hiệu quả đấu tranh chống tham nhũng, đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

Cần phải khẳng định rằng: việc Nhà nước ta quyết định ban hành đạo luật về phòng, chống tham nhũng một mặt là biểu hiện của sự quyết tâm cao độ của Đảng và Nhà nước ta trong việc đấu tranh chống tệ nạn này nhưng cũng đồng thời đáp ứng mong mỏi của mọi tầng lớp nhân dân trước một yêu cầu bức thiết, góp phần làm trong sạch bộ máy Nhà nước và lành mạnh hoá đời sống xã hội. Bởi vì, theo Nghị quyết của Quốc hội XI, kỳ họp thứ 6 về chương trình xây dựng Luật và Pháp lệnh năm 2005 thì chưa đặt vấn đề xây dựng Luật phòng, chống tham nhũng nhưng tại kỳ họp Quốc hội sau đó (kỳ họp thứ 7), trước ý kiến của đông đảo cử tri trong cả nước, Quốc hội đã điều chỉnh chương trình xây dựng Luật và Pháp lệnh, trong đó bổ sung việc xây dựng Luật phòng, chống tham nhũng. Chính phủ đã giao cho Thanh tra Chính phủ thành lập Ban soạn thảo gồm các cơ quan hữu quan như Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Toà án nhân dân tối cao, Ban Nội chính Trung ương, v.v., khẩn trương nghiên cứu soạn thảo Dự án Luật phòng, chống tham nhũng. Trong quá trình soạn thảo, Ban soạn thảo đã tổ chức lấy ý kiến của nhiều Bộ, ngành, địa phương, các

nhà khoa học, nhà quản lý và của mọi tầng lớp nhân dân về nội dung Dự luật đồng thời cũng tiến hành tổng kết 7 năm thi hành Pháp lệnh chống tham nhũng. Xác định, đây là một đạo luật có nhiều nội dung phức tạp, cần phải thận trọng, các thành viên Chính phủ đã nhiều lần thảo luận cho ý kiến vào Dự thảo. Tại phiên họp ngày 03-3-2005, tập thể Chính phủ đã thảo luận, biểu quyết những vấn đề cơ bản trong Dự thảo Luật. Sau khi Dự thảo Luật được chỉnh lý, ngày 05-6-2005, theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ tiếp tục gửi phiếu xin ý kiến các thành viên Chính phủ về những vấn đề còn ý kiến khác nhau. Ngày 07-5-2005, Chính phủ đã có Tờ trình Quốc hội về Dự án Luật phòng, chống tham nhũng. Ngày 26-5-2005, Chính phủ tiếp tục có Tờ trình số 69/CP-XDPL về Dự án luật này.

Cũng chính vì tính chất đặc biệt của đạo Luật này mà sau khi xem xét cho ý kiến tại kỳ họp thứ 7, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã quyết định tổ chức lấy ý kiến nhân dân, các ngành, các cấp về Dự thảo Luật phòng, chống tham nhũng cùng với dự Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (Kế hoạch số 374/UBTVQH11 ngày 08 tháng 7 năm 2005) Bản kế hoạch nhấn mạnh: Đây là hai đạo Luật có vị trí quan trọng trong hệ thống pháp luật của Nhà nước ta. Việc ban hành và thực hiện các đạo Luật này có liên quan và ảnh hưởng trực tiếp đến toàn xã hội và từng người dân. Vì vậy, để phát huy quyền làm chủ và trí tuệ của toàn dân, bảo đảm tính khả thi và hiệu lực thực tế của Luật khi được ban hành thì việc tổ chức để nhân dân, các ngành, các cấp tham gia đóng góp ý kiến xây dựng các dự thảo

Luật là hết sức cần thiết và có ý nghĩa quan trọng. Đây cũng là dịp để nhân dân nắm được quan điểm và chính sách cơ bản của Đảng và Nhà nước ta về phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, góp phần nâng cao nhận thức pháp luật, ý thức trách nhiệm của công dân.

Sau khi thảo luận sôi nổi, Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 8 đã thông qua Luật phòng, chống tham nhũng; Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2006.

Có thể nói, mặc dù chống tham nhũng thể hiện sự quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân ta nhưng quá trình xây dựng và thông qua đạo Luật phòng, chống tham nhũng là một quá trình đấu tranh giữa các quan điểm, quan niệm khác nhau về vấn đề này, thể hiện tính dân chủ và sự cân nhắc hết sức thận trọng giữa mong muốn nâng cao hiệu quả đấu tranh chống tham nhũng của Đảng và Nhà nước với thực trạng cơ chế quản lý yếu kém, giữa đòi hỏi tấn công quyết liệt vào tệ tham nhũng, làm trong sạch bộ máy nhà nước với yêu cầu bảo đảm sự ổn định, tiền đề cho sự phát triển mọi mặt kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới, giữa yêu cầu của quá trình hội nhập với những khó khăn, vướng mắc xuất phát từ hoàn cảnh cụ thể của nước ta. Mặc dù vậy, có thể khẳng định rằng, Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005 là một văn bản pháp lý hết sức quan trọng thể hiện rõ sự quyết tâm của Đảng, Nhà nước và toàn thể nhân dân trong cuộc đấu tranh chống lại tệ nạn này, đồng thời nó tạo dựng nên một khuôn khổ cơ bản tạo tiền đề cho việc xây dựng một chiến lược toàn diện lâu dài về đấu tranh chống tham nhũng và cũng là công cụ pháp lý

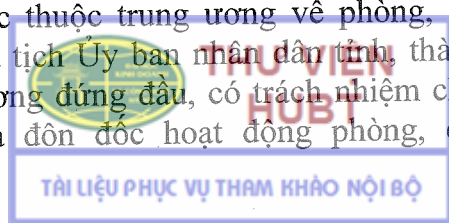
quan trọng để từng bước nâng cao hiệu quả, hiệu lực của cuộc đấu tranh chống tham nhũng hiện nay.

5.2. Việc sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống tham nhũng

Luật Phòng, chống tham nhũng đã qua 03 lần sửa đổi, bổ sung vào các năm 2007, 2012 và mới nhất là sửa đổi toàn diện vào năm 2018.

Lần sửa đổi thứ nhất vào năm 2007: Theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 thì chỉ có Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu, có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc hoạt động phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước. Giúp việc cho Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng có bộ phận thường trực hoạt động chuyên trách.

Như vậy ở các địa phương công tác phòng, chống tham nhũng không xác định một thiết chế mang tính chỉ đạo công tác này. Vì vậy qua một thời gian thực hiện luật, các địa phương gặp khó khăn vì thiếu một tổ chức đứng ra đảm nhiệm chỉ đạo công tác phòng, chống tham nhũng, vốn là lĩnh vực công tác hết sức khó khăn, phức tạp, đòi hỏi có sự vào cuộc của nhiều cơ quan, tổ chức. Vì vậy, Quốc hội đã quyết định sửa đổi, bổ sung Luật phòng, chống tham nhũng với việc quy định: “Ban chỉ đạo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về phòng, chống tham nhũng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đứng đầu, có trách nhiệm chỉ đạo, phối hợp, kiểm tra đôn đốc hoạt động phòng, chống tham



những trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Ban Chỉ đạo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có bộ phận giúp việc”.

Đồng thời do Ủy ban Tư pháp của Quốc hội đã được thành lập nên luật sửa đổi cũng có sự thay đổi cơ quan giám sát công tác phòng, chống tham nhũng. Trách nhiệm giám sát trước kia thuộc về Ủy ban pháp luật thì nay chuyển sang cho Ủy ban Tư pháp của Quốc hội.

Lần sửa đổi thứ 2 vào năm 2012: Có một sự thay đổi căn bản trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống tham nhũng. Ngày 25/5/2012 Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 21/KL về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, trong đó quyết định “Ở Trung ương, thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng trực thuộc Bộ Chính trị, do đồng chí Tổng Bí thư làm Trưởng ban. Lập lại Ban Nội chính Trung ương, là cơ quan tham mưu cho Ban Chấp hành Trung ương, mà trực tiếp, thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư, về chủ trương, chính sách lớn thuộc lĩnh vực nội chính; đồng thời, là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng.

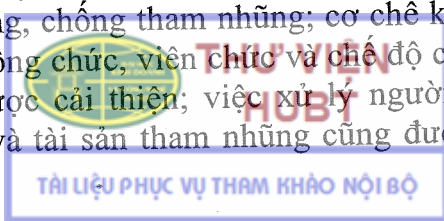
Ở địa phương, không tổ chức ban chỉ đạo tỉnh, thành phố về phòng, chống tham nhũng. Tỉnh uỷ, thành uỷ trực tiếp lãnh đạo công tác phòng, chống tham nhũng và có trách nhiệm phối hợp với Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng khi có vụ việc tham nhũng nghiêm trọng xảy ra ở địa phương”.

Chính vì vậy các quy định về Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng ở cấp Trung ương và cấp tỉnh theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng cũng cần phải được bãi bỏ. Đảng trực tiếp lãnh đạo cuộc đấu tranh chống tham nhũng với người đứng đầu là đồng chí Tổng Bí thư. Đây là sự thay đổi rất lớn và trên thực tế kể từ đó đến nay hiệu quả, hiệu lực của công tác phòng, chống tham nhũng tăng lên rõ rệt, được nhân dân tin tưởng, ủng hộ.

Lần sửa đổi thứ 3 vào năm 2018: Việc sửa đổi toàn diện Luật Phòng, chống tham nhũng được đặt ra vì những lý do sau đây:

Thứ nhất, để khắc phục những hạn chế, bất cập của các biện pháp phòng, chống tham nhũng hiện hành

Sau 10 năm thi hành Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005, công tác phòng, chống tham nhũng đã đạt được nhiều kết quả tích cực, quan trọng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; giúp cải thiện môi trường kinh doanh và đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. nỗ lực phòng, chống tham nhũng của Việt Nam cũng đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận trong khuôn khổ thực thi Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng mà Việt Nam là thành viên và các diễn đàn quốc tế khác. Luật PCTN đã từng bước giúp tạo ra môi trường thể chế ngày càng công khai, minh bạch; từng bước tăng cường sự tham gia của người dân vào công tác phòng, chống tham nhũng; cơ chế kiểm soát đối với cán bộ, công chức, viên chức và chế độ công vụ cũng ngày càng được cải thiện; việc xử lý người có hành vi tham nhũng và tài sản tham nhũng cũng được chú trọng



và nâng cao hiệu quả; bộ máy cơ quan phòng, chống tham nhũng bước đầu được củng cố, kiện toàn.

Tuy nhiên, tình hình tham nhũng vẫn diễn biến phức tạp, công tác phát hiện, xử lý tham nhũng chưa đáp ứng yêu cầu, số vụ việc, vụ án tham nhũng được phát hiện còn ít, một số vụ việc xử lý còn kéo dài, chưa nghiêm, thu hồi tài sản tham nhũng đạt kết quả thấp, gây tâm lý bức xúc và hoài nghi trong xã hội về quyết tâm phòng, chống tham nhũng của Đảng và Nhà nước ta.

Kết quả 10 năm thực hiện Luật PCTN cho thấy, những bất cập của Luật là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, cụ thể như sau:

- Thứ nhất, quy định về công khai, minh bạch còn chưa mang tính bao quát và thiếu các biện pháp bảo đảm thực hiện, đặc biệt là chưa làm rõ về nguyên tắc, hình thức, nội dung, thời gian, trách nhiệm thực hiện công khai, minh bạch; nội dung công khai, minh bạch theo ngành, lĩnh vực trùng lặp với quy định về công khai trong nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành; chế độ thông tin, báo cáo, đo lường, đánh giá về thực trạng tham nhũng và công tác phòng, chống tham nhũng chưa cụ thể.

- Thứ hai, quy định về trách nhiệm giải trình chưa phù hợp, còn hẹp (chỉ thực hiện đối với quyết định, hành vi có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức), chưa toàn diện; trình tự, thủ tục và nội dung thực hiện trách nhiệm giải trình còn chưa rõ ràng, chưa mang tính khả thi, chưa gắn với việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa khác, đặc biệt là biện pháp về công

khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Thứ ba, chưa quy định một cách đầy đủ, toàn diện về kiểm soát xung đột lợi ích đối với cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ; một số biện pháp hiệu quả còn hạn chế như thiếu cơ chế giám sát, tiếp nhận, xử lý thông tin, phản ánh vi phạm về nhận, tặng quà; thiếu biện pháp xử lý cụ thể; chưa khắc phục được việc tặng và nhận quà đối với người thân thích của người có chức vụ, quyền hạn liên quan đến công vụ; chưa kiểm soát được hoạt động và thu nhập ngoài công vụ của người có chức vụ, quyền hạn...

- Thứ tư, các quy định về xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình còn chưa cụ thể, chưa rõ ràng và không khuyến khích được tính chủ động của người đứng đầu trong phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng; cơ chế xác định người đứng đầu và phân định rõ trách nhiệm của người đứng đầu còn thiếu cụ thể...

- Thứ năm, các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập chưa giúp kiểm soát biến động về thu nhập; còn vướng mắc về trình tự, thủ tục công khai bản kê khai, giải trình, xác minh tài sản, thu nhập khi có yêu cầu; chưa quy định rõ việc sử dụng bản kê khai tài sản vào mục đích phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng; thiếu quy định về việc xử lý tài sản, thu nhập không được giải trình một cách hợp lý và thời hạn người kê khai tài sản, thu nhập có nghĩa vụ giải trình về tài sản, thu nhập...

- Thứ sáu, các quy định về cơ chế phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, bao gồm cơ quan kiểm tra của Đảng, kiểm toán nhà nước, thanh tra nhà nước và cơ quan giám sát chưa phù hợp, đặc biệt là cơ chế phối hợp giữa cơ quan thanh tra, kiểm toán với cơ quan điều tra trong phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng chưa phát huy vai trò của mỗi cơ quan trong xử lý vụ việc có dấu hiệu tham nhũng.

- Thứ bảy, các quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo hành vi tham nhũng còn thiếu các biện pháp bảo đảm thực hiện, đặc biệt là các biện pháp bảo vệ người tố cáo, khen thưởng người có thành tích trong tố cáo tham nhũng, các quy định chưa bao quát được hết các tình huống phát sinh trên thực tế như việc tiếp nhận và xử lý thông tin, phản ánh về hành vi có dấu hiệu tham nhũng.

- Thứ tám, chưa xác định rõ vị trí, vai trò và mối quan hệ giữa Luật PCTN và các văn bản khác trong hệ thống pháp luật dẫn đến cách hiểu và vận dụng chưa thống nhất, đặc biệt là với các quy định của Bộ luật hình sự; thiếu quy định về các biện pháp xử lý phi hình sự đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hành vi tham nhũng và thiếu quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền để xử lý các hành vi vi phạm Luật PCTN.

Những hạn chế, yếu kém này cần được kịp thời sửa đổi, bổ sung để nâng cao hiệu quả của công tác phòng chống tham nhũng.

Thứ hai, xây dựng Luật PCTN (sửa đổi) nhằm tiếp tục thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng về phòng, chống tham nhũng



- Kết luận Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đưa ra nhiều giải pháp cụ thể về phòng, chống tham nhũng như việc nâng cao các biện pháp minh bạch tài sản, thu nhập, tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu...

- Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 03/01/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản yêu cầu thực hiện thêm các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kê khai, kiểm soát tài sản như quản lý bản kê khai và việc sử dụng, khai thác dữ liệu bản kê khai nhằm phát hiện tham nhũng...

- Thông báo số 116-TB/BCĐTW ngày 14/5/2015 của Ban Chỉ đạo trung ương về PCTN, tại phiên họp thứ 7 của Ban, Tổng Bí thư, Trưởng Ban Chỉ đạo đã kết luận cần tiếp tục nghiên cứu sửa đổi toàn diện Luật PCTN năm 2005 để đáp ứng sát hơn các yêu cầu PCTN, hạn chế tình trạng tham nhũng vật...

- Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng yêu cầu thực hiện nhiều giải pháp về PCTN như nghiên cứu hoàn thiện pháp luật về phát hiện, xử lý các vụ việc, vụ án tham nhũng sát với thực tiễn và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt thống nhất trong quy định về hành vi tham nhũng giữa Bộ luật Hình sự và Luật PCTN; hoàn thiện quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, sự phối hợp

giữa các cơ quan có thẩm quyền trong PCTN; kiểm soát tốt tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường trách nhiệm giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và các tổ chức xã hội; áp dụng các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản; tăng thẩm quyền, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị chuyên trách về PCTN...

Thứ ba, xây dựng Luật PCTN (sửa đổi) để đồng bộ với quy định mới trong các đạo luật quan trọng khác được Quốc hội thông qua và nhằm nâng cao mức độ tuân thủ Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng

- Trong thời gian qua, Quốc hội đã thông qua nhiều đạo luật quan trọng có liên quan đến phòng, chống tham nhũng như Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Doanh nghiệp, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự... Các đạo luật này đã đưa ra nhiều quy định có liên quan như các quy định về công khai, minh bạch trong lĩnh vực tài chính, ngân sách, đấu thầu, quản lý doanh nghiệp nhà nước; các quy định về tội phạm tham nhũng và các tội phạm về chức vụ (mở rộng phạm vi điều chỉnh bao gồm cả khu vực ngoài nhà nước đối với tội tham ô, đưa hối lộ, nhận hối lộ và môi giới hối lộ; hoàn thiện cấu thành của một số nhóm tội đáp ứng yêu cầu đấu tranh chống tham nhũng; quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân...); quy định về quyền khởi kiện vụ án dân sự của cơ quan, tổ chức để bảo vệ lợi ích của Nhà nước... Để đảm bảo tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật, Luật PCTN cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

- Kết quả đánh giá thực thi Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng trong Chu trình đầu tiên đối với Chương III về hình sự hóa, thực thi pháp luật và Chương IV về hợp tác quốc tế cho thấy Việt Nam đáp ứng phần lớn các yêu cầu của Công ước, đặc biệt là các yêu cầu mang tính bắt buộc. Chu trình đánh giá tiếp theo đối với Chương II về phòng ngừa tham nhũng và Chương V về thu hồi tài sản bắt đầu từ năm 2016 đặt ra nhiều thách thức đối với Việt Nam. Theo đó, cần thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong cả khu vực nhà nước và ngoài nhà nước một cách toàn diện, sâu rộng như mô hình cơ quan phòng, chống tham nhũng; các biện pháp nhận diện và kiểm soát xung đột lợi ích; xây dựng và tuân thủ các nguyên tắc liêm chính trong hoạt động kinh doanh; thực hiện các biện pháp và cơ chế thu hồi tài sản tham nhũng hiệu quả...

Vì vậy, việc sửa đổi toàn diện Luật PCTN là rất cần thiết¹.

Việc sửa đổi toàn diện Luật Phòng chống tham nhũng khẳng định quyết tâm và là một chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước và tác động đến sự ổn định, phát triển của đất nước. Trên cơ sở đó, cần tiếp tục quán triệt sâu sắc và cụ thể hóa các chủ trương, đường lối, chính sách có liên quan của Đảng, Nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, đặc biệt là các giải pháp đề ra trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X); Kết luận Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành

¹ Tờ trình Chính phủ về Dự án Luật Phòng, chống tham nhũng sửa đổi.



Trung ương Đảng (khóa XI) và các kết luận, chỉ thị của Ban Chỉ đạo Trung ương về chống tham nhũng, Bộ Chính trị (khóa XI) và Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

Tiếp tục xác định nhiệm vụ chính của Luật PCTN là tạo ra một cơ chế phòng ngừa tham nhũng toàn diện và sâu rộng, qua đó góp phần xây dựng một cơ chế quản lý nhà nước, quản lý xã hội công khai, minh bạch, “không thể tham nhũng”; tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc ngăn chặn, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi tham nhũng. Trên cơ sở đó, Luật PCTN đưa ra các chế tài về chính trị, hành chính, kinh tế, cùng với các chế tài về hình sự đã được quy định trong pháp luật về hình sự, tố tụng hình sự để tạo ra khung pháp lý tổng thể ngăn chặn, răn đe và trừng phạt tham nhũng. Đồng thời, mở rộng từng bước, có chọn lọc về phạm vi điều chỉnh của Luật PCTN để phòng ngừa, phát hiện, xử lý các hành vi tham nhũng ngoài khu vực nhà nước nhằm chống sự thông đồng tham nhũng giữa khu vực công và khu vực tư, kiến tạo môi trường đầu tư lành mạnh, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, nhà đầu tư, người gửi tiền và các hoạt động an sinh xã hội, từ thiện...

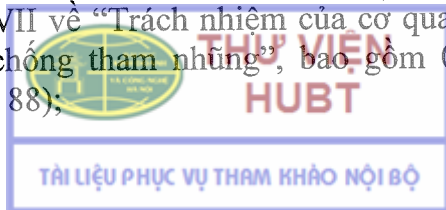
Luật cũng được sửa đổi trên cơ sở đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của Luật Phòng, chống tham nhũng (sửa đổi) với Hiến pháp năm 2013 và quy định của các văn bản pháp luật khác có liên quan, bảo đảm tính khả thi của Luật; tiếp tục có những bước đi phù hợp nhằm nâng cao mức độ tuân thủ các yêu cầu của Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng, qua đó góp phần tạo tiền đề tốt cho Việt Nam trong Chu trình đánh giá lần hai

về việc thực thi Công ước đối với Chương II về các biện pháp phòng ngừa và Chương V về thu hồi tài sản.

Ngày 20/11/2018, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV, với 452 đại biểu tán thành, chiếm 93,20% tổng số đại biểu Quốc hội tham gia biểu quyết, Quốc hội biểu quyết thông qua Luật Phòng, chống tham nhũng (sửa đổi).

Luật Phòng, chống tham nhũng (sửa đổi) gồm 10 chương với 96 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2019. Với những nội dung cụ thể như sau:

- Chương I về “Những quy định chung”, bao gồm 8 Điều (từ Điều 1 - Điều);
- Chương II về “Phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị”, bao gồm 26 Điều (từ Điều 9 - Điều 54);
- Chương III về “Phát hiện tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị, bao gồm 14 Điều (từ Điều 55 - Điều 69);
- Chương IV về “Chế độ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng”, bao gồm 04 Điều (từ Điều 70 - Điều 73);
- Chương V về “Trách nhiệm của xã hội trong phòng, chống tham nhũng”, bao gồm 04 Điều (từ Điều 74 - Điều 77);
- Chương VI về “Phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước”, gồm 5 Điều (Điều 78 - Điều 82);
- Chương VII về “Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong phòng, chống tham nhũng”, bao gồm 06 Điều (từ Điều 83 - Điều 88);



- Chương VIII về “Hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng”, bao gồm 03 điều (từ Điều 89 - Điều 91).

- Chương IX về “Xử lý tham nhũng và hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng”, bao gồm 04 Điều (từ Điều 92 - Điều 95).

Chương X về “Điều khoản thi hành”, bao gồm 01 Điều (Điều 96).

Như vậy Luật Phòng, chống tham nhũng đã được sửa đổi khá toàn diện và từ đây xin được gọi tắt là Luật Phòng chống năm 2018 hoặc Luật sửa đổi.



Phần thứ ba
NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN
CỦA LUẬT PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG 2018

Để giúp bạn đọc hiểu sâu sắc những quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng 2018, chúng tôi xin được lần lượt giới thiệu theo từng Chương của đạo luật này, trong đó nêu và phân tích các điều luật cụ thể, có sự so sánh với quy định trước đây và có thể có những ví dụ minh họa tình huống diễn ra trên thực tế.

Chương 1.
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

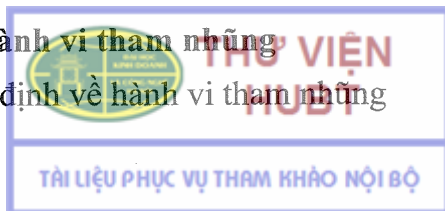
1. Về phạm vi điều chỉnh và hành vi tham nhũng

Điều 1 quy định ngắn gọn và khái quát: “Luật này quy định về phòng ngừa, phát hiện tham nhũng, xử lý tham nhũng và hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng”.

Như vậy Luật này quy định có phạm vi rộng hơn so với quy định trước đây và bao gồm cả những hành vi vi phạm của các tổ chức khu vực ngoài nhà nước.

2. Về các hành vi tham nhũng

Điều 2 quy định về hành vi tham nhũng



Các hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước thực hiện, bao gồm:

- a) Tham ô tài sản;
- b) Nhận hối lộ;
- c) Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản;
- d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
- đ) Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
- e) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi;
- g) Giả mạo trong công tác vì vụ lợi;
- h) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi;
- i) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản công vì vụ lợi;
- k) Những nhiễu vì vụ lợi;
- l) Không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
- m) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

Quy định của Luật sửa đổi cơ bản giữ nguyên quy định về các hành vi tham nhũng như Luật hiện hành, tuy nhiên

có chính lý, làm rõ cho phù hợp và đồng bộ với quy định của Bộ luật Hình sự về tội phạm tham nhũng. Theo đó, hành vi tham nhũng bao gồm 12 hành vi trong đó có 07 hành vi thuộc nhóm tội phạm tham nhũng, Tội tham ô tài sản (Điều 353) Tội nhận hối lộ (Điều 354); Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 355); Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 356); Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 357); Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 358) Tội giả mạo trong công tác (Điều 359).

04 hành vi thuộc nhóm tội phạm khác theo quy định của Bộ luật Hình sự nhưng có thêm yếu tố vụ lợi là một yếu tố quan trọng của hành vi tham nhũng.

- Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi.

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi.

- Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

Và 01 hành vi (những nhiều vì vụ lợi) được quy định trong Luật này. Hành vi những nhiều thường được hiểu là là hành vi cửa quyền, hách dịch, gây khó khăn, phiền hà khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhằm đòi hỏi, ép buộc cơ

quan, tổ chức, cá nhân khác phải nộp những khoản chi phí ngoài quy định hoặc phải thực hiện hành vi khác vì lợi ích của người có hành vi nhũng nhiễu. Đây chính là tình trạng “tham nhũng vặt” hiện nay diễn ra khá phổ biến, là nỗi nhức nhối của xã hội, gây bất bình cho người dân, doanh nghiệp mỗi khi đến cơ quan công quyền mà pháp luật cần có quy định để tạo cơ sở đấu tranh với tệ nạn này. Khoản 6 Điều 3 của Luật đã giải thích như sau: *Những nhiễu là hành vi của quyền, hách dịch, đòi hỏi, gây khó khăn, phiền hà của người có chức vụ, quyền hạn khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ.*

2. Các hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thực hiện, bao gồm:

- a) *Tham ô tài sản;*
- b) *Nhận hối lộ;*
- c) *Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của doanh nghiệp, tổ chức mình vì vụ lợi.*

Quy định này phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự và chủ trương từng bước mở rộng phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư, đáp ứng yêu cầu của Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng mà Việt Nam đã tham gia ký kết và phê chuẩn.

Về các yếu tố của hành vi tham nhũng khoản 1 Điều 3 của Luật định nghĩa *Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi.*



Như vậy định nghĩa về tham nhũng không có gì khác so với luật hiện hành, bao gồm 3 yếu tố:

- Là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn;
- Đã có sự lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thực hiện hành vi đó;
- Có mục đích vụ lợi.

Thiếu một trong 3 yếu tố nói trên thì chưa đủ cấu thành hành vi tham nhũng mặc dù vẫn có thể cấu thành hành vi vi phạm khác.

Khái niệm người có chức vụ, quyền hạn, chủ thể của hành vi tham nhũng cũng được giải thích tại khoản 2 Điều này như sau: *Người có chức vụ, quyền hạn là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do tuyển dụng, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó, bao gồm:*

- a) Cán bộ, công chức, viên chức;
- b) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;
- c) Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- d) Người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức;



đ) Những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

Như vậy khái niệm người có chức vụ, quyền hạn là khá rộng so với cách hiểu thông thường, không chỉ những người có chức danh lãnh đạo, quản lý mà cả những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó; không chỉ gồm những người trong khu vực nhà nước mà cả những người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức.

Yếu tố vụ lợi được giải thích tại khoản 7 Điều 3 như sau: *Vụ lợi là việc người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm đạt được lợi ích vật chất hoặc lợi ích phi vật chất không chính đáng.*

Như vậy khác với quy định cũ dùng khái niệm “lợi ích tinh thần”, Luật sửa đổi sử dụng khái niệm “lợi ích phi vật chất” để thống nhất với quy định của Bộ luật Hình sự.

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước trong phòng, chống tham nhũng.

Theo quy định tại khoản 9 Điều 3 của Luật sửa đổi thì *Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) bao gồm cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí*

hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý nhằm phục vụ nhu cầu phát triển chung, thiết yếu của Nhà nước và xã hội. Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước là doanh nghiệp, tổ chức không thuộc trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này.

Pháp luật quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp có khác nhau giữa khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước, Luật quy định trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; kịp thời phát hiện, xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; thực hiện các quy định khác của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

b) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng;

c) Tiếp nhận, xử lý kịp thời phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, tin báo về hành vi tham nhũng;

d) Kịp thời cung cấp thông tin và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình phát hiện, xử lý tham nhũng.

Đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước, Luật quy định họ có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; kịp thời phát hiện, phản ánh và phối hợp với cơ quan nhà

nước có thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý tham nhũng xảy ra trong doanh nghiệp, tổ chức mình theo quy định của pháp luật và điều lệ, quy chế hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức;

b) Kịp thời cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng của người có chức vụ, quyền hạn và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý tham nhũng.

Ngoài việc quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và đơn vị trong và ngoài khu vực nhà nước, thể chế hóa quan điểm của Đảng và Nhà nước ta coi đấu tranh chống tham nhũng là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, trong đó vai trò của công dân tham gia phát hiện và đấu tranh chống tham nhũng là hết sức quan trọng, Luật cũng có quy định cụ thể để công dân tham gia vào công tác phòng chống tham nhũng một cách có hiệu quả.

Điều 5 của Luật sửa đổi quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân trong phòng, chống tham nhũng như sau:

1. Công dân có quyền phát hiện, phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng và được bảo vệ, khen thưởng theo quy định của pháp luật; có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng và giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Công dân có nghĩa vụ hợp tác, giúp đỡ cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phòng, chống tham nhũng.

Như vậy quy định về khả năng và các hình thức để công dân tham gia phòng, chống tham nhũng là đầy đủ



hơn, toàn diện hơn so với quy định của pháp luật hiện hành, bao gồm *phát hiện, phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng và được bảo vệ, khen thưởng* đối với vụ việc hoặc hành vi tham nhũng cụ thể mà còn cả việc *kiến nghị với cơ quan nhà nước hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng và giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng*.

Bảo vệ công dân trong đấu tranh chống tham nhũng cũng là một vấn đề rất quan trọng, được quy định thành Chương riêng và sẽ được giới thiệu, phân tích ở phần sau.

Để công tác phòng, chống có hiệu quả thì việc nâng cao nhận thức của người dân và xã hội về nguồn gốc, nguyên nhân và tác hại của tham nhũng cũng như các quan điểm, biện pháp, giải pháp phòng, chống tham nhũng của Đảng và Nhà nước ta và trách nhiệm của mỗi người trong phòng, chống tham nhũng là hết sức quan trọng nên Luật sửa đổi đã có quy định riêng một điều về vấn đề tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng chống tham nhũng tại Điều 6, cụ thể như sau:

1. Cơ quan thông tin, truyền thông và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng, chống tham nhũng nhằm nâng cao nhận thức cho công dân và người có chức vụ, quyền hạn.

2. Cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng có trách nhiệm đưa nội dung giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống nhằm phòng, chống tham nhũng vào chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng đối với học sinh trung học phổ thông, sinh

viên, học viên và người có chức vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Có thể thấy đối tượng của việc tuyên truyền phổ biến giáo dục về phòng chống tham nhũng là rất rộng, không chỉ nhằm vào đội ngũ những người có chức vụ, quyền hạn mà cho mọi người dân, kể cả đối với học sinh trung học phổ thông, sinh viên nhằm xây dựng đạo đức, nhân cách, lối sống là những yếu tố căn bản của một xã hội liêm chính, phòng ngừa tham nhũng một cách lâu dài và bền vững nhất.

Để bảo đảm các cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện đầy đủ và nghiêm túc trách nhiệm và nghĩa vụ của mình, nâng cao hiệu quả phòng, chống tham nhũng, pháp luật cũng quy định về quyền hạn và trách nhiệm giám sát công tác này theo phạm vi và mức độ khác nhau. Hoạt động giám sát chính là để theo dõi, nắm bắt và khi cần thì tiến hành kiểm tra các hoạt động phòng, chống tham nhũng của các chủ thể có trách nhiệm. Hoạt động giám sát cũng như phát hiện ra những hạn chế, bất cập của quy định của pháp luật hay những khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai các biện pháp, giải pháp để có sự điều chỉnh kịp thời.

Điều 7 của Luật sửa đổi quy định về giám sát công tác phòng, chống tham nhũng của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử như sau

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.
2. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát công

tác phòng, chống tham nhũng trong lĩnh vực do mình phụ trách.

3. Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc phát hiện và xử lý tham nhũng.

4. Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát công tác phòng, chống tham nhũng.

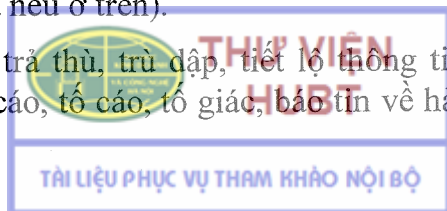
5. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát công tác phòng, chống tham nhũng tại địa phương.

Cũng tại Chương Những quy định chung, Luật sửa đổi đã quy định về các điều cấm, bao gồm các hành vi trả thù, trù dập, gây hại cho người tố cáo tham nhũng và cả những hành vi lợi dụng danh nghĩa phòng, chống tham nhũng để vu khống, làm hại cơ quan, tổ chức và cá nhân cũng như các hành vi cản trở việc phát hiện và xử lý tham nhũng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm.

Các hành vi bị nghiêm cấm cụ thể quy định tại Điều 8 của Luật sửa đổi bao gồm:

1. Các hành vi tham nhũng (quy định tại Điều 2 của Luật sửa đổi đã nêu ở trên).

2. Đe dọa, trả thù, trù dập, tiết lộ thông tin về người phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham



những, người cung cấp thông tin về tham nhũng. Đây cũng chính là lý do Luật đưa ra những biện pháp bảo vệ cho công dân trong những trường hợp họ bị đe dọa hoặc có nguy cơ bị trả thù, trù dập với những quy định cụ thể tại Luật Tố cáo.

3. Lợi dụng việc phản ánh, báo cáo, cung cấp thông tin, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng để vu khống cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác: không ít trường hợp có những người với dụng ý xấu đã lợi dụng danh nghĩa tích cực đấu tranh chống tham nhũng để đưa ra những thông tin bịa đặt, bôi nhọ danh dự, nhân phẩm, làm hại uy tín, thậm chí gây thiệt hại đến lợi ích của cơ quan, tổ chức và cá nhân. Vì vậy pháp luật phải đưa ra những quy định cảnh báo và nghiêm cấm làm cơ sở để xử lý những hành vi này.

4. Bao che hành vi tham nhũng; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc phát hiện, xử lý tham nhũng và các hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng quy định tại khoản 1 Điều 94 của Luật (sẽ được phân tích ở phần sau).

Chương II.

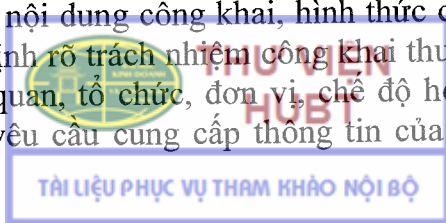
CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG, NGỪA THAM NHƯNG

Các quy định về phòng ngừa tham nhũng được coi là nội dung cơ bản của đạo Luật Phòng, chống tham nhũng kể từ khi được ban hành và tiếp tục được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện trong đạo luật lần này.

MỤC 1. CÔNG KHAI, MINH BẠCH VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Bản chất của tham nhũng là lợi dụng quyền lực công để mưu lợi cá nhân. Kẻ tham nhũng luôn tìm cách che giấu hành vi hoặc tính chất phi pháp của hành vi để tránh sự kiểm soát của Nhà nước và xã hội. Công khai minh bạch chính là phương thuốc đặc trị để phòng ngừa tham nhũng vì nó đưa mọi hoạt động sử dụng quyền lực công, tiền bạc, tài sản công dưới sự giám sát của các cơ quan nhà nước và người dân. Không phải tự nhiên mà chỉ số về sự minh bạch của tổ chức Minh bạch quốc tế IT được coi là “phong vũ biểu” khi đánh giá tình trạng tham nhũng ở mỗi nước. Công khai minh bạch hoạt động công quyền cũng luôn là một tiêu chí quan trọng để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước khi tham gia vào thị trường Việt Nam và cũng là yêu cầu của nhiều hiệp định, hiệp ước thương mại quốc tế mà Việt Nam tham gia hoặc ký kết.

Đạo luật hiện hành quy định công khai minh bạch theo hướng liệt kê từng lĩnh vực. Tuy nhiên cách quy định này đã dẫn đến sự tránh trùng lặp với quy định về nội dung công khai, minh bạch trong các luật chuyên ngành. Luật lần này đã quy định theo hướng bao quát hơn. Theo đó, Luật bỏ 18 điều trong Luật hiện hành (từ Điều 13 đến Điều 30) và tập trung sửa đổi, bổ sung các quy định về nguyên tắc công khai, nội dung công khai, hình thức công khai và đặc biệt xác định rõ trách nhiệm công khai thuộc về người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, chế độ hợp báo, phát ngôn, quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ



chức, đơn vị, cá nhân và gắn với việc thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Đồng thời, xác định việc đánh giá, đo lường về thực trạng tham nhũng và công tác phòng, chống tham nhũng là đặc biệt quan trọng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

Khoản 4 Điều 3 của Luật giải thích khái niệm công khai, minh bạch như sau: *Công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị là việc công bố, cung cấp thông tin, giải trình về tổ chức bộ máy, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị.*

Như vậy so với quy định hiện hành thì đã có sự thay đổi khá rõ. Luật hiện hành

Thứ nhất, Luật hiện hành chỉ có khái niệm về công khai trong khi Luật sửa đổi nêu ra khái niệm, công khai minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Thứ hai, theo khái niệm cũng như trong phần quy định nội dung thì Luật hiện hành quy định về công khai trong hoạt động, trong khi Luật sửa đổi việc công khai, minh bạch bao gồm cả công khai về tổ chức bộ máy của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Đây là sự bổ sung rất quan trọng xuất phát từ thực tế là trong quá trình tổ chức bộ máy, vấn đề tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển... đã xảy ra nhiều tiêu cực, tham nhũng, vì vậy các vấn đề liên quan đến tổ chức bộ máy phải được công khai minh bạch, góp phần ngăn chặn tham nhũng trong lĩnh vực này.

Điều 9 xác định nguyên tắc công khai, minh bạch như sau:

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai, minh bạch thông tin về tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc công khai, minh bạch phải bảo đảm chính xác, rõ ràng, đầy đủ, kịp thời theo trình tự, thủ tục do cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quy định và phù hợp với quy định của pháp luật.

Với quy định này có thể hiểu mọi thông tin về tổ chức và hoạt động công quyền phải được công khai chỉ *trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và các nội dung khác* nhưng những bí mật này phải *theo quy định của pháp luật*, nghĩa là phải nằm trong danh mục bí mật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chứ không thể tùy tiện. Việc công khai minh bạch cũng phải được thực hiện theo các yêu cầu của pháp luật *bảo đảm chính xác, rõ ràng, đầy đủ, kịp thời theo trình tự, thủ tục do cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quy định và phù hợp với quy định của pháp luật*. Các yêu cầu này sẽ trở thành tiêu chí khi để các cơ quan có thẩm quyền đánh giá việc chấp hành pháp luật của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc thực hiện các giải pháp phòng ngừa tham nhũng.

Điều 10 của Luật quy định nội dung công khai, minh bạch như sau:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật về các nội dung sau đây:



a) Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và công dân;

b) Việc bố trí, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công hoặc kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác;

c) Công tác tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn;

d) Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này mà theo quy định của pháp luật phải công khai, minh bạch.

Có thể thấy các nội dung trên đã bao quát mọi mặt về tổ chức và hoạt động của cơ quan công quyền, trong đó có nội dung quan trọng về việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công và con người, những lĩnh vực hiện nay dễ xảy ra tham nhũng.

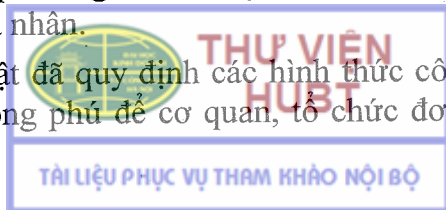
Ngoài ra Luật cũng quy định riêng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác ngoài nội dung công khai, minh bạch theo quy định nói trên còn phải *công khai, minh bạch về thủ tục hành chính*. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp giải quyết việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cá nhân khác chủ yếu là các cơ quan hành chính cũng như một số đơn vị sự nghiệp công lập (bệnh viện, trường học, cơ quan bảo hiểm...), là những nơi mà người dân, doanh nghiệp cũng như cơ quan, tổ chức khác đến thực hiện các quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định. Việc công khai

minh bạch các thủ tục hành chính là rất quan trọng, một mặt cá nhân tổ chức có thể chủ động những điều kiện cần thiết khi đến làm thủ tục mà không phải nhờ vả, xin xỏ, quà cáp, vốn từ lâu đã trở thành thói quen của nền hành chính, mặt khác thủ tục hành chính được công khai cũng chính là tạo điều kiện để mọi người có thể giám sát việc thực hiện chức trách nhiệm vụ của các cán bộ, công chức hành chính, kịp thời phản ánh, kiến nghị về những việc làm không đúng, thái độ hách dịch cửa quyền, sách nhiễu gây phiền hà, chính là những biểu hiện của tệ tham nhũng vật hiện nay.

Để bảo đảm việc công khai được thực hiện một cách nghiêm túc và nề nếp, Điều 11 của Luật quy định hình thức công khai bao gồm:

- a) Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- b) Niêm yết tại trụ sở của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- c) Thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan;
- d) Phát hành ấn phẩm;
- đ) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng;
- e) Đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử;
- g) Tổ chức họp báo;
- h) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

Như vậy luật đã quy định các hình thức công khai rất đa dạng và phong phú để cơ quan, tổ chức đơn vị có thể



lựa chọn cho phù hợp với tính chất hoạt động cũng như đặc điểm của mình sao cho thuận tiện và hiệu quả.

Luật cũng quy định rõ trường hợp luật khác không quy định về hình thức công khai thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện một hoặc một số hình thức công khai được quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thể lựa chọn thực hiện thêm hình thức công khai quy định tại điểm a và điểm h khoản 1 Điều này.

Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân là một hình thức công khai đặc biệt, ít nhiều có tính chất “bị động” của cơ quan nhà nước nhưng lại tạo điều kiện cho người dân có thể đòi hỏi thông tin khi các cơ quan nhà nước vì những lý do khác nhau đã không thực hiện trách nhiệm công khai theo các hình thức mà pháp luật quy định. Quy định này dựa trên cơ sở quyền được thông tin của người dân về hoạt động của bộ máy nhà nước, nhất là từ khi Luật về tiếp cận thông tin được ban hành.

Điều 14 của Luật sửa đổi đã quy định về quyền yêu cầu cung cấp thông tin như sau:

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan báo chí, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin về tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu phải cung cấp thông

tin, trừ trường hợp nội dung thông tin đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, được phát hành ấn phẩm hoặc được niêm yết công khai; trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức đã yêu cầu và nêu rõ lý do.

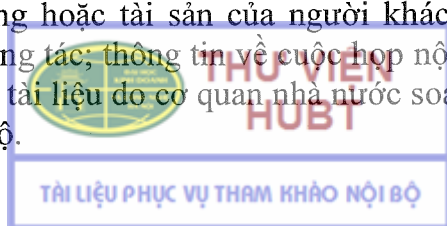
2. Công dân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

Theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin thì Công dân được tiếp cận thông tin của cơ quan nhà nước, trừ thông tin không được tiếp cận theo quy định tại Điều 6 của Luật Tiếp cận thông tin; được tiếp cận có điều kiện đối với thông tin quy định tại Điều 7 của Luật Tiếp cận thông tin.

- Thông tin thuộc bí mật nhà nước, bao gồm những thông tin có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh quốc gia, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ và các lĩnh vực khác theo quy định của luật.

Khi thông tin thuộc bí mật nhà nước được giải mật thì công dân được tiếp cận theo quy định của Luật này.

- Thông tin mà nếu để tiếp cận sẽ gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, quan hệ quốc tế, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; gây nguy hại đến tính mạng, cuộc sống hoặc tài sản của người khác; thông tin thuộc bí mật công tác; thông tin về cuộc họp nội bộ của cơ quan nhà nước; tài liệu do cơ quan nhà nước soạn thảo cho công việc nội bộ.



Thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện bao gồm:

- Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh được tiếp cận trong trường hợp chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó đồng ý.

- Thông tin liên quan đến bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân được tiếp cận trong trường hợp được người đó đồng ý; thông tin liên quan đến bí mật gia đình được tiếp cận trong trường hợp được các thành viên gia đình đồng ý.

- Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, người đứng đầu cơ quan nhà nước quyết định việc cung cấp thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình trong trường hợp cần thiết vì lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng theo quy định của luật có liên quan mà không cần có sự đồng ý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này (Điều 7).

3. Việc cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang công tác, làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị đó được thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định của pháp luật có liên quan.

Để việc thực hiện công khai có “địa chỉ” cụ thể, luật đã gán trách nhiệm công khai minh bạch cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức đơn vị, vừa là thực hiện trong cơ quan đơn vị, tổ chức mình, vừa có trách nhiệm đôn đốc kiểm tra

việc thực hiện quy định về công khai minh bạch đối với cơ quan tổ chức, cá nhân thuộc quyền.

Điều 12 Luật sửa đổi quy định về trách nhiệm thực hiện việc công khai, minh bạch như sau:

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý thực hiện công khai, minh bạch; trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về công khai, minh bạch thì phải xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Công tác phòng, chống tham nhũng cũng như kết quả phát hiện, xử lý các vụ việc vụ án tham nhũng luôn là vấn đề được người dân và xã hội quan tâm, vì vậy các cơ quan nhà nước phải chủ động thông tin đến người dân tình hình và kết quả phòng, chống tham nhũng. Điều này vừa tạo điều kiện cho người dân và xã hội có được những thông tin chính thống, tin tưởng vào công cuộc đấu tranh chống tham nhũng của Đảng và nhà nước, vừa tránh được sự xuyên tạc, tung tin bịa đặt với dụng ý xấu của các thế lực thù địch. Vì vậy Luật sửa đổi có những quy định về các hình thức chủ động thông tin tại Điều 13, đặc biệt là với các cơ quan báo chí, cụ thể như sau:

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức họp báo, phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí định kỳ hoặc đột xuất về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, về công tác phòng, chống tham nhũng và xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng theo quy định của pháp luật về báo chí.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải tổ chức họp báo, phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí đột xuất đối với vụ việc có liên quan đến tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình mà dư luận xã hội quan tâm, trừ trường hợp pháp luật về báo chí có quy định khác.

Để tạo ra sự minh bạch trước những vấn đề nảy sinh trong quá trình cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn của mình, nhất là những việc đụng chạm đến lợi ích của người dân, cần tạo ra cơ chế đối thoại minh bạch, trong đó cơ quan nhà nước có trách nhiệm giải thích những thắc mắc của tổ chức, cá nhân khi họ cho rằng việc làm của cơ quan đó đã có những việc làm đụng chạm đến lợi ích của họ. Đó chính là việc thực hiện trách nhiệm giải trình việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

Khoản 5 Điều 3 của Luật giải thích khái niệm trách nhiệm giải trình như sau: *Trách nhiệm giải trình là việc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền làm rõ thông tin, giải thích kịp thời, đầy đủ về quyết định, hành vi của mình trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao.*

Điều 15 của Luật sửa đổi quy định: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm giải trình về quyết định, hành vi của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ

được giao khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị tác động trực tiếp bởi quyết định, hành vi đó. Người thực hiện trách nhiệm giải trình là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người được phân công, người được ủy quyền hợp pháp để thực hiện trách nhiệm giải trình.

Chẳng hạn một cơ quan nhà nước đã cho phép doanh nghiệp đổ chất thải trên một khu đất gần khu dân cư. Những người sống gần ở khu vực đó đã yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải thích về quyết định mà họ cho là không phù hợp, gây ảnh hưởng đến môi trường dân sinh. Trong trường hợp này cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm phải giải trình về căn cứ ra quyết định đó là phù hợp với quy định của pháp luật. Điều lưu ý là người yêu cầu giải trình chỉ có quyền yêu cầu đối với những quyết định, hành vi tác động trực tiếp đến họ, chẳng hạn quyết định hoặc hành vi đó gây thiệt hại về vật chất, cản trở hoặc gây khó khăn cho việc thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân...

Cũng tại Điều này còn có quy định: trường hợp báo chí đăng tải thông tin về vi phạm pháp luật và yêu cầu trả lời các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền phải giải trình và công khai nội dung giải trình trên báo chí theo quy định của pháp luật. Chẳng hạn, cơ quan báo chí đăng loạt bài phản ánh về tình trạng phá rừng trên địa bàn huyện A, với những bằng chứng cụ thể, trong đó có đề cập đến sự vô trách nhiệm của các cơ quan quản lý trên địa bàn, trong trường hợp này, cơ quan kiểm lâm

phụ trách địa bàn cũng như chính quyền huyện A có trách nhiệm trả lời phản ánh của báo chí, giải thích về việc thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng thuộc trách nhiệm của mình...

Cũng cần nói thêm rằng việc giải trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền giám sát hoặc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền khác được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Chẳng hạn đối tượng thanh tra phải giải trình trước yêu cầu của Đoàn thanh tra thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, người bị tố cáo có quyền được giải trình về những nội dung mà mình bị tố cáo trước người được giao thẩm tra, xác minh vụ việc tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo...

Việc công khai tình hình tham nhũng và kết quả đấu tranh phòng, chống tham nhũng cũng là một nội dung quan trọng cần phải bảo đảm tính công khai, minh bạch. Đây là những thông tin cần thiết để mọi người dân nhận thức được tình trạng tham nhũng cũng như những nỗ lực và kết quả của cuộc đấu tranh chống tham nhũng hàng năm của các cơ quan có trách nhiệm. Đây cũng là yêu cầu của Công ước của Liên hợp quốc đối với các quốc gia thành viên và những cố gắng và kết quả phòng, chống tham nhũng và điều đó cũng sẽ làm yên tâm các nhà đầu tư trong một môi trường ổn định và minh bạch, thúc đẩy họ đầu tư vào Việt Nam nhiều hơn. Việc xây dựng báo cáo thuộc trách nhiệm của Chính phủ, cơ quan được Hiến pháp giao lãnh đạo chỉ đạo công tác phòng chống tham nhũng với sự phối hợp của các cơ quan khác

Điều 16 của Luật sửa đổi quy định:

1. Hằng năm, Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước; Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.

2. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Chính phủ trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.

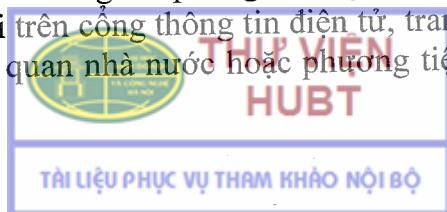
4. Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng bao gồm các nội dung sau đây:

a) Đánh giá tình hình tham nhũng;

b) Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng và các nội dung khác trong công tác quản lý nhà nước về phòng, chống tham nhũng;

c) Đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng và phương hướng, giải pháp, kiến nghị.

5. Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng phải được công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước hoặc phương tiện thông tin đại chúng.



Đánh giá tình hình tham nhũng và công tác phòng, chống tham nhũng là vấn đề khá phức tạp nên để tạo cơ sở cho các cơ quan có trách nhiệm thực hiện tốt việc này cũng như tạo điều kiện để tổng hợp chính xác đầy đủ tình hình, Điều 17 của Luật sửa đổi đã đưa ra các tiêu chí để căn cứ vào đó đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng như sau:

- a) Số lượng, tính chất và mức độ của vụ việc, vụ án tham nhũng;
- b) Việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
- c) Việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng;
- d) Việc phát hiện và xử lý tham nhũng;
- đ) Việc thu hồi tài sản tham nhũng.

Trong thời gian tới, các cơ quan có trách nhiệm sẽ nghiên cứu, cụ thể hóa những vấn đề có liên quan để hướng dẫn thực hiện tốt việc đánh giá này.

MỤC 2. XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN ĐỊNH MỨC, TIÊU CHUẨN, CHẾ ĐỘ TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Định mức, tiêu chuẩn, chế độ là những chuẩn mực rất quan trọng trong phòng, chống tham nhũng. Đây chính là các chuẩn mực để các cơ quan, tổ chức cá nhân căn cứ vào đó để thực hiện cho đúng, đồng thời cũng là công cụ để các cơ quan có thẩm quyền của nhà nước đánh giá việc

chấp hành pháp luật cũng như phát hiện ra các biểu hiện tiêu cực, tham nhũng trong quá trình hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và đội ngũ cán bộ, công chức.

Điều 18 của Luật sửa đổi quy định Cơ quan nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

- a) Xây dựng, ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ;
- b) Công khai quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ;
- c) Thực hiện và công khai kết quả thực hiện quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

Định mức, chế độ, tiêu chuẩn có ở trong tất cả các lĩnh vực của quản lý nhà nước vì vậy việc xây dựng các định mức chế độ, tiêu chuẩn là trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong hầu hết các lĩnh vực. Chẳng hạn như các định mức, tiêu chuẩn chi tiêu ngân sách do nhà nước cấp, chế độ sử dụng tài sản công, định mức chi phí cho các hoạt động... Cũng có những tiêu chuẩn định mức liên quan đến chuyên môn kỹ thuật như các tiêu chuẩn trong xây dựng liên quan đến phòng cháy chữa cháy, về vệ sinh môi trường, an toàn lao động hoặc liên quan đến chất lượng giáo dục, tiêu chuẩn cán bộ, công chức, viên chức... Định mức chế độ, tiêu chuẩn cũng có nhiều cấp độ khác nhau: có định mức tiêu chuẩn chế độ của Nhà nước, của ngành, của từng địa phương, thậm chí là từng cơ quan, tổ chức (chẳng hạn quy chế chi tiêu nội bộ)... việc thực hiện không đúng định mức, chế độ tiêu chuẩn là biểu hiện của sự vụ lợi, tiêu cực tham nhũng, chẳng hạn thanh toán vượt định mức quy định, nghiệm thu công trình không bảo

đảm tiêu chuẩn (do đã bị rút ruột), cấp bằng cho những người không đủ tiêu chuẩn về chuyên môn, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo thiếu những điều kiện, tiêu chuẩn quy định...Cơ quan, tổ chức, đơn vị không được ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ trái pháp luật.

Thông thường có hai loại tiêu chuẩn, chế độ định mức bị vi phạm liên quan đến tham nhũng:

- Một là, các chế độ, định mức tiêu chuẩn về lợi ích, nhất là các chế độ đối với người có chức vụ lãnh đạo, quản lý: Chẳng hạn, chế độ phục vụ, chế độ dùng xe công, tiêu chuẩn dùng điện thoại...Vi phạm trong việc thực hiện chế độ, định mức tiêu chuẩn này thường có hai dạng như sau:

- + Được hưởng hay sử dụng kinh phí hoặc loại tài sản vượt mức mà Nhà nước quy định, chẳng hạn Nhà nước quy định cấp nào được dùng loại xe giá trị bao nhiêu, người nào đó đã vượt quá quy định này, hoặc cấp Vụ trưởng mỗi tháng được hỗ trợ một khoản tiền cho việc dùng điện thoại di động nhưng người này đã được hưởng quá mức đó...;

- + Người không thuộc diện được hưởng nhưng đã được hưởng, tức là tự ý mở rộng đối tượng được hưởng một tiêu chuẩn thuộc về lợi ích vật chất nào đó, ví dụ: Nhà nước quy định chỉ có cán bộ cấp Vụ mới được trang bị điện thoại di động nhưng cơ quan nào đó đã mở rộng đối tượng đến cả các cấp thấp hơn như Trưởng phòng, Đội trưởng...

- Hai là, các chế độ, định mức, tiêu chuẩn có tính chất chuyên môn kỹ thuật: Đó là những quy định để bảo đảm chất lượng các công trình hoặc công việc nào đó, v.v., với những yêu cầu chính xác cao về kỹ thuật, về

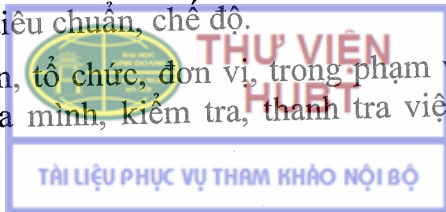
quy trình thực hiện, về thời gian, về nguyên vật liệu... Việc tự ý thay đổi, hạ thấp tiêu chuẩn này sẽ dẫn đến việc một số người được hưởng lợi, thực chất là tham nhũng, biểu hiện điển hình của loại vi phạm này chính là hiện tượng "rút ruột" công trình xây dựng, hạ thấp chi phí thực tế thông qua việc hạ thấp tiêu chuẩn kỹ thuật để chia nhau hưởng lợi. Đây là hành vi hết sức nguy hiểm bởi vì không những Nhà nước bị thiệt hại về tài sản mà hậu quả có thể gây ra là hết sức nghiêm trọng, việc khắc phục là rất khó khăn, tốn kém.

Các cơ quan nhà nước một mặt phải ban hành đầy đủ các quy định về định mức, chế độ, tiêu chuẩn, mặt khác phải triển khai thực hiện nghiêm túc các chế độ, định mức, tiêu chuẩn đó.

Cũng tại Điều 18 của Luật có quy định: Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức, đơn vị khác có sử dụng tài chính công, căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều này hướng dẫn áp dụng hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, ban hành, công khai định mức, tiêu chuẩn, chế độ áp dụng trong tổ chức, đơn vị mình, thực hiện và công khai kết quả thực hiện quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đó.

Để bảo đảm các định mức, chế độ, tiêu chuẩn được thực hiện nghiêm chỉnh, Điều 19 của Luật cũng quy định về công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành



quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ và xử lý kịp thời người có hành vi vi phạm.

2. Người có hành vi vi phạm quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải bị xử lý theo quy định tại Điều 94 của Luật này và chịu trách nhiệm bồi thường như sau:

a) Người cho phép sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải hoàn trả phần giá trị mà mình cho phép sử dụng trái quy định và bồi thường thiệt hại; người sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ có trách nhiệm liên đới bồi thường với người cho phép sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

b) Người tự ý sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải hoàn trả phần giá trị mình sử dụng trái với quy định và bồi thường thiệt hại.

Như vậy, về trách nhiệm nếu để xảy ra vi phạm chế độ định mức, tiêu chuẩn: Cần phân biệt có hai loại trách nhiệm, một là trách nhiệm chung của người đã có hành vi vi phạm quy định bị xử lý theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, là trách nhiệm vật chất đối với thiệt hại đã gây ra do việc thực hiện sai chế độ, định mức, tiêu chuẩn đối với loại này thì có sự phân biệt trách nhiệm giữa người quyết định làm sai quy định và người được hưởng lợi từ việc thực hiện quy định sai trái đó theo nguyên tắc: người quyết định việc thực hiện sai chế độ, định mức, tiêu chuẩn thì chịu trách nhiệm chính trong việc bồi thường, còn người được hưởng lợi từ việc thực hiện sai chế độ, định mức, tiêu chuẩn thì có trách nhiệm liên đới bồi thường.

Mục 3. THỰC HIỆN QUY TẮC ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Quy tắc ứng xử là những chuẩn mực mà nhà nước và xã hội mong muốn và đòi hỏi ở mỗi cá nhân, cần thực hiện hay phải tránh để không có những hành vi không đúng đắn, ảnh hưởng đến lợi ích chung hoặc lợi ích của người khác. Trong một xã hội, quy tắc ứng xử là rất cần thiết, tạo ra một nền tảng xã hội nề nếp văn minh. Đối với người có chức vụ, quyền hạn thì quy tắc ứng xử lại càng cần thiết hơn vì họ là những người thực hiện quyền lực, những người “cầm cân nảy mực”, những người có tiếng nói quyết định đến lợi ích của nhiều người và thậm chí là cả cộng đồng.

Vì vậy Luật đã đưa ra khá nhiều quy định liên quan đến việc xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ quyền hạn. Khoản 1 Điều 20 quy định:

1. Người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ xã hội phải thực hiện quy tắc ứng xử, bao gồm các chuẩn mực xử sự là những việc phải làm hoặc không được làm phù hợp với pháp luật và đặc thù nghề nghiệp nhằm bảo đảm liêm chính, trách nhiệm, đạo đức công vụ.

Khoản 2 Điều 20 đã quy định những việc mà người có chức vụ, quyền hạn bao gồm:

- a) Những nhiệm vụ trong giải quyết công việc;
- b) Thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ

phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, trừ trường hợp luật có quy định khác;

c) Tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, công việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết;

d) Thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã thuộc lĩnh vực mà trước đây mình có trách nhiệm quản lý trong thời hạn nhất định theo quy định của Chính phủ;

đ) Sử dụng trái phép thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

e) Những việc khác mà người có chức vụ, quyền hạn không được làm theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Doanh nghiệp và luật khác có liên quan.

Đối với những người giữ vị trí lãnh đạo quản lý trong cơ quan nhà nước, họ còn phải bị hạn chế bởi một số việc khác để tránh việc lợi dụng ảnh hưởng hoặc liên kết thân hữu nhằm dễ dàng thực hiện các hành vi tiêu cực tham nhũng. Điều 20 của Luật này cũng có những quy định cụ thể như sau

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng

hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó (Khoản 3 Điều 20). Chẳng hạn Giám đốc Sở thì không được bổ nhiệm người thân làm Trưởng phòng tổ chức, kế toán trưởng của Sở...

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan nhà nước không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước hoặc vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề do người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước (Khoản 4 Điều 20). Chẳng hạn lãnh đạo sở xây dựng thì không để vợ, con kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; lãnh đạo sở y tế không được góp vốn vào doanh nghiệp kinh doanh thuốc, trang thiết bị y tế...

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và người giữ chức danh, chức vụ quản lý khác trong doanh nghiệp nhà nước không được ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột; cho phép doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột tham dự các gói thầu của doanh nghiệp mình; bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong doanh nghiệp hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho doanh nghiệp (Khoản 5 Điều 20). Những quy định trên đây là những điều người có chức vụ, quyền hạn, nhất là những người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị

không được làm để ngăn chặn tình trạng lợi dụng ảnh hưởng của những người có chức vụ quyền hạn thực hiện những việc nhằm mưu lợi cá nhân, tình trạng “lợi ích nhóm” hay tình trạng “sân sau” đang là vấn đề nhức nhối hiện nay. Các quy tắc ứng xử này là những chuẩn mực, những điều cấm mà cán bộ, công chức và những người có quyền hạn khác phải nhìn vào đó mà lựa chọn cách hành xử cho phù hợp, vừa giữ được sự liêm chính của bản thân mình, vừa giữ uy tín cho các cơ quan nhà nước và của cả nền công vụ trong điều kiện chúng ta đang phấn đấu xây dựng một Chính phủ kiến tạo phát triển, liêm chính và phục vụ.

Trong thực tế đời sống công vụ thì có rất nhiều tình huống xảy ra ở mỗi ngành, mỗi lĩnh vực với những đặc thù riêng về bối cảnh thực hiện công việc, về con người và các mối quan hệ xung quanh. Vì vậy ngoài các quy định chung về quy tắc ứng xử của người có chức vụ quyền hạn, mỗi ngành mỗi lĩnh vực căn cứ vào đặc thù nghề nghiệp và tính chất công việc để quy định cho phù hợp. Chẳng hạn quy tắc ứng xử của ngành thanh tra, ngành hải quan, quy tắc đạo đức nghề nghiệp của thẩm phán..., y đức của ngành y, quy tắc đạo đức của giáo viên...

Điều 21 của Luật quy định thẩm quyền ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị cụ thể như sau:

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội ban hành

quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, ngành, lĩnh vực do mình quản lý.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong ngành do mình quản lý.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong bộ máy chính quyền địa phương.

4. Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong tổ chức mình.

Về vấn đề quà tặng: Ứng xử trong việc tặng quà và nhận quà là một trong những vấn đề khó khăn nhưng cần phải quy định để có cơ sở thực hiện và xử lý những trường hợp vi phạm. Tặng quà vốn là truyền thống của dân tộc bày tỏ tình cảm cũng như sự biết ơn. Tuy nhiên truyền thống tốt đẹp đó đã bị lợi dụng để che giấu hành vi hối lộ, rất khó bị phát hiện, quy kết và xử lý. Những món quà tặng không còn mang đúng ý nghĩa của nó mà thực chất là một khoản hối lộ với những mục đích không trong sáng. Chẳng hạn, doanh nghiệp biếu quà cơ quan thuế để được miễn giảm thuế; người vi phạm tặng quà để được giảm nhẹ hình phạt, cấp dưới tặng quà cấp trên để được ưu ái trong công việc, để được quy hoạch, bổ nhiệm, luân chuyển...

Điều 22 của Luật quy định về tặng, quà và nhận quà tặng như sau:



Về việc tặng quà, khoản 1 Điều 22 quy định: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn không được sử dụng tài chính công, tài sản công làm quà tặng, trừ trường hợp tặng quà vì mục đích từ thiện, đối ngoại và trong trường hợp cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

Quy định này nhằm ngăn chặn tình trạng các cơ quan, tổ chức lợi dụng danh nghĩa tặng quà nhân dịp những ngày lễ tết, dùng tiền công để hối lộ, nịnh nọt cấp trên hoặc chạy chọt dự án, xin ngân sách, chỉ tiêu biên chế... Những trường hợp tặng quà vì mục đích từ thiện, đối ngoại và những trường hợp khi phải theo quy định của pháp luật, chẳng hạn như các đoàn công tác nước ngoài, quà của các đồng chí lãnh đạo khi thăm và động viên các gia đình có công với cách mạng.

Đối với việc nhận quà, khoản 2 Điều 22 quy định: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn không được trực tiếp hoặc gián tiếp nhận quà tặng dưới mọi hình thức của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình.

Đây là một quy định khá nghiêm khắc so với trước đây nhằm đấu tranh với hiện tượng đưa nhận hối lộ đối với cả cá nhân và tổ chức, tạo ra sự móc nối, lợi ích nhóm...Việc quà cáp có thể dưới hình thức tài trợ cho các hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, hỗ trợ cho những chuyến thăm quan nghỉ mát, du lịch, tặng ô tô cho cơ quan dưới danh nghĩa phục vụ việc công nhưng thực chất là dùng riêng cho lãnh đạo... Vì vậy Luật nhấn mạnh không được trực tiếp hoặc gián tiếp nhận quà

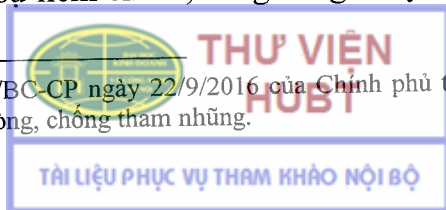
dưới mọi hình thức để bảo đảm việc tuân thủ chặt chẽ quy định này, tránh dẫn đến tình huống xung đột lợi ích sẽ đề cập tới ở phần tiếp theo.

Chúng ta đã có quy định số 64/TTg ngày 10/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tặng quà, nhận quà và nộp lại quà tặng nhưng trên thực tế qua tổng kết cho thấy việc thực hiện quy định này là chưa thực sự nghiêm túc. Hàng năm Thanh tra Chính phủ đều có văn bản gửi đến các bộ, ngành, địa phương để nắm tình hình và báo cáo việc tặng quà và nộp lại quà tặng. Tuy nhiên quy định về việc nộp lại quà tặng còn hình thức, thiếu khả thi, hiệu quả thấp. Việc thực hiện quy định này chưa nghiêm, còn hình thức và trên thực tế cũng rất khó kiểm soát, phụ thuộc vào tính tự giác, đạo đức của cán bộ, công chức. Từ năm 2006-2015 có 879 cán bộ, công chức nộp lại quà tặng với tổng giá trị gần 3 tỷ 360 triệu đồng. Chỉ có 10 trường hợp vi phạm bị phát hiện và xử lý¹.

Vì vậy Luật sửa đổi cũng quy định Chính phủ sẽ có quy định chi tiết về vấn đề này để có những quy định cụ thể, khả thi hơn, khắc phục tình trạng hình thức nêu trên.

Xét về bản chất thì toàn bộ những quy định về quy tắc ứng xử hay vấn đề quà tặng đều nhằm một mục đích chung là **tránh xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ**, bảo đảm cho nền công vụ và đội ngũ cán bộ, công chức hay nói rộng hơn là những người có chức vụ quyền hạn giữ được sự liêm chính, công bằng. Đây là một vấn đề

¹ Báo cáo số 330/BC-CP ngày 22/9/2016 của Chính phủ tổng kết 10 năm thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng.



khá mới mẻ và chúng tôi xin được đề cập một cách đầy đủ hơn trong phân tích dưới đây.

Theo quan niệm phổ biến, xung đột lợi ích là những tình huống cụ thể phát sinh khi công chức có thể đưa ra quyết định hoặc thực hiện hành vi có lợi cho mình trong hoạt động công vụ, qua đó làm phát sinh tham nhũng.

Xung đột lợi ích khác tham nhũng ở chỗ nó mới chỉ là trạng thái mà chưa phải là hành vi vi phạm pháp luật.

Kiểm soát xung đột lợi ích chính là quá trình tác động của nhân tố chủ quan đến các xung đột lợi ích hay cụ thể hơn đến các xu hướng khách quan của sự cạnh tranh, đấu tranh giữa các lợi ích trong cùng chủ thể. Trong bối cảnh phòng, chống tham nhũng thì kiểm soát xung đột lợi ích chính là ngăn chặn hiện thực hóa từ nguy cơ trở thành tham nhũng. Điển hình và dễ nhận thấy nhất trong quy định của pháp luật hiện đại có lẽ là quy định về hồi ty cáo ty trong tố tụng. Thẩm phán hoặc hội thẩm nhân dân phải từ chối tham gia xét xử nếu có quan hệ nào đó với một trong các bên đương sự. Vấn đề xung đột lợi ích được quan tâm và các quy định nhằm xử lý vấn đề xung đột lợi ích ngày càng nhiều hơn kể từ khi chúng ta tăng cường các biện pháp đấu tranh chống tham nhũng, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến các giải pháp phòng ngừa, cố gắng giảm bớt các nguy cơ, điều kiện tham nhũng. Mặt khác với tư cách là một nước thành viên tham gia Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng, chúng ta có nghĩa vụ thực thi các quy định của Công ước trên thực tế, trong đó có chế định liên quan đến kiểm soát xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ.

Nhìn từ góc độ pháp luật thì những quy định liên quan đến kiểm soát xung đột lợi ích hiện nay chủ yếu được quy định như là quy tắc ứng xử của công chức, những điều cấm đối với công chức, quy định về tặng quà nhận quà và nộp lại quà tặng và những quy định chung về xử lý xung đột lợi ích.

Định nghĩa về xung đột lợi ích (conflict of interest) của OECD coi “Xung đột lợi ích là tình huống trong đó một cán bộ, công chức, trong thẩm quyền chính thức của mình, đưa ra hoặc phải đưa ra các quyết định hoặc có những hành động có thể tác động tới lợi ích cá nhân của họ”.

Từ trước đến nay ở Việt Nam vẫn chưa có một định nghĩa chung về xung đột lợi ích dẫn đến khó khăn trong việc định ra thiết chế để xử lý (hay kiểm soát) xung đột lợi ích nhằm phòng ngừa tham nhũng. Thiếu vắng những quy định có tính chất tổng quát khiến cho trong nhiều trường hợp rất khó xác định có hay không xung đột lợi ích và xử lý như thế nào trong trường hợp xảy ra xung đột lợi ích, với cả người có liên quan và cả cơ quan có trách nhiệm xử lý. Chẳng hạn thời gian gần đây người ta nói nhiều đến việc bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo quản lý mà người bổ nhiệm và người được bổ nhiệm có mối quan hệ thân quen, thậm chí là huyết thống cận kề (cha-con, chị-em), những mối quan hệ giữa công chức với khu vực tư (thường được gọi là “sân sau”...). Những quy định rải rác và cụ thể cho các trường hợp dù có phát triển đến đâu cũng là không đủ để xử lý vấn đề này. Việc sửa đổi Luật phòng, chống tham nhũng sắp tới (và rất có thể là ban hành một đạo luật mới) là cơ hội để giải quyết căn bản vấn đề này.

Kiểm soát xung đột lợi ích tất yếu cần điều chỉnh của pháp luật. Xét từ góc độ công cụ quản lý, hệ thống pháp luật là căn cứ xác định các lợi ích hợp pháp và các hành vi thực hiện lợi ích hợp pháp của mọi chủ thể. Lần đầu tiên vấn đề xung đột lợi ích được chính thức đưa vào và điều chỉnh bởi quy phạm pháp luật. Khoản 8 Điều 3 của Luật sửa đổi định nghĩa *Xung đột lợi ích là tình huống mà trong đó lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn hoặc người thân thích của họ tác động hoặc sẽ tác động không đúng đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.*

Điều 23 của Luật quy định về kiểm soát xung đột lợi ích như sau:

1. Người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nếu biết hoặc buộc phải biết nhiệm vụ, công vụ được giao có xung đột lợi ích thì phải báo cáo người có thẩm quyền để xem xét, xử lý.

Chẳng hạn một người được tham gia đoàn kiểm toán một đơn vị mà có vợ là kế toán trưởng của đơn vị được kiểm toán thì người này phải báo cáo với người có thẩm quyền về việc đó.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi phát hiện có xung đột lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn thì phải thông tin, báo cáo cho người trực tiếp quản lý, sử dụng người đó để xem xét, xử lý.

Chẳng hạn khi phát hiện thấy người được giao thẩm tra, xác minh nội dung tố cáo là anh ruột của người bị tố cáo thì người phát hiện có thể phản ánh đến người quản lý trực tiếp của người được giao thẩm tra, xác minh nội dung tố cáo đó.

3. Người trực tiếp quản lý, sử dụng người có chức vụ, quyền hạn khi phát hiện có xung đột lợi ích và nếu thấy việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, công vụ không bảo đảm tính đúng đắn, khách quan, trung thực thì phải xem xét, áp dụng một trong các biện pháp sau đây:

a) Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích;

b) Đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích;

c) Tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác.

Như vậy, Luật sửa đổi đã đưa ra những quy định mang tính nguyên tắc nhằm tạo điều kiện kiểm soát xung đột lợi ích. Đây là một chế định hết sức quan trọng nhằm phòng ngừa tham nhũng và vì vậy Luật cũng giao cho Chính phủ quy định chi tiết nội dung này.

Mục 4. CHUYỂN ĐỔI VỊ TRÍ CÔNG TÁC CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn là một biện pháp phòng ngừa tham nhũng.

Về mục đích, đối tượng và nguyên tắc chuyển đổi vị trí công tác, Điều 24 của Luật quy định:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền có trách nhiệm định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và viên chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình nhằm phòng

ngừa tham nhũng. Việc luân chuyển cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thực hiện theo quy định về luân chuyển cán bộ.

Như vậy, việc chuyển đổi vị trí công tác được quy định rất rõ ràng là với mục đích nhằm phòng ngừa tham nhũng và chỉ áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý.

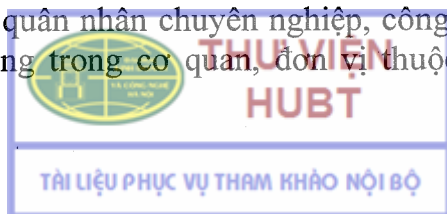
Có vấn đề cần lưu ý là cần phân biệt giữa việc chuyển đổi vị trí công tác và luân chuyển cán bộ. Chuyển đổi vị trí công tác và luân chuyển cán bộ khác nhau về mục đích, đối tượng cũng như trình tự thủ tục và thời gian. Luân chuyển cán bộ là chính sách của Đảng ta trong công tác cán bộ nhằm đào tạo, rèn luyện đội ngũ cán bộ lãnh đạo để họ rèn luyện, thử thách trong thực tiễn có thêm kiến thức thực tế và phát triển nhanh, toàn diện hơn, có điều kiện nâng cao trình độ hiểu biết và đủ năng lực thực tiễn đáp ứng được yêu cầu của người lãnh đạo quản lý. Chẳng hạn một đồng chí giữ cương vị Vụ trưởng ở một cơ quan bộ được luân chuyển về địa phương làm phó Chủ tịch hoặc Phó Bí thư tỉnh ủy, sau một số năm luân chuyển đã có thêm kinh nghiệm thực tiễn, hoàn thành tốt nhiệm vụ có thể được bổ nhiệm làm thứ trưởng tại cơ quan bộ trước khi luân chuyển hoặc một vị trí khác tương đương. Còn chuyển đổi vị trí công tác là để tránh việc cán bộ, công chức, viên chức làm lâu ở một vị trí sẽ tìm ra được kẽ hở hay những khiếm khuyết của cơ chế chính sách tìm cách lợi dụng tham nhũng hoặc do làm lâu ở một vị trí cho nên tìm cách móc nối với những người có liên quan hình thành đường dây, phe nhóm ăn cánh với nhau để thực hiện hành

vi tham nhũng rất khó phát hiện và ngăn chặn, chẳng hạn giữa những người cùng tổ thu thuế, giữa người thu thuế và người nộp thuế thoả thuận ăn chia bớt xén số thuế lẽ ra phải nộp... Ngoài ra, việc chuyển đổi vị trí công tác phải bảo đảm nguyên tắc ổn định và chuyên môn của hoạt động công quyền và phải đặt trên những nguyên tắc nhất định chứ không thể chuyển đổi một cách tùy tiện. Việc chuyển đổi đơn giản là vị trí công việc chứ không phải thay đổi tính chất công việc mà cán bộ, công chức, viên chức đó đang thực hiện và phải phù hợp với chuyên môn, trình độ nghiệp vụ của người được chuyển đổi. Chẳng hạn một nhân viên thu thuế nông nghiệp có thể chuyển sang thu thuế công thương nghiệp; một nhân viên có trách nhiệm theo dõi thu thuế của địa bàn A có thể chuyển sang theo dõi địa bàn B; một cảnh sát khu vực này có thể sang làm cảnh sát khu vực khác...

Không phải mọi vị trí công tác đều cần chuyển đổi mà chỉ có những vị trí công tác có liên quan thường xuyên đến việc quản lý và sử dụng tiền, tài sản của nhà nước hoặc tiếp xúc và trực tiếp giải quyết công việc của công dân và doanh nghiệp thì mới cần chuyển đổi, Luật giao cho Chính phủ xác định các vị trí công tác cần chuyển đổi.

Quy định về chuyển đổi vị trí công tác cũng được áp dụng đối với những người sau đây mà không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân;



b) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân (Khoản 5 Điều 24)

Luật sửa đổi quy định một số nguyên tắc chuyển đổi vị trí công tác để bảo đảm việc chuyển đổi thực hiện được mục đích cũng như tránh những ảnh hưởng không tốt hoặc những biểu hiện tiêu cực khi triển khai thực hiện giải pháp này.

Việc chuyển đổi vị trí công tác phải bảo đảm khách quan, hợp lý, phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ và không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Có thể thấy điều quan trọng là người chuyển đổi phải được chuyển đến một vị trí phù hợp về chuyên môn nghiệp vụ, chỉ khác về vị trí, địa bàn hoạt động, chẳng hạn kế toán viên của đơn vị này thì chuyển sang đơn vị khác cũng làm công việc liên quan đến nghiệp vụ kế toán, cán bộ phòng thuế chuyển từ thu thuế nông nghiệp sang thu thuế công thương, công an phường thì chuyển từ phường này sang phường khác... Không được chuyển đổi công chức, viên chức sang làm những công việc không phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ, vừa làm ảnh hưởng đến hiệu quả công việc vừa gây khó khăn cho người được chuyển đổi, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Việc chuyển đổi vị trí công tác phải được thực hiện theo kế hoạch và được công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị. Đây là nguyên tắc của việc chuyển đổi nhằm tránh sự tùy tiện trong quá trình thực hiện. Nghĩa là việc chuyển đổi phải có kế hoạch, kế hoạch đó phải được công

khai để những người có liên quan biết và chuẩn bị cũng như có thể có những kiến nghị về những điều không hợp lý hoặc bày tỏ nguyện vọng cá nhân của mình để người có thẩm quyền xem xét, khi cần thiết có thể điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu công việc nhưng vẫn bảo đảm nguyên tắc và yêu cầu.

Điều 26 của Luật sửa đổi đã quy định cụ thể về kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác.

1. Định kỳ hằng năm, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải ban hành và công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn theo thẩm quyền quản lý cán bộ.

2. Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác phải nêu rõ mục đích, yêu cầu, trường hợp cụ thể phải chuyển đổi vị trí công tác, thời gian thực hiện chuyển đổi, quyền, nghĩa vụ của người phải chuyển đổi vị trí công tác và biện pháp tổ chức thực hiện.

Không được lợi dụng việc định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức vì mục đích vụ lợi hoặc để trừ dập cán bộ, công chức, viên chức. Quy định này là nhằm phòng ngừa những trường hợp người có thẩm quyền lợi dụng việc chuyển đổi để loại bỏ những người không ăn cánh với mình ra khỏi vị trí có thể cản trở việc họ thực hiện các hành vi vi phạm mang tính chất vụ lợi, thậm chí mượn có thực hiện chuyển đổi để trả thù, trừ dập cán bộ, công chức, viên chức, nhất là những người hay có ý kiến, thắc mắc, khiếu nại, tố cáo các những việc làm không đúng của người có thẩm quyền. Việc chuyển đổi có

thể gây khó khăn, thiệt hại cho người được chuyển đổi, chẳng hạn chuyển đổi đến địa bàn xa hơn, khó khăn trong sinh hoạt và công việc, chuyển đổi đến vị trí mà công việc không phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo khiến cho họ khó có thể hoàn thành được nhiệm vụ hoặc chuyển đến một vị trí công việc ít, thực chất là cho “ngồi chơi xơi nước” để dần mặt...

Về vị trí công tác và thời hạn phải định kỳ chuyển đổi Điều 25 Luật sửa đổi quy định:

Người có chức vụ, quyền hạn làm việc tại một số vị trí liên quan đến công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công, trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác phải được chuyển đổi vị trí công tác. Có thể thấy các vị trí cần chuyển đổi là những vị trí công tác có nguy cơ xảy ra tiêu cực tham nhũng, liên quan đến tài chính, tài sản công, đến công tác tổ chức cán bộ, nơi mà “tình trạng chạy chức chạy quyền, chạy luân chuyển” đang được Đảng và Nhà nước lo lắng cũng như những nơi trực tiếp làm các thủ tục hành chính giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp, xảy ra nhiều hiện tượng sách nhiễu vơ vớ, tham nhũng vặt được nói đến nhiều trong thời gian gần đây.

Thời hạn chuyển đổi vị trí công tác là từ đủ 02 năm đến 05 năm theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực. Quy định trước kia có thời hạn “cứng” là 2 năm là không hoàn toàn phù hợp bởi vì có những công việc phức tạp đòi hỏi phải có thời gian tiếp xúc và quen dần, thời gian 2 năm là quá ngắn nhưng cũng có công việc đơn giản người được

chuyển đổi đến vị trí mới có thể đảm nhận được ngay, vì vậy Luật quy định tùy đặc thù của ngành lĩnh vực mà lựa chọn thời gian chuyển đổi cho phù hợp.

Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị chỉ có một vị trí phải định kỳ chuyển đổi công tác mà vị trí này có yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù so với các vị trí khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó thì việc chuyển đổi vị trí công tác do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng người có chức vụ, quyền hạn đề nghị với cơ quan có thẩm quyền quyết định chuyển đổi: Quy định này xuất phát từ thực tiễn trong một số cơ quan, tổ chức, đơn vị có quy mô nhỏ, một số vị trí chỉ có một người, việc thực hiện chuyển đổi vị trí nhưng vẫn phải bảo đảm chuyên môn, nghiệp vụ sẽ là vấn đề khó khăn nên Luật quy định cho phép người đứng đầu cơ quan, tổ chức đơn vị đó có thể đề nghị với cơ quan có thẩm quyền quyết định. Chẳng hạn, trong một Tòa soạn tạp chí chuyên ngành thuộc bộ hay một viện nghiên cứu quy mô nhỏ chỉ có một người có chuyên môn kế toán thì người đứng đầu tạp chí hoặc viện nghiên cứu đó đề nghị với lãnh đạo cơ quan chủ quản quyết định việc chuyển đổi sao cho thuận tiện và không ảnh hưởng đến công việc chuyên môn của người chuyển đổi cũng như ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của các đơn vị sự nghiệp đó.

Do tính chất đa dạng của các vị trí công tác ở các ngành lĩnh vực khác nhau nên Luật giao cho Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào đặc thù của ngành lĩnh vực mình để xác định các vị trí chuyển đổi cho phù hợp bảo đảm mục đích phòng ngừa tham nhũng cũng như

các nguyên tắc, yêu cầu của việc thực hiện giải pháp này trong quá trình thực hiện.

Chính phủ quy định chi tiết vị trí công tác phải chuyển đổi và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quy định chi tiết vị trí công tác phải chuyển đổi và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền quản lý của mình (Khoản 4 Điều 26).

Các nguyên tắc về chuyển đổi vị trí công tác cũng được áp dụng đối với sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân; sỹ quan, hạ sỹ quan nghiệp vụ, sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân, mà giữ chức danh lãnh đạo, quản lý.

MỤC 5. CÁCH HÀNH CHÍNH, ỨNG DỤNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ TRONG QUẢN LÝ VÀ THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

Có thể khẳng định rằng, quản lý là một trong lĩnh vực quan trọng và sôi động nhất của bộ máy nhà nước, bởi vì nó diễn ra trong mọi mặt của đời sống xã hội và đụng chạm đến hầu như tất cả mọi người dân. Cũng chính vì

vậy mà đây cũng là một trong những nơi mà tình trạng tham nhũng xảy ra nhiều nhất. Đó là lý do vì sao cải cách hành chính luôn là mối quan tâm thường xuyên của Đảng và Nhà nước ta trong quá trình cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân như đã được ghi nhận trang trọng tại Hiến pháp 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001 và 2013. Cải cách hành chính là công việc có tính chất thường xuyên lâu dài liên tục với mục tiêu xây dựng một nền hành chính trong sạch, hiện đại, hoạt động có hiệu quả, hiệu lực và thể hiện tính phục vụ. Cải cách hành chính bao gồm rất nhiều nội dung phong phú và toàn diện. Luật sửa đổi chỉ đề cập đến một số khâu quan trọng cần lưu ý trong quá trình tiến hành cải cách hành chính để góp phần phòng ngừa tham nhũng như sau:

Điều 27 của Luật sửa đổi quy định: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

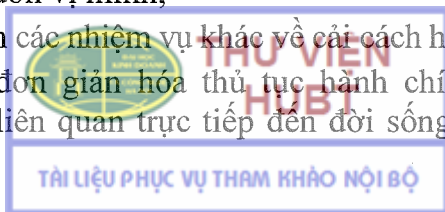
1. Công khai, hướng dẫn thủ tục hành chính, đơn giản hóa và cắt giảm thủ tục trực tiếp tiếp xúc với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi giải quyết công việc;

2. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công;

3. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; quy định về vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình;

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác về cải cách hành chính.

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nhất là những thủ tục liên quan trực tiếp đến đời sống của người



dân và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được Chính phủ hết sức quan tâm. Năm 2017, nhiều sáng kiến cải cách thủ tục hành chính được triển khai mạnh mẽ và hiệu quả, kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp, nhất là các lĩnh vực về thuế, hải quan, xuất nhập khẩu tạo thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

Đối với cơ chế 1 cửa quốc gia đảm nhiệm 41 thủ tục hành chính của 10 bộ ngành đã thu hút được 15.000 lượt doanh nghiệp tham gia. Trong số hơn 5.000 thủ tục hành chính được cắt giảm và đơn giản hóa, đã có 675 điều kiện đầu tư kinh doanh được đơn giản hóa¹... Đây là những việc làm cụ thể để tạo điều kiện cho đầu tư mạnh mẽ, phòng ngừa tình trạng sách nhiễu, gây khó khăn, tham nhũng vặt cần được tiếp tục phát huy trong thời gian tới.

Ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý cũng là một biện pháp phòng ngừa tham nhũng hết sức hiệu quả và thực tế. Về mặt lý thuyết thì tham nhũng xuất phát từ lòng tham của con người và vì thế nếu như các khâu trong quản lý được thay thế bởi máy móc thì sẽ loại trừ được nguy cơ tham nhũng. Khoa học công nghệ cho phép mọi hoạt động công quyền công khai, minh bạch hơn, người dân và xã hội có điều kiện tiếp cận nhanh chóng và đầy đủ hơn để thực hiện quyền giám sát của mình, kịp thời phát hiện và phản ánh những hiện tượng sai trái, những nguy cơ lợi dụng hoạt động công vụ để tham nhũng.

¹ <https://vov.vn/kinh-te/da-cat-giam-va-don-gian-hoa-hon-5000-thu-tuc-hanh-chinh-712522.vov>



THƯ VIỆN
HƯỚNG

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

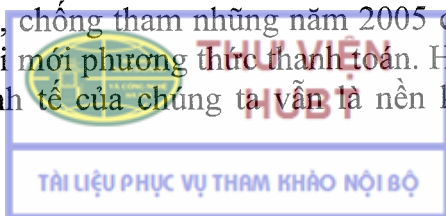
Điều 28 của Luật quy định về ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý như sau:

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tăng cường đầu tư trang thiết bị, nâng cao năng lực, đẩy mạnh sáng tạo và ứng dụng khoa học, công nghệ trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

2. Các Bộ, ngành có trách nhiệm đẩy mạnh xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu quốc gia phục vụ cho việc quản lý ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật.

Thực tế vừa qua cho thấy một số cơ quan đã áp dụng khoa học, công nghệ vào quá trình thực hiện trách nhiệm của mình và đã giảm bớt được những hiện tượng tiêu cực, sách nhiễu của cán bộ, công chức, viên chức trong ngành, chẳng hạn từng bước thực hiện thông quan điện tử khi làm thủ tục hải quan, thực hiện nộp thuế trực tuyến, làm các thủ tục xin cấp hộ chiếu, thi giấy phép lái xe qua máy vi tính... Việc quản lý và điều hành trong nội bộ cơ quan, tổ chức, đơn vị cũng nhờ có khoa học công nghệ mà trở nên linh hoạt hơn, công khai, minh bạch hơn. Đây chính là những điều kiện tốt để thực hiện nâng cao dân chủ, tăng cường sự giám sát của cán bộ, công chức, người lao động đối với mọi hoạt động thực thi quyền lực, sử dụng ngân sách, tài sản công góp phần phòng chống tham nhũng.

Một giải pháp phòng ngừa tham nhũng quan trọng nữa mà Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005 có quy định đó là vấn đề đổi mới phương thức thanh toán. Hiện nay, về cơ bản nền kinh tế của chúng ta vẫn là nền kinh tế tiền



mặt, các giao dịch chủ yếu bằng tiền mặt cho nên rất khó kiểm soát, ngay cả các khoản thu nhập của cán bộ, công chức từ ngân sách nhà nước. Vì vậy, cùng với việc áp dụng khoa học công nghệ trong quản lý, cần phải đổi mới phương thức thanh toán để kiểm soát chặt chẽ hơn các giao dịch, nhất là những khoản chi có sử dụng ngân sách nhà nước và các khoản chi liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức để bảo đảm sự minh bạch trong các nguồn thu nhập của họ, góp phần vào việc kiểm soát có hiệu quả tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn, vốn là vấn đề còn nhiều khó khăn hiện nay.

Điều 29 Luật sửa đổi quy định về thanh toán không dùng tiền mặt như sau:

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản thu, chi sau đây:

a) Các khoản thu, chi có giá trị lớn tại địa bàn đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng để thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của Chính phủ;

b) Các khoản chi lương, thưởng và chi khác có tính chất thường xuyên.

Luật cũng giao trách nhiệm cho Chính phủ “*áp dụng biện pháp tài chính, công nghệ để giảm việc sử dụng tiền mặt trong các giao dịch*”. Đây chính là biện pháp đấu tranh trực tiếp với hành vi gian lận, rửa tiền, che giấu hay tẩu tán tài sản chiếm đoạt được do tham nhũng và các hành vi phạm tội khác.

MỤC 6. KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Kiểm soát tài sản thu nhập là vấn đề rất lớn, là biện pháp quan trọng trong đấu tranh chống tham nhũng. Các hệ thống kiểm soát TSTN của người có chức vụ, quyền hạn trên thế giới hiện nay đang nổi lên như là một công cụ hữu hiệu trong cuộc chiến chống tham nhũng, có khả năng hỗ trợ cả khâu ngăn ngừa và cưỡng chế hành vi tham nhũng. Vai trò của nó đã được công nhận trong UNCAC và nhiều hiệp ước quốc tế khác về chống tham nhũng. Những hệ thống này nhằm ngăn chặn và góp phần phát hiện việc sử dụng công quyền để tư lợi. Đây cũng là một trong những thành phần quan trọng trong việc xây dựng các giải pháp chống tham nhũng thành công và văn hóa liêm chính trong lĩnh vực dịch vụ công. Một mặt, kiểm soát TSTN tập trung vào việc tạo ra cơ chế công khai hiệu quả và hiệu lực đối với công chức; mặt khác giúp phát hiện, phòng ngừa các quan chức tham nhũng tẩu tán tài sản và hỗ trợ cho việc thu hồi tài sản hay xử lý tham nhũng.

Ở Việt Nam, biện pháp kiểm soát tài sản thu nhập bắt đầu được thực hiện từ năm 1998 khi chúng ta ban hành Pháp lệnh chống tham nhũng. Qua 2 chục năm thực hiện, pháp luật đã nhiều lần được điều chỉnh, bổ sung để làm cho biện pháp này ngày càng có hiệu quả hơn. Có thể khái quát sự phát triển của chế định này như sau:

Biện pháp kê khai tài sản lần đầu tiên được quy định tại Điều 14 Pháp lệnh chống tham nhũng 1998 như sau:

1. *Người có chức vụ, quyền hạn phải kê khai nhà, đất và các loại tài sản khác có giá trị lớn của mình.*
2. *Người kê khai phải kê khai chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai.*

Đây thực sự là vấn đề mới mẻ và ngay khi triển khai thực hiện đã có sự thay đổi khá rõ nét qua việc ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành và Nghị định sửa đổi. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 64/1998/NĐ-CP ngày 17-8-1998 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh chống tham nhũng, (sau đó được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 13/2002/NĐ-CP ngày 30-01-2002 của Chính phủ).

Về mục đích kê khai tài sản Điều 11 Nghị định số 64/1998/NĐ-CP ngày 17-8-1998 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh chống tham nhũng. *Việc kê khai tài sản của người có chức vụ, quyền hạn là để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền biết được tài sản của người kê khai, phục vụ công tác quản lý cán bộ, công chức, góp phần phòng ngừa và ngăn chặn hành vi tham nhũng.*

Việc kê khai không nhằm truy nguyên nguồn gốc tài sản kê khai của người kê khai.

Nghị định số 13/2002/NĐ-CP ngày 30-01-2002 của Chính phủ đã sửa đổi như sau *Việc kê khai nhà, đất, cơ sở sản xuất, kinh doanh của cán bộ, công chức nhằm mục đích công khai, minh bạch về tài sản, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, quần chúng tham gia giám sát, nhất là*

giám sát việc hình thành những tài sản mới, góp phần ngăn ngừa tham nhũng, tiêu cực.

Đến Nghị định 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 07 năm 2013, Điều 4 quy định *Mục đích của việc kê khai tài sản, thu nhập là để cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền biết được tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai nhằm minh bạch tài sản, thu nhập của người đó; phục vụ cho công tác quản lý cán bộ, công chức; viên chức góp phần phòng ngừa và ngăn chặn hành vi tham nhũng.*

Nếu như trước kia, bản kê khai tài sản được lưu giữ trong hồ sơ cán bộ theo chế độ mật thì hiện nay bản kê khai tài sản được công khai tại nơi công tác theo quy định của pháp luật. Việc công khai bản kê khai tài sản, việc tiến hành thẩm tra, xác minh tính trung thực của bản kê khai tài sản cũng chỉ đặt ra từ sau khi Luật Phòng, chống tham nhũng ban hành và việc giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm cũng chỉ được quy định từ sau khi có Nghị định 78. Đặc biệt trong Luật Phòng, chống tham nhũng sửa đổi lần này, ngoài những nội dung nói trên tiếp tục được điều chỉnh cho phù hợp thì có một số điểm mới quan trọng được bổ sung, đó là việc chuyên trách hóa cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập để nâng cao hiệu quả của biện pháp này.

Tư chỗ chỉ đơn giản là “kê khai tài sản, thu nhập” đến “minh bạch tài sản, thu nhập” và nay là “kiểm soát tài sản thu nhập” thể hiện sự thay đổi về nhận thức cũng như sự phát triển của các quy phạm pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả phòng, chống tham nhũng của biện pháp này.

Kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn là một chế định khá phức tạp gồm nhiều khía cạnh được quy định tại Mục 6 của Chương và chúng ta sẽ lần lượt đi sâu tìm hiểu dưới đây.

Nội dung của Chương này bao gồm quy định về kê khai tài sản, thu nhập; quản lý bản kê khai; theo dõi biến động; xác minh tài sản, thu nhập và được chia thành các Tiểu mục.

Tiểu mục 1

THÂM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TRONG KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP

Theo quy định của Luật hiện hành, bản kê khai tài sản, thu nhập do đơn vị/ bộ phận phụ trách công tác tổ chức nhân sự của cơ quan, tổ chức nơi người kê khai công tác quản lý. Đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện cấp ủy quản lý thì Ban tổ chức cấp ủy cùng cấp quản lý. Đây được nhận diện là một trong những hạn chế của Luật hiện hành dẫn đến tình trạng việc xác minh tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai ít được thực hiện trong 10 năm qua. Thực tế cho thấy mặc dù việc kê khai tài sản được thực hiện khá bài bản, đầy đủ, đúng thời hạn... nhưng bản kê khai đó hầu hết không được đánh giá, xem xét bởi người tiếp nhận về mức độ trung thực hay tìm ra các dấu hiệu ban đầu cho thấy có sự bất hợp lý. Mọi dấu hiệu bất thường dẫn đến có thể tiến hành xác minh chủ yếu là do phát hiện từ báo chí hay sự phát giác của quần chúng nhân

dân. Ngay cả khi đã có những dấu hiệu vi phạm thì việc tiến hành thẩm tra xác minh cũng qua nhiều tầng nấc, điều kiện khó khăn và những người tiến hành xác minh cũng thiếu tính chuyên nghiệp và khả năng phát hiện vấn đề... Việc quy định cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập một cách “bán chuyên trách” chính là để khắc phục những hạn chế nêu trên. Vì vậy Luật sửa đổi đã quy định việc quản lý bản kê khai tài sản, thu nhập một cách tập trung. Theo đó cơ quan, đơn vị quản lý tập trung bản kê khai là cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền. Cơ quan, đơn vị này có địa vị pháp lý “độc lập tương đối” với cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai. Điều này giúp cho việc theo dõi, giám sát và kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai hiệu quả hơn, qua đó kịp thời xác minh để phát hiện, xử lý tham nhũng. Đồng thời, Luật sửa đổi cũng quy định về trình tự, thủ tục tiếp nhận bản kê khai, cung cấp thông tin bản kê khai và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về bản kê khai.

Điều 30 của Luật sửa đổi quy định cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập và đối tượng kiểm soát tài sản thu nhập của các cơ quan nay như sau:

1. Thanh tra Chính phủ kiểm soát tài sản, thu nhập của người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên công tác tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan, tổ chức do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, doanh nghiệp nhà nước; người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

Như vậy có thể hiểu Thanh tra Chính phủ là cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập đối với người có chức vụ quyền hạn từ Giám đốc sở và tương đương trở lên và các cán bộ, công chức, viên chức có nghĩa vụ kê khai làm việc tại cơ quan Thanh tra Chính phủ.

2. Thanh tra tỉnh kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc chính quyền địa phương, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này (tức là những đối tượng thuộc sự kiểm soát của Thanh tra Chính phủ).

Với quy định này ngành thanh tra sẽ có trách nhiệm rất lớn trong việc kiểm soát tài sản thu nhập của những người có chức vụ quyền hạn bởi đối tượng kê khai trong các cơ quan, tổ chức đơn vị nói trên là rất lớn. Thanh tra Chính phủ sẽ kiểm soát tài sản thu nhập của cán bộ trung cao cấp trở lên trong toàn quốc chỉ trừ một số đối tượng tại một số cơ quan ở Trung ương, cơ quan tư pháp, kiểm toán và cơ quan Đảng, đoàn thể. Thanh tra cấp tỉnh sẽ kiểm soát tài sản, thu nhập của hầu hết cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước tại địa phương, trừ một số cơ quan tư pháp, cơ quan Đảng, Đoàn thể. Trách nhiệm này sẽ đặt ra cho ngành thanh tra những yêu cầu mới, đòi hỏi phải có sự điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức cũng như chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian tới.

Đối với các cơ quan, tổ chức khác, Luật sửa đổi quy định như sau:

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai

công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này (tức là các đối tượng thuộc diện kiểm soát của Thanh tra Chính phủ).

2. Cơ quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội về công tác đại biểu kiểm soát tài sản, thu nhập của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và người có nghĩa vụ kê khai khác thuộc thẩm quyền quản lý cán bộ của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Văn phòng Quốc hội kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, trừ trường hợp quy định tại điểm 2 nêu trên.

4. Văn phòng Chủ tịch nước kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại Văn phòng Chủ tịch nước.

5. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán nhà nước.

6. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác trong hệ thống cơ quan, tổ chức đó.

Tổ chức hệ thống chính trị của Việt Nam khá phức tạp và công tác cán bộ có những nguyên tắc quy định riêng nên các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền sẽ có

những văn bản hướng dẫn cụ thể để xác định đối tượng kê khai cũng như cơ quan tổ chức có thẩm quyền kiểm soát tài sản thu nhập.

Để tạo điều kiện cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập thực hiện tốt trách nhiệm của mình, pháp luật đã trao cho cơ quan này những nhiệm vụ quyền hạn lớn và khá toàn diện.

Điều 31 của Luật quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập.

1. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có nhiệm vụ sau đây:

a) Quản lý, cập nhật bản kê khai tài sản thu nhập (sau đây gọi là bản kê khai) và các thông tin về kiểm soát tài sản, thu nhập;

b) Giữ bí mật thông tin thu thập được trong quá trình kiểm soát tài sản, thu nhập;

c) Áp dụng hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người cung cấp thông tin có liên quan đến việc kiểm soát tài sản, thu nhập. Việc bảo vệ người cung cấp thông tin được thực hiện như bảo vệ người tố cáo quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật này;

d) Cung cấp bản kê khai, thông tin, dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền;

đ) Trong quá trình kiểm soát tài sản, thu nhập nếu phát hiện hành vi vi phạm pháp luật thì Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập phải chuyển vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có các quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai cung cấp, bổ sung thông tin có liên quan, giải trình khi có biến động tăng về tài sản, thu nhập từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó hoặc để phục vụ việc xác minh tài sản, thu nhập;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai để phục vụ việc xác minh tài sản, thu nhập;

c) Xác minh tài sản, thu nhập và kiến nghị xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đang quản lý tài sản, thu nhập áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật nhằm ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại, chuyển dịch tài sản, thu nhập hoặc hành vi khác cản trở hoạt động xác minh tài sản, thu nhập;

đ) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền định giá, thẩm định giá, giám định tài sản, thu nhập phục vụ việc xác minh.

3. Việc yêu cầu, đề nghị quy định tại các điểm b, d và đ khoản 2 Điều này phải được thực hiện bằng văn bản do Tổ trưởng Tổ xác minh tài sản, thu nhập, người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập ký. Trình tự, thủ tục yêu cầu, thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin quy định tại điểm b khoản 2 Điều này do Chính phủ quy định.

Như vậy cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập có đầy đủ các quyền hạn để phục vụ cho việc kiểm soát tình hình thực tế, sự biến động của tài sản thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai và qua đó đánh giá về tính trung thực của việc kê khai cũng như các dấu hiệu nghi ngờ về sự thiếu trung thực, che giấu tài sản hoặc các nghi ngờ liên quan đến hành vi tham nhũng. Đặc biệt là cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có quyền chủ động *xác minh tài sản, thu nhập và kiến nghị xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập*. Đây là một quyền hạn rất quan trọng để khắc phục những hạn chế của quy định hiện hành khiến cho việc tiến hành xác minh tài sản thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn là hết sức khó khăn.

Chắc chắn khi hình thành Cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập thì các cơ quan nhà nước có trách nhiệm cũng phải đầu tư về nguồn lực và thời gian để bảo đảm hiệu quả hoạt động của cơ quan này và Chính phủ sẽ có hướng dẫn cụ thể để bảo đảm thực hiện các quy trình, thủ tục trong quá trình thực hiện quyền hạn nhiệm vụ của cơ quan này được nhanh gọn và chặt chẽ.

Để bảo đảm các quyền hạn của Cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập được thực hiện, Điều 32 của Luật sửa đổi cũng đã quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong kiểm soát tài sản, thu nhập như sau:

Kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan công an, cơ quan quản lý thuế, hải quan, cơ quan quản lý về đất đai, đăng ký tài sản và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác, trong

phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

1. Cung cấp thông tin liên quan đến nội dung xác minh về tài sản, thu nhập khi có yêu cầu của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin đã cung cấp; trường hợp không cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

2. Áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để làm rõ thông tin liên quan đến nội dung xác minh tài sản, thu nhập hoặc để ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại, chuyển dịch tài sản, thu nhập hoặc hành vi khác cản trở hoạt động xác minh tài sản, thu nhập;

3. Tiến hành định giá, thẩm định giá, giám định tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật.

Việc Luật quy định các trách nhiệm trên đây của cơ quan tổ chức có liên quan đều nhằm giúp cho Cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập có thể thu thập thông tin, tài liệu một cách nhanh chóng, đầy đủ, chính xác nhất phục vụ cho việc kiểm soát tài sản thu nhập của người có chức vụ quyền hạn góp phần phòng, chống tham nhũng cũng như thu hồi tài sản tham nhũng có hiệu quả.

Tiểu mục 2

KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

Kê khai tài sản, thu nhập là nội dung quan trọng mà tất cả các cán bộ, công chức và những người có nghĩa vụ kê khai khác phải thực hiện, đặc biệt là những người đứng đầu cơ quan, tổ chức đơn vị có trách nhiệm quán triệt, chỉ

đạo tổ chức thực hiện để bảo đảm việc kê khai được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục và thời hạn mà pháp luật quy định.

Trước hết, Điều 33 của Luật sửa đổi quy định nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập như sau:

1. Người có nghĩa vụ kê phải kê khai tài sản, thu nhập và biến động về tài sản, thu nhập của mình, của vợ hoặc chồng, con chưa thành niên theo quy định của Luật này.

Như vậy về nội dung, nghĩa vụ kê khai bao gồm tài sản thu nhập và biến động (tăng giảm) của tài sản, thu nhập. Về phạm vi, người có nghĩa vụ kê khai ngoài việc kê khai tài sản, thu nhập của bản thân mình còn phải kê khai tài sản, thu nhập của vợ hoặc chồng và con *chưa thành niên*.

2. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập phải kê khai trung thực về tài sản thu nhập, giải trình trung thực về nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai tài sản, thu nhập.

Về nghĩa vụ kê khai, luật quy định gồm 2 nội dung, một là kê khai trung thực tài sản hiện có, hai là phải giải trình trung thực nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm và ba là phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai tài sản, thu nhập của mình.

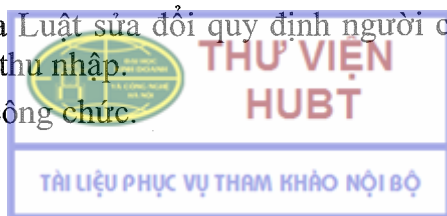
Về cơ bản thì nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập không có gì mới so với quy định của Luật hiện hành. Nghĩa vụ kê khai bao gồm kê khai tài sản tại thời điểm kê khai và sự biến động về tài sản ở mức độ lớn theo quy định của pháp luật là 300 triệu đồng. Tài sản kê khai là của mình, vợ

hoặc chồng mình và con chưa thành niên mặc dù đã có nhiều ý kiến tranh luận nhưng vẫn được giữ nguyên như trước. Những ý kiến đề nghị mở rộng thêm tài sản kê khai cần bao gồm cả tài sản của con đã thành niên, thậm chí là của cả bố mẹ, anh chị em ruột hoặc rộng hơn nữa với lo ngại từ một thực tế là người có tài sản nguồn gốc không chính đáng có thể nhờ những người này đứng tên, là có cơ sở. Tuy nhiên nếu nhìn từ một góc độ khác việc yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai tài sản cả những người thân của mình thì sẽ không thực tế bởi người thân của họ không phải ai cũng sẵn sàng cung cấp thông tin về tài sản của mình cho người có nghĩa vụ kê khai, tức là nếu yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai tài sản cả người thân của họ ngoài vợ hoặc chồng và con chưa thành niên, là điều ngoài khả năng của họ.

Về đối tượng kê khai tài sản có sự thay đổi khá quan trọng: Luật hiện hành quy định đối tượng kê khai tài sản là cán bộ cấp Phó trưởng Phòng cấp huyện trở lên và tương đương; một số cán bộ, công chức ở cấp xã; người làm công tác quản lý ngân sách, tài sản của nhà nước và trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân; ứng cử đại biểu quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân. Quy định này khiến cho việc xác định đối tượng kê khai là rất khó xác định, một số trường hợp bất hợp lý, khó khăn cho quá trình tổ chức thực hiện. Luật sửa đổi đã điều chỉnh theo hướng đơn giản hơn, dễ xác định hơn.

Điều 34 của Luật sửa đổi quy định người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập.

1. Cán bộ, công chức.



2. Sĩ quan Công an nhân dân; sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp.

3. Người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, người được cử làm đại diện phân vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Xét về đối tượng thì số lượng người kê khai không giảm bởi vì nó bao gồm toàn bộ cán bộ, công chức. Tuy nhiên nếu xét về số lần kê khai thì có thể sẽ không nhiều như trước bởi vì việc kê khai hàng năm chỉ áp dụng với một số đối tượng còn những người khác chỉ kê khai một lần và trong những trường hợp cần thiết mới phải kê khai bổ sung. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này ở phần tiếp theo.

Về tài sản, thu nhập phải kê khai Điều 35 của Luật sửa đổi quy định như sau:

1. Tài sản, thu nhập phải kê khai bao gồm:

a) Quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất, nhà ở, công trình xây dựng;

b) Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và động sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên;

c) Tài sản, tài khoản ở nước ngoài;

d) Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.

Mặc dù đã cố gắng quy định về những loại tài sản thu nhập phải kê khai một cách đầy đủ nhất nhưng do nền

quản trị ở Việt Nam còn chưa nề nếp, việc đăng ký tài sản chưa được thực hiện nghiêm chỉnh, đặc biệt là những đối với bất động sản còn rất nhiều yếu tố lịch sử gây ra tình trạng phức tạp, khó xác định nên khoản 2 của Điều 35 giao cho Chính phủ quy định mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập và việc thực hiện kê khai tài sản, thu nhập quy định tại Điều này.

Về phương thức và thời điểm kê khai: Luật hiện hành quy định các đối tượng kê khai phải kê khai hàng năm và kê khai bổ sung khi có biến động lớn về tài sản, thu nhập mà không có sự phân biệt giữa các đối tượng. Luật sửa đổi có sự điều chỉnh đáng kể về phương thức kê khai, có sự phân biệt giữa các đối tượng và thời điểm kê khai bao gồm kê khai lần đầu, kê khai bổ sung, kê khai hàng năm, kê khai phục vụ công tác cán bộ, cụ thể như sau:

Điều 36 của Luật quy định.

1. Kê khai lần đầu được thực hiện đối với những trường hợp sau đây:

a) Người đang giữ vị trí công tác quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 34 của Luật này tại thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành vào ngày 01/7/2019 (tức là tất cả những người đang là cán bộ, công chức; Sĩ quan Công an nhân dân; sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp; Người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp). Việc kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2019;

b) Người lần đầu giữ vị trí công tác nói trên (tức là những người mới được tiếp nhận, tuyển dụng, bổ trí vào các vị trí này). Việc kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được tiếp nhận, tuyển dụng, bổ trí vào vị trí công tác.

2. Kê khai bổ sung được thực hiện khi người có nghĩa vụ kê khai có biến động về tài sản, thu nhập trong năm có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 của năm có biến động về tài sản, thu nhập, trừ trường hợp đã kê khai theo quy định tại khoản 3 Điều này (tức là những người thuộc diện kê khai hằng năm).

3. Kê khai hằng năm được thực hiện đối với những trường hợp sau đây:

a) Người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 hằng năm;

b) Người không thuộc quy định tại điểm a khoản này làm công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác theo quy định của Chính phủ. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

4. Kê khai phục vụ công tác cán bộ được thực hiện đối với những trường hợp sau đây:

a) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 34 của Luật này khi dự kiến bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức

vụ khác. Việc kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành chậm nhất là 10 ngày trước ngày dự kiến bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác;

b) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập quy định tại khoản 4 Điều 34 của Luật này (tức là những người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân). Thời điểm kê khai được thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử.

Tổ chức việc kê khai tài sản, thu nhập được thực hiện gần như quy định hiện hành, quy định tại Điều 37 của Luật sửa đổi như sau:

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai tổ chức việc kê khai tài sản, thu nhập như sau:

a) Lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai và gửi cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền;

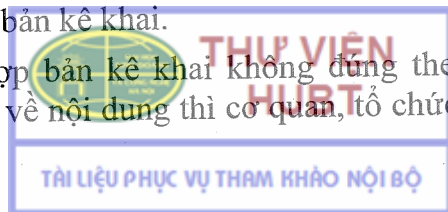
b) Hướng dẫn việc kê khai tài sản, thu nhập cho người có nghĩa vụ kê khai;

c) Lập sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai.

2. Người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm kê khai theo mẫu và gửi bản kê khai cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý bản kê khai.

Trường hợp bản kê khai không đúng theo mẫu hoặc không đầy đủ về nội dung thì cơ quan, tổ chức, đơn vị yêu



cầu kê khai bổ sung hoặc kê khai lại. Thời hạn kê khai bổ sung hoặc kê khai lại là 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được bản kê khai, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai rà soát, kiểm tra bản kê khai và bàn giao 01 bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền (Điều 38).

Vấn đề công khai bản kê khai tài sản, thu nhập cũng là nội dung được thảo luận và tranh luận khá nhiều trong quá trình sửa đổi luật. Nhiều ý kiến cho rằng để người dân và xã hội có thể giám sát, phát hiện những dấu hiệu vi phạm trong việc kê khai tài sản thì bản kê khai tài sản phải được công khai rộng rãi, không chỉ ở nơi làm việc mà cả ở nơi cư trú. Tuy nhiên, xét thấy trong tình hình hiện nay, để tránh xâm phạm đến quyền được bí mật về đời tư cũng như bảo đảm an toàn cho người có tài sản nên Luật sửa đổi giữ nguyên quy định hiện hành, tức là bản kê khai tài sản, thu nhập được công khai đối với một số đối tượng nhất định, cụ thể như sau:

1. Bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai phải được công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó thường xuyên làm việc.

2. Bản kê khai của người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được công khai tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm.

3. Bản kê khai của người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải được công

khai theo quy định của pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

4. Bản kê khai của người dự kiến bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân phải được công khai với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trước khi bầu, phê chuẩn. Thời điểm, hình thức công khai được thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Bản kê khai của người dự kiến bầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại doanh nghiệp nhà nước được công khai tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm khi tiến hành bổ nhiệm hoặc tại cuộc họp của Hội đồng thành viên khi tiến hành bầu các chức vụ lãnh đạo, quản lý.

6. Chính phủ quy định chi tiết về thời điểm, hình thức và việc tổ chức công khai bản kê khai tại các khoản 1, 2 và 5 Điều này (Điều 39 của Luật sửa đổi).

Điều 40 quy định về việc theo dõi biến động tài sản, thu nhập. Đây là quy định mới nhằm bảo đảm cho việc kiểm soát tài sản thu nhập được thực hiện thường xuyên liên tục, kịp thời phát hiện và xử lý những hành vi vi phạm.

Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo dõi biến động về tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai thông qua phân tích, đánh giá thông tin từ bản kê khai hoặc từ các nguồn thông tin khác, chẳng hạn qua phản ánh, tố cáo của công dân, thông tin từ các cơ quan quản lý đất đai, ngân hàng, chứng khoán hoặc thông tin có nội dung tố cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng...

Trường hợp phát hiện tài sản, thu nhập có biến động từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê

khai lần liền trước đó mà người có nghĩa vụ kê khai không kê khai thì Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có quyền yêu cầu người đó cung cấp, bổ sung thông tin có liên quan; trường hợp tài sản, thu nhập có biến động tăng thì phải giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

Tiểu mục 3

XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP

Xác minh tài sản, thu nhập là một trong những nội dung quan trọng trong kiểm soát tài sản thu nhập. Nó cho phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành các biện pháp cần thiết nhằm làm rõ tính trung thực của người kê khai tài sản, từ đó có những biện pháp xử lý thích hợp, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật. Do chưa có cơ quan chuyên trách kiểm soát tài sản thu nhập nên quy định hiện hành về vấn đề này là hết sức phức tạp, căn cứ tiến hành xác minh hết sức gò bó, thủ tục rườm rà, việc xác định cơ quan tiến hành xác minh cũng khó khăn... Với việc hình thành các cơ quan có tính chuyên trách kiểm soát tài sản thu nhập thì việc xác minh tài sản được thực hiện một cách chủ động hơn rất nhiều vừa kết hợp việc xác minh theo kế hoạch, vừa kết hợp với những trường hợp xác minh mang tính đột xuất khi có dấu hiệu về việc kê khai không trung thực.

Điều 41 của Luật sửa đổi quy định căn cứ xác minh tài sản, thu nhập như sau:

1. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập xác minh tài sản, thu nhập khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Có dấu hiệu rõ ràng về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực;

b) Có biến động tăng về tài sản, thu nhập từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó mà người có nghĩa vụ kê khai giải trình không hợp lý về nguồn gốc;

c) Có tố cáo về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực và đủ điều kiện thụ lý theo quy định của Luật Tố cáo;

Điều 29 Luật Tố cáo quy định điều kiện thụ lý tố cáo bao gồm:

- Tố cáo được thực hiện theo quy định, tức là dưới hình thức đơn có đầy đủ tên tuổi, chữ ký người tố cáo hoặc trình bày trực tiếp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

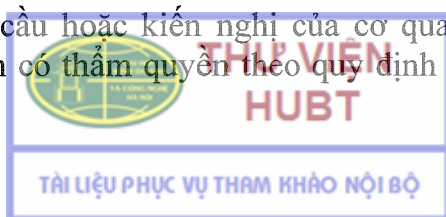
- Người tố cáo có đủ năng lực hành vi dân sự; trường hợp không có đủ năng lực hành vi dân sự thì phải có người đại diện theo quy định của pháp luật;

- Vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo;

- Nội dung tố cáo có cơ sở để xác định người vi phạm, hành vi vi phạm pháp luật;

d) Thuộc trường hợp xác minh theo kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm đối với người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập được lựa chọn ngẫu nhiên;

đ) Có yêu cầu hoặc kiến nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền theo quy định tại Điều 42 của Luật này.



Như vậy, Cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập có quyền hạn rất lớn, có thể tự quyết định, chủ động trong việc tiến hành xác minh tài sản, thu nhập của đối tượng thuộc thẩm quyền của mình. Ngoài những trường hợp cần tiến hành xác minh do có những dấu hiệu rõ ràng về việc không trung thực hay từ thông tin, phản ánh, tố cáo của người dân hoặc cơ quan báo chí, Cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập còn tiến hành công việc này một cách chủ động thông qua kế hoạch hàng năm với những đối tượng được lựa chọn một cách ngẫu nhiên. Cách làm này vừa bảo đảm sự công bằng giữa những người có nghĩa vụ kê khai, vừa là sự nhắc nhở với họ về việc luôn sẵn sàng đối diện với việc có thể là đối tượng xác minh bất cứ lúc nào và vì thế cần phải trung thực trong quá trình thực hiện nghĩa vụ kê khai của mình nếu không muốn bị xử lý do vi phạm.

Để bảo đảm việc xác minh tài sản đúng mục đích và có hiệu quả, Luật sửa đổi quy định Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí lựa chọn người có nghĩa vụ kê khai được xác minh và việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hàng năm của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập.

Điều 42 của Luật sửa đổi quy định thẩm quyền yêu cầu, kiến nghị xác minh tài sản, thu nhập như sau:

1. Khi có một trong các căn cứ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 41 của Luật này hoặc khi xét thấy cần có thêm thông tin để phục vụ cho công tác cán bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây có quyền yêu cầu hoặc kiến nghị Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập:

a) Ủy ban Thường vụ Quốc hội yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội bầu, phê chuẩn hoặc bổ nhiệm, người dự kiến được bổ nhiệm Phó Tổng Kiểm toán nhà nước;

b) Chủ tịch nước yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

c) Thủ tướng Chính phủ yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Thứ trưởng và chức vụ tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, người dự kiến được bầu hoặc đề nghị phê chuẩn chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân các cấp, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

đ) Thường trực Hội đồng nhân dân yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn;

e) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện yêu cầu xác minh đối với người dự

kiến được bầu hoặc đề nghị phê chuẩn chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp;

g) Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử hoặc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam yêu cầu xác minh đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân;

h) Cơ quan thường vụ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bầu tại đại hội của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

i) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người có thẩm quyền quản lý cán bộ đối với người có nghĩa vụ kê khai yêu cầu hoặc kiến nghị xác minh đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý, sử dụng trực tiếp của mình, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản này.

2. Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác có quyền yêu cầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập xác minh tài sản, thu nhập nếu trong quá trình kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án xét thấy cần làm rõ về tài sản, thu nhập có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật.

Nội dung xác minh tài sản, thu nhập gồm hai nội dung là đối với việc kê khai và việc giải trình về nguồn gốc đối với tài sản tăng thêm.

(Điều 43) của Luật quy định nội dung xác minh tài sản, thu nhập bao gồm:

- Tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai.

- Tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

Để bảo đảm việc xác minh tài sản thu nhập được tiến hành chặt chẽ, đúng mục đích và có hiệu quả, Điều 44 của Luật quy định trình tự xác minh tài sản, thu nhập bao gồm các bước sau:

- Ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập và thành lập Tổ xác minh tài sản, thu nhập.

- Yêu cầu người được xác minh giải trình về tài sản, thu nhập của mình.

- Tiến hành xác minh tài sản, thu nhập.

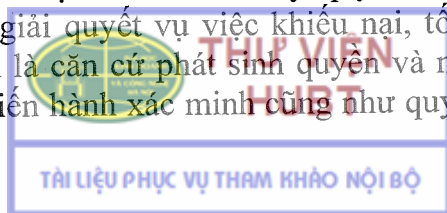
- Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập.

- Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

- Gửi và công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

Chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu từng bước trong quá trình xác minh tài sản thu nhập.

Để có căn cứ tiến hành các biện pháp xác minh cũng như thực hiện các quyền hạn của người có thẩm quyền xác minh thì việc ban hành quyết định xác minh là yêu cầu đầu tiên phải thực hiện. Công việc này cũng tương tự như ban hành một quyết định thanh tra hay quyết định thẩm tra, xác minh khi giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo. Quyết định xác minh là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của những người tiến hành xác minh cũng như quyền và nghĩa



vụ của đối tượng được thẩm tra và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 45 của Luật quy định Quyết định xác minh tài sản, thu nhập

Người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập *ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập* trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ xác minh quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 41 của Luật (tức là khi có yêu cầu hoặc kiến nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền theo quy định tại Điều 42 của Luật) hoặc 15 ngày kể từ ngày có căn cứ xác minh quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 41 của Luật này (Có dấu hiệu rõ ràng về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực; Có biến động tăng về tài sản, thu nhập từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó mà người có nghĩa vụ kê khai giải trình không hợp lý về nguồn gốc; Có tố cáo về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực và đủ điều kiện thụ lý theo quy định của Luật Tố cáo; Thuộc trường hợp xác minh theo kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm đối với người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập được lựa chọn ngẫu nhiên).

Quyết định xác minh tài sản, thu nhập bao gồm các nội dung sau đây:

- Căn cứ ban hành quyết định xác minh;
- Họ, tên, chức vụ, nơi công tác của người được xác minh tài sản, thu nhập;
- Họ, tên, chức vụ, nơi công tác của Tổ trưởng và thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập;

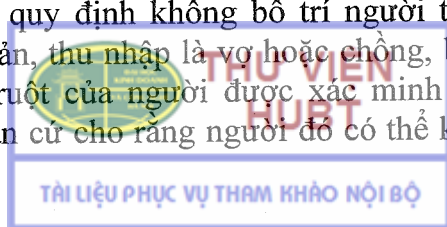
- Nội dung xác minh;
- Thời hạn xác minh;
- Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ trưởng và thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập;
- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phối hợp (nếu có).

Như vậy quyết định xác minh tài sản, thu nhập không chỉ bao gồm nội dung, thời hạn, đối tượng xác minh mà còn bao gồm cả chủ thể tiến hành xác minh tương tự như tiến hành xác minh nội dung khiếu nại hay tố cáo và trong trường hợp cần thiết cả các chủ thể khác có trách nhiệm phối hợp.

Quyết định xác minh tài sản, thu nhập phải được gửi cho Tổ trưởng và thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập, người được xác minh và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định xác minh.

Việc xác minh sẽ do Tổ xác minh tài sản, thu nhập tiến hành. Tổ xác minh tài sản, thu nhập gồm có Tổ trưởng và các thành viên. Trường hợp nội dung xác minh có tính tiết phức tạp, liên quan đến nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị thì người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan cử người tham gia Tổ xác minh tài sản, thu nhập.

Luật cũng quy định không bố trí người tham gia Tổ xác minh tài sản, thu nhập là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của người được xác minh hoặc người khác mà có căn cứ cho rằng người đó có thể không vô tư,



khách quan trong việc xác minh tài sản, thu nhập. Đây chính là quy định nhằm tránh xảy ra tình huống xung đột lợi ích đã đề cập đến ở phần trên.

Để bảo đảm hoạt động của Tổ xác minh có hiệu quả, Điều 46 của Luật sửa đổi quy định quyền hạn và nhiệm vụ của Tổ trưởng và từng thành viên của Tổ như sau:

Tổ trưởng Tổ xác minh tài sản, thu nhập có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Yêu cầu người được xác minh giải trình về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó;

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung xác minh theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật này;

- Kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đang quản lý tài sản, thu nhập áp dụng biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại, chuyển dịch tài sản, thu nhập hoặc hành vi khác cản trở hoạt động xác minh tài sản, thu nhập;

- Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền định giá, thẩm định giá, giám định tài sản, thu nhập phục vụ cho việc xác minh;

- Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập bằng văn bản với người ra quyết định xác minh và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người ra quyết định xác minh về nội dung báo cáo;

- Giữ bí mật thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình xác minh.

Thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Thu thập thông tin, tài liệu, xác minh tại chỗ đối với tài sản, thu nhập và thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Tổ trưởng;

- Kiến nghị Tổ trưởng áp dụng biện pháp cần thiết theo quy định để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Tổ trưởng và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Tổ trưởng về nội dung báo cáo;

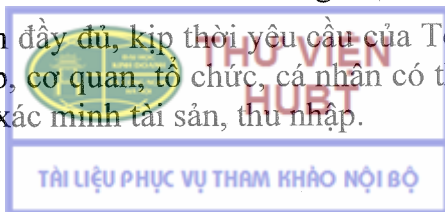
- Giữ bí mật thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình xác minh (Điều 46 của Luật)

Để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người được xác minh tài sản thu nhập cũng như bảo đảm cho việc xác minh được thuận lợi Điều 47 sửa đổi đã quy định cho họ có các quyền và nghĩa vụ của người được xác minh tài sản, thu nhập

1. Giải trình về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

2. Cung cấp thông tin liên quan đến nội dung xác minh khi có yêu cầu của Tổ xác minh tài sản, thu nhập và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

3. Thực hiện đầy đủ, kịp thời yêu cầu của Tổ xác minh tài sản, thu nhập, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình xác minh tài sản, thu nhập.



4. Chấp hành quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về kiểm soát tài sản, thu nhập.

5. Khiếu nại quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong xác minh tài sản, thu nhập khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

6. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong xác minh tài sản, thu nhập.

7. Được phục hồi danh dự, khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật của người xác minh tài sản, thu nhập gây ra theo quy định của pháp luật.

Trong số các quyền và nghĩa vụ nêu trên thì giải trình vừa là quyền và là nghĩa vụ của người được xác minh tài sản, thu nhập. Việc giải trình giúp cho người được xác minh có cơ hội trình bày, lý giải, đưa ra những lý lẽ, bằng chứng để chứng minh tính trung thực của họ trong việc kê khai tài sản, đồng thời đó cũng là nghĩa vụ mà họ phải thực hiện trước Tổ xác minh khi được yêu cầu để làm rõ các nội dung cần xác minh. Ngược lại Tổ thẩm xác minh cũng cần tạo điều kiện để người được xác minh giải trình, lắng nghe lời giải trình của họ để có những kết luận khách quan, không được ép uổng, quy kết vội vàng dẫn đến kết quả xác minh sai lệch, thiếu công bằng, chính xác.

Về thời hạn xác minh, Điều 48 của Luật sửa đổi quy định: Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày ra quyết định xác minh, Tổ trưởng Tổ xác minh tài sản, thu nhập phải báo

cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập bằng văn bản cho người ra quyết định xác minh; trường hợp phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 90 ngày. Như vậy thời hạn xác minh được tính từ ngày ra quyết định xác minh đến ngày Tổ xác minh có Báo cáo kết quả xác minh.

Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập bao gồm các nội dung sau đây:

a) Nội dung được xác minh, hoạt động xác minh đã được tiến hành và kết quả xác minh;

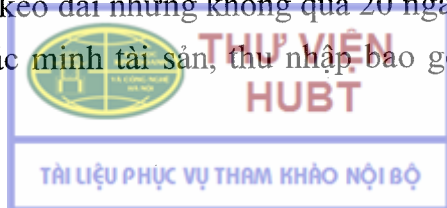
b) Đánh giá về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai; tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm;

c) Kiến nghị xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập.

Trên cơ sở Báo cáo kết quả xác minh, người có thẩm quyền sẽ ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập để đánh giá về tính trung thực của người được xác minh trong kê khai tài sản, thu nhập, nếu có vi phạm thì sẽ là cơ sở để tiến hành xử lý vi phạm.

Điều 49 của Luật sửa đổi quy định về Kết luận xác minh tài sản, thu nhập như sau: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập, người ra quyết định xác minh phải ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập; trường hợp phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày.

Kết luận xác minh tài sản, thu nhập bao gồm các nội dung sau đây:



- Tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của việc kê khai tài sản, thu nhập;
- Tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm;
- Kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập.

Người ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập phải chịu trách nhiệm về tính khách quan, trung thực của kết luận xác minh.

Kết luận xác minh tài sản, thu nhập phải được gửi cho người được xác minh và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân yêu cầu, kiến nghị xác minh.

Kết luận xác minh là văn bản làm cơ sở cho việc xử lý nếu có vi phạm nên nó tác động trực tiếp đến quyền lợi của người được xác minh. Vì vậy Luật sửa đổi quy định: Người được xác minh có quyền khiếu nại Kết luận xác minh tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật về khiếu nại, để họ có thể bảo vệ quyền lợi của mình.

Luật cũng quy định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập, người ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập có trách nhiệm công khai Kết luận xác minh. Việc công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập được thực hiện như việc công khai bản kê khai (Điều 50).

Điều 51 của Luật quy định việc xử lý hành vi kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực.

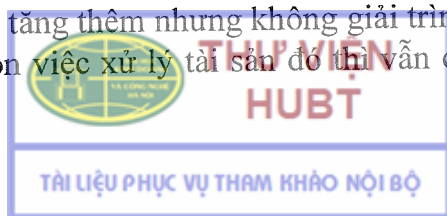
1. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân mà kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì bị xóa tên khỏi danh sách những người ứng cử.

2. Người được dự kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử giữ chức vụ mà kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì không được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử vào chức vụ đã dự kiến.

3. Người có nghĩa vụ kê khai không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, bị xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức, buộc thôi việc hoặc bãi nhiệm; nếu được quy hoạch vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thì còn bị đưa ra khỏi danh sách quy hoạch; trường hợp xin thôi làm nhiệm vụ, từ chức, miễn nhiệm thì có thể xem xét không kỷ luật.

4. Quyết định kỷ luật được công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người bị xử lý kỷ luật làm việc.

Cũng cần nói thêm rằng, Luật sửa đổi lần này cũng chỉ dừng lại xử lý hành vi của người kê khai không trung thực hoặc có tài sản tăng thêm nhưng không giải trình được một cách hợp lý còn việc xử lý tài sản đó thì vẫn chưa có giải pháp nào mới.



Dù là chủ đề thảo luận sôi nổi trong suốt 3 kỳ họp đối với dự án Luật phòng chống tham nhũng (sửa đổi), quy định xử lý tài sản kê khai không trung thực, tài sản, thu nhập tăng thêm không được giải trình một cách hợp lý chưa được điều chỉnh trong Luật sửa đổi lần này.

Sáng ngày 20-11, với 452/465 đại biểu tán thành, 6 đại biểu không tán thành, 7 đại biểu không biểu quyết, Quốc hội đã thông qua Luật phòng chống tham nhũng (sửa đổi) với 10 chương, 96 điều.

Trước khi Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo luật, chủ nhiệm Ủy ban Tư pháp Lê Thị Nga đã thay mặt Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình bày báo cáo giải trình liên quan đến quy định "về xử lý tài sản, thu nhập tăng thêm giải trình không hợp lý về nguồn gốc":

"Nhiều ý kiến đại biểu tán thành với phương án xử lý tài sản, thu nhập tăng thêm giải trình không hợp lý về nguồn gốc thông qua trình tự xem xét, giải quyết tại tòa án; nhiều ý kiến tán thành với phương án xử lý thông qua thu thuế; nhiều ý kiến đề nghị giữ như quy định của pháp luật hiện hành, theo đó tài sản, thu nhập này sẽ bị xử lý khi cơ quan có thẩm quyền chứng minh được là do phạm tội, vi phạm pháp luật mà có.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhận thấy việc xử lý tài sản, thu nhập tăng thêm giải trình không hợp lý về nguồn gốc là vấn đề mới, lần đầu tiên chúng ta đặt vấn đề xử lý đối với loại tài sản, thu nhập này.

Trong khi tài sản, thu nhập của người dân, cán bộ, công chức, viên chức được hình thành từ nhiều nguồn

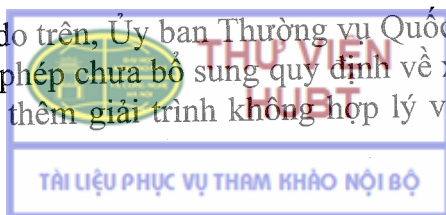
khác nhau, Nhà nước ta chưa kiểm soát được thu nhập của toàn xã hội và pháp luật chưa quy định đánh thuế đối với tài sản thì việc xác định tính hợp lý của nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm để đánh thuế hoặc thu hồi là vấn đề rất phức tạp.

Mặt khác, đây là vấn đề lớn, có liên quan đến quyền sở hữu tài sản - quyền cơ bản của công dân theo Hiến pháp nên cần được cân nhắc hết sức kỹ lưỡng. Tại tất cả phiên thảo luận về nội dung này, ý kiến các đại biểu Quốc hội, các cơ quan hữu quan còn rất khác nhau và phân tán.

Vì vậy, để bảo đảm thận trọng, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã chỉ đạo Tổng thư ký Quốc hội gửi phiếu thăm dò ý kiến các đại biểu về nội dung này. Kết quả: có 209/456 ý kiến đại biểu, chiếm 43,09% tổng số đại biểu Quốc hội tán thành phương án xem xét, giải quyết tại tòa án; 156/456 ý kiến đại biểu (32,16%) tán thành với phương án thu thuế; 40 ý kiến đại biểu đề nghị giữ như quy định của Luật PCTN hiện hành và 51 đại biểu không thể hiện chính kiến hoặc có ý kiến khác.

Như vậy, không có phương án nào nhận được sự ủng hộ của quá 50% tổng số đại biểu. Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhận thấy do chưa đạt được sự đồng thuận, thống nhất cao nên nội dung này cần được tiếp tục nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, khi đã đủ điều kiện chín muồi, phù hợp thực tiễn, bảo đảm tính khả thi thì mới nên quy định vào luật.

Từ các lý do trên, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Quốc hội cho phép chưa bổ sung quy định về xử lý tài sản, thu nhập tăng thêm giải trình không hợp lý về nguồn gốc



vào dự thảo luật mà thực hiện như quy định của pháp luật hiện hành.

Theo đó, nếu cơ quan có thẩm quyền chứng minh được tài sản do tham nhũng mà có thì tiến hành thu hồi hoặc tịch thu theo quy định của pháp luật tương ứng; nếu chứng minh được có dấu hiệu trốn thuế thì xử lý theo quy định của pháp luật về thuế.

Đồng thời, điều 31 của dự thảo luật đã bổ sung quy định về chuyển vụ việc có dấu hiệu vi phạm được phát hiện trong quá trình kiểm soát tài sản, thu nhập đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết để tăng cường việc xử lý đối với loại tài sản, thu nhập này.

Đối với người có nghĩa vụ kê khai mà kê khai không trung thực, giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì dự thảo luật đã quy định việc xử lý nghiêm khắc hơn so với pháp luật hiện hành.

Cụ thể: người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND thì sẽ bị xóa tên khỏi danh sách những người ứng cử; người được dự kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử giữ chức vụ thì không được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử vào chức vụ đã dự kiến; người có nghĩa vụ kê khai khác thì bị xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, nếu đã được quy hoạch vào chức danh lãnh đạo, quản lý thì còn bị đưa ra khỏi danh sách quy hoạch"¹.

¹ https://tuoitre.vn/khong-dua-quy-dinh-xu-ly-tai-san-bat-minh-vao-luat-phong-chong-tham-nhung-20181120084300335.htm?fbclid=IwAR1JCqCuBRkDGVMGXqx6QycEvVS8MPxgYfh4LzNau6_2UWMIFT3tc0wnBQrw

Tiểu mục 4

**CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ KIỂM SOÁT
TÀI SẢN, THU NHẬP**

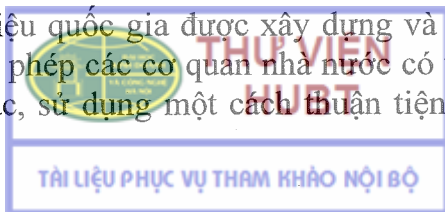
Để việc kiểm soát tài sản thu nhập có nề nếp và hiệu quả thì việc xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý tập trung là vấn đề hết sức quan trọng. Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, sự kết nối và chia sẻ thông tin chính là yêu cầu tự nhiên của mọi chu trình quản lý. Việc hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản thu nhập cho phép Nhà nước có thể cập nhật đầy đủ và chính xác tất cả những thông tin cần thiết liên quan đến tài sản thu nhập của người có nghĩa vụ phải kê khai; có thể tiến hành đánh giá, kiểm tra ở mức độ nhất định tính trung thực của việc kê khai tài sản; sự biến động của tài sản, thu nhập cũng như những dấu hiệu đáng ngờ trong sự biến động của tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ phải kê khai.

Điều 52 của Luật sửa đổi quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập như sau:

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập bao gồm thông tin về bản kê khai, Kết luận xác minh tài sản, thu nhập và các dữ liệu khác có liên quan đến việc kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định của Luật này.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập được xây dựng và quản lý tập trung tại Thanh tra Chính phủ.

Cơ sở dữ liệu quốc gia được xây dựng và quản lý tập trung cũng cho phép các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể khai thác, sử dụng một cách thuận tiện và có hiệu



quả các thông tin cần thiết phục vụ cho việc kiểm soát tài sản thu nhập. Đây là công việc khá phức tạp cần có sự đầu tư thích đáng về nguồn lực và công nghệ, được giao cho Thanh tra Chính phủ là cơ quan quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng thực hiện.

1. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi cả nước;

b) Hướng dẫn việc xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập;

c) Tiếp nhận, cập nhật, xử lý thông tin về kiểm soát tài sản, thu nhập do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai và Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập khác cung cấp;

d) Cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập;

đ) Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo việc quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi cả nước.

2. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập khác có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi quản lý của mình;

b) Tiếp nhận, cập nhật, xử lý thông tin về kiểm soát tài sản, thu nhập do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng

người có nghĩa vụ kê khai cung cấp trong phạm vi quản lý của mình;

c) Cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi quản lý của mình;

d) Thực hiện chế độ thông kê, báo cáo việc quản lý cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập theo thẩm quyền.

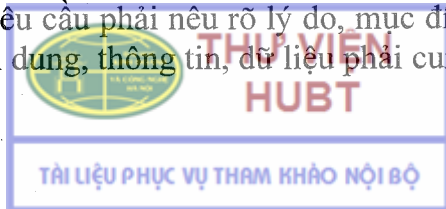
Để việc bảo quản, khai thác, sử dụng có hiệu quả và đúng mục đích các dữ liệu quan trọng này, Điều 54 của Luật quy định về bảo vệ, lưu trữ, khai thác, cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập như sau:

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập phải được bảo mật, bảo vệ chặt chẽ, an toàn, lưu trữ lâu dài và khai thác có hiệu quả.

2. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có quyền tiếp cận, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập để phục vụ cho việc xác minh tài sản, thu nhập trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Việc cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập chỉ được thực hiện khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền quy định tại Điều 42 của Luật này.

Yêu cầu cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập phải được thực hiện bằng văn bản. Văn bản yêu cầu phải nêu rõ lý do, mục đích sử dụng và phạm vi, nội dung, thông tin, dữ liệu phải cung cấp.



Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có trách nhiệm cung cấp bản kê khai, thông tin, dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân yêu cầu trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Công việc này khá mới mẻ và phức tạp nên Luật cũng giao cho Chính phủ quy định chi tiết Điều này để các cơ quan có cơ sở triển khai thực hiện. Việc xây dựng được một hệ thống cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản thu nhập cũng đòi hỏi nguồn lực về con người và kinh phí và thực hiện từng bước, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan có trách nhiệm, đặc biệt là phải ứng dụng các thành tựu mới nhất về công nghệ thông tin và những cán bộ có năng lực trình độ.

Chương III

PHÁT HIỆN THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Đảng và Nhà nước ta đã xác định, phòng, chống tham nhũng là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng. Để công tác phòng chống tham nhũng có hiệu quả đòi hỏi phải thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ và các biện pháp, giải pháp thuộc trách nhiệm của nhiều cơ quan khác nhau. Nếu như các giải pháp phòng ngừa chủ yếu được thực hiện bởi các cơ quan quản lý nhà nước với việc tạo dựng một nền quản trị tốt, loại trừ các điều kiện để tham nhũng phát sinh và phát triển thì việc phát hiện tham nhũng là trách nhiệm chủ yếu của các cơ quan

nhà nước có chức năng kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước. Hành vi tham nhũng vốn đa dạng, phức tạp, được thực hiện bởi những người có chức vụ quyền hạn, nhiều khi có sự cấu kết, bao bọc của các nhóm lợi ích mang tính tập thể. Chính vì vậy mà để có thể phát hiện và đưa ra ánh sáng các vụ việc tham nhũng với đầy đủ bằng chứng cần có các cơ quan chuyên môn có đủ năng lực cũng như quyền hạn. Mặt khác sự phát hiện của xã hội và người dân cũng là những nguồn thông tin hết sức quý báu giúp các cơ quan nhà nước nhanh chóng phát hiện và xử lý kịp thời hành vi tham nhũng.

Luật sửa đổi có những quy định mới nhằm khắc phục những hạn chế trong việc phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát trên tinh thần tăng cường trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát trong việc làm rõ các hành vi có dấu hiệu tham nhũng trước khi chuyển cho cơ quan tiến hành tố tụng xử lý theo quy định; làm rõ việc thực hiện chức năng giám sát của các cơ quan dân cử và đại biểu dân cử. Đặc biệt Luật sửa đổi cũng có những bổ sung đáng chú ý trong việc mở rộng khả năng và tạo điều kiện thuận lợi để người dân có thể tham gia vào việc phát hiện tham nhũng.

Mục 1. CÔNG TÁC KIỂM TRA VÀ TỰ KIỂM TRA CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Hành vi tham nhũng có thể xảy ra trong tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước, chính vì vậy công tác kiểm tra



thường xuyên của các cơ quan quản lý nhà nước vừa có tác dụng phát hiện các dấu hiệu tham nhũng, vừa có tác dụng ngăn ngừa vi phạm và răn đe những người có ý đồ tham nhũng. Các cơ quan quản lý nhà nước trong phạm vi trách nhiệm của mình phải thực hiện công tác này một cách thường xuyên hoặc đột xuất với những phương thức phù hợp và hiệu quả nhất.

Điều 55 của Luật sửa đổi quy định về công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước.

1. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của mình nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng.

Chẳng hạn cơ quan thuế phải kiểm tra thực hiện pháp luật về thuế để phát hiện việc móc nối giữa cán bộ thuế và người có nghĩa vụ nộp thuế, cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng kiểm tra hoạt động xây dựng, cơ quan tài chính kiểm tra việc sử dụng ngân sách công, tài sản công, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục kiểm tra việc thu chi của các cơ sở đào tạo...

2. Khi phát hiện có hành vi tham nhũng, người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Tức là nếu thấy hành vi vi phạm thuộc phạm vi thẩm quyền của mình thì xử lý, chẳng hạn như phạt hành chính, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức nhưng nếu thấy hành vi tham nhũng bị phát hiện đến mức

độ tội phạm thì phải chuyển sang cho cơ quan tố tụng hình sự để xử lý.

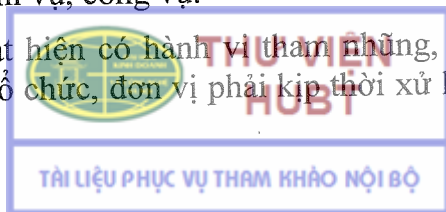
Hoạt động tự kiểm tra trong nội bộ cơ quan, tổ chức đơn vị cũng có ý nghĩa rất lớn trong phát hiện và xử lý tham nhũng. Điều này phụ thuộc vào nhận thức và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị. Tự kiểm tra cũng giống như tự theo dõi và khám bệnh cho chính bản thân mình để phát hiện ra những điều bất thường mà kịp thời xử lý. Vì vậy các cơ quan, tổ chức, đơn vị không thể lơ là việc kiểm tra, nếu có vi phạm thì không được vì sợ mất thành tích mà bao che, “đóng cửa bảo nhau”. Phải kiên quyết xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 56 của Luật sửa đổi quy định về công tác tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị như sau:

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chủ động tổ chức kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người có chức vụ, quyền hạn do mình quản lý mà thường xuyên, trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thường xuyên đôn đốc đơn vị trực thuộc kiểm tra người có chức vụ, quyền hạn do mình quản lý trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

3. Khi phát hiện có hành vi tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải kịp thời xử lý theo thẩm



quyền hoặc báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Như vậy, việc kiểm tra trước hết nhằm vào những người thường xuyên và trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức cá nhân khác, nhất là việc thực hiện các quyền của người dân hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, là những lĩnh vực dễ xảy ra tình trạng sách nhiễu, phiền hà, đòi hỏi lộ.... đồng thời cũng đôn đốc các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền làm tốt công tác này. Khi phát hiện hành vi vi phạm thì phải kiên quyết xử lý hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật, không được giữ lại xử lý nội bộ.

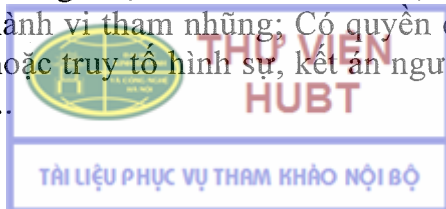
Đặc biệt Luật sửa đổi có nội dung mới về kiểm tra hoạt động của các Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân. Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân là những cơ quan mà hoạt động của nó đấu tranh trực diện với tham nhũng. Tham nhũng là hành vi nguy hiểm cao và thường được thực hiện một cách tinh vi, bởi kẻ tham nhũng vốn là người có trình độ chuyên môn, có vị trí, địa vị trong xã hội, thậm chí còn có các mối quan hệ thân thiết với những người có chức vụ quyền hạn cao trong bộ máy nhà nước. Người có chức vụ, quyền hạn càng lớn thì cơ hội tham nhũng càng cao và hành vi tham nhũng có tính chất và mức độ nguy hiểm càng nghiêm trọng. Những đặc điểm đó khiến cho việc phát hiện và xử lý các hành vi tham nhũng khó khăn hơn rất nhiều so với các đối tượng phạm

tội khác. Cũng từ đó mà tổ chức hay các cá nhân có trách nhiệm trong phòng chống tham nhũng phải có nhiều quyền hạn hơn, kể cả những quyền hạn đặc biệt; trình tự, thủ tục tiến hành các biện pháp phát hiện và xử lý cần nhanh gọn, mạnh mẽ hơn. Trình độ năng lực của đội ngũ cán bộ trong các cơ quan này cũng phải tinh thông hơn, chế độ, chính sách đãi ngộ đối với họ cũng phải có sự ưu đãi hơn so với công chức bình thường.

Đặc biệt là trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, tổ chức và các cá nhân tham gia công tác phát hiện và xử lý tham nhũng cần được bảo đảm về tính độc lập cao, không bị can thiệp từ bất kỳ lực lượng nào. Đây là một trong những chuẩn mực quan trọng được ghi nhận trên bình diện quốc tế.

Những người có trọng trách trong cuộc chiến chống tham nhũng phải thật sự bản lĩnh, liêm chính mới có thể giữ được mình trước những “viên đạn bọc đường”.

Cơ quan có chức năng chống tham nhũng có quyền phán xét và áp dụng các biện pháp mạnh mẽ được pháp luật quy định để ngăn chặn, đấu tranh với hành vi tham nhũng. Cơ quan và những người có thẩm quyền trong cơ quan này có quyền nhận định có hay không có hành vi tham nhũng, thiệt hại gây ra là bao nhiêu? Tính chất và mức độ nguy hiểm đến đâu? Có quyền thực hiện các biện pháp ngăn chặn hoặc khẩn cấp đối với người có hành vi tham nhũng hoặc với các tài sản bị nghi người liên quan đến hành vi tham nhũng; Có quyền đề nghị xử lý hành chính hoặc truy tố hình sự, kết án người có hành vi tham nhũng...



Chính vì vậy mà họ luôn là đối tượng cho những kẻ có hành vi tham nhũng tìm cách chạy chọt khi bị phát hiện. Họ sẽ bị “tấn công” bởi các cám dỗ tiền bạc và những lợi ích vật chất, phi vật chất khác. Nếu không đứng vững và không có cơ chế kiểm soát hữu hiệu, chính họ sẽ trở thành kẻ tham nhũng với hành vi phổ biến là nhận hối lộ dưới các hình thức khác nhau đã và đang diễn ra. Không thiếu những người từng là biểu tượng của tinh thần đấu tranh chống tội phạm vậy mà đã đầu hàng trước cám dỗ, bảo kê cho tội phạm và cũng trở thành kẻ tham nhũng.

Chính vì vậy đòi hỏi các cơ quan có trách nhiệm phải tăng cường kiểm soát việc thực hiện chức trách nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức của mình.

Điều 57 quy định về việc kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân

1. Người đứng đầu Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân phải tăng cường quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người có chức vụ, quyền hạn khác; chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ nhằm ngăn chặn hành vi lạm quyền, những nhiễu và các hành vi khác vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng.

2. Cán bộ, công chức, viên chức và người có chức vụ, quyền hạn khác của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động

chống tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Hình thức kiểm tra được quy định tại Điều 58 của Luật sửa đổi bao gồm:

1. Kiểm tra thường xuyên được tiến hành theo chương trình, kế hoạch và tập trung vào lĩnh vực, hoạt động dễ phát sinh tham nhũng.
2. Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện có dấu hiệu tham nhũng.

Mục 2. PHÁT HIỆN THAM NHƯNG THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT, THANH TRA, KIỂM TOÁN

Trong các phương thức kiểm soát việc thực thi quyền lực nhằm đấu tranh với tham nhũng thì trước hết phải nói đến việc phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát của các cơ quan dân cử và đại biểu dân cử. Đây là những cơ quan và đại biểu do nhân dân trực tiếp bầu ra, đại diện cho quyền lợi và ý chí nguyện vọng của nhân dân, sử dụng quyền lực của nhân dân giao phó để bảo đảm hoạt động của các cơ quan nhà nước, hoạt động thực thi nhiệm vụ công vụ phải thực sự vì lợi ích của người dân, lợi trừ mọi biểu hiện tiêu cực, tham nhũng. Hoạt động giám sát của các cơ quan dân cử và đại biểu dân cử được thực hiện dưới hình thức nghe báo cáo và chất vấn đối với việc thực hiện công vụ của các cơ quan nhà nước, nhất là các cơ

quan quản lý nhà nước hoặc trực tiếp cử các đoàn giám sát theo chuyên đề. Các cơ quan dân cử và đại biểu dân cử cũng là nơi tiếp nhận những ý kiến phản ánh của người dân thông qua tiếp xúc cử tri hay nhờ mối liên hệ chặt chẽ thường xuyên với nhân dân. Vì vậy hoạt động giám sát các cơ quan dân cử và đại biểu dân cử rất có hiệu quả trong việc nâng cao hiệu quả phát hiện tham nhũng.

Điều 59 của Luật sửa đổi quy định về phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử như sau:

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân thông qua hoạt động giám sát nếu phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thì đề nghị Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Khi nhận được đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan thanh tra, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phải xác minh, xử lý và thông báo kết quả cho cơ quan, đại biểu đã đề nghị.

3. Khi nhận được đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Kiểm toán nhà nước thực hiện Kiểm toán hoặc xem xét, quyết định việc kiểm toán theo quy định của Luật

Kiểm toán nhà nước và thông báo kết quả cho cơ quan, đại biểu đã đề nghị.

Như vậy, việc giám sát của các cơ quan quyền lực không trực tiếp phát hiện tham nhũng mà chủ yếu là phát hiện những vụ việc có dấu hiệu tham nhũng hoặc những mặt hạn chế yếu kém của các cơ quan có trách nhiệm trong công tác phát hiện tham nhũng. Vì vậy các cơ quan này sẽ dùng quyền giám sát của mình để yêu cầu các cơ quan chức năng như thanh tra, kiểm toán, Viện kiểm sát nhân dân, là những cơ quan có tính chất chuyên trách trong đấu tranh chống tham nhũng, có đội ngũ cán bộ có nghiệp vụ cao và có những quyền hạn cần thiết để có thể xử lý theo quy định của pháp luật. Hoạt động giám sát cũng chính là góp phần nâng cao trách nhiệm và hiệu quả phát hiện tham nhũng của các cơ quan có chức năng phát hiện tham nhũng.

Hoạt động thanh tra, kiểm toán là những hoạt động có rất nhiều khả năng phát hiện tham nhũng. Bởi vì hoạt động thanh tra, kiểm toán chủ yếu vào việc kiểm soát hoạt động thực thi công vụ của các cơ quan nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước, xem xét việc chấp hành pháp luật nhất là những quy định của nhà nước về sử dụng tài chính công, tài sản công vốn là những lĩnh vực có nhiều nguy cơ tham nhũng. Hoạt động thanh tra được điều chỉnh bởi pháp luật về thanh tra, hoạt động kiểm toán nhà nước được điều chỉnh bởi pháp luật về kiểm toán. Chính vì vậy không nhắc lại những quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động này mà Luật sửa đổi chỉ bổ sung những quy định

nhằm nâng cao trách nhiệm và hiệu quả phát hiện tham nhũng của các cơ quan này.

Điều 60 quy định việc phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán như sau:

1. Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán có trách nhiệm chủ động phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh, Kiểm toán nhà nước ra quyết định thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng khi có căn cứ theo quy định của Luật Thanh tra, Luật Kiểm toán nhà nước.

Như vậy, có thể hiểu khi tiến hành các cuộc thanh tra, kiểm toán theo chương trình kế hoạch với những nội dung đã được xác định thì cơ quan thanh tra, kiểm toán cần quan tâm đến những sai phạm có dấu hiệu tham nhũng ví dụ như việc sử dụng ngân sách không minh bạch, sổ sách chứng từ có dấu hiệu bị làm giả hoặc tẩy xóa, việc thanh toán không đúng khối lượng thi công... Ngược lại trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu tham nhũng chẳng hạn như qua việc giải quyết đơn tố cáo của công dân, phát hiện của báo chí... về những dấu hiệu tham nhũng thì cần tiến hành thanh tra, kiểm toán để phát hiện và xử lý kịp thời các vụ việc tham nhũng.

Để bảo đảm công tác thanh tra, kiểm toán góp phần phát hiện tham nhũng có hiệu quả, đồng thời cũng tránh sự

chồng chéo trong hoạt động có thể làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức đơn vị, Luật sửa đổi có sự phân định trách nhiệm giữa các cơ quan bằng việc xác định các đối tượng và phạm vi cụ thể cho từng cơ quan.

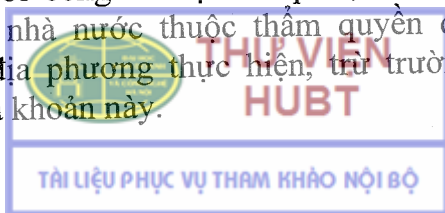
Điều 61 của Luật sửa đổi quy định thẩm quyền của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước trong thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng như sau:

1. Cơ quan thanh tra, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng theo thẩm quyền như sau:

a) Thanh tra Chính phủ thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên công tác tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan, tổ chức do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan ở trung ương thực hiện; người công tác tại Thanh tra Chính phủ thực hiện;

b) Thanh tra Bộ thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Thanh tra tỉnh thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương thực hiện, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.



2. Các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng tại các cơ quan, tổ chức có quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công theo phân công của Tổng Kiểm toán nhà nước.

3. Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về kiểm toán nhà nước.

4. Tổng Thanh tra Chính phủ, Tổng Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm phối hợp xử lý trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng.

Để thực hiện tốt sự phối hợp giữa các cơ quan thanh tra, kiểm toán với các cơ quan tổ tụng trong những vụ việc có dấu hiệu tham nhũng, Luật sửa đổi lần này đã có những quy định cụ thể hơn. Điều 62 của Luật quy định trách nhiệm xử lý vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán: Trong quá trình thanh tra, kiểm toán nếu phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thì người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán phải chỉ đạo xác minh, làm rõ vụ việc tham nhũng và xử lý như sau:

1. Trường hợp vụ việc có dấu hiệu tội phạm thì chuyển ngay hồ sơ vụ việc và kiến nghị Cơ quan điều tra xem xét, khởi tố vụ án hình sự, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong trường hợp này, Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước tiếp tục tiến hành hoạt động thanh tra, kiểm toán về các nội dung khác theo kế hoạch tiến hành thanh tra, kế hoạch kiểm toán đã phê duyệt và ban hành Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm

toán theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về kiểm toán nhà nước;

2. Trường hợp vụ việc không có dấu hiệu tội phạm thì kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý người có hành vi vi phạm. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý phải thông báo bằng văn bản về kết quả xử lý cho Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước đã kiến nghị.

Điều 63 của Luật cũng nhắc lại quy định về việc công khai Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thuộc trách nhiệm của người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán. Trách nhiệm này đã được quy định trong pháp luật về thanh tra, kiểm toán nhưng trên thực tế việc thực hiện còn chưa được nghiêm túc cần được nhấn mạnh hơn đối với vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do yêu cầu của sự minh bạch trong đấu tranh chống tham nhũng.

1. Người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán có trách nhiệm công khai Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng.

2. Việc công khai Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về kiểm toán nhà nước.

Một điều hết sức đặc biệt là Luật sửa đổi lần này đã quy định cả việc xử lý vi phạm trong hoạt động thanh tra và kiểm toán một cách cụ thể, rõ ràng. Điều này xuất phát từ thực tế có nhiều vụ việc đã được thanh tra, kiểm toán

hiều lần nhưng không phát hiện sai phạm nhưng sau đó chính vụ việc đó lại được cơ quan chức năng phát hiện ra những sai phạm rất lớn. Vì vậy việc quy định xử lý vi phạm trong hoạt động thanh tra kiểm toán một mặt nâng cao trách nhiệm của các cơ quan này trong hoạt động của mình, mặt khác cũng phòng ngừa, cảnh báo các hành vi tiêu cực của đội ngũ cán bộ, công chức trong hoạt động thanh tra, kiểm toán.

Điều 64 của Luật quy định về xử lý vi phạm trong hoạt động thanh tra, kiểm toán như sau:

1. Trường hợp sau khi kết thúc thanh tra, kiểm toán mà cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện có vụ việc tham nhũng xảy ra tại cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tiến hành thanh tra, kiểm toán về cùng một nội dung thì Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm toán, thành viên đoàn thanh tra, thành viên đoàn kiểm toán và cá nhân có liên quan đã tiến hành thanh tra, kiểm toán trước đó nếu có lỗi thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, phải bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp đoàn thanh tra, đoàn kiểm toán nếu đã phát hiện, báo cáo về vụ việc có dấu hiệu tham nhũng nhưng người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán không xử lý thì Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm toán, thành viên đoàn thanh tra, thành viên đoàn kiểm toán và cá nhân có liên quan không phải chịu trách nhiệm. Trong trường hợp này, người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Mục 3. PHẢN ÁNH, TỔ CÁO, BÁO CÁO VỀ HÀNH VI THAM NHƯNG

Ngoài việc phát hiện tham nhũng qua hoạt động kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán cũng như của các cơ quan tổ tụng thì sự phát hiện tham nhũng từ phía xã hội là hết sức quan trọng. Luật sửa đổi có phân chia thành hai loại, phản ánh, tố cáo về tham nhũng và báo cáo về hành vi tham nhũng.

Điều 65 quy định về phản ánh, tố cáo và xử lý phản ánh, giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng.

1. Cá nhân, tổ chức có quyền phản ánh về hành vi tham nhũng, cá nhân có quyền tố cáo về hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền khi nhận được phản ánh, tố cáo về hành vi tham nhũng phải xem xét, xử lý kịp thời và áp dụng các biện pháp bảo vệ người phản ánh, tố cáo.

3. Việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

4. Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh về hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp công dân.

Luật Tố cáo đưa ra khái niệm *Tố cáo là việc cá nhân theo thủ tục quy định của Luật này báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây*

thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, bao gồm:

a) Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ;

b) Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực

Tổ cáo tham nhũng chính là việc tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực thi nhiệm vụ công vụ vì vụ lợi.

Phản ánh về tham nhũng có thể được coi là những “thông tin có nội dung tố cáo” được quy định tại Điều 25 của Luật Tố cáo. Mặc dù có cùng mục đích là báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi tham nhũng nhưng mức độ có khác nhau và được xử lý khác nhau. Nếu như pháp luật cho phép cá nhân và tổ chức có quyền phản ánh thì luật chỉ chấp nhận quyền tố cáo của cá nhân. Tố cáo sẽ được giải quyết theo trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo còn phản ánh, với tính chất là “thông tin có nội dung tố cáo” nếu có nội dung rõ ràng về người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật và có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tiến hành việc thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để tiến hành việc thanh tra, kiểm tra phục vụ cho công tác quản lý. (Điều 25 của Luật Tố cáo).



Khác với phản ánh, tố cáo, việc báo cáo về hành vi tham nhũng được thực hiện bởi những người đang làm việc trong các cơ quan, tổ chức đơn vị khi phát hiện ra những dấu hiệu của tham nhũng xảy ra trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị mình.

Điều 66 của Luật sửa đổi quy định về báo cáo và xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng như sau:

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang khi phát hiện hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình công tác thì phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó; trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến hành vi tham nhũng thì phải báo cáo với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý cán bộ.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo về hành vi tham nhũng, người được báo cáo phải xử lý vụ việc theo thẩm quyền hoặc chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, xử lý và thông báo cho người báo cáo biết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày; trường hợp cần thiết thì người được báo cáo quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng và bảo vệ người báo cáo.

Việc phản ánh, tố cáo, báo cáo về tham nhũng là những hành động thể hiện trách nhiệm và phản ứng của



những người có trách nhiệm đấu tranh với những sai trái, tiêu cực tham nhũng, giúp nhà nước phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh kẻ vi phạm và họ luôn có nguy cơ bị kẻ xấu trả thù. Chính vì vậy mà việc bảo vệ họ là điều hết sức quan trọng.

Điều 67 của Luật sửa đổi quy định về bảo vệ người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng như sau:

1. Việc bảo vệ người tố cáo hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

2. Người phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng được áp dụng các biện pháp bảo vệ như bảo vệ người tố cáo.

Vì tính chất quan trọng của vấn đề bảo vệ người tố cáo nên xin được giới thiệu khái quát những quy định của pháp luật về vấn đề này.

Điều 47 của Luật Tố cáo quy định: Người được bảo vệ, phạm vi bảo vệ như sau:

Bảo vệ người tố cáo là việc bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo; bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo (gọi chung là người được bảo vệ).

Khi có căn cứ về việc vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ngay tức khắc hay họ bị trù dập, phân biệt đối xử do việc tố cáo, người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm

quyền tự quyết định hoặc theo đề nghị của người tố cáo quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết.

Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ.

Việc xác định cơ quan có trách nhiệm bảo vệ người tố cáo rất quan trọng, tùy từng trường hợp cụ thể mà xác định cơ quan có trách nhiệm bảo vệ người tố cáo.

Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm bảo vệ bí mật thông tin, vị trí công tác, việc làm của người được bảo vệ thuộc quyền quản lý và những nội dung bảo vệ khác nếu thuộc thẩm quyền của mình; trường hợp không thuộc thẩm quyền thì yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ. Như vậy trách nhiệm bảo vệ người tố cáo trước hết thuộc về những người đứng đầu các cơ quan nhà nước, chính là những người có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Cơ quan tiếp nhận, xác minh nội dung tố cáo có trách nhiệm bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo. Cơ quan tiếp nhận tố cáo là cơ quan mà người tố cáo đã gửi đơn tố cáo hoặc trực tiếp trình bày tố cáo của mình. Việc tiếp nhận và xử lý thông tin tố cáo ban đầu được thực hiện với nhiều khâu, thủ tục khác nhau (vào sổ, phân loại, xử lý ban đầu, kiểm tra điều kiện thụ lý, chuyển đơn không thuộc thẩm quyền...). Cơ quan xác minh nội dung tố cáo là cơ quan thanh tra hoặc cơ quan khác được người giải quyết tố cáo giao cho nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo việc xác minh tố cáo thường được thực hiện bởi một hoặc một nhóm người, gọi là tổ xác minh, tiến hành các biện pháp cần thiết để thu thập thông tin, tài liệu và làm rõ nội dung tố cáo. Như vậy có

thể thấy, việc tiếp nhận, xác minh nội dung tố cáo được thực hiện qua nhiều khâu với sự tham gia của nhiều người nên nguy cơ thông tin về người tố cáo bị lộ là khá lớn. Vì vậy cơ quan tiếp nhận và xác minh nội dung tố cáo phải có biện pháp cụ thể để bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo, chẳng hạn như xây dựng quy trình tiếp nhận, quy trình xác minh chặt chẽ; quán triệt các nguyên tắc về bí mật công tác đối với những người tham gia tiếp nhận và xác minh nội dung tố cáo; lựa chọn cán bộ tin cậy, đào tạo tập huấn cán bộ làm công tác tiếp nhận, xác minh nội dung tố cáo.

Cơ quan Công an chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ. Cơ quan công an là cơ quan bảo vệ pháp luật, được trang bị vũ khí, được đào tạo huấn luyện kỹ càng và có những biện pháp nghiệp vụ riêng để đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật. Chính vì vậy cơ quan công an khi nhận được thông tin về sự nguy hiểm có thể đến với người tố cáo, có thể là bị hành hung hay tung tin thất thiệt, bôi nhọ trên mạng xã hội, hủy hoại tài sản của họ... thì cơ quan công an cần có phương án để điều tra, bố trí lực lượng theo dõi để có biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi trả thù.

Cơ quan quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức, lao động, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện việc bảo vệ vị trí công tác, việc làm của người được bảo vệ. Người tố cáo có thể bị trả thù, trù dập một

cách rất tinh vi, thâm độc nhất là khi người bị tố cáo lại là người có chức vụ, quyền hạn, có trường hợp lại là người có quyền quản lý người tố cáo. Người bị tố cáo có thể lấy lý do yêu cầu công việc mà điều chuyển người tố cáo sang vị trí công tác khác khó khăn hơn, không đúng với chuyên môn. Thậm chí tìm cách để đưa người tố cáo vào diện phải giảm biên chế, cho thôi việc vì nhiều lý do khác nhau....Chính vì vậy mà luật quy định cơ quan quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức phải phối hợp với cơ quan có trách nhiệm để bảo vệ vị trí công tác, việc làm cho người tố cáo.

Ủy ban nhân dân các cấp, Công đoàn các cấp, cơ quan, tổ chức khác, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ thực hiện việc bảo vệ bí mật thông tin, vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ. Ủy ban nhân dân là chính quyền sở tại nơi người tố cáo cư trú. Đó cũng là mà quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo được thực hiện. Công đoàn là tổ chức đại diện chăm lo và bảo vệ lợi ích người lao động. Ngoài ra các cơ quan, tổ chức khác cũng có liên quan đến việc thực hiện hoặc bảo vệ lợi ích cho người lao động nói chung và người tố cáo nói riêng. Vì vậy Luật quy định các cơ quan, tổ chức này, trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong việc áp dụng các biện pháp bảo vệ thực hiện bảo vệ bí mật thông tin, vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ.

Trình tự, thủ tục: Trước hết Điều 50 của Luật Tố cáo quy định việc đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ như sau: Khi có căn cứ về việc vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ngay tức khắc hay họ bị trù dập, phân biệt đối xử do việc tố cáo, thì người tố cáo có văn bản đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ.

Trường hợp khẩn cấp, người tố cáo có thể trực tiếp đến đề nghị hoặc thông qua điện thoại đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ ngay nhưng sau đó nội dung đề nghị phải được thể hiện bằng văn bản. Đề nghị được bảo vệ là một căn cứ quan trọng để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định thực hiện các biện pháp bảo vệ người tố cáo.

Khi nhận được đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ và xét thấy đề nghị bảo vệ là có căn cứ, có tính xác thực hoặc trong quá trình giải quyết tố cáo, người giải quyết tố cáo thấy có căn cứ, tức là sự đe dọa là hiện hữu thì người giải quyết tố cáo kịp thời quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ theo thẩm quyền hoặc đề nghị, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết.

Việc xem xét quyết định có áp dụng biện pháp bảo vệ hay không là rất quan trọng và người giải quyết tố cáo phải chịu trách nhiệm. Nếu thực sự nguy cơ người tố cáo bị trả thù là có thật nhưng người giải quyết tố cáo đã không áp dụng các biện pháp cần thiết khiến cho người tố cáo bị trả thù, thiệt hại về tài sản, sức khỏe, công việc... thì người giải quyết tố cáo phải chịu trách nhiệm đã để xảy ra

thiệt hại đó. Để bảo đảm thực hiện biện pháp bảo vệ đúng pháp luật thì cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ, gửi cho người được bảo vệ, người giải quyết tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Sau khi có quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo vệ phải tổ chức thực hiện ngay việc bảo vệ; trường hợp cần thiết, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện việc bảo vệ.

Cơ quan đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ có thể thay đổi, bổ sung việc áp dụng biện pháp bảo vệ nếu xét thấy cần thiết hoặc trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của người được bảo vệ.

Quyết định thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ được gửi cho người được bảo vệ, người giải quyết tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Pháp luật quy định trách nhiệm của các cơ quan hữu quan trong việc áp dụng các biện pháp bảo vệ cho người tố cáo.

Cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ có trách nhiệm sau đây:

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức việc áp dụng các biện pháp bảo vệ; chịu trách nhiệm về quyết định của mình;
- Lập, quản lý, lưu trữ và khai thác hồ sơ áp dụng biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật;

- Theo dõi, giải quyết những vướng mắc phát sinh; gửi báo cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc áp dụng biện pháp bảo vệ có trách nhiệm thực hiện kịp thời, đầy đủ yêu cầu, đề nghị của cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ. Trường hợp không thực hiện được yêu cầu, đề nghị đó thì phải báo cáo hoặc thông báo ngay bằng văn bản và nêu rõ lý do đến cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ; Chẳng hạn: xét thấy tài sản của người tố cáo có nguy cơ bị phá hoại do sự trả thù của những người bị tố cáo đã gian lận hồ sơ để hưởng chính sách đối với người có công Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện là người giải quyết vụ việc tố cáo yêu cầu Chủ tịch UBND xã nơi người tố cáo có tài sản thực hiện các biện pháp để bảo vệ cho người tố cáo. Tuy nhiên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã được yêu cầu xét thấy với khả năng của xã khó có thể áp dụng các biện pháp bảo vệ được người tố cáo theo yêu cầu. Trong trường hợp như vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã cần báo cáo và nêu rõ lý do để Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện biết và có biện pháp kịp thời bảo vệ người tố cáo.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc áp dụng biện pháp bảo vệ có trách nhiệm báo cáo hoặc thông báo bằng văn bản về kết quả thực hiện việc bảo vệ cho cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ.

Các biện pháp bảo vệ

Do tính chất đa dạng và phức tạp của các hành vi trả thù mà người tố cáo có nguy cơ phải đối diện nên việc bảo

vệ người tố cáo cũng phải được thực hiện với nhiều biện pháp toàn diện, có sự phối hợp và tùy thuộc vào những trường hợp cụ thể mà áp dụng biện pháp cho thích hợp. Pháp luật quy định các biện pháp bảo vệ bao gồm:

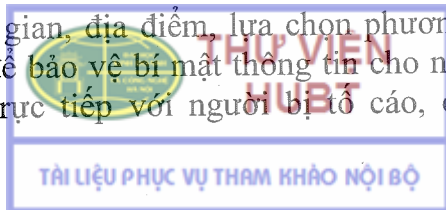
Biện pháp bảo vệ bí mật thông tin

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi tiếp nhận, chuyển đơn tố cáo, giải quyết tố cáo căn cứ vào tình hình cụ thể quyết định áp dụng biện pháp sau đây:

- Giữ bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của người tố cáo trong quá trình khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu do người tố cáo cung cấp: giải quyết tố cáo là một quá trình và có thể có sự tham gia của nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân. Vì vậy giữ bí mật các thông tin liên quan để bảo đảm bí mật cho người tố cáo tránh sự trả thù trả đũa là công việc không dễ dàng. Đây là điều mà cơ quan cơ thẩm quyền cần hết sức lưu ý.

- Lược bỏ họ tên, địa chỉ, bút tích, các thông tin cá nhân khác của người tố cáo ra khỏi đơn tố cáo và các tài liệu, chứng cứ kèm theo để quản lý theo chế độ mật khi giao cơ quan, tổ chức, cá nhân xác minh nội dung tố cáo: tuyệt đối không chuyển trực tiếp đơn hay bản sao chụp đơn tố cáo cho cơ quan, tổ chức cá nhân mà có thể trích phần nội dung tố cáo hoặc tài liệu, chứng cứ kèm theo và phải bảo đảm rằng các thông tin tài liệu này không làm lộ danh tính người tố cáo.

Bổ trí thời gian, địa điểm, lựa chọn phương thức làm việc phù hợp để bảo vệ bí mật thông tin cho người tố cáo khi làm việc trực tiếp với người bị tố cáo, cơ quan, tổ



chức, cá nhân có liên quan. Chẳng hạn không nên gặp gỡ người tố cáo tại nơi làm việc hoặc nơi ở của họ; khi gặp người tố cáo thì tạo ra tình huống tự nhiên và cũng không mặc sức phục hoặc đeo biển hiệu (nhất là những ngành có sắc phục như công an thanh tra nếu cơ quan đó được giao thẩm tra xác minh nội dung tố cáo); chuẩn bị thật kỹ các vấn đề cần trao đổi để thời gian gặp gỡ không quá lâu, gây chú ý cho người khác....

Ngoài ra có thể áp dụng biện pháp khác theo quy định của pháp luật để giữ bí mật thông tin cho người tố cáo.

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cũng có thể đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng biện pháp cần thiết để giữ bí mật thông tin của người tố cáo.

Biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm

Vị trí công tác và việc làm là những lợi ích thiết thân của mỗi người để bảo đảm cuộc sống bình thường cũng như quá trình thăng tiến sự nghiệp của họ. Vì vậy sự trả thù có thể hướng vào việc gây ra những hệ quả xấu đối với vị trí công tác hoặc việc làm của người tố cáo và đây là lý do mà pháp luật cần có quy định về biện pháp bảo vệ vị trí công tác và việc làm cho người tố cáo. Tùy thuộc vào công việc của người tố cáo mà có biện pháp bảo vệ khác nhau đối với cán bộ, công chức, viên chức và đối với người lao động hợp đồng.

Cán bộ, công chức, viên chức là những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị và họ được điều chỉnh bởi các quy định của pháp luật về cán bộ công chức, viên chức với tính chất công việc có đặc điểm

riêng. Biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm của người được bảo vệ là cán bộ, công chức, viên chức bao gồm:

- Tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý kỷ luật hoặc quyết định khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ. Chẳng hạn một nhân viên bệnh viện vì tố cáo hành vi sai trái của lãnh đạo bệnh viện trong việc sử dụng viện phí nên đã bị lãnh đạo bệnh viện kỷ luật với lý do đã cung cấp thông tin nội bộ cho báo chí để phản ánh đến cơ quan có thẩm quyền. Trong trường hợp như vậy cơ quan có thẩm quyền cần xem xét phải hủy bỏ quyết định kỷ luật đối với người tố cáo.

- Khôi phục vị trí công tác, vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người được bảo vệ. Chẳng hạn một công chức cơ quan hành chính đã tố cáo hành vi nhận hối lộ của lãnh đạo phòng ban khi giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Công chức này đã bị điều chuyển sang một công việc khác không đúng với chuyên môn, chẳng hạn từ một kế toán viên chuyển xuống làm văn thư, trực điện thoại.... Công việc này vừa không phù hợp vừa làm cho công chức (người tố cáo) đó bị giảm đi các khoản thu nhập từ công việc kế toán. Trường hợp này cơ quan có thẩm quyền cần khôi phục lại vị trí kế toán cho công chức đã tố cáo và trả lại những khoản thu nhập đã bị thiệt hại.

- Xem xét bố trí công tác khác cho người được bảo vệ nếu có sự đồng ý của họ để tránh bị trả đũa, phân biệt đối xử. Chẳng hạn một cán bộ thuế tại Chi cục hải quan A đã tố cáo hành vi móc nối giữa Phó Chi cục trưởng chi cục

hải quan A với doanh nghiệp để chiếm đoạt tiền hoàn thuế. Nếu danh tính của cán bộ hải quan tố cáo đã bị lộ thì cần chuyển công tác người tố cáo sang Chi cục hải quan B để tránh việc họ bị lãnh đạo Chi cục hải quan A trả đũa, phân biệt đối xử.

- Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với người có hành vi trả thù, trả đũa, đe dọa làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ. Ví dụ vì tố cáo hành vi lạm thu của nhà trường mà một giáo viên đã bị Hiệu trưởng nhà trường đình chỉ giảng dạy, không được bình xét thi đua cuối năm. Trong trường hợp như vậy thì cơ quan có thẩm quyền cần xử lý (khiển trách, cảnh cáo...) Hiệu trưởng nhà trường đã có hành vi trả đũa đối với giáo viên là người tố cáo đúng sự thật.

Biện pháp bảo vệ việc làm của người được bảo vệ là người làm việc theo hợp đồng lao động.

Người làm việc theo hợp đồng là những người làm việc theo chế độ hợp đồng trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước... và được điều chỉnh bởi pháp luật về lao động. Biện pháp bảo vệ việc làm của người được bảo vệ là người làm việc theo hợp đồng lao động.

- Yêu cầu người sử dụng lao động chấm dứt hành vi vi phạm; khôi phục vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người được bảo vệ: Ví dụ, nhân viên hợp đồng một cơ quan nhà nước phát hiện hành vi gian lận của một Trưởng phòng trong khi lập

chứng từ quyết toán cho một cuộc Hội nghị để chiếm đoạt số tiền là 2 triệu đồng và tố cáo với người có thẩm quyền, vì thế mà Trưởng phòng này đã đề nghị lãnh đạo cơ quan chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn đối với nhân viên đã tố cáo. Trong trường hợp như vậy, người có thẩm quyền yêu cầu thủ trưởng cơ quan là người sử dụng lao động phải để người lao động đã tố cáo tiếp tục công việc theo hợp đồng cũng như mọi lợi ích chính đáng khác.

- Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật. Ví dụ một nhân viên hợp đồng trong một doanh nghiệp đã tố cáo doanh nghiệp đã xả nước thải trực tiếp ra môi trường mà không qua xử lý vì thế nhân viên này đã bị sa thải. Cơ quan có thẩm quyền cần xử lý hành vi vi phạm của doanh nghiệp đó đồng thời buộc doanh nghiệp đó nhận lại nhân viên đó trở lại làm việc và trả lại các quyền, lợi ích chính đáng cho nhân viên đó.

Biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm

Xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm người được bảo vệ là hành vi xâm hại trực tiếp nhất đến người được bảo vệ và nhiều khi có tính nguy hiểm cao đến mức độ tội phạm cần phải có các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ có hiệu quả. Các biện pháp tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm bao gồm:

- Đưa người được bảo vệ đến nơi an toàn: Đây là trường hợp mà sự đe dọa trả thù là hiện hữu và người được

bảo vệ đang ở nơi mà kẻ vi phạm biết rõ và có khả năng tấn công bất cứ lúc nào. Chẳng hạn một người dân đã tố cáo người hàng xóm có hành vi buôn lậu ma túy. Kẻ buôn ma túy đã biết người tố cáo và rất có thể sẽ tìm cách dùng các băng nhóm xã hội đen đến tận nhà để hành hung người tố cáo. Trường hợp như vậy thì cơ quan có thẩm quyền cần khẩn trương đưa người tố cáo đến nơi an toàn.

- Bố trí lực lượng, phương tiện, công cụ để trực tiếp bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm cho người được bảo vệ tại nơi cần thiết. Ví dụ: một công dân đã tố cáo hành vi làm thuốc giả gây tác hại nghiêm trọng đến sức khỏe cộng đồng. Chủ cơ sở làm thuốc giả đã bị xử lý rất nặng và thù ghét, tìm cách hãm hại người đã tố cáo mình và đã từng thuê đầu gấu, dẫn mặt, hắt mắm tôm vào nhà người tố cáo.... Trong trường hợp như vậy, các cơ quan có thẩm quyền phải bố trí lực lượng, phương tiện, công cụ để trực tiếp bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe danh dự nhân phẩm cho người tố cáo, ví dụ như bố trí nhân viên công an bảo vệ khi người đó ra khỏi nhà, lắp hệ thống camera giám sát thường xuyên để theo dõi phát hiện những dấu hiệu khả nghi về sự tấn công của kẻ xấu.

- Áp dụng biện pháp cần thiết để ngăn chặn, xử lý hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Yêu cầu người có hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ chấm dứt hành vi vi phạm. Đây là trường hợp mà việc xâm phạm

hoặc đe dọa xâm phạm đã xảy ra (mặc dù có thể chưa trở thành hiện thực) thì cơ quan nhà nước cũng có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn chặn và xử lý hành vi đó. Chẳng hạn, gọi kẻ đe dọa đến để cảnh báo về những hình phạt mà họ có thể phải gánh chịu nếu thực hiện hành vi trả thù, trả đũa; nếu đã xảy ra hành vi trả thù thì tùy tính chất và mức độ vi phạm mà áp dụng các hình thức xử lý thích đáng theo quy định của pháp luật: phạt hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự....

Tóm lại, người giải quyết tố cáo và các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có trách nhiệm áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong phạm vi chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của mình để bảo vệ cho người tố cáo và những người thân thích của họ theo quy định của pháp luật.

Không những được bảo vệ, Điều 68 của Luật sửa đổi quy định khen thưởng người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng.

Người có thành tích trong việc phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Khen thưởng luôn là một biện pháp thể hiện sự ghi nhận của Nhà nước đối với những người dũng cảm đã tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật, nhất là các hành vi tham nhũng. Ngoài các hình thức khen về tinh thần, đã từ lâu việc thưởng lợi ích vật chất cũng đã được quy định. Chẳng hạn như tại Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trừng trị tội hối lộ ngày 20 tháng 5 năm 1981, Điều 12 của Pháp lệnh này quy định Những người tố giác và giúp đỡ cơ quan có trách nhiệm trừng trị tội hối lộ thì được

khen và được thưởng tiền bằng 10% giá trị của hồi lộ đã bị tịch thu, mức thưởng cao nhất không quá 10.000 đồng.

Vấn đề khen thưởng cho người tố cáo chỉ thực sự được quy định một cách đầy đủ kể từ khi Luật Tố cáo 2011 được ban hành. Điều 45 của đạo luật này quy định: người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng về vật chất và tinh thần.

Chính phủ quy định cụ thể về chế độ khen thưởng đối với người có thành tích trong việc tố cáo.

Trên cơ sở các nguyên tắc của đạo luật này, Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tố cáo đã có những quy định cụ thể về các hình thức, trình tự thủ tục khen thưởng cho người tố cáo, theo đó có các hình thức khen thưởng:

- Huân chương Dũng cảm.
- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.
- Bằng khen của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Trung ương các đoàn thể, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Bằng khen của cấp Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương).

- Giấy khen của Thủ tướng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ban, ngành,

đoàn thể Trung ương; Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị khác có thẩm quyền.

Điều 21 Nghị định này quy định tiêu chuẩn khen thưởng cụ thể như sau:

1. Huân chương Dũng cảm để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Không sợ hy sinh về tính mạng, lợi ích vật chất, tinh thần của mình và người thân đã dũng cảm tố cáo, tích cực cộng tác với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi tỉnh, thành phố, khu vực trở lên;

b) Hy sinh tính mạng của mình hoặc bị thương tích, bị tổn hại cho sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên do tố cáo, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật.

2. Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã dũng cảm tố cáo, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật gây hậu quả rất nghiêm trọng; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi khu vực hoặc của nhiều Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương trở lên;

b) Bị thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến dưới 61% do tố cáo, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật.

3. Bằng khen của cấp Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã tố cáo, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương trở lên;

b) Bị thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến dưới 31% do tố cáo, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật.

4. Giấy khen để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo, phát hiện, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật được các cơ quan, đơn vị cấp cơ sở trở lên công nhận; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi đơn vị cấp cơ sở trở lên.

Về thưởng vật chất, Điều 24 Nghị định này quy định Cá nhân có thành tích trong việc tố cáo ngoài việc được khen thưởng Huân chương, Bằng khen, Giấy khen theo quy định tại Nghị định này còn được kèm theo một khoản tiền thưởng. Mức thưởng dựa trên cơ sở mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Đối với cá nhân có thành tích trong việc tố cáo hành vi tham nhũng thì được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Ngày 16 tháng 03 năm 2015 Thanh tra Chính phủ và Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCP-BNV quy định khen thưởng cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo hành vi tham nhũng, trong đó tại Điều 6 Thông tư này có quy định mức thưởng cụ thể như sau:

1. Mức thưởng đối với cá nhân được khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 72, Điều 75 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng.

2. Ngoài mức thưởng quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân được khen thưởng còn được thưởng từ Quỹ Khen thưởng về phòng, chống tham nhũng do Thanh tra Chính phủ quản lý với mức thưởng như sau:

a) Huân chương Dũng cảm: 60 lần mức lương cơ sở áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi tắt là mức lương cơ sở);

b) Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: 40 lần mức lương cơ sở;

c) Bằng khen của cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương: 20 lần mức lương cơ sở;

d) Trong trường hợp giúp thu hồi được cho Nhà nước số tiền, tài sản có giá trị trên 600 lần mức lương cơ sở thì



được xét thưởng vượt mức quy định tại điểm a, b, c Khoản 2 Điều này nhưng không vượt quá 10% số tiền, giá trị tài sản đã thu hồi được và không vượt quá 3.000 lần mức lương cơ sở.

Như vậy mức thưởng tối đa có thể lên tới 3.4 tỷ đồng.

Cần nói thêm rằng những quy định của Nghị định 76/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCT-BNV nói trên được ban hành trên cơ sở Luật Tố cáo năm 2011 và các văn bản hiện hành, và có thể sẽ được điều chỉnh thay thế bằng các văn bản khác sau khi Luật Tố cáo năm 2018 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2019.

Ngoài ra Điều 69 của Luật sửa đổi cũng quy định trách nhiệm của người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng.

1. Người phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của nội dung phản ánh, báo cáo.

2. Người tố cáo hành vi tham nhũng phải chịu trách nhiệm về việc tố cáo của mình theo quy định của Luật Tố cáo.

Chương IV

CHẾ ĐỘ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Thực tiễn tổng kết công tác đấu tranh chống tham nhũng những năm qua cho thấy một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho cuộc đấu tranh chống tham

những kém hiệu quả là chúng ta chưa có các quy định đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, của thủ trưởng các cấp, các ngành đối với tình trạng tham nhũng xảy ra ở địa phương, Bộ, ngành hay cơ quan đơn vị mình. Đây thực sự là vấn đề hết sức phức tạp, xuất phát từ chế độ công vụ của chúng ta chưa rõ ràng và việc quản lý đội ngũ cán bộ, công chức còn có nhiều điều bất cập. Tuy nhiên, đây lại là vấn đề không thể không quy định. Dù chế độ quản lý như thế nào đi chăng nữa thì một vi phạm pháp luật nói chung và nhất là khi xảy ra các vụ việc tham nhũng trong hoạt động của một bộ phận nào đó trong bộ máy của nhà nước thì không thể không xét đến trách nhiệm của người lãnh đạo ở đơn vị đó. Về mặt pháp lý, Điều 10 Luật Cán bộ, công chức quy định ngoài việc thực hiện quy định như đối với mọi cán bộ, công chức thì cán bộ, công chức là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị còn phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

1. *Chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;*

2. *Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thi hành công vụ của cán bộ, công chức;*

3. *Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống quan liêu, tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm về việc để xảy ra quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;*

Theo Luật hiện hành, nội dung này nằm trong Chương II về phòng ngừa tham nhũng. Tuy nhiên, qua 10 năm thực hiện Luật PCTN cho thấy, các quy định về trách nhiệm

của người đứng đầu còn nhiều bất cập. Chỉ thị số 50-CT-TW ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng nêu rõ: “Người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, nhà nước, đoàn thể, cơ quan, đơn vị phải gương mẫu thực hiện và có trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo công tác phòng, chống tham nhũng; chủ động tự phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng trong tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương mình. Kết quả công tác phòng, chống tham nhũng là thước đo đánh giá phẩm chất, năng lực, trách nhiệm và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu. Xử lý kịp thời, nghiêm minh người đứng đầu để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình trực tiếp lãnh đạo, quản lý nhưng không chủ động phát hiện, xử lý, nhất là đối với trường hợp bao che, ngăn cản việc phát hiện, xử lý tham nhũng”. Nhằm khắc phục những bất cập phát hiện qua thực tiễn thi hành và kịp thời thể chế hóa chủ trương của Đảng, Luật sửa đổi đã quy định thành một chương riêng có những bổ sung nhằm cụ thể hóa và đề cao vai trò của người đứng đầu.

Điều 70 của Luật sửa đổi liệt kê các trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng bao gồm:

1. Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này, bao gồm:

a) *Thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; kịp thời phát hiện, xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tham nhũng trong cơ*

quan, tổ chức, đơn vị mình; thực hiện quy định khác của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

b) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng;

c) Tiếp nhận, xử lý kịp thời phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, tin báo về hành vi tham nhũng;

d) Kịp thời cung cấp thông tin và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình phát hiện, xử lý tham nhũng.

2. Gương mẫu, liêm khiết; chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh.

3. Chịu trách nhiệm khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách theo quy định tại Điều 72 và Điều 73 của Luật này.

Điều 72 của Luật sửa đổi đưa ra nguyên tắc phân định trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách như sau:

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp khi để xảy ra tham nhũng của người do mình trực tiếp quản lý, giao nhiệm vụ.

2. Cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp khi để xảy ra tham nhũng trong lĩnh vực công tác và trong đơn vị do mình

được giao trực tiếp phụ trách; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm liên đới.

Điều 73 của Luật sửa đổi quy định xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách cũng như các yeus tố loại trừ hoặc miễn giảm trách nhiệm trong những tình huống cụ thể

1. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp khi để xảy ra tham nhũng quy định tại Điều 72 của Luật này thì bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm liên đới khi để xảy ra tham nhũng quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật này thì bị xử lý kỷ luật.

3. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được xem xét loại trừ, miễn, giảm hoặc bị tăng trách nhiệm pháp lý trong các trường hợp sau đây:

a) Được xem xét loại trừ trách nhiệm trong trường hợp không thể biết hoặc đã áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng;

b) Được xem xét miễn hoặc giảm trách nhiệm trong trường hợp đã áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng hoặc đã chủ động, kịp thời phát hiện, báo cáo và xử lý tham nhũng theo quy định của pháp luật;

c) Được xem xét miễn hoặc giảm hình thức kỷ luật nếu chủ động xin từ chức trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện, xử lý, trừ trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Bị xem xét tăng trách nhiệm trong trường hợp phát hiện hành vi tham nhũng mà không áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng hoặc không kịp thời báo cáo, xử lý tham nhũng theo quy định của pháp luật.

4. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức xã hội để xảy ra tham nhũng trong tổ chức mình ngoài việc bị xử lý theo quy định của Điều này còn bị xử lý theo điều lệ, quy chế, quy định của tổ chức đó.

Một điểm đáng lưu ý của Luật sửa đổi là những quy định về trách nhiệm của người đứng đầu khi áp dụng biện pháp tạm thời nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác xác minh, làm rõ vụ việc tham nhũng, tránh được sự cản trở, chống đối hoặc gây khó khăn của người bị coi là có liên quan đến tham nhũng.

Điều 71. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác.

1. Khi có căn cứ cho rằng người có chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền hoặc yêu cầu, đề nghị người có thẩm quyền quản lý cán bộ đối với người có chức vụ, quyền hạn tạm đình chỉ

công tác hoặc tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với người có hành vi vi phạm để xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng nếu xét thấy người đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người có thẩm quyền quản lý cán bộ đối với người có chức vụ, quyền hạn phải xem xét tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn khi nhận được yêu cầu của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân nếu trong quá trình thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử có căn cứ cho rằng người đó có hành vi tham nhũng.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người có thẩm quyền quản lý cán bộ đối với người có chức vụ, quyền hạn phải hủy bỏ ngay quyết định và thông báo công khai về việc hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người có chức vụ, quyền hạn sau khi cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng.

4. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, thời hạn tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác; việc hưởng lương, phụ cấp, quyền, lợi ích hợp pháp khác và bồi thường, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người có chức vụ, quyền hạn sau khi cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng.

Những quy định trên vừa tạo điều kiện để cơ quan nhà nước áp dụng biện pháp cần thiết nhằm nhanh chóng làm rõ hành vi tham nhũng nếu có nhưng cũng bảo đảm không làm thiệt hại đến quyền lợi chức vụ, quyền hạn sau khi cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng.

Chương V.

TRÁCH NHIỆM CỦA XÃ HỘI

TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Nghị quyết Trung ương 3 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí khẳng định: “Tăng cường công tác giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức quần chúng; chú trọng kiểm tra, thanh tra, giám sát việc sử dụng các quỹ từ thiện, nhân đạo. Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở gắn với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Nâng cao hiệu quả thanh tra nhân dân, khắc phục bệnh hình thức”.

Thực tế cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng trong những năm qua cho thấy đa số các vụ tham nhũng lớn được vạch trần bắt đầu từ sự phát hiện của báo chí và các cơ quan truyền thông tấn và thông qua phát giác của quần chúng nhân dân. Đây là những lực lượng hùng hậu mà chúng ta phải tận dụng triệt để nhằm tấn công vào tham nhũng. Thông qua việc tuyên truyền, giáo dục người dân tham gia đấu tranh chống tham nhũng, vạch mặt và lên án những hành vi tham nhũng, cũng như phát hiện tình hình tham nhũng ở các địa phương, bộ, ngành để thủ

trường các ngành, các cấp nêu cao trách nhiệm của mình trong cuộc đấu tranh đầy khó khăn này. Thực tế cho thấy việc mở rộng dân chủ, thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” là biện pháp phòng ngừa tham nhũng trên thực tế mang lại hiệu quả to lớn. Cơ chế giám sát dân chủ, giám sát trực tiếp của nhân dân là một trong các kênh giám sát đối với cán bộ công chức bên cạnh các kênh giám sát thông qua thực thi pháp luật, sự kiểm tra của tổ chức Đảng. Luật sửa đổi đã dành 01 Chương để quy định về vai trò, trách nhiệm của xã hội (bao gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; cơ quan báo chí và nhà báo; doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề; công dân, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng trong phòng chống tham nhũng).

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là một bộ phận cấu thành hệ thống chính trị của nước ta hiện nay. Vai trò của Mặt trận Tổ quốc trong hệ thống chính trị và đời sống xã hội đã được khẳng định và chứng minh trong suốt quá trình lịch sử giành chính quyền và xây dựng đất nước từ khi Đảng Cộng sản ra đời. Có thể nói vai trò của Mặt trận Tổ quốc trong đời sống chính trị - xã hội của nước ta là vấn đề lịch sử, vấn đề truyền thống, vai trò của Mặt trận là do chính nhân dân, chính lịch sử thừa nhận Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng nêu rõ: "Nhà nước cần ban hành cơ chế, chính sách để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện tốt chức năng giám sát, phản biện xã hội", "Đảng đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên chỉ đạo thực hiện tốt công

tác giám sát, động viên các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia phòng, chống tham nhũng, lãng phí”.

Điều 74 sửa đổi quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phòng, chống tham nhũng như sau:

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm sau đây:

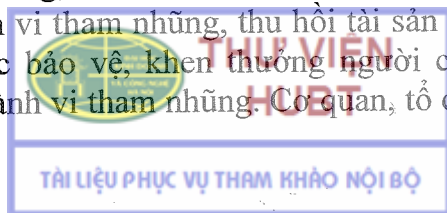
a) Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng; phản biện xã hội, kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng; kiến nghị việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng;

b) Động viên Nhân dân tham gia tích cực vào việc phát hiện, phản ánh, tố cáo, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng;

c) Cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, xử lý tham nhũng;

d) Giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, xác minh vụ việc tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng, kiến nghị việc bảo vệ, khen thưởng người có công phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng. Cơ quan, tổ chức, đơn vị,



cá nhân có thẩm quyền phải xem xét, trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, kiến nghị; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn trả lời có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày.

Khi bàn về vai trò của báo chí đối với công tác phòng, chống tham ô, lãng phí Bác Hồ đã từng nói: "Các báo chí phân biệt: có thứ trộm cắp xấu xa, kín đáo, có thứ trộm cắp "đường hoàng". Báo chí phải "gây nên một phong trào quần chúng gớm ghét, bao vây lũ giặc ấy", "gây nên một cuộc vận động trong công nông chống trộm cắp; làm cho lũ trộm cắp "đường hoàng" cũng như trộm cắp kín đáo - Không sống còn được"¹. Báo chí đã, đang phát huy lợi thế của mình để góp phần tăng tính công khai, minh bạch trong hoạt động công quyền và qua đó, loại trừ tham nhũng. Báo chí cũng là một trong những kênh thông tin quan trọng trong công tác phòng, chống tham nhũng, là công cụ hữu hiệu thúc đẩy xem xét, xử lý hành vi tham nhũng nhanh nhạy, chính xác, khách quan và đúng pháp luật, là phương tiện góp phần bảo đảm hiệu quả trong hoạt động phòng ngừa tham nhũng. Thực tế cho thấy, trong nhiều vụ án tham nhũng, việc xử lý những kẻ phạm tội có chức vụ, quyền hạn là rất khó khăn, báo chí thật sự là bạn đồng hành của các cơ quan bảo vệ pháp luật trong đấu tranh chống tham nhũng.

Điều 75 của Luật sửa đổi quy định về trách nhiệm của cơ quan báo chí, nhà báo trong phòng, chống tham nhũng như sau:

¹ Sđd, tập 6, tr.500-501



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

1. Cơ quan báo chí, nhà báo có trách nhiệm đấu tranh chống tham nhũng, đưa tin về hoạt động phòng, chống tham nhũng và vụ việc tham nhũng.

2. Cơ quan báo chí, nhà báo có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền cung cấp thông tin liên quan đến hành vi tham nhũng. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về báo chí và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan báo chí, nhà báo có trách nhiệm phản ánh khách quan, trung thực và chấp hành các quy định khác của pháp luật về báo chí, quy tắc đạo đức nghề nghiệp khi đưa tin về hoạt động phòng, chống tham nhũng và vụ việc tham nhũng.

Các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề. Các doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có vai trò quan trọng trong việc phòng ngừa tham nhũng. Bởi lẽ, đây là nhóm chủ thể quyết định đến “sức khỏe” của nền kinh tế và là đối tượng sử dụng dịch vụ công nhiều nhất. Do vậy, họ cũng là nhóm đối tượng mà hành vi tham nhũng hướng tới nhiều nhất, bị ảnh hưởng trực tiếp bởi hành vi tham nhũng. Doanh nghiệp luôn được coi là “đối tác” với các quan chức, người có thẩm quyền trong khu vực công trong “mối quan hệ tham nhũng”, nếu “nguồn cung” quan trọng này của tham nhũng bị hạn chế và mất đi, tham nhũng sẽ giảm đáng kể. Thực tế những năm qua, các doanh nghiệp là nạn nhân của tệ tham nhũng cửa quyền sách nhiễu từ những người có chức quyền. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp nhằm đạt được những mục

đích kinh doanh hay lợi nhuận của mình thường tìm mọi cách để lót tay, đưa hối lộ với cán bộ, công chức nhằm đạt được những lợi thế trong kinh doanh. Bên cạnh đó, trong bản thân các doanh nghiệp cũng luôn tiềm ẩn các nguy cơ phát sinh tham nhũng, lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để trục lợi, làm thất thoát tài sản của doanh nghiệp và ảnh hưởng đến các quan hệ kinh tế lành mạnh trong doanh nghiệp và thị trường. Điều đó làm ảnh hưởng đến những doanh nghiệp làm ăn lành mạnh, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, làm xấu đi môi trường kinh doanh cũng như tạo ra sự bất bình đẳng trong xã hội.

Hậu quả và mối liên hệ giữa tham nhũng với khu vực doanh nghiệp đã được xác định, do vậy, cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng hiện nay ở hầu hết các quốc gia trên thế giới đều được tiến hành ở cả khu vực công và khu vực doanh nghiệp (khu vực tư). Bên cạnh Công ước phòng, chống tham nhũng của Liên hợp quốc thì các tổ chức phi chính phủ trên thế giới cũng có các Hiệp ước quy định về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư như Công ước Chống hối lộ công chức nước ngoài trong các giao dịch kinh doanh quốc tế của OECD...Điều đó cho thấy doanh nghiệp và hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có vai trò vô cùng quan trọng đối với cuộc đấu tranh chống tham nhũng ở mọi nơi trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Luật sửa đổi đã mở rộng phòng, chống tham nhũng ra ngoài khu vực nhà nước. Phát huy vai trò của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng luôn được gắn với việc xây dựng đạo đức kinh doanh của

doanh nghiệp, xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp. Vì vậy, tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng vừa là trách nhiệm vừa là đòi hỏi tất yếu của doanh nghiệp và những người hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

Điều 76 quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề trong phòng, chống tham nhũng như sau:

1. Doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm tuyên truyền, động viên người lao động, thành viên, hội viên của mình thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện tham nhũng; kịp thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền về hành vi tham nhũng.

2. Doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền phối hợp với hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề tổ chức diễn đàn để trao đổi, cung cấp thông tin, phục vụ công tác phòng, chống tham nhũng.

Khuyến khích sự tham gia và phát huy vai trò của người dân trong đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực luôn được coi là một trong những biện pháp cơ bản, hiệu quả. Trong đấu tranh chống tham nhũng cần lấy người dân và xã hội dân sự làm trung tâm, phát huy sức mạnh cộng đồng trong phản biện, giám sát tổ chức và hoạt động của

bộ máy nhà nước. Làm cho người dân nhận thức được đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí là trách nhiệm công dân của mình. Nhận thức được điều này, vai trò và trách nhiệm của người dân trong phòng, chống tham nhũng đã được thể chế hóa trong các chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng có vai trò quan trọng trong giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, góp phần phát huy dân chủ, đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức. Là một tổ chức của quần chúng, các Ban thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện vai trò giám sát việc thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, nhiệm vụ công tác hàng năm của cơ quan, đơn vị thông qua việc tiếp nhận các ý kiến phản ánh của cán bộ, công nhân, viên chức, thu thập các thông tin, tài liệu để xem xét, theo dõi cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tại cơ sở, góp phần to lớn vào công tác phòng, chống tham nhũng.

Điều 77 của Luật 2018 quy định trách nhiệm của công dân, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Công dân tự mình hoặc thông qua Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng hoặc thông qua tổ chức mà mình là thành viên tham gia phòng, chống tham nhũng.

2. Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của



mình, giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân được quy định trong Luật Thanh tra và Nghị định số 159/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016; tổ chức và hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được quy định tại Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo Quy chế giám sát đầu tư cộng đồng và qua triển khai thực hiện đã cho thấy có hiệu quả thiết thực, góp phần phòng chống tham nhũng tiêu cực tại địa phương, cơ sở.

Chương VI

PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC

Mục 1. XÂY DỰNG VĂN HÓA KINH DOANH LÀNH MẠNH, KHÔNG THAM NHŨNG

Việc sửa đổi toàn diện Luật Phòng, chống tham nhũng (năm 2012) trong đó có mở rộng phạm vi điều chỉnh sang khu vực tư nhằm đáp ứng đòi hỏi từ thực tiễn, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, nâng cao mức độ tuân thủ Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng, phù hợp với một số văn bản luật có liên quan là một yêu cầu tất yếu đặt ra trong giai đoạn hiện nay.

Đây là nội dung thể hiện sự nhấn mạnh vai trò của doanh nghiệp trong phòng, chống tham nhũng. Việc xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, phi tham nhũng có

vai trò hết sức quan trọng đối với cả khu vực nhà nước và ngoài nhà nước.

Theo điều tra từ khu vực doanh nghiệp tư nhân của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) mới đây cho thấy, việc chi trả các khoản chi phí ngoài quy định của nhà nước trong các hoạt động kinh doanh hàng ngày của doanh nghiệp khá phổ biến. Kết quả điều tra từ 6.700 doanh nghiệp của VCCI năm 2007 cho thấy, 68,25% số doanh nghiệp dân doanh đồng ý với việc phải trả thêm các khoản phí “không chính thức”; 56,54% doanh nghiệp cho rằng phải trả tiền “hoa hồng” để có được hợp đồng từ cơ quan nhà nước. Các khoản chi phí không chính thức phổ biến mà các doanh nghiệp phải chi chủ yếu là để giải quyết các vướng mắc về thủ tục tiếp cận vốn, đất đai, các thủ tục cấp phép, phê duyệt dự án...

Tham nhũng sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, gây cản trở và làm mất cơ hội khi giải quyết công việc và giá thành sản xuất bị đẩy lên cao. Hơn nữa, nếu các doanh nghiệp tiếp tay cho tham nhũng sẽ càng làm cho môi trường kinh doanh trở nên không minh bạch và kém hấp dẫn các nhà đầu tư¹. Phòng chống tham nhũng là trách nhiệm của toàn xã hội, trong đó, doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp và hiệp hội ngành nghề có vai trò rất quan trọng. Sự tích cực, chủ động tham gia chống tham nhũng, xây dựng môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh và không tham nhũng của mỗi doanh nghiệp cũng là

¹ http://www.daibieunhandan.vn/ONA_BDT/NewsPrint.aspx?newsId=44854



THƯ VIỆN
HỘI

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tiền đề, là nền tảng để xây dựng văn hóa kinh doanh, giúp cho doanh nghiệp phát triển bền vững.

Điều 78 Luật 2018 quy định về quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh:

Khoản 1 Điều này đưa ra khái niệm “Quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh là chuẩn mực ứng xử phù hợp với đặc thù chuyên môn, nghề nghiệp của người hành nghề, người hoạt động kinh doanh nhằm bảo đảm liêm chính trong hành nghề, kinh doanh”.

Bàn về vấn đề này, ông Nguyễn Quang Vinh, ủy viên Ban Thường trực, Phó Tổng Thư ký VCCI cho rằng, DN đừng chỉ đóng khung “liêm chính và minh bạch” trong khuôn khổ của giá trị đạo đức thuần túy bởi đây thực chất là sự kết hợp đầy thú vị giữa đạo đức và kinh doanh. Hay nói đúng hơn, liêm chính và minh bạch thực ra là lõi của quản trị kinh doanh, chi phối quá trình giao tiếp, trao đổi thông tin trong nội bộ DN, tương tác từ cả chiều trên xuống và dưới lên. Nó tạo nền tảng cho việc tạo dựng giá trị trong kinh doanh bởi nó đưa hoạt động DN vào một quy trình tuân thủ những giá trị đạo đức và chuẩn mực nhất định của một tổ chức, một quốc gia, và cao hơn nữa là quốc tế. “Nếu chỉ tìm những cơ hội săn tìm lợi nhuận ở “vùng nước đục”, đó là cách làm đã lâu rồi và chỉ mang tính ngắn hạn. Giờ đây, nền kinh tế phát triển đến mức, cơ hội thực sự chỉ dành cho những doanh nghiệp có cái nhìn dài hạn theo đuổi giá trị phát triển bền vững mà thôi”. Ông Florian Beranek, chuyên gia cao cấp về trách nhiệm xã hội, UNIDO cho rằng, các nguyên tắc liêm chính không

còn giới hạn trong phạm vi tuân thủ phổ biến hiện nay mà thuộc về văn hoá DN. Đây là những nền tảng của một DN hiện đại có khả năng thành công trên thị trường toàn cầu. “Nói một cách ngắn gọn, liêm chính là một yếu tố phải có đối với những DN muốn tăng vị thế trong chuỗi sản xuất và nâng cao giá trị gia tăng”¹.

Chính vì vậy tại Khoản 2 Điều này, Nhà nước “Khuyến khích doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, căn cứ vào quy định của Luật này và luật khác có liên quan, ban hành quy tắc đạo đức kinh doanh, quy tắc đạo đức nghề nghiệp đối với người lao động, thành viên, hội viên của mình”.

Điều 79 của Luật sửa đổi quy định về việc xây dựng quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa tham nhũng như sau:

1. Doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác ban hành, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa xung đột lợi ích, ngăn chặn hành vi tham nhũng và xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng.

2. Hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm tổ chức, động viên, khuyến khích thành viên, hội viên xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng; giám sát việc chấp hành pháp luật về

¹ <http://enternews.vn/liem-chinh-trong-doanh-nghiep-loi-cua-quan-tri-kinh-doanh-95089.html>



THƯ VIỆN

QUỐC GIA

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phòng, chống tham nhũng của thành viên, hội viên, tích cực tham gia vào việc hoàn thiện chính sách, pháp luật.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, nhiều Hiệp hội doanh nghiệp, doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề đã chủ động xây dựng và ban hành các quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực hoạt động của mình, chẳng hạn như: Quyết định số 91/QĐ-HĐQT ngày 31/07/2012, Chủ tịch Hội đồng quản trị Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (SGDCKHN ban hành Bộ quy tắc Đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của SGDCK Hà Nội; Quy tắc đạo đức nghề nghiệp Đầu giá viên ban hành kèm theo Thông tư số 14/2018/TT-BTP, được Bộ Tư pháp ban hành ngày 16/10/2018, có hiệu lực từ ngày 12/12/2018; Ngày 20/11/2017 Hội môi giới bất động sản Việt Nam quyết định công bố, ban hành bộ “Quy tắc đạo đức nghề nghiệp của nhà môi giới bất động sản”; Quyết định số 16/2008/QĐ-TGD ngày 07/01/2008 về việc ban hành Bộ Quy tắc đạo đức nghề nghiệp áp dụng nội bộ Công ty Chứng khoán Sài Gòn...

Mục 2. ÁP DỤNG LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC

Thực hiện chủ trương từng bước mở rộng phòng, chống ra khu vực ngoài nhà nước, Luật sửa đổi chỉ quy định một số biện pháp phòng, chống trong doanh nghiệp và tổ chức khu vực ngoài nhà nước tại Điều 80 của Luật như sau:

1. Các quy định sau đây được áp dụng đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và đối với tổ chức xã hội do

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện:

a) Nguyên tắc công khai, minh bạch, nội dung công khai, minh bạch, hình thức công khai, trách nhiệm thực hiện việc công khai, minh bạch quy định tại Điều 9, các điểm a, c và d khoản 1 Điều 10, Điều 11 và Điều 12 của Luật này;

b) Kiểm soát xung đột lợi ích quy định tại Điều 23 của Luật này;

c) Trách nhiệm, xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu quy định tại Điều 72, các điểm a, b và d khoản 3 Điều 73 của Luật này.

Những nội dung này đã được giới thiệu và phân tích ở phần trên, Tuy nhiên đây là vấn đề còn mới mẻ, cần được phổ biến và hướng dẫn cụ thể nên Luật sửa đổi cũng quy định Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Để bảo đảm việc thực hiện nghiêm chỉnh các giải pháp này, Điều 81 của Luật sửa đổi đã quy định về thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước như sau:

1. Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, đối với tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện khi có dấu hiệu rõ ràng về việc vi phạm quy định tại Điều 80 của Luật này.

2. Trình tự, thủ tục thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 82 của Luật sửa đổi quy định trách nhiệm của các doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước trong việc tự kiểm tra nhằm phát hiện và xử lý tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước:

1. Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có trách nhiệm tự kiểm tra để kịp thời phát hiện, xử lý và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức mình.

2. Cơ quan thanh tra khi tiến hành hoạt động thanh tra nếu phát hiện hành vi tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có trách nhiệm xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi phát hiện hành vi tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có trách nhiệm phản ánh, tố cáo, báo cáo

theo quy định tại Mục 3 Chương III của Luật (đã được giới thiệu ở phần trên).

Chương VII.

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Chiến lược quốc gia về Phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 đã đưa ra quan điểm “*Phòng, chống tham nhũng là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, phát huy sức mạnh tổng hợp của các ngành, các cấp, nhấn mạnh trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị, đề cao vai trò của xã hội, các tổ chức đoàn thể và quần chúng nhân dân*”; và “*Xây dựng lực lượng chuyên trách đủ mạnh, có phẩm chất chính trị, bản lĩnh đạo đức nghề nghiệp làm nòng cốt trong công tác phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng theo hướng chuyên môn hóa với các phương tiện, công cụ, kỹ năng phù hợp, bảo đảm vừa chuyên sâu, vừa bao quát các lĩnh vực, các mặt của đời sống kinh tế - xã hội*”.

Như vậy, một mặt chúng ta xác định trách nhiệm chung của toàn bộ hệ thống chính trị và xã hội trong công tác phòng, chống tham nhũng, mặt khác chú trọng đến một số cơ quan có trách nhiệm chính như là những trụ cột của cuộc chiến chống tham nhũng.

Trước hết Điều 83 của Luật sửa đổi quy định Đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng.

1. Trong Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng.

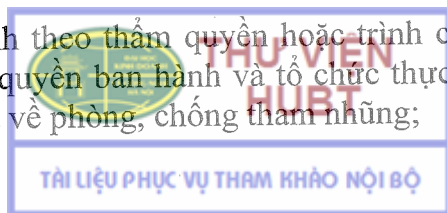
2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng trong Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn. Tổng thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an quy định tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng trong Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an.

Tiếp đó Điều 84 của Luật 2018 xác định trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ bao gồm những nội dung sau:

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước. Điều này phù hợp với quy định tại Điều 96 của Hiến pháp 2013 khi quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong việc “*tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước*”, nhất là trong điều kiện xây dựng Chính phủ kiến tạo và liêm chính hiện nay.

Khoản 2 của Điều này xác định Thanh tra Chính phủ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng và có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng;



b) Quản lý việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng theo thẩm quyền;

c) Thanh tra, kiểm tra công tác phòng, chống tham nhũng theo thẩm quyền; tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn công tác thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

d) Quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập;

đ) Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác phòng, chống tham nhũng;

e) Xây dựng báo cáo hằng năm về công tác phòng, chống tham nhũng.

Như vậy, Thanh tra Chính phủ có vai trò rất lớn trong công tác quản lý nhà nước về phòng, chống tham nhũng. Điều này cũng đã được xác định trong Luật Thanh tra 2010 và trên thực tế Thanh tra Chính phủ nói riêng và ngành thanh tra nói chung đã thực hiện khá tốt vai trò và trách nhiệm của mình và để bảo đảm thực hiện tốt điều này khoản 4 quy định Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Thanh tra Chính phủ quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng.

Ngoài ra khoản 3 của Điều này cũng nhấn mạnh trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức hoạt động điều tra tội phạm tham nhũng.

Ở địa phương, Điều 85 của Luật sửa đổi xác định nội dung cụ thể trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong phòng, chống tham nhũng bao gồm:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

3. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng;

4. Tổ chức công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng, chống tham nhũng;

5. Hằng năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống tham nhũng.

Ngoài ra Luật 2018 cũng xác định trách nhiệm của các cơ quan tổ tụng và kiểm toán trong đấu tranh chống tham nhũng, cụ thể là:

Điều 86. Trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao.

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm tổ chức thực hiện, chỉ đạo thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đối với tội phạm tham nhũng; điều tra tội phạm tham nhũng trong hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ, công chức thuộc Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án

nhân dân, Cơ quan thi hành án, người có thẩm quyền tiến hành hoạt động tư pháp.

2. Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ án tham nhũng thuộc thẩm quyền, giám đốc việc xét xử các vụ án tham nhũng của các tòa án khác, tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử các vụ án tham nhũng.

Điều 87. Trách nhiệm của Kiểm toán nhà nước

Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm kiểm toán nhằm phòng ngừa, phát hiện tham nhũng, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng theo quy định của pháp luật.

Trên thực tế, tổ chức và hoạt động cũng như chức năng nhiệm vụ của các cơ quan Điều tra, Tòa án, Kiểm sát, Kiểm toán nhà nước đã được quy định trong các văn bản pháp luật về tố tụng hình sự (Bộ Luật hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Tổ chức các cơ quan điều tra, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân...) và kiểm toán nhà nước (Luật Kiểm toán Nhà nước). Vì vậy Luật Phòng, chống tham nhũng chỉ nhắc lại trách nhiệm của các cơ quan này và đặc biệt nhấn mạnh trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan có chức năng và cả các cơ quan, tổ chức đơn vị khác trong phòng ngừa, ngăn chặn, phát hiện và xử lý tham nhũng, cụ thể như sau:

Điều 88. Trách nhiệm phối hợp của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác.

1. Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, trong

phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với nhau và phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị khác trong phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng;

b) Phối hợp trong việc tổng hợp, đánh giá, dự báo tình hình tham nhũng; kiến nghị chính sách, pháp luật, giải pháp phòng, chống tham nhũng.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị khác, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tạo điều kiện, phối hợp với Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân trong việc phát hiện, xử lý tham nhũng.

Chương VIII.

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG

Trong bối cảnh tham nhũng đang trở thành nội dung đặc biệt được quan tâm ở hầu hết các quốc gia như hiện nay, việc hợp tác với các nước về phòng chống tham nhũng rất cần thiết và có vai trò quan trọng. Qua hợp tác khu vực và quốc tế, Việt Nam sẽ được học tập, trao đổi kinh nghiệm để vận dụng vào thực tiễn của mình, đồng thời nâng cao khả năng phòng chống tội phạm tham nhũng có yếu tố nước ngoài ngày càng đa dạng và tinh vi hơn do sự hội nhập sâu rộng của Việt Nam ta vào kinh tế toàn cầu.

Nội dung về hợp tác quốc tế cơ bản kế thừa quy định của Luật hiện hành, có bổ sung thêm quy định về hợp tác

thu hồi tài sản tham nhũng nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản tham nhũng và nâng cao mức độ tuân thủ Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng. Ngoài việc xác định nguyên tắc chung về hợp tác quốc tế trong phòng, chống tham nhũng, Luật sửa đổi cũng xác định trách nhiệm cụ thể, thể hiện sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này.

Điều 89 của Luật sửa đổi quy định Nguyên tắc chung về hợp tác quốc tế như sau:

Nhà nước cam kết thực hiện các điều ước quốc tế về phòng, chống tham nhũng mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hợp tác với các nước, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong hoạt động phòng, chống tham nhũng trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và các bên cùng có lợi.

Với tư cách là thành viên của Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng, Việt Nam đã có nhiều cố gắng thực hiện trách nhiệm của một nước thành viên và tích cực tham gia vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong công tác phòng chống tham nhũng. Việt Nam cũng tích cực và chủ động tham gia các diễn đàn quốc tế và khu vực về phòng, chống tham nhũng. Đó là những cơ hội tốt để Việt Nam chia sẻ về những nỗ lực cũng như kinh nghiệm của mình với cộng đồng quốc tế, đồng thời cũng có thể học hỏi những biện pháp giải pháp mà các nước đã thực hiện có hiệu quả, qua đó chắt lọc những gì có thể áp dụng vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam.

Điều 90 của Luật sửa đổi xác định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong hợp quốc tế về tham nhũng như sau:

1. Thanh tra Chính phủ phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và cơ quan khác thực hiện hợp tác quốc tế về nghiên cứu, đào tạo, xây dựng chính sách, hỗ trợ tài chính, trợ giúp kỹ thuật, trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong phòng, chống tham nhũng.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện hợp tác quốc tế về tương trợ tư pháp trong phòng, chống tham nhũng.

Có thể thấy với vai trò là cơ quan có chức năng giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, Thanh tra Chính phủ cũng đóng vai trò rất quan trọng, chịu trách nhiệm chủ trì nhiều nội dung hợp tác quốc tế trong công tác phòng, chống tham nhũng. Riêng trong lĩnh vực tương trợ tư pháp thì trách nhiệm hợp tác thuộc về các cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn cơ quan đó mà pháp luật quy định.

Có một thực tế là các vụ án tham nhũng và các vụ án rửa tiền phức tạp nhất thường đòi hỏi nỗ lực thu hồi tài sản vượt ra ngoài khuôn khổ biên giới quốc gia. Trong khi đó, nỗ lực tìm kiếm và thu hồi tài sản của các cán bộ thực thi pháp luật và công tố viên có thể kéo dài hàng tháng hoặc hàng năm bởi nguyên tắc chủ quyền quốc gia hạn chế khả

năng của các cơ quan chức năng trong nước tiến hành các hoạt động điều tra, pháp lý và thi hành bản án ở các nền tài phán nước ngoài.

Vì vậy, hợp tác quốc tế đóng vai trò thiết yếu cho sự thành công của công tác thu hồi tài sản đã bị tẩu tán ra nước ngoài. Hiện nay, cộng đồng quốc tế đã ký kết nhiều hiệp định hay công cụ đa phương yêu cầu các quốc gia thành viên hợp tác với nhau trong điều tra, cung cấp chứng cứ, áp dụng các biện pháp tạm thời và tịch thu, và hoàn trả tài sản.

Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng (UNCAC) là văn bản pháp lý quốc tế có giá trị cao nhất trong lĩnh vực phòng, chống tham nhũng, đã dành riêng một chương về chế định thu hồi tài sản với tuyên bố về mặt nguyên tắc: Việc hoàn trả tài sản theo quy định tại chương này là nguyên tắc căn bản của Công ước này, và các quốc gia thành viên sẽ dành cho nhau sự hợp tác và trợ giúp tối đa trong vấn đề này (Điều 51 UNCAC).

Chính vì tầm quan trọng của nó mà hợp tác quốc tế về thu hồi tài sản tham nhũng là một nội dung mới được quy định tại Điều 91 của Luật sửa đổi như sau:

1. Trên cơ sở điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trong kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, tịch thu hoặc thu hồi tài sản tham nhũng và trả lại tài sản đó cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao là cơ quan trung ương về hợp tác quốc tế thu hồi tài sản tham nhũng trong tổ tụng hình sự; tiếp nhận, xử lý yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự của nước ngoài về thu hồi tài sản tham nhũng và đề nghị nước ngoài thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự về thu hồi tài sản tham nhũng của Việt Nam.

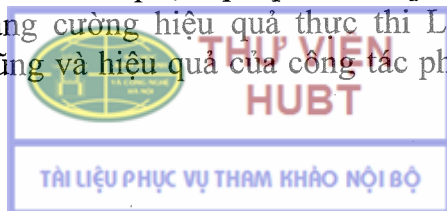
3. Thanh tra Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và cơ quan nhà nước có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong hợp tác quốc tế về thu hồi tài sản tham nhũng.

Như vậy, trong lĩnh vực hợp tác về thu hồi tài sản tham nhũng thì Viện kiểm sát nhân dân tối cao giữ vai trò chủ trì, đầu mối với sự phối hợp của Thanh tra Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và cơ quan nhà nước có liên quan.

Chương IX

XỬ LÝ THAM NHŨNG VÀ HÀNH VI KHÁC VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Đây là Chương mới được bổ sung tại Luật sửa đổi nhằm thể hiện sự nghiêm minh trong việc xử lý tham nhũng và các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tăng cường hiệu quả thực thi Luật phòng, chống tham nhũng và hiệu quả của công tác phòng chống tham nhũng.



Mục 1. XỬ LÝ THAM NHŨNG

Xử lý tham nhũng bao gồm xử lý người có hành vi tham nhũng và xử lý tài sản tham nhũng.

Điều 92 đưa ra các nguyên tắc chủ yếu trong việc xử lý người có hành vi tham nhũng:

1. Người có hành vi tham nhũng giữ bất kỳ chức vụ, vị trí công tác nào đều phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật, kể cả người đã nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác.

2. Người có hành vi tham nhũng quy định tại Điều 2 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, phải bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp người có hành vi tham nhũng bị xử lý kỷ luật là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì bị xem xét tăng hình thức kỷ luật.

4. Người có hành vi tham nhũng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, tích cực hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, góp phần hạn chế thiệt hại, tự giác nộp lại tài sản tham nhũng, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng thì được xem xét giảm hình thức kỷ luật, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Người bị kết án về tội phạm tham nhũng là cán bộ, công chức, viên chức mà bản án, quyết định của Tòa án đã

có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên bị buộc thôi việc; đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thì đương nhiên mất quyền đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

Có thể thấy quy định xử lý người có hành vi tham nhũng thể hiện thái độ nghiêm minh của pháp luật trong việc xử lý người tham nhũng dù ở *bất kỳ chức vụ, vị trí công tác nào kể cả người đã nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác*. Hàng loạt các bộ cao cấp đã nghỉ hưu bị xử lý vừa qua thể hiện tinh thần kiên quyết của Đảng và Nhà nước ta, không có vùng cấm, không có chuyện hạ cánh an toàn cho những kẻ tham nhũng. Đây là lời cảnh tỉnh cho những ai có “tư duy nhiệm kỳ”, tìm cách vơ vét khi “hoàng hôn nhiệm kỳ” để có những hành vi vụ lợi nhất là trong công tác cán bộ và sử dụng tiền bạc, tài sản của nhà nước. Thêm nữa luật cũng đưa ra hình thức nghiêm khắc hơn đối với lãnh đạo khi quy định *người có hành vi tham nhũng bị xử lý kỷ luật là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì bị xem xét tăng hình thức kỷ luật*. Đây là sự thể chế hóa quy định của Đảng về trách nhiệm nêu gương tại Quyết định số 101-QĐ/TW ngày 7 tháng 6 năm 2012 của Ban Bí thư quy định trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp.

Người bị kết án về tội phạm tham nhũng là cán bộ, công chức, viên chức mà bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên bị buộc thôi việc, quy định này cũng thể hiện sự nghiêm khắc hơn bởi vì nếu

vi phạm khác thì họ chỉ bị buộc thôi việc nếu phạt tội hình sự mà Tòa án không cho hưởng án treo.

Trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, bên cạnh hoạt động điều tra, truy tố và xét xử hành vi tham nhũng, việc xử lý tài sản tham nhũng là hoạt động đặc biệt quan trọng tác động mạnh mẽ đến động cơ, mục đích phạm tội. Việc điều tra làm rõ hành vi phạm tội tham nhũng, cũng như điều tra, thu giữ, kê biên để thu hồi tài sản tham nhũng sẽ khiến cho động cơ, mục đích vụ lợi, chiếm đoạt tài sản nhằm hưởng lợi, làm giàu bất chính của người phạm tội không đạt được. Ngoài ra, việc áp dụng các biện pháp nhằm thu hồi tài sản tham nhũng còn giúp khắc phục hậu quả, giảm thiểu tối đa thiệt hại cho ngân sách công do hành vi tham nhũng gây ra. Do vậy, các công ước quốc tế và pháp luật quốc gia các nước trên thế giới đều rất chú trọng đến việc hoàn thiện pháp luật và thực thi các biện pháp thu giữ và tịch thu tài sản do phạm tội mà có. Về xử lý tài sản tham nhũng, khoản 1 Điều 2 Luật sửa đổi đã định nghĩa *Tài sản tham nhũng là tài sản có được từ hành vi tham nhũng, tài sản có nguồn gốc từ hành vi tham nhũng*.

Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng (UNCAC) quy định “Tài sản” là mọi loại tài sản, vật chất hay phi vật chất, động sản hay bất động sản, hữu hình hay trừu tượng, và các văn bản pháp lý hay giấy tờ chứng minh quyền ở hữu hoặc lợi ích đối với tài sản đó. “Tài sản do phạm tội mà có” có nghĩa là bất kỳ tài sản bắt nguồn hay có được một cách trực tiếp hoặc gián tiếp

thông qua việc thực hiện một tội phạm¹. Nghĩa là, bất kỳ tài sản có nguồn gốc từ hành vi phạm tội hoặc đạt được, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp từ hành vi phạm tội. Các hiệp định quốc tế đều quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên cho phép tịch thu những tài sản bị chuyển đổi hình thức và trộn lẫn².

Công ước LHQ chống Tội phạm có Tổ chức Liên Quốc gia (UNTOC) định nghĩa “Tài sản do phạm tội mà có” là bất kỳ của cải nào phát sinh hoặc thủ đắc, trực tiếp hoặc gián tiếp, thông qua hành vi phạm pháp, bao gồm lợi lộc kinh tế do của cải đem lại và chuyển đổi hay biến đổi của cải, toàn phần hay một phần, thành của cải khác (Điều 2, UNTOC).

Như vậy quy định của Việt Nam về tài sản tham nhũng là phù hợp với quan niệm chung cũng như quy định quốc tế, tạo cơ sở pháp lý để đấu tranh và thu hồi có hiệu quả tài sản đã bị chiếm đoạt trực tiếp gián tiếp từ hành vi tham nhũng, vốn là một trong những hạn chế lớn qua tổng kết công tác chống tham nhũng thời gian qua.

Điều 93 quy định mang tính nguyên tắc xử lý tài sản tham nhũng:

1. Tài sản tham nhũng phải được thu hồi, trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc tịch thu theo quy định của pháp luật.

¹Khoản e, Điều 2, UNCAC

²UNCAC Điều 31 (4) và (5); UNTOC, Điều 12 (3) và (4); Công ước Liên hợp quốc về chống chất gây nghiện và chất hướng thần, Điều 5 (6)(a) và (b)



2. Thiệt hại do hành vi tham nhũng gây ra phải được khắc phục; người có hành vi tham nhũng gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Những quy định cụ thể về vấn đề này nằm trong các văn bản pháp luật về hình sự tố tụng hình sự.

Mục 2

XỬ LÝ HÀNH VI KHÁC VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Cũng như bất kỳ một đạo luật nào khác, việc đưa ra các chế tài luôn là một trong những biện pháp để bảo đảm cho các quy định của nó được thực hiện nghiêm túc trên thực tế. Luật 2018 đã cố gắng đưa ra các quy định cụ thể, chỉ rõ những hành vi vi phạm và biện pháp xử lý, tạo cơ sở pháp lý cho việc áp dụng các biện pháp thích đáng đối với các hành vi vi phạm.

Khoản 1 Điều 94 của Luật sửa đổi quy định:

1. Hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng là những hành vi không thuộc trường hợp quy định tại Điều 2 của Luật này (tức là các hành vi tham nhũng) bao gồm:

- a) Vi phạm quy định về công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- b) Vi phạm quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ;
- c) Vi phạm quy định về quy tắc ứng xử;
- d) Vi phạm quy định về xung đột lợi ích;

đ) Vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn;

e) Vi phạm quy định về nghĩa vụ báo cáo về hành vi tham nhũng và xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng;

g) Vi phạm quy định về nghĩa vụ trung thực trong kê khai tài sản, thu nhập, giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm;

h) Vi phạm quy định về thời hạn kê khai tài sản, thu nhập hoặc vi phạm quy định khác về kiểm soát tài sản, thu nhập.

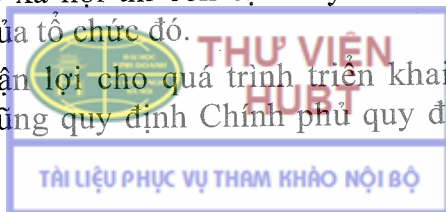
2. Người có hành vi quy định tại một trong các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Người có hành vi quy định tại điểm g khoản 1 Điều này (về kê khai tài sản) thì bị xử lý theo quy định tại Điều 51 của Luật này như đã giới thiệu ở phần trên.

Cũng giống như đối với người có hành vi tham nhũng người có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật nếu là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì bị xem xét áp dụng tăng hình thức kỷ luật.

Ngoài ra, người có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật nếu là thành viên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội thì còn bị xử lý theo điều lệ, quy chế, quy định của tổ chức đó.

Để tạo thuận lợi cho quá trình triển khai thực hiện Luật sửa đổi cũng quy định Chính phủ quy định chi tiết



việc xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều này.

Việc xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước được quy định tại Điều 95 của Luật 2018 như sau:

Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước là công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện vi phạm quy định tại Điều 80 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý như sau:

1. Doanh nghiệp, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

2. Người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức bị xử lý theo điều lệ, quy chế, quy định của doanh nghiệp, tổ chức đó.

Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức không thực hiện các biện pháp xử lý đối với người giữ chức danh, chức vụ quản lý thì bị cơ quan có thẩm quyền thanh tra công bố công khai về tên, địa chỉ và hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Có thể thấy sự khác nhau về các biện pháp xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước so với xử lý vi phạm của những người trong khu vực nhà nước, điều

này là phù hợp với tính chất của mỗi đối tượng vi phạm, bảo đảm hiệu quả của các biện pháp xử lý.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 96. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.
2. Luật Phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 01/2007/QH12 và Luật số 27/2012/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.



LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG NĂM 2018

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về phòng ngừa, phát hiện tham nhũng; xử lý tham nhũng và hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Điều 2. Các hành vi tham nhũng

1. Các hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước thực hiện bao gồm:

- a) Tham ô tài sản;
- b) Nhận hối lộ;
- c) Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản;
- d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
- đ) Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;

e) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi;

g) Giả mạo trong công tác vì vụ lợi;

h) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi;

i) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản công vì vụ lợi;

k) Những nhiều vì vụ lợi;

l) Không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;

m) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

2. Các hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thực hiện bao gồm:

a) Tham ô tài sản;

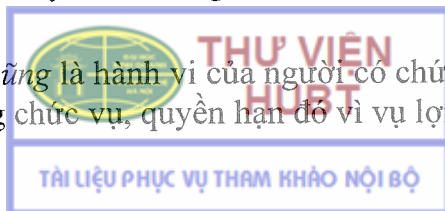
b) Nhận hối lộ;

c) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của doanh nghiệp, tổ chức mình vì vụ lợi.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tham nhũng* là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn do vì vụ lợi.



2. Người có chức vụ, quyền hạn là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do tuyển dụng, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó, bao gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức;

b) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

c) Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

d) Người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức;

đ) Những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

3. *Tài sản tham nhũng* là tài sản có được từ tham nhũng, tài sản có nguồn gốc từ tham nhũng.

4. *Công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị* là việc công bố, cung cấp thông tin, giải trình về tổ chức bộ máy, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

5. *Trách nhiệm giải trình* là việc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền làm rõ thông tin, giải thích kịp thời, đầy đủ về quyết định, hành vi của mình trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao.

6. *Những nhiễu* là hành vi cửa quyền, hách dịch, đòi hỏi, gây khó khăn, phiền hà của người có chức vụ, quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

7. *Vụ lợi* là việc người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm đạt được lợi ích vật chất hoặc lợi ích phi vật chất không chính đáng.

8. *Xung đột lợi ích* là tình huống mà trong đó lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn hoặc người thân thích của họ tác động hoặc sẽ tác động không đúng đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

9. *Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước* (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) bao gồm cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý nhằm phục vụ nhu cầu phát triển chung, thiết yếu của Nhà nước và xã hội.

10. *Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước* là doanh nghiệp, tổ chức không thuộc trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này.



Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước trong phòng, chống tham nhũng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; kịp thời phát hiện, xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; thực hiện quy định khác của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

b) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng;

c) Tiếp nhận, xử lý kịp thời phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, tin báo về hành vi tham nhũng;

d) Kịp thời cung cấp thông tin và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình phát hiện, xử lý tham nhũng.

2. Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; kịp thời phát hiện, phản ánh và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý tham nhũng xảy ra trong doanh nghiệp, tổ chức mình theo quy định của pháp luật và điều lệ, quy chế, quy định của doanh nghiệp, tổ chức;

b) Kịp thời cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng của người có chức vụ, quyền hạn và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý tham nhũng.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong phòng, chống tham nhũng

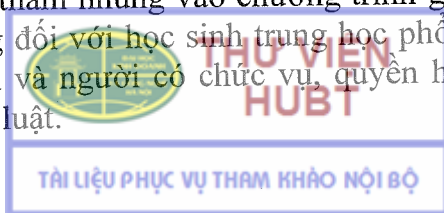
1. Công dân có quyền phát hiện, phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng và được bảo vệ, khen thưởng theo quy định của pháp luật; có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng và giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Công dân có nghĩa vụ hợp tác, giúp đỡ cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phòng, chống tham nhũng.

Điều 6. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng, chống tham nhũng

1. Cơ quan thông tin, truyền thông và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng, chống tham nhũng nhằm nâng cao nhận thức cho công dân và người có chức vụ, quyền hạn.

2. Cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng có trách nhiệm đưa nội dung giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống nhằm phòng, chống tham nhũng vào chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng đối với học sinh trung học phổ thông, sinh viên, học viên và người có chức vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.



Điều 7. Giám sát công tác phòng, chống tham nhũng

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

2. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát công tác phòng, chống tham nhũng trong lĩnh vực do mình phụ trách.

3. Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc phát hiện và xử lý tham nhũng.

4. Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát công tác phòng, chống tham nhũng.

5. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát công tác phòng, chống tham nhũng tại địa phương.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Các hành vi tham nhũng quy định tại Điều 2 của Luật này.

2. Đe dọa, trả thù, trù dập, tiết lộ thông tin về người phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng.

3. Lợi dụng việc phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng để vu khống cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác.

4. Bao che hành vi tham nhũng; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc phát hiện, xử lý tham nhũng và các hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng quy định tại Mục 2 Chương IX của Luật này.

Chương II

PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Mục 1. CÔNG KHAI, MINH BẠCH VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 9. Nguyên tắc công khai, minh bạch

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai, minh bạch thông tin về tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và nội dung khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc công khai, minh bạch phải bảo đảm chính xác, rõ ràng, đầy đủ, kịp thời theo trình tự, thủ tục do cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quy định và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 10. Nội dung công khai, minh bạch

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật về các nội dung sau đây:

a) Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức; người lao động; cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và công dân;

b) Việc bố trí, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công hoặc kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác;

c) Công tác tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn;

d) Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này mà theo quy định của pháp luật phải công khai, minh bạch.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác ngoài nội dung công khai, minh bạch quy định tại khoản 1 Điều này còn phải công khai, minh bạch về thủ tục hành chính.

Điều 11. Hình thức công khai

1. Hình thức công khai bao gồm:

a) Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Niêm yết tại trụ sở của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan;

d) Phát hành ấn phẩm;

đ) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng;

e) Đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử;

g) Tổ chức họp báo;

h) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

2. Trường hợp luật khác không quy định về hình thức công khai thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện một hoặc một số hình thức công khai quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thể lựa chọn thực hiện thêm hình thức công khai quy định tại điểm a và điểm h khoản 1 Điều này.

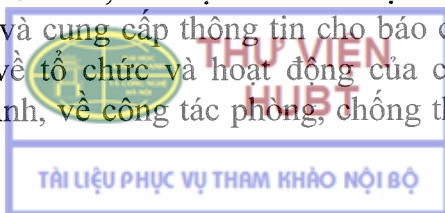
Điều 12. Trách nhiệm thực hiện việc công khai, minh bạch

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý thực hiện công khai, minh bạch; trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về công khai, minh bạch thì phải xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Hợp báo, phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức hợp báo, phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí định kỳ hoặc đột xuất về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, về công tác phòng, chống tham nhũng



và xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng theo quy định của pháp luật về báo chí.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải tổ chức hợp báo, phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí đột xuất đối với vụ việc có liên quan đến tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình mà dư luận xã hội quan tâm, trừ trường hợp pháp luật về báo chí có quy định khác.

Điều 14. Quyền yêu cầu cung cấp thông tin

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan báo chí, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu phải cung cấp thông tin, trừ trường hợp nội dung thông tin đã được công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, được phát hành ấn phẩm hoặc được niêm yết công khai; trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức đã yêu cầu và nêu rõ lý do.

2. Công dân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

3. Việc cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang công tác, làm việc tại cơ

quan, tổ chức, đơn vị đó được thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 15. Trách nhiệm giải trình

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm giải trình về quyết định, hành vi của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị tác động trực tiếp bởi quyết định, hành vi đó. Người thực hiện trách nhiệm giải trình là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người được phân công, người được ủy quyền hợp pháp để thực hiện trách nhiệm giải trình.

2. Trường hợp báo chí đăng tải thông tin về vi phạm pháp luật và có yêu cầu trả lời các vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền phải giải trình và công khai nội dung giải trình trên báo chí theo quy định của pháp luật.

3. Việc giải trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền giám sát hoặc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền khác được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 16. Báo cáo, công khai báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng

1. Hằng năm, Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi



cả nước; Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.

2. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Chính phủ trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.

4. Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng bao gồm các nội dung sau đây:

a) Đánh giá tình hình tham nhũng;

b) Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng và các nội dung khác trong công tác quản lý nhà nước về phòng, chống tham nhũng;

c) Đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng và phương hướng, giải pháp, kiến nghị.

5. Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng phải được công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước hoặc phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 17. Tiêu chí đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng



1. Việc đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng được thực hiện theo các tiêu chí sau đây:

a) Số lượng, tính chất và mức độ của vụ việc, vụ án tham nhũng;

b) Việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

c) Việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng;

d) Việc phát hiện và xử lý tham nhũng;

đ) Việc thu hồi tài sản tham nhũng.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

MỤC 2. XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN ĐỊNH MỨC, TIÊU CHUẨN, CHẾ ĐỘ TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 18. Xây dựng, ban hành và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

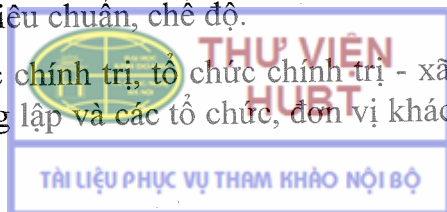
1. Cơ quan nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

b) Công khai quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

c) Thực hiện và công khai kết quả thực hiện quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, đơn vị khác có sử dụng



tài chính công, căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều này, hướng dẫn áp dụng hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, ban hành, công khai định mức, tiêu chuẩn, chế độ áp dụng trong tổ chức, đơn vị mình, thực hiện và công khai kết quả thực hiện quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đó.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị không được ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ trái pháp luật.

Điều 19. Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về định mức, tiêu chuẩn, chế độ

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ và xử lý kịp thời người có hành vi vi phạm.

2. Người có hành vi vi phạm quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải bị xử lý theo quy định tại Điều 94 của Luật này và chịu trách nhiệm bồi thường như sau:

a) Người cho phép sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải hoàn trả phần giá trị mà mình cho phép sử dụng trái quy định và bồi thường thiệt hại; người sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ có trách nhiệm liên đới bồi thường với người cho phép sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

b) Người tự ý sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải hoàn trả phần giá trị mình sử dụng trái quy định và bồi thường thiệt hại.

Mục 3. THỰC HIỆN QUY TẮC ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 20. Quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn

1. Người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ xã hội phải thực hiện quy tắc ứng xử, bao gồm các chuẩn mực xử sự là những việc phải làm hoặc không được làm phù hợp với pháp luật và đặc thù nghề nghiệp nhằm bảo đảm liêm chính, trách nhiệm, đạo đức công vụ.

2. Người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị không được làm những việc sau đây:

a) Những nhiễu trong giải quyết công việc;

b) Thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, trừ trường hợp luật có quy định khác;

c) Tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, công việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết;

d) Thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã thuộc lĩnh vực mà trước đây mình có trách nhiệm quản lý trong thời hạn nhất định theo quy định của Chính phủ;

đ) Sử dụng trái phép thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

e) Những việc khác mà người có chức vụ, quyền hạn không được làm theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Doanh nghiệp và luật khác có liên quan.

3. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

4. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan nhà nước không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước hoặc để vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề do người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và người giữ chức danh, chức vụ quản lý khác trong doanh nghiệp nhà nước không được ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột; cho phép doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột tham dự các gói thầu của doanh nghiệp mình; bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ,

con, anh, chị, em ruột giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong doanh nghiệp hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho doanh nghiệp.

Điều 21. Thẩm quyền ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, ngành, lĩnh vực do mình quản lý.

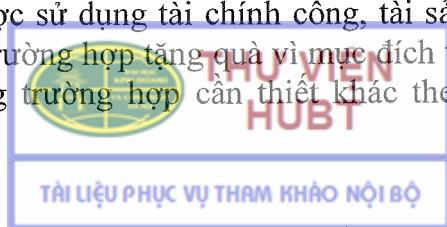
2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong ngành do mình quản lý.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong bộ máy chính quyền địa phương.

4. Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong tổ chức mình.

Điều 22. Tặng quà và nhận quà tặng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn không được sử dụng tài chính công, tài sản công làm quà tặng, trừ trường hợp tặng quà vì mục đích từ thiện, đối ngoại và trong trường hợp cần thiết khác theo quy định của pháp luật.



2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn không được trực tiếp hoặc gián tiếp nhận quà tặng dưới mọi hình thức của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 23. Kiểm soát xung đột lợi ích

1. Người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nếu biết hoặc buộc phải biết nhiệm vụ, công vụ được giao có xung đột lợi ích thì phải báo cáo người có thẩm quyền để xem xét, xử lý.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi phát hiện có xung đột lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn thì phải thông tin, báo cáo cho người trực tiếp quản lý, sử dụng người đó để xem xét, xử lý.

3. Người trực tiếp quản lý, sử dụng người có chức vụ, quyền hạn khi phát hiện có xung đột lợi ích và nếu thấy việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, công vụ không bảo đảm tính đúng đắn, khách quan, trung thực thì phải xem xét, áp dụng một trong các biện pháp sau đây:

a) Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích;

b) Đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích;

c) Tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác.

4. Chính phủ quy định, chi tiết Điều này.

Mục 4. CHUYỂN ĐỔI VỊ TRÍ CÔNG TÁC CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 24. Nguyên tắc chuyển đổi vị trí công tác

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền có trách nhiệm định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và viên chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình nhằm phòng ngừa tham nhũng. Việc luân chuyển cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thực hiện theo quy định về luân chuyển cán bộ.

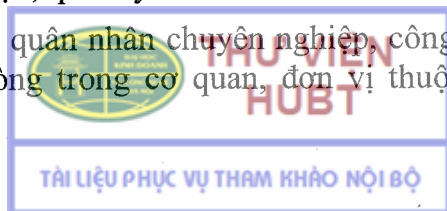
2. Việc chuyển đổi vị trí công tác phải bảo đảm khách quan, hợp lý, phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ và không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Việc chuyển đổi vị trí công tác phải được thực hiện theo kế hoạch và được công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

4. Không được lợi dụng việc định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức vì vụ lợi hoặc để trù dập cán bộ, công chức, viên chức.

5. Quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này cũng được áp dụng đối với những người sau đây mà không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân;



b) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

Điều 25. Vị trí công tác và thời hạn phải định kỳ chuyển đổi

1. Người có chức vụ, quyền hạn làm việc tại một số vị trí liên quan đến công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công, trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác phải được chuyển đổi vị trí công tác.

2. Thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác là từ đủ 02 năm đến 05 năm theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực.

3. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị chỉ có một vị trí phải định kỳ chuyển đổi công tác mà vị trí này có yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù so với vị trí khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó thì việc chuyển đổi vị trí công tác do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng người có chức vụ, quyền hạn đề nghị với cơ quan có thẩm quyền quyết định chuyển đổi.

4. Chính phủ quy định chi tiết vị trí công tác phải chuyển đổi và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quy định chi tiết vị trí công tác phải

chuyển đổi và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

Điều 26. Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác

1. Định kỳ hằng năm, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải ban hành và công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn theo thẩm quyền quản lý cán bộ.

2. Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác phải nêu rõ mục đích, yêu cầu, trường hợp cụ thể phải chuyển đổi vị trí công tác, thời gian thực hiện chuyển đổi, quyền, nghĩa vụ của người phải chuyển đổi vị trí công tác và biện pháp tổ chức thực hiện.

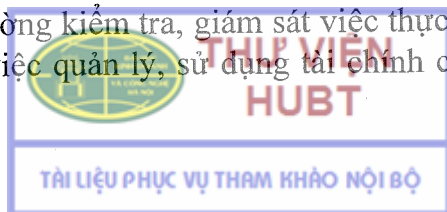
MỤC 5. CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, ỨNG DỤNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ TRONG QUẢN LÝ VÀ THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

Điều 27. Cải cách hành chính

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

1. Công khai, hướng dẫn thủ tục hành chính, đơn giản hóa và cắt giảm thủ tục trực tiếp tiếp xúc với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi giải quyết công việc;

2. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công;



3. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; quy định về vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình;

4. Thực hiện nhiệm vụ khác về cải cách hành chính.

Điều 28. Ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tăng cường đầu tư trang thiết bị, nâng cao năng lực, đẩy mạnh sáng tạo và ứng dụng khoa học, công nghệ trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

2. Các Bộ, ngành có trách nhiệm đẩy mạnh xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu quốc gia phục vụ cho việc quản lý ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Thanh toán không dùng tiền mặt

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản thu, chi sau đây:

a) Các khoản thu, chi có giá trị lớn tại địa bàn đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng để thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của Chính phủ;

b) Các khoản chi lương, thưởng và chi khác có tính chất thường xuyên.

2. Chính phủ áp dụng biện pháp tài chính, công nghệ để giảm việc sử dụng tiền mặt trong các giao dịch.

Mục 6. KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Tiểu mục 1

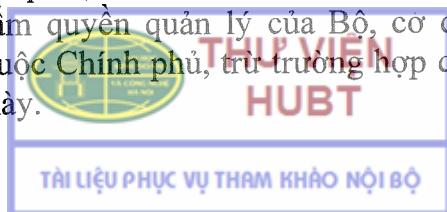
THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TRONG KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 30. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập

1. Thanh tra Chính phủ kiểm soát tài sản, thu nhập của người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên công tác tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan, tổ chức do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, doanh nghiệp nhà nước; người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập (sau đây gọi là người có nghĩa vụ kê khai) thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

2. Thanh tra tỉnh kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.



4. Cơ quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội về công tác đại biểu kiểm soát tài sản, thu nhập của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và người có nghĩa vụ kê khai khác thuộc thẩm quyền quản lý cán bộ của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Văn phòng Quốc hội kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Văn phòng Chủ tịch nước kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại Văn phòng Chủ tịch nước.

7. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán nhà nước.

8. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác trong hệ thống cơ quan, tổ chức đó.

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập

1. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có nhiệm vụ sau đây:

a) Quản lý, cập nhật bản kê khai tài sản, thu nhập (sau đây gọi là bản kê khai) và các thông tin về kiểm soát tài sản, thu nhập;

b) Giữ bí mật thông tin thu thập được trong quá trình kiểm soát tài sản, thu nhập;

c) Áp dụng hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người cung cấp thông tin có liên quan đến việc kiểm soát tài sản, thu nhập. Việc bảo vệ người cung cấp thông tin được thực hiện như bảo vệ người tố cáo quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật này;

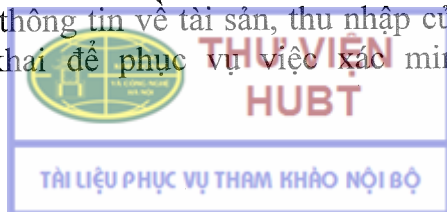
d) Cung cấp bản kê khai, thông tin, dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền quy định tại Điều 42 của Luật này;

đ) Trong quá trình kiểm soát tài sản, thu nhập nếu phát hiện hành vi vi phạm pháp luật thì Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập phải chuyển vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai cung cấp, bổ sung thông tin có liên quan, giải trình khi có biến động tăng về tài sản, thu nhập từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó hoặc để phục vụ việc xác minh tài sản, thu nhập;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai để phục vụ việc xác minh tài sản, thu nhập;



c) Xác minh tài sản, thu nhập và kiến nghị xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập;

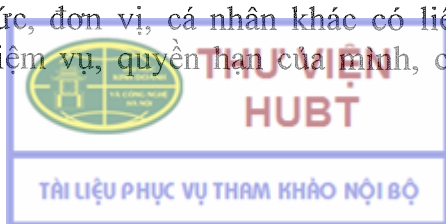
d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đang quản lý tài sản, thu nhập áp dụng biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật nhằm ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại, chuyển dịch tài sản, thu nhập hoặc hành vi khác cản trở hoạt động xác minh tài sản, thu nhập;

đ) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền định giá, thẩm định giá, giám định tài sản, thu nhập phục vụ việc xác minh.

3. Việc yêu cầu, đề nghị quy định tại các điểm b, d và đ khoản 2 Điều này phải được thực hiện bằng văn bản do Tổ trưởng Tổ xác minh tài sản, thu nhập, người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập ký. Trình tự, thủ tục yêu cầu, thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin quy định tại điểm b khoản 2 Điều này do Chính phủ quy định.

Điều 32. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong kiểm soát tài sản, thu nhập

Kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan công an, quản lý thuế, hải quan, quản lý về đất đai, đăng ký tài sản và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:



1. Cung cấp thông tin liên quan đến nội dung xác minh về tài sản, thu nhập khi có yêu cầu của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin đã cung cấp; trường hợp không cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

2. Áp dụng biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để làm rõ thông tin liên quan đến nội dung xác minh tài sản, thu nhập hoặc để ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại, chuyển dịch tài sản, thu nhập hoặc hành vi khác cản trở hoạt động xác minh tài sản, thu nhập;

3. Tiến hành định giá, thẩm định giá, giám định tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật.

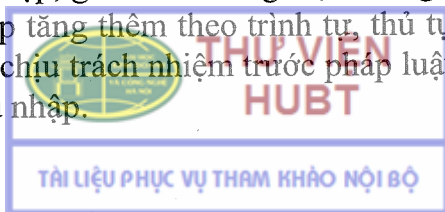
Tiểu mục 2

KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 33. Nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập

1. Người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai tài sản, thu nhập và biến động về tài sản, thu nhập của mình, của vợ hoặc chồng, con chưa thành niên theo quy định của Luật này.

2. Người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai trung thực về tài sản, thu nhập, giải trình trung thực về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai tài sản, thu nhập.



Điều 34. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập

1. Cán bộ, công chức.
2. Sĩ quan Công an nhân dân; sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp.
3. Người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
4. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 35. Tài sản, thu nhập phải kê khai

1. Tài sản, thu nhập phải kê khai bao gồm:
 - a) Quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất, nhà ở, công trình xây dựng;
 - b) Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và động sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên;
 - c) Tài sản, tài khoản ở nước ngoài;
 - d) Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.
2. Chính phủ quy định mẫu bản kê khai và việc thực hiện kê khai tài sản, thu nhập quy định tại Điều này.

Điều 36. Phương thức và thời điểm kê khai tài sản, thu nhập

1. Kê khai lần đầu được thực hiện đối với những trường hợp sau đây:



a) Người đang giữ vị trí công tác quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 34 của Luật này tại thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2019;

b) Người lần đầu giữ vị trí công tác quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 34 của Luật này. Việc kê khai phải hoàn thành chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được tiếp nhận, tuyển dụng, bổ trí vào vị trí công tác.

2. Kê khai bổ sung được thực hiện khi người có nghĩa vụ kê khai có biến động về tài sản, thu nhập trong năm có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 của năm có biến động về tài sản, thu nhập, trừ trường hợp đã kê khai theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Kê khai hằng năm được thực hiện đối với những trường hợp sau đây:

a) Người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12;

b) Người không thuộc quy định tại điểm a khoản này làm công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác theo quy định của Chính phủ. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12.

4. Kê khai phục vụ công tác cán bộ được thực hiện đối với những trường hợp sau đây:



a) Người có nghĩa vụ kê khai quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 34 của Luật này khi dự kiến bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác. Việc kê khai phải hoàn thành chậm nhất là 10 ngày trước ngày dự kiến bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác;

b) Người có nghĩa vụ kê khai quy định tại khoản 4 Điều 34 của Luật này. Thời điểm kê khai được thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử.

Điều 37. Tổ chức việc kê khai tài sản, thu nhập

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai tổ chức việc kê khai tài sản, thu nhập như sau:

a) Lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai và gửi cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền;

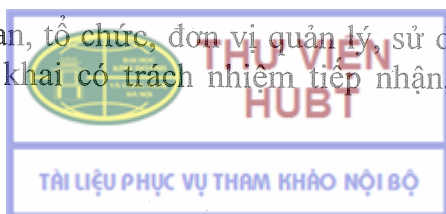
b) Hướng dẫn việc kê khai tài sản, thu nhập cho người có nghĩa vụ kê khai;

c) Lập sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai.

2. Người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm kê khai theo mẫu và gửi bản kê khai cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai.

Điều 38. Tiếp nhận, quản lý, bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý bản kê khai.



2. Trường hợp bản kê khai không đúng theo mẫu hoặc không đầy đủ về nội dung thì cơ quan, tổ chức, đơn vị yêu cầu kê khai bổ sung hoặc kê khai lại. Thời hạn kê khai bổ sung hoặc kê khai lại là 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được bản kê khai, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai rà soát, kiểm tra bản kê khai và bàn giao 01 bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền.

Điều 39. Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập

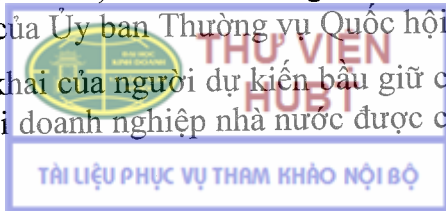
1. Bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai phải được công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó thường xuyên làm việc.

2. Bản kê khai của người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được công khai tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm.

3. Bản kê khai của người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải được công khai theo quy định của pháp luật về bầu cử.

4. Bản kê khai của người dự kiến bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân phải được công khai với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trước khi bầu, phê chuẩn. Thời điểm, hình thức công khai được thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Bản kê khai của người dự kiến bầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại doanh nghiệp nhà nước được công khai tại



cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm khi tiến hành bổ nhiệm hoặc tại cuộc họp của Hội đồng thành viên khi tiến hành bầu các chức vụ lãnh đạo, quản lý.

6. Chính phủ quy định chi tiết về thời điểm, hình thức và việc tổ chức công khai bản kê khai quy định tại các khoản 1,2 và 5 Điều này.

Điều 40. Theo dõi biến động tài sản, thu nhập

Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo dõi biến động về tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai thông qua phân tích, đánh giá thông tin từ bản kê khai hoặc từ các nguồn thông tin khác.

Trường hợp phát hiện tài sản, thu nhập có biến động từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó mà người có nghĩa vụ kê khai không kê khai thì Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có quyền yêu cầu người đó cung cấp, bổ sung thông tin có liên quan; trường hợp tài sản, thu nhập có biến động tăng thì phải giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

Tiểu mục 3

XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 41. Căn cứ xác minh tài sản, thu nhập

1. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập xác minh tài sản, thu nhập khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Có dấu hiệu rõ ràng về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực;

b) Có biến động tăng về tài sản, thu nhập từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó mà người có nghĩa vụ kê khai giải trình không hợp lý về nguồn gốc;

c) Có tố cáo về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực và đủ điều kiện thụ lý theo quy định của Luật Tố cáo;

d) Thuộc trường hợp xác minh theo kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm đối với người có nghĩa vụ kê khai được lựa chọn ngẫu nhiên;

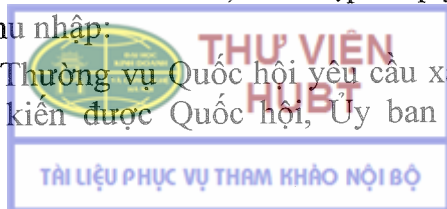
đ) Có yêu cầu hoặc kiến nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền theo quy định tại Điều 42 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí lựa chọn người có nghĩa vụ kê khai được xác minh và việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 42. Thẩm quyền yêu cầu, kiến nghị xác minh tài sản, thu nhập

1. Khi có một trong các căn cứ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 41 của Luật này hoặc khi xét thấy cần có thêm thông tin để phục vụ cho công tác cán bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây có quyền yêu cầu hoặc kiến nghị Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập:

a) Ủy ban Thường vụ Quốc hội yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ



Quốc hội bầu, phê chuẩn hoặc bổ nhiệm, người dự kiến được bổ nhiệm Phó Tổng Kiểm toán nhà nước;

b) Chủ tịch nước yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

c) Thủ tướng Chính phủ yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Thứ trưởng và chức vụ tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, người dự kiến được bầu hoặc đề nghị phê chuẩn chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân các cấp, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

đ) Thường trực Hội đồng nhân dân yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn;

e) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bầu hoặc đề nghị phê chuẩn chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp;

g) Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử hoặc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam yêu cầu xác minh đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân;

h) Cơ quan thường vụ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bầu tại đại hội của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

i) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người có thẩm quyền quản lý cán bộ đối với người có nghĩa vụ kê khai yêu cầu hoặc kiến nghị xác minh đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý, sử dụng trực tiếp của mình, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản này.

2. Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác có quyền yêu cầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập xác minh tài sản, thu nhập nếu trong quá trình kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án xét thấy cần làm rõ về tài sản, thu nhập có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật.

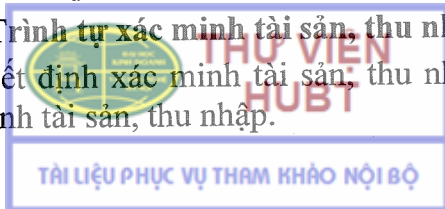
Điều 43. Nội dung xác minh tài sản, thu nhập

1. Tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai.

2. Tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

Điều 44. Trình tự xác minh tài sản, thu nhập

1. Ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập và thành lập Tổ xác minh tài sản, thu nhập.



2. Yêu cầu người được xác minh giải trình về tài sản, thu nhập của mình.
3. Tiến hành xác minh tài sản, thu nhập.
4. Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập.
5. Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.
6. Gửi và công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

Điều 45. Quyết định xác minh tài sản, thu nhập

1. Người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ xác minh quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 41 của Luật này hoặc 15 ngày kể từ ngày có căn cứ xác minh quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 41 của Luật này.

2. Quyết định xác minh tài sản, thu nhập bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Căn cứ ban hành quyết định xác minh;
- b) Họ, tên, chức vụ, nơi công tác của người được xác minh tài sản, thu nhập;
- c) Họ, tên, chức vụ, nơi công tác của Tổ trưởng và thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập;
- d) Nội dung xác minh;
- đ) Thời hạn xác minh;
- e) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ trưởng và thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập;
- g) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phối hợp (nếu có).

3. Quyết định xác minh tài sản, thu nhập phải được gửi cho Tổ trưởng và thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập, người được xác minh và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định xác minh.

Điều 46. Tổ xác minh tài sản, thu nhập

1. Tổ xác minh tài sản, thu nhập gồm có Tổ trưởng và các thành viên. Trường hợp nội dung xác minh có tính tiết phức tạp, liên quan đến nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị thì người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan cử người tham gia Tổ xác minh tài sản, thu nhập.

Không bố trí người tham gia Tổ xác minh tài sản, thu nhập là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của người được xác minh hoặc người khác mà có căn cứ cho rằng người đó có thể không vô tư, khách quan trong việc xác minh tài sản, thu nhập.

2. Tổ trưởng Tổ xác minh tài sản, thu nhập có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu người được xác minh giải trình về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung xác minh theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật này;

c) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đang quản lý tài

sản, thu nhập áp dụng biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại, chuyển dịch tài sản, thu nhập hoặc hành vi khác cản trở hoạt động xác minh tài sản, thu nhập;

d) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền định giá, thẩm định giá, giám định tài sản, thu nhập phục vụ cho việc xác minh;

đ) Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập bằng văn bản với người ra quyết định xác minh và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người ra quyết định xác minh về nội dung báo cáo;

e) Giữ bí mật thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình xác minh.

3. Thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thu thập thông tin, tài liệu, xác minh tại chỗ đối với tài sản, thu nhập và thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Tổ trưởng;

b) Kiến nghị Tổ trưởng áp dụng biện pháp quy định tại khoản 2 Điều này để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Tổ trưởng và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Tổ trưởng về nội dung báo cáo;

d) Giữ bí mật thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình xác minh.

Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của người được xác minh tài sản, thu nhập

1. Giải trình về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

2. Cung cấp thông tin liên quan đến nội dung xác minh khi có yêu cầu của Tổ xác minh tài sản, thu nhập và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

3. Thực hiện đầy đủ, kịp thời yêu cầu của Tổ xác minh tài sản, thu nhập, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình xác minh tài sản, thu nhập.

4. Chấp hành quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về kiểm soát tài sản, thu nhập.

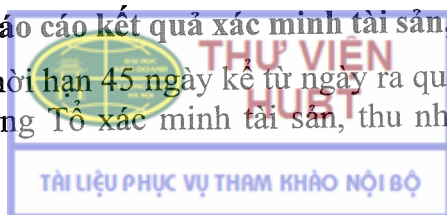
5. Khiếu nại quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong xác minh tài sản, thu nhập khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

6. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong xác minh tài sản, thu nhập.

7. Được phục hồi danh dự, khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật của người xác minh tài sản, thu nhập gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập

1. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày ra quyết định xác minh, Tổ trưởng Tổ xác minh tài sản, thu nhập phải báo



cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập bằng văn bản cho người ra quyết định xác minh; trường hợp phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 90 ngày.

2. Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập bao gồm các nội dung sau đây:

a) Nội dung được xác minh, hoạt động xác minh đã được tiến hành và kết quả xác minh;

b) Đánh giá về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai; tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm;

c) Kiến nghị xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập.

Điều 49. Kết luận xác minh tài sản thu nhập

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập, người ra quyết định xác minh phải ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập; trường hợp phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày.

2. Kết luận xác minh tài sản, thu nhập bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của việc kê khai tài sản, thu nhập;

b) Tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm;

c) Kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập.

3. Người ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập phải chịu trách nhiệm về tính khách quan, trung thực của Kết luận xác minh.

4. Kết luận xác minh tài sản, thu nhập phải được gửi cho người được xác minh và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân yêu cầu, kiến nghị xác minh quy định tại Điều 42 của Luật này.

5. Người được xác minh có quyền khiếu nại Kết luận xác minh tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

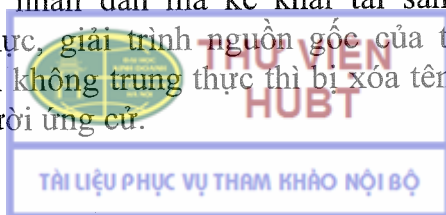
Điều 50. Công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập, người ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập có trách nhiệm công khai Kết luận xác minh.

2. Việc công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập được thực hiện như việc công khai bản kê khai quy định tại Điều 39 của Luật này.

Điều 51. Xử lý hành vi kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực

1. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân mà kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì bị xóa tên khỏi danh sách những người ứng cử.



2. Người được dự kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử giữ chức vụ mà kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì không được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử vào chức vụ đã dự kiến.

3. Người có nghĩa vụ kê khai không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, bị xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức, buộc thôi việc hoặc bãi nhiệm; nếu được quy hoạch vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thì còn bị đưa ra khỏi danh sách quy hoạch; trường hợp xin thôi làm nhiệm vụ, từ chức, miễn nhiệm thì có thể xem xét không kỷ luật.

4. Quyết định kỷ luật được công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người bị xử lý kỷ luật làm việc.

Tiểu mục 4

CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 52. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập bao gồm thông tin về bản kê khai, Kết luận xác minh tài sản, thu nhập và các dữ liệu khác có liên quan đến việc kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định của Luật này.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập được xây dựng và quản lý tập trung tại Thanh tra Chính phủ.

Điều 53. Trách nhiệm xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập

1. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi cả nước;

b) Hướng dẫn việc xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập;

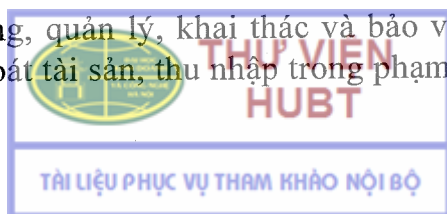
c) Tiếp nhận, cập nhật, xử lý thông tin về kiểm soát tài sản, thu nhập do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai và Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập khác cung cấp;

d) Cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập;

đ) Thực hiện chế độ thông kê, báo cáo việc quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi cả nước.

2. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập khác có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi quản lý của mình;



b) Tiếp nhận, cập nhật, xử lý thông tin về kiểm soát tài sản, thu nhập do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai cung cấp trong phạm vi quản lý của mình;

c) Cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi quản lý của mình;

d) Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo việc quản lý cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập theo thẩm quyền.

Điều 54. Bảo vệ, lưu trữ, khai thác, cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập phải được bảo mật, bảo vệ chặt chẽ, an toàn, lưu trữ lâu dài và khai thác có hiệu quả.

2. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có quyền tiếp cận, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập để phục vụ cho việc xác minh tài sản, thu nhập trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Việc cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập chỉ được thực hiện khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền quy định tại Điều 42 của Luật này.

Yêu cầu cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập phải được thực hiện bằng văn bản. Văn bản yêu cầu phải nêu rõ lý do, mục đích sử dụng và phạm vi, nội dung, thông tin, dữ liệu phải cung cấp.

Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có trách nhiệm cung cấp bản kê khai, thông tin, dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị,

cá nhân yêu cầu trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương III

PHÁT HIỆN THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Mục 1. CÔNG TÁC KIỂM TRA VÀ TỰ KIỂM TRA CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 55. Công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước

1. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của mình nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng.

2. Khi phát hiện có hành vi tham nhũng, người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Công tác tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chủ động tổ chức kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người có chức vụ, quyền hạn do mình quản lý mà thường xuyên, trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thường xuyên đôn đốc đơn vị trực thuộc kiểm tra người có chức vụ, quyền hạn do mình quản lý trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

3. Khi phát hiện có hành vi tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 57. Kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân

1. Người đứng đầu Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân phải tăng cường quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người có chức vụ, quyền hạn khác; chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ nhằm ngăn chặn hành vi lạm quyền, những nhiễu và các hành vi khác vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng.

2. Cán bộ, công chức, viên chức và người có chức vụ, quyền hạn khác của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Hình thức kiểm tra

1. Kiểm tra thường xuyên được tiến hành theo chương trình, kế hoạch và tập trung vào lĩnh vực, hoạt động dễ phát sinh tham nhũng.

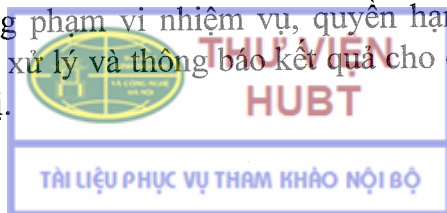
2. Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện có dấu hiệu tham nhũng.

Mục 2. PHÁT HIỆN THAM NHƯNG THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT, THANH TRA, KIỂM TOÁN

Điều 59. Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân thông qua hoạt động giám sát nếu phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thì đề nghị Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Khi nhận được đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan thanh tra, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phải xác minh, xử lý và thông báo kết quả cho cơ quan, đại biểu đã đề nghị.



3. Khi nhận được đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán hoặc xem xét, quyết định việc kiểm toán theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước và thông báo kết quả cho cơ quan, đại biểu đã đề nghị.

Điều 60. Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán

1. Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán có trách nhiệm chủ động phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh, Kiểm toán nhà nước ra quyết định thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng khi có căn cứ theo quy định của Luật Thanh tra, Luật Kiểm toán nhà nước.

Điều 61. Thẩm quyền của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước trong thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng

1. Cơ quan thanh tra, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng theo thẩm quyền như sau:

a) Thanh tra Chính phủ thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên công tác tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, đơn vị sự

ng nghiệp công lập, cơ quan, tổ chức do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan ở trung ương thực hiện; người công tác tại Thanh tra Chính phủ thực hiện;

b) Thanh tra Bộ thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

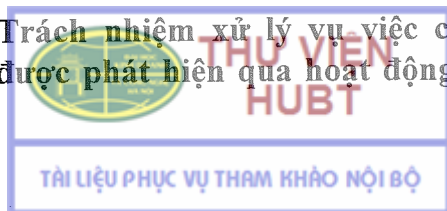
c) Thanh tra tỉnh thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương thực hiện, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng tại các cơ quan, tổ chức có quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công theo phân công của Tổng Kiểm toán nhà nước.

3. Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về kiểm toán nhà nước.

4. Tổng Thanh tra Chính phủ, Tổng Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm phối hợp xử lý trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng.

Điều 62. Trách nhiệm xử lý vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán



Trong quá trình thanh tra, kiểm toán nếu phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thì người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán phải chỉ đạo xác minh, làm rõ vụ việc tham nhũng và xử lý như sau:

1. Trường hợp vụ việc có dấu hiệu tội phạm thì chuyển ngay hồ sơ vụ việc và kiến nghị Cơ quan điều tra xem xét, khởi tố vụ án hình sự, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cung cấp. Trong trường hợp này, Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước tiếp tục tiến hành hoạt động thanh tra, kiểm toán về các nội dung khác theo kế hoạch tiến hành thanh tra, kế hoạch kiểm toán đã phê duyệt và ban hành Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về kiểm toán nhà nước;

2. Trường hợp vụ việc không có dấu hiệu tội phạm thì kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý người có hành vi vi phạm. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý phải thông báo bằng văn bản về kết quả xử lý cho Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước đã kiến nghị.

Điều 63. Công khai Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng

1. Người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán có trách nhiệm công khai Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng.

2. Việc công khai Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được thực hiện theo

quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về kiểm toán nhà nước.

Điều 64. Xử lý vi phạm trong hoạt động thanh tra, kiểm toán

1. Trường hợp sau khi kết thúc thanh tra, kiểm toán mà cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện có vụ việc tham nhũng xảy ra tại cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tiến hành thanh tra, kiểm toán về cùng một nội dung thì Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm toán, thành viên đoàn thanh tra, thành viên đoàn kiểm toán và cá nhân có liên quan đã tiến hành thanh tra, kiểm toán trước đó nếu có lỗi thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, phải bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp đoàn thanh tra, đoàn kiểm toán nếu đã phát hiện, báo cáo về vụ việc có dấu hiệu tham nhũng nhưng người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán không xử lý thì Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm toán, thành viên đoàn thanh tra, thành viên đoàn kiểm toán và cá nhân có liên quan không phải chịu trách nhiệm. Trong trường hợp này, người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

**Mục 3. PHẢN ÁNH, TỔ CÁO, BÁO CÁO
VỀ HÀNH VI THAM NHƯNG**

Điều 65. Phản ánh, tố cáo và xử lý phản ánh, giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng

1. Cá nhân, tổ chức có quyền phản ánh về hành vi tham nhũng, cá nhân có quyền tố cáo về hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền khi nhận được phản ánh, tố cáo về hành vi tham nhũng phải xem xét, xử lý kịp thời và áp dụng các biện pháp bảo vệ người phản ánh, tố cáo.

3. Việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

4. Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh về hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp công dân.

Điều 66. Báo cáo và xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang khi phát hiện hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình công tác thì phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó; trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến hành vi tham nhũng thì phải báo cáo với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý cán bộ.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo về hành vi tham nhũng, người được báo cáo phải xử lý vụ việc theo thẩm quyền hoặc chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, xử lý và thông báo cho người báo cáo biết; đối với vụ việc phức tạp thì thời

hạn có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày; trường hợp cần thiết thì người được báo cáo quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng và bảo vệ người báo cáo.

Điều 67. Bảo vệ người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng

1. Việc bảo vệ người tố cáo hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

2. Người phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng được áp dụng các biện pháp bảo vệ như bảo vệ người tố cáo.

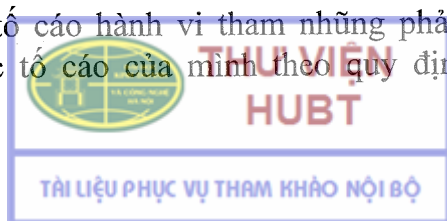
Điều 68. Khen thưởng người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng

Người có thành tích trong việc phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 69. Trách nhiệm của người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng

1. Người phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của nội dung phản ánh, báo cáo.

2. Người tố cáo hành vi tham nhũng phải chịu trách nhiệm về việc tố cáo của mình theo quy định của Luật Tố cáo.



Chương IV

CHẾ ĐỘ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 70. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng

1. Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

2. gương mẫu, liêm khiết; chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh.

3. Chịu trách nhiệm khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách theo quy định tại Điều 72 và Điều 73 của Luật này.

Điều 71. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác

1. Khi có căn cứ cho rằng người có chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền hoặc yêu cầu, đề nghị người có thẩm quyền quản lý cán bộ đối với người có chức vụ, quyền hạn tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với người có hành vi vi phạm để xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng nếu xét thấy người đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người có thẩm quyền quản lý cán bộ đối với người có chức vụ, quyền hạn phải xem xét tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn khi nhận được yêu cầu của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân nếu trong quá trình thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử có căn cứ cho rằng người đó có hành vi tham nhũng.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người có thẩm quyền quản lý cán bộ đối với người có chức vụ, quyền hạn phải hủy bỏ ngay quyết định và thông báo công khai về việc hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người có chức vụ, quyền hạn sau khi cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng.

4. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, thời hạn tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác; việc hưởng lương, phụ cấp, quyền, lợi ích hợp pháp khác và bồi thường, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người có chức vụ, quyền hạn sau khi cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng.

Điều 72. Trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi dễ xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp khi để xảy ra tham nhũng của người do mình trực tiếp quản lý, giao nhiệm vụ.

2. Cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp khi để xảy ra tham nhũng trong lĩnh vực công tác và trong đơn vị do mình được giao trực tiếp phụ trách; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm liên đới.

Điều 73. Xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách

1. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp khi để xảy ra tham nhũng quy định tại Điều 72 của Luật này thì bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm liên đới khi để xảy ra tham nhũng quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật này thì bị xử lý kỷ luật.

3. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được xem xét loại trừ, miễn, giảm hoặc bị tăng trách nhiệm pháp lý trong các trường hợp sau đây:

a) Được xem xét loại trừ trách nhiệm trong trường hợp không thể biết hoặc đã áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng;

b) Được xem xét miễn hoặc giảm trách nhiệm trong trường hợp đã áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng hoặc đã chủ động, kịp thời phát hiện, báo cáo và xử lý tham nhũng theo quy định của pháp luật;

c) Được xem xét miễn hoặc giảm hình thức kỷ luật nếu chủ động xin từ chức trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện, xử lý, trừ trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Bị xem xét tăng trách nhiệm trong trường hợp phát hiện hành vi tham nhũng mà không áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng hoặc không kịp thời báo cáo, xử lý tham nhũng theo quy định của pháp luật.

4. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức xã hội để xảy ra tham nhũng trong tổ chức mình ngoài việc bị xử lý theo quy định của Điều này còn bị xử lý theo điều lệ, quy chế, quy định của tổ chức đó.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA XÃ HỘI TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG

Điều 74. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm sau đây:

a) Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng; phản biện xã hội, kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng; kiến nghị việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng;

b) Động viên Nhân dân tham gia tích cực vào việc phát hiện, phản ánh, tố cáo, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng;

c) Cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, xử lý tham nhũng;

d) Giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, xác minh vụ việc tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng, kiến nghị việc bảo vệ, khen thưởng người có công phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền phải xem xét, trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, kiến nghị; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn trả lời có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày.

Điều 75. Trách nhiệm của cơ quan báo chí, nhà báo

1. Cơ quan báo chí, nhà báo có trách nhiệm đấu tranh chống tham nhũng, đưa tin về hoạt động phòng, chống tham nhũng và vụ việc tham nhũng.

2. Cơ quan báo chí, nhà báo có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền cung cấp thông tin liên quan đến hành vi tham nhũng. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về báo chí và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan báo chí, nhà báo có trách nhiệm phản ánh khách quan, trung thực và chấp hành các quy định khác của pháp luật về báo chí, quy tắc đạo đức nghề nghiệp khi đưa tin về hoạt động phòng, chống tham nhũng và vụ việc tham nhũng.

Điều 76. Trách nhiệm của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề

1. Doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm tuyên truyền, động viên người lao động, thành viên, hội viên của mình thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện tham nhũng; kịp thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền về hành vi tham nhũng.

2. Doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền phối hợp với hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề tổ chức diễn đàn để trao đổi, cung cấp thông tin, phục vụ công tác phòng, chống tham nhũng.

Điều 77. Trách nhiệm của công dân, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Công dân tự mình hoặc thông qua Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng hoặc thông qua tổ chức mà mình là thành viên tham gia phòng, chống tham nhũng.

2. Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Chương VI

PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC

Mục 1. XÂY DỰNG VĂN HÓA KINH DOANH LÀNH MẠNH, KHÔNG THAM NHŨNG

Điều 78. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh

1. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh là chuẩn mực ứng xử phù hợp với đặc thù chuyên môn, nghề nghiệp của người hành nghề, người hoạt động kinh doanh nhằm bảo đảm liêm chính trong hành nghề, kinh doanh.

2. Khuyến khích doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, căn cứ vào quy định của Luật này và luật khác có

liên quan, ban hành quy tắc đạo đức kinh doanh, quy tắc đạo đức nghề nghiệp đối với người lao động, thành viên, hội viên của mình.

Điều 79. Xây dựng quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa tham nhũng

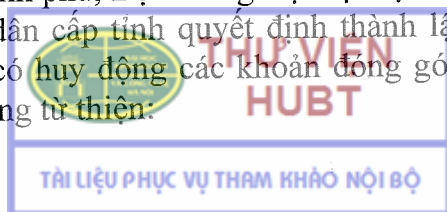
1. Doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác ban hành, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa xung đột lợi ích, ngăn chặn hành vi tham nhũng và xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng.

2. Hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm tổ chức, động viên, khuyến khích thành viên, hội viên xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng; giám sát việc chấp hành pháp luật về phòng, chống tham nhũng của thành viên, hội viên, tích cực tham gia vào việc hoàn thiện chính sách, pháp luật.

Mục 2. ÁP DỤNG LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC

Điều 80. Áp dụng các biện pháp phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

1. Các quy định sau đây được áp dụng đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và đối với tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện:



a) Nguyên tắc công khai, minh bạch, nội dung công khai, minh bạch, hình thức công khai, trách nhiệm thực hiện việc công khai, minh bạch quy định tại Điều 9, các điểm a, c và d khoản 1 Điều 10, Điều 11 và Điều 12 của Luật này;

b) Kiểm soát xung đột lợi ích quy định tại Điều 23 của Luật này;

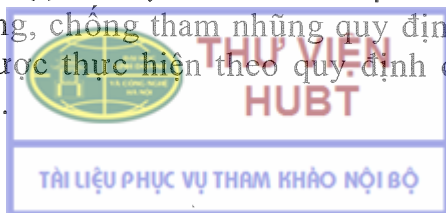
c) Trách nhiệm, xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu quy định tại Điều 72, các điểm a, b và d khoản 3 Điều 73 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 81. Thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

1. Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, đối với tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện khi có dấu hiệu rõ ràng về việc vi phạm quy định tại Điều 80 của Luật này.

2. Trình tự, thủ tục thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.



3. Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 82. Phát hiện tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

1. Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có trách nhiệm tự kiểm tra để kịp thời phát hiện, xử lý và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức mình.

2. Cơ quan thanh tra khi tiến hành hoạt động thanh tra nếu phát hiện hành vi tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có trách nhiệm xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

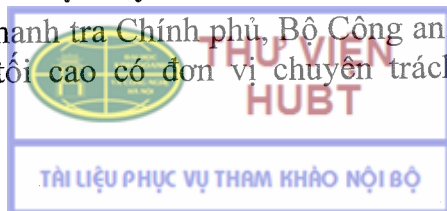
3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi phát hiện hành vi tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có trách nhiệm phản ánh, tố cáo, báo cáo theo quy định tại Mục 3 Chương III của Luật này.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG

Điều 83. Đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng

1. Trong Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng.



2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng trong Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn. Tổng thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an quy định tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng trong Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an.

Điều 84. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

2. Thanh tra Chính phủ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng và có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

b) Quản lý việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng theo thẩm quyền;

c) Thanh tra, kiểm tra công tác phòng, chống tham nhũng theo thẩm quyền; tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn công tác thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

d) Quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập;



đ) Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác phòng, chống tham nhũng;

e) Xây dựng báo cáo hằng năm về công tác phòng, chống tham nhũng.

3. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức hoạt động điều tra tội phạm tham nhũng.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Thanh tra Chính phủ quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng.

Điều 85. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

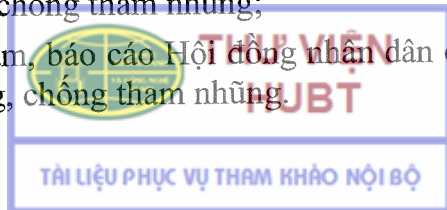
1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

3. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng;

4. Tổ chức công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng, chống tham nhũng;

5. Hằng năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống tham nhũng.



Điều 86. Trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm tổ chức thực hiện, chỉ đạo thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đối với tội phạm tham nhũng; điều tra tội phạm tham nhũng trong hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ, công chức thuộc Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Cơ quan thi hành án, người có thẩm quyền tiến hành hoạt động tư pháp.

2. Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ án tham nhũng thuộc thẩm quyền, giám đốc việc xét xử các vụ án tham nhũng của các tòa án khác, tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử các vụ án tham nhũng.

Điều 87. Trách nhiệm của Kiểm toán nhà nước

Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm kiểm toán nhằm phòng ngừa, phát hiện tham nhũng, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng theo quy định của pháp luật.

Điều 88. Trách nhiệm phối hợp của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác

1. Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, trong

phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với nhau và phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị khác trong phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng;

b) Phối hợp trong việc tổng hợp, đánh giá, dự báo tình hình tham nhũng; kiến nghị chính sách, pháp luật, giải pháp phòng, chống tham nhũng.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị khác, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tạo điều kiện, phối hợp với Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân trong việc phát hiện, xử lý tham nhũng.

Chương VIII

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG

Điều 89. Nguyên tắc chung về hợp tác quốc tế

Nhà nước cam kết thực hiện các điều ước quốc tế về phòng, chống tham nhũng mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hợp tác với các nước, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong hoạt động phòng, chống tham nhũng trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và các bên cùng có lợi.

Điều 90. Trách nhiệm thực hiện hợp tác quốc tế

1. Thanh tra Chính phủ phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và cơ quan khác thực hiện hợp tác

quốc tế về nghiên cứu, đào tạo, xây dựng chính sách, hỗ trợ tài chính, trợ giúp kỹ thuật, trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong phòng, chống tham nhũng.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện hợp tác quốc tế về tương trợ tư pháp trong phòng, chống tham nhũng.

Điều 91. Hợp tác quốc tế về thu hồi tài sản tham nhũng

1. Trên cơ sở điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trong kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, tịch thu hoặc thu hồi tài sản tham nhũng và trả lại tài sản đó cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao là cơ quan trung ương về hợp tác quốc tế thu hồi tài sản tham nhũng trong tổ tụng hình sự; tiếp nhận, xử lý yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự của nước ngoài về thu hồi tài sản tham nhũng và đề nghị nước ngoài thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự về thu hồi tài sản tham nhũng của Việt Nam.

3. Thanh tra Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và cơ quan nhà nước có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong hợp tác quốc tế về thu hồi tài sản tham nhũng.



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chương IX

XỬ LÝ THAM NHŨNG VÀ HÀNH VI KHÁC VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Mục 1. XỬ LÝ THAM NHŨNG

Điều 92. Xử lý người có hành vi tham nhũng

1. Người có hành vi tham nhũng giữ bất kì chức vụ, vị trí công tác nào đều phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật, kể cả người đã nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác.

2. Người có hành vi tham nhũng quy định tại Điều 2 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, phải bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp người có hành vi tham nhũng bị xử lý kỷ luật là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì bị xem xét tăng hình thức kỷ luật.

4. Người có hành vi tham nhũng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, tích cực hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, góp phần hạn chế thiệt hại, tự giác nộp lại tài sản tham nhũng, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng thì được xem xét giảm hình thức kỷ luật, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Người bị kết án về tội phạm tham nhũng là cán bộ, công chức, viên chức mà bản án, quyết định của Tòa án đã

có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên bị buộc thôi việc đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thì đương nhiên mất quyền đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 93. Xử lý tài sản tham nhũng

1. Tài sản tham nhũng phải được thu hồi, trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc tịch thu theo quy định của pháp luật.

2. Thiệt hại do hành vi tham nhũng gây ra phải được khắc phục; người có hành vi tham nhũng gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

MỤC 2. XỬ LÝ HÀNH VI KHÁC VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 94. Xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng là những hành vi không thuộc trường hợp quy định tại Điều 2 của Luật này bao gồm:

a) Vi phạm quy định về công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Vi phạm quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

c) Vi phạm quy định về quy tắc ứng xử;

d) Vi phạm quy định về xung đột lợi ích;

đ) Vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn;

e) Vi phạm quy định về nghĩa vụ báo cáo về hành vi tham nhũng và xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng;

g) Vi phạm quy định về nghĩa vụ trung thực trong kê khai tài sản, thu nhập, giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm;

h) Vi phạm quy định về thời hạn kê khai tài sản, thu nhập hoặc vi phạm quy định khác về kiểm soát tài sản, thu nhập.

2. Người có hành vi quy định tại một trong các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Người có hành vi quy định tại điểm g khoản 1 Điều này thì bị xử lý theo quy định tại Điều 51 của Luật này.

3. Người có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật nếu là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì bị xem xét áp dụng tăng hình thức kỷ luật.

Người có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật nếu là thành viên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội thì còn bị xử lý theo điều lệ, quy chế, quy định của tổ chức đó.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều này.



Điều 95. Xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước là công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện vi phạm quy định tại Điều 80 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý như sau:

1. Doanh nghiệp, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

2. Người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức bị xử lý theo điều lệ, quy chế, quy định của doanh nghiệp, tổ chức đó.

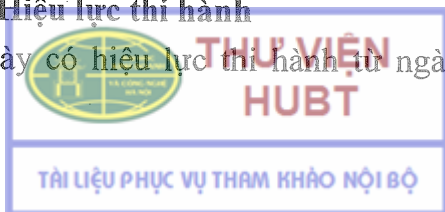
Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức không thực hiện các biện pháp xử lý đối với người giữ chức danh, chức vụ quản lý thì bị cơ quan có thẩm quyền thanh tra công bố công khai về tên, địa chỉ và hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 96. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.



2. Luật Phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 01/2007/QH12 và Luật số 27/2012/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2018.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân



MỤC LỤC

Trang

Phần thứ nhất

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THAM NHŨNG VÀ ĐẤU TRANH CHỐNG THAM NHŨNG

I. Khái niệm, nguồn gốc và dấu hiệu đặc trưng của tham nhũng	5
1. Khái niệm	5
2. Nguồn gốc của tham nhũng	9
3. Các dấu hiệu (thuộc tính) cơ bản của hành vi tham nhũng	13
II. Bản chất của hoạt động chống tham nhũng - chống lại lòng tham của con người và kiểm soát việc thực hiện quyền lực công	14
1. Thiết lập các thiết chế góp phần kiểm soát quyền lực hữu hiệu	17
2. Tạo ra những nền tảng của một xã hội liêm chính phi tham nhũng trong đó các giá trị đạo đức được đề cao	23
III. Tác hại của tham nhũng	25
1. Tham nhũng gây thiệt hại rất lớn về tài sản của Nhà nước, của tập thể và của công dân	26
2. Tham nhũng là trở lực lớn đối với quá trình đổi mới	28
	363

3. Tham nhũng làm thay đổi, thậm chí đảo lộn những chuẩn mực đạo đức xã hội, tha hoá đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước 30

4. Tham nhũng làm xói mòn lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, đối với sự nghiệp đổi mới đất nước 33

IV. NGUYÊN NHÂN CỦA TÌNH TRẠNG THAM NHƯNG Ở VIỆT NAM 36

1. Nguyên nhân khách quan 37

2. Những nguyên nhân chủ quan 40

V. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA VỀ ĐẤU TRANH CHỐNG THAM NHƯNG

1. Tư tưởng của Hồ Chí Minh về chống tham nhũng 52

2. Quan điểm của Hồ Chủ tịch về chống tham ô, lãng phí, chống bệnh quan liêu 60

3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về chống tham nhũng 69

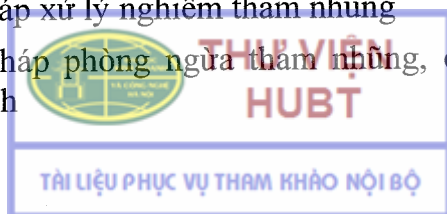
Phần thứ hai

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG 74

I. VÀI NÉT VỀ PHÁP LUẬT CHỐNG THAM NHƯNG TRONG LỊCH SỬ 75

1. Các biện pháp xử lý nghiêm tham nhũng 76

2. Các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, chống xung đột lợi ích 81



3. Tổ chức cơ quan giám sát quan lại và bộ máy hành chính	88
---	----

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT CHỐNG THAM NHŨNG Ở VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN NAY	90
--	----

1. Pháp luật chống tham nhũng trong thời kỳ đầu lập nước và kháng chiến chống thực dân Pháp	90
---	----

2. Pháp luật chống tham nhũng cho đến trước khi có Pháp lệnh chống tham nhũng và những quy định về chống tham nhũng trong Bộ luật Hình sự năm 1999	95
--	----

3. Pháp lệnh chống tham nhũng năm 1998 (sửa đổi 2000)	101
---	-----

4. Việc chủ động hội nhập với các nước và tham gia Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng với yêu cầu ban hành Luật phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam	104
--	-----

5. Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 và các lần sửa đổi, bổ sung	106
--	-----

Phần thứ ba	
NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN	
CỦA LUẬT PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG 2018	122

Chương 1. **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Về phạm vi điều chỉnh và hành vi tham nhũng	122
2. Về các hành vi tham nhũng	122

Chương II.
CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG, NGỪA
THAM NHŨNG 133

Mục 1. CÔNG KHAI, MINH BẠCH VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ 134

Mục 2. XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN ĐỊNH MỨC, TIÊU CHUẨN, CHẾ ĐỘ TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ 147

Mục 3. THỰC HIỆN QUY TẮC ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ 152

Mục 4. CHUYỂN ĐỔI VỊ TRÍ CÔNG TÁC CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ 162

Mục 5. CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, ỨNG DỤNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ TRONG QUẢN LÝ VÀ THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT 169

Mục 6. KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ 174

Tiểu mục 1

THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TRONG KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP 177

Tiểu mục 2

KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP	184
---------------------------	-----

Tiểu mục 3

XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP	193
----------------------------	-----

Tiểu mục 4

CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP	210
--	-----

Chương III.

PHÁT HIỆN THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ	213
--	-----

Mục 1. CÔNG TÁC KIỂM TRA VÀ TỰ KIỂM TRA CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ	214
---	-----

Mục 2. PHÁT HIỆN THAM NHŨNG THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT, THANH TRA, KIỂM TOÁN	220
--	-----

Mục 3. PHẢN ÁNH, TỐ CÁO, BÁO CÁO VỀ HÀNH VI THAM NHŨNG	228
---	-----

Chương IV.

CHẾ ĐỘ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG	249
--	-----

Chương V.

TRÁCH NHIỆM CỦA XÃ HỘI TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG	256
---	-----

Chương VI

**PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG
DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC
NGOÀI NHÀ NƯỚC**

264

**Mục 1. XÂY DỰNG VĂN HÓA KINH DOANH
LÀNH MẠNH, KHÔNG THAM NHŨNG**

264

**Mục 2. ÁP DỤNG LUẬT PHÒNG, CHỐNG
THAM NHŨNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, TỔ
CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC**

268

Chương VII

**TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

271

Chương VIII

**HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ PHÒNG, CHỐNG
THAM NHŨNG**

276

Chương IX

**XỬ LÝ THAM NHŨNG VÀ HÀNH VI KHÁC
VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG
THAM NHŨNG**

280

Mục 1. XỬ LÝ THAM NHŨNG

281

**Mục 2. XỬ LÝ HÀNH VI KHÁC VI PHẠM PHÁP
LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

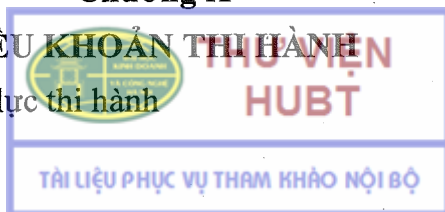
285

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 96. Hiệu lực thi hành

288



LUẬT
PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG NĂM 2018 289

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 289

Điều 2. Các hành vi tham nhũng 289

Điều 3. Giải thích từ ngữ 290

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước trong phòng, chống tham nhũng 293

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong phòng, chống tham nhũng 294

Điều 6. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng, chống tham nhũng 294

Điều 7. Giám sát công tác phòng, chống tham nhũng 295

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm 295

Chương II

PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG TRONG
CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Mục 1. CÔNG KHAI, MINH BẠCH VỀ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN,

TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

296

Điều 9. Nguyên tắc công khai, minh bạch 296

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

369

Điều 10. Nội dung công khai, minh bạch	296
Điều 11. Hình thức công khai	297
Điều 12. Trách nhiệm thực hiện việc công khai, minh bạch	298
Điều 13. Hợp báo, phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí	298
Điều 14. Quyền yêu cầu cung cấp thông tin	299
Điều 15. Trách nhiệm giải trình	300
Điều 16. Báo cáo, công khai báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng	300
Điều 17. Tiêu chí đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng	301

Mục 2. XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN ĐỊNH MỨC, TIÊU CHUẨN, CHẾ ĐỘ TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

302

Điều 18. Xây dựng, ban hành và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ	302
Điều 19. Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	303

Mục 3. THỰC HIỆN QUY TẮC ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

304

Điều 20. Quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn	304
--	-----



Điều 21. Thẩm quyền ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị 306

Điều 22. Tặng quà và nhận quà tặng 306

Điều 23. Kiểm soát xung đột lợi ích 307

Mục 4. CHUYỂN ĐỔI VỊ TRÍ CÔNG TÁC CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 24. Nguyên tắc chuyển đổi vị trí công tác 308

Điều 25. Vị trí công tác và thời hạn phải định kỳ chuyển đổi 309

Điều 26. Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác 310

Mục 5. CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, ỨNG DỤNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ TRONG QUẢN LÝ VÀ THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

Điều 27. Cải cách hành chính 310

Điều 28. Ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý 311

Điều 29. Thanh toán không dùng tiền mặt 311

Mục 6. KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ 312

Tiểu mục 1

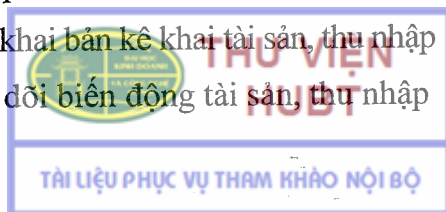
**THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA
CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN
TRONG KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP**

Điều 30. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập	312
Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập	313
Điều 32. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong kiểm soát tài sản, thu nhập	315

Tiểu mục 2

KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 33. Nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập	316
Điều 34. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập	317
Điều 35. Tài sản, thu nhập phải kê khai	317
Điều 36. Phương thức và thời điểm kê khai tài sản, thu nhập	317
Điều 37. Tổ chức việc kê khai tài sản, thu nhập	319
Điều 38. Tiếp nhận, quản lý, bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập	319
Điều 39. Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập	320
Điều 40. Theo dõi biến động tài sản, thu nhập	321



Tiểu mục 3

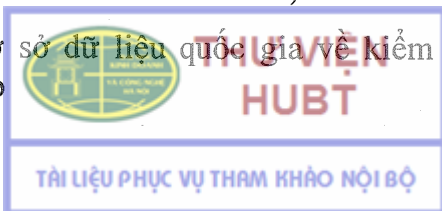
XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 41. Căn cứ xác minh tài sản, thu nhập	321
Điều 42. Thẩm quyền yêu cầu, kiến nghị xác minh tài sản, thu nhập	322
Điều 43. Nội dung xác minh tài sản, thu nhập	324
Điều 44. Trình tự xác minh tài sản, thu nhập	324
Điều 45. Quyết định xác minh tài sản, thu nhập	325
Điều 46. Tổ xác minh tài sản, thu nhập	326
Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của người được xác minh tài sản, thu nhập	328
Điều 48. Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập	328
Điều 49. Kết luận xác minh tài sản thu nhập	329
Điều 50. Công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập	330
Điều 51. Xử lý hành vi kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực	330

Tiểu mục 4

CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 52. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập	331
	331
	373



Điều 53. Trách nhiệm xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập 332

Điều 54. Bảo vệ, lưu trữ, khai thác, cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập 333

Chương III

PHÁT HIỆN THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

**Mục 1. CÔNG TÁC KIỂM TRA VÀ TỰ KIỂM
TRA CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ** 334

Điều 55. Công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước 334

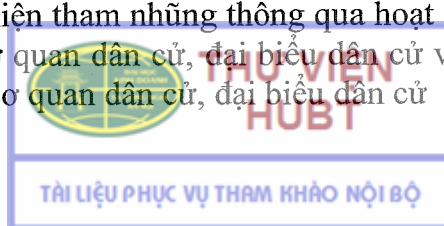
Điều 56. Công tác tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị 334

Điều 57. Kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân 335

Điều 58. Hình thức kiểm tra 336

Mục 2. PHÁT HIỆN THAM NHŨNG THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT, THANH TRA, KIỂM TOÁN

Điều 59. Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử 336



Điều 60. Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán	337
Điều 61. Thẩm quyền của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước trong thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng	337
Điều 62. Trách nhiệm xử lý vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán	338
Điều 63. Công khai Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng	339
Điều 64. Xử lý vi phạm trong hoạt động thanh tra, kiểm toán	340

Mục 3. PHẢN ÁNH, TỔ CÁO, BÁO CÁO VỀ HÀNH VI THAM NHŨNG

Điều 65. Phản ánh, tố cáo và xử lý phản ánh, giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng	340
Điều 66. Báo cáo và xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng	341
Điều 67. Bảo vệ người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng	342
Điều 68. Khen thưởng người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng	342
Điều 69. Trách nhiệm của người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng	342

Chương IV

**CHẾ ĐỘ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG
ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

Điều 70. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng 343

Điều 71. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác 343

Điều 72. Trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách 344

Điều 73. Xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách 345

Chương V

**TRÁCH NHIỆM CỦA XÃ HỘI
TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

Điều 74. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận 346

Điều 75. Trách nhiệm của cơ quan báo chí, nhà báo 347

Điều 76. Trách nhiệm của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề 348

Điều 77. Trách nhiệm của công dân, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng 349

Chương VI

PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC

Mục 1. XÂY DỰNG VĂN HÓA KINH DOANH LÀNH MẠNH, KHÔNG THAM NHŨNG 349

Điều 78. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh 349

Điều 79. Xây dựng quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa tham nhũng 350

Mục 2. ÁP DỤNG LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC

Điều 80. Áp dụng các biện pháp phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước 350

Điều 81. Thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước 351

Điều 82. Phát hiện tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước 352

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 83. Đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng	352
Điều 84. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ	353
Điều 85. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp	354
Điều 86. Trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao	355
Điều 87. Trách nhiệm của Kiểm toán nhà nước	355
Điều 88. Trách nhiệm phối hợp của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác	355

Chương VIII

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 89. Nguyên tắc chung về hợp tác quốc tế	356
Điều 90. Trách nhiệm thực hiện hợp tác quốc tế	356
Điều 91. Hợp tác quốc tế về thu hồi tài sản tham nhũng	357

Chương IX

XỬ LÝ THAM NHŨNG VÀ HÀNH VI KHÁC VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

358

Mục 1. XỬ LÝ THAM NHŨNG

Điều 92. Xử lý người có hành vi tham nhũng 358

Điều 93. Xử lý tài sản tham nhũng 359

Mục 2. XỬ LÝ HÀNH VI KHÁC VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 94. Xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị 359

Điều 95. Xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước 361

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 96. Hiệu lực thi hành 361



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THAM NHŨNG
VÀ NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN
CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG
NĂM 2018
TS. ĐÌNH VĂN MINH**

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
175, Giảng Võ, Hà Nội
Điện thoại: 024 38515380; 024 37366574
Fax: 024 38515381; Email: info@nxbldong.com.vn
Chi nhánh phía Nam
85 CMT8, Q1, TP Hồ Chí Minh - ĐT: (028) 8390970

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng biên tập
VÕ THỊ KIM THANH

Biên tập: **HOÀNG THỊ THANH DUNG**
Sửa bản in: **GIANG ĐỖ**
Trình bày, bìa: **THU TRANG**

ĐỐI TÁC LIÊN KẾT:
Nhà sách Dân Hiến
Địa chỉ: Kiốt số 8 - HTX Nông Nghiệp Láng Trung -
Phường Láng Thượng - Q. Đống Đa - Hà Nội
Điện thoại: 0243.7753218
Gmail: nhasachdanhien1@gmail.com
Website: www.nhasachdanhien.com

ISBN: 978-604-59-8506-9

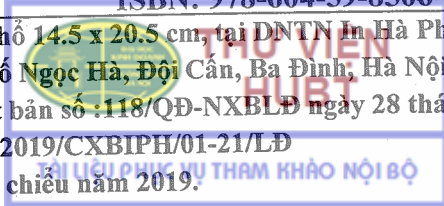
In 1.000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm, tại DNTN In Hà Phát

Địa chỉ: Số 6 Phố Ngọc Hà, Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

Quyết định xuất bản số : 118/QĐ-NXB LD ngày 28 tháng 02 năm 2019

Số ĐKXB : 323-2019/CXBIPH/01-21/LĐ

In xong nộp lưu chiểu năm 2019.





TS. ĐINH VĂN MINH

VIỆN TRƯỞNG VIỆN CHIẾN LƯỢC & KHOA HỌC THANH TRA

Cùng một tác giả

- *Tài phán hành chính so sánh, NXB Chính trị Quốc gia, 1995
- *Tìm hiểu Luật Khiếu nại, tố cáo, NXB Chính trị Quốc gia, 2000
- *Một số vấn đề về đổi mới cơ chế giải quyết khiếu kiện hành chính ở Việt Nam (Đồng tác giả với TS. Nguyễn Văn Thanh)
- *Một số vấn đề về tệ nạn tham nhũng và những nội dung cơ bản của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005, NXB Chính trị Quốc gia 2006
- *111 câu hỏi-đáp về khiếu nại hành chính, khiếu kiện hành chính, tranh chấp đất đai và tố cáo, NXB Chính trị Quốc gia, 2008
- *Tìm hiểu pháp luật về tổ tụng hành chính, NXB Chính trị Quốc gia, 2011
- *Hỏi đáp về hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, NXB Chính trị Quốc gia, 2012
- *Khiếu nại hành chính- Lịch sử phát triển và những vấn đề của thực tiễn, NXB Hồng Đức, 2015
- *Vấn đề tham nhũng trong khu vực tư ở Việt Nam hiện nay (Đồng tác giả với TS. Phạm Thị Huệ), NXB Tư pháp, 2016
- *Pháp luật về tố cáo thẩm quyền, trình tự giải quyết, NXB LĐ năm 2018



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ISBN: 978-604-59-8506-9



Giá: 100.000 VNĐ